

1

6-1969

K

HẢO  
CỔ  
HỌC



VIỆN KHẢO CỔ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

# KHẢO CỔ HỌC

VIỆN KHẢO CỔ HỌC

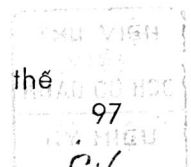
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

1

6 - 1969

## MỤC LỤC

<i>Tổng biên tập :</i> <b>PHẠM HUY THÔNG</b>	Lời nói đầu.	3
<i>Thư ký tòa soạn :</i> <b>VĂN TRỌNG</b>	<b>PHẠM VĂN ĐỒNG</b> Bài nói tại hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16 tháng 12 năm 1968.	5
	Nhân ngày Giỗ Tò Vua Hùng.	15
	<b>NGUYỄN KHÁNH TOÀN</b> Vài gợi ý về việc biên soạn cuốn sử Việt Nam. – Về thời kỳ bắt đầu dựng nước: Hùng Vương – An Dương Vương, Văn Lang – Âu Lạc. Vai trò của khảo cổ học trong việc soi sáng những vấn đề thuộc giai đoạn ấy.	19
	<b>VIỆN KHẢO CỔ HỌC</b> Tường thuật hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương họp ngày 16 tháng 12 năm 1968 và ngày 24 – 25 tháng 4 năm 1969.	31
	Danh sách báo cáo và tham luận tại hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.	38
	<b>PHẠM HUY THÔNG</b> Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử.	44
	<b>NGUYỄN LINH, PHẠM VĂN KÍNH, HOÀNG XUÂN CHINH, NGUYỄN DUY TỶ, CHỦ VĂN TẤN, HÀ VĂN TẤN, TRẦN QUỐC VƯỢNG, DIỆP ĐÌNH HOA</b> Về niên đại các di tích Hùng Vương.	64
<i>Tòa soạn :</i> <b>61 PHAN CHU TRINH</b> HÀ NỘI <i>Dãy nói :</i> <b>3203 – 3858</b>	<b>NGUYỄN LỘC</b> Tôi đã phát hiện di chỉ Phùng Nguyên như thế nào ?	



# ARCHÉOLOGIE

INSTITUT D'ARCHÉOLOGIE  
COMITÉ DES SCIENCES SOCIALES  
DU VIÊT NAM

1

6 - 1969

## SOMMAIRE

<i>Rédacteur en chef :</i> <b>PHẠM HUY THÔNG</b>	Avant propos.	3
<i>Secrétaire de rédaction :</i> <b>VĂN TRỌNG</b>	PHẠM VĂN ĐỒNG Causerie faite aux archéologues et autres participants de la 1 <sup>re</sup> Conférence pour l'étude de l'époque des Rois Hùng, le 16 décembre 1968.	5
	A propos du Jour anniversaire des Ancêtres en l'honneur des Rois Hùng (10 <sup>e</sup> jour du 3 <sup>e</sup> mois lunaire).	15
	NGUYỄN KHÁNH TOÀN Suggestions pour la rédaction d'une Histoire du Viêt Nam. — Les débuts de l'État : les Rois Hùng et le Roi An Dương, le Văn Lang et le Âu Lạc. Rôle de l'archéologie dans l'élucidation des problèmes concernant cette époque.	19
	INSTITUT D'ARCHÉOLOGIE Compte-rendu des deux Conférences pour l'étude de l'époque des Rois Hùng, le 16 décembre 1968 et les 24-25 avril 1969.	31
	Liste des rapports et interventions présentés à ces deux Conférences.	38
	PHẠM HUY THÔNG Vers une historicité établie de l'époque des Rois Hùng.	44
	NGUYỄN LINH, PHẠM VĂN KÍNH, HOÀNG XUÂN CHINH, NGUYỄN DUY TỶ, CHỦ VĂN TẦN, HÀ VĂN TẤN, TRẦN QUỐC VƯỢNG, DIỆP ĐÌNH HOA Datation des vestiges présumés relatifs aux Rois Hùng.	64
<i>Rédaction :</i> <b>61 PHAN CHU TRINH</b> <b>HÀ NỘI</b> <i>Tél. : 3203 — 3858</i>	NGUYỄN LỘC Comment j'ai fait la découverte du site archéolo- gique Phùng Nguyên ?	97

## LỜI NÓI ĐẦU

**T**ừ Cách mạng Tháng Tám và nhất là từ sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, đặc biệt là trong những năm gần đây, công tác khảo cổ được sự lãnh đạo chặt chẽ và quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước ta, ngày càng phát triển. Có đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo, độc đáo của Đảng soi đường, có sự ủng hộ và giúp đỡ đầy nhiệt tình của nhân dân và cán bộ các ngành, các cấp, cán bộ khảo cổ học trẻ tuổi của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với lòng thiết tha yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và yêu khoa học, hàng mười năm nay — kể cả trong cuộc chiến đấu ác liệt chống đế quốc xâm lược Mỹ — không ngừng đi khắp nơi, say sưa phát hiện di chỉ, tiến hành khai quật, đi sâu nghiên cứu, hợp tác chặt chẽ trong ngành và với các ngành bạn, cống hiến cho Tổ quốc, cho Đảng và cho nhân dân ta không ít thành tựu, tuy mới là bước đầu, song thật đáng phấn khởi. Như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận định: « Khảo cổ học, một khoa học với ý nghĩa chính xác của nó, nói chung là còn trẻ, ở nước ta chỉ mới bước đầu. Tuy vậy, những di vật mà chúng ta đã tìm thấy trong hơn 10 năm qua nhờ các cuộc khai quật ở trung du, ở đồng bằng Bắc bộ và các tỉnh Liên khu 4 (cũ) thật là phong phú và đã vượt qua nhiều lần tất cả những gì đã được thu thập từ trước. Những di vật đó, không chút nghi ngờ, có thể kể lại cho chúng ta những thời kỳ lịch sử rất xưa của dân tộc Việt Nam ta, của con người trên dải đất này ». (1)

Đề khôi phục và góp phần khôi phục từng bước bộ mặt của những thời kỳ lịch sử của dân tộc, thiết thực phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân, ngành khảo cổ học có nhiều khó khăn phải vượt qua. Phải đấu tranh xác định đường lối và phương pháp nghiên cứu đúng đắn theo quan điểm Mác — Lê-nin, là điều kiện cơ bản để đi tới thắng lợi; phải tập trung lực lượng giải quyết vấn đề theo từng trọng tâm có kế hoạch cụ thể; phải ra sức đẩy mạnh việc đoàn kết, hợp tác chặt chẽ giữa cán bộ khảo cổ học với nhau, giữa ngành khảo cổ học với các ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên có liên quan với công tác khảo cổ, giữa cán bộ khảo cổ học với đông đảo cán bộ và quần chúng trong nước. Hiện nay, điều cần thiết nữa phải làm, không chậm trễ, là đẩy mạnh việc công bố các tư liệu, tài liệu khảo

cổ, tăng cường hơn nữa việc nghiên cứu khoa học và trao đổi ý kiến, Tạp chí Khảo cổ học được phép xuất bản chính là nhằm các mục đích nói trên.

Cũng trên Tạp chí này, sẽ giới thiệu với bạn đọc các di sản văn hóa, di tích, di vật có giá trị liên quan đến các thời đại lịch sử đã qua của dân tộc, qua đó nêu bật truyền thống sản xuất và chiến đấu, dựng nước và giữ nước của tổ tiên, góp phần nâng cao hiểu biết về lịch sử, giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc cho quần chúng, trước mắt là nâng cao ý chí sắt đá của toàn dân quyết đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ giang sơn gấm vóc mà tổ tiên ta đã đổ bao mồ hôi, xương máu xây dựng và gìn giữ. Mặt khác, Tạp chí Khảo cổ học, lần đầu tiên được xuất bản ở nước ta, chắc chắn sẽ góp phần tích cực vào việc giới thiệu công tác khảo cổ của ta với các nước, đóng góp phần mình vào nhiệm vụ chung của các nhà khảo cổ học trên thế giới là xác minh các thời kỳ lịch sử của từng dân tộc, từ đó tiến tới xác minh lịch sử con người trên trái đất.

Tin tưởng vào sự ủng hộ và cộng tác tích cực của cán bộ khoa học các ngành và nhân dân cả nước, Tạp chí Khảo cổ học quyết không ngừng tiến lên, ra sức làm trọn nhiệm vụ vẻ vang và nặng nề được Đảng và nhân dân giao phó.

**BAN BIÊN TẬP**

---

(1) « Nhân ngày Giỗ Tò Vua Hùng », báo Nhân dân, số ra ngày 29-4-1969.

# BÀI NÓI TẠI HỘI NGHỊ BÀN VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỶ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

*Ngày 16 tháng 12 năm 1968*

PHẠM VĂN ĐỒNG

Hôm nay, tôi nói chuyện với các đồng chí về những điều trước đây tôi đã suy nghĩ và hôm nay các đồng chí vừa trình bày. Trước hết, đánh giá hội nghị này, tôi nghĩ hội nghị có những điều rất tốt, và chúng ta đáng phấn khởi về cái bước đầu này. Ta cần tiếp tục nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, nhưng tiếp tục như thế nào để những bước sắp tới có kết quả nhiều hơn nữa. Hội nghị này cho thấy rõ những cái tốt của công việc các đồng chí làm trong mấy tháng nay. Tốt ở chỗ các đồng chí động viên được nhiều người thuộc nhiều ngành tham gia, hào hứng tham gia, trong đó phần lớn là những đồng chí trẻ. Đây là bước đầu rất đáng phấn khởi. Còn về những ý kiến nêu lên hôm nay, thì ta chưa vội đánh giá. Vì sao? Vì khoa học là việc lâu dài, khoa học là kiên trì, không thể nào chúng ta mong muốn có thành tựu, có kết quả ngay được trong lúc chúng ta đứng trước những vấn đề rất khó, rất mới mà chúng ta chưa có chuẩn bị gì, kiến thức chưa có bao nhiêu, kinh nghiệm chưa có hay có rất ít. Đồng thời, cũng phải thấy những chỗ chưa tốt trong lúc nghiên cứu. Chúng ta phải có thái độ đúng đắn, bởi vì chúng ta đứng trước những vấn đề rất khó khăn, rất phức tạp, mà chúng ta thì chưa làm quen với những vấn đề đó, chưa có kiến thức, chưa có kinh nghiệm. Trong tình hình như vậy mà một số đồng chí kết luận mau quá! Rõ ràng là có những vấn đề kết luận mau quá nhất định không thể đúng được. Nó vội vàng, nó nóng vội, thậm chí là nó buồn cười. Tôi nghĩ, lần này ta không nghiêm khắc, lần sau cũng có thể ta không nghiêm khắc. Nhưng đến lần thứ ba, thứ tư, ta phải nghiêm khắc. Không thể kết luận tùy tiện quá được. Ở đây, bất cứ ai cũng không có quyền hạn chế sự suy nghĩ và quyền nói của bất cứ ai. Nhưng tự mình phải hạn chế mình, phải biết rằng làm khoa học thì phải có cái tiêu chuẩn của khoa học, phải có căn cứ khoa học, phải có thái độ của người làm khoa học. Phải thận trọng đến chừng nào, phải vững chắc đến chừng nào thì dần dần mới có tiến bộ.

Nói chung lại, tôi thấy bước đầu tốt. Tôi rất mừng vì tôi cũng không ngờ đầu trong một thời gian ngắn mà các đồng chí làm được hội nghị này, có nhiều người ở nhiều ngành tham gia. Tóm lại, chúng ta đánh giá hội nghị này một cách tích cực, nghĩa là tốt.

Điều chủ yếu tôi muốn nói với các đồng chí, là ta phải tiếp tục như thế nào? Ta làm cái gì và làm như thế nào? Ở đây, tôi trình bày về quan điểm hơn là đi vào nội dung của vấn đề. Đi vào nội dung của vấn đề, người phải có ý kiến là các đồng chí chứ không phải là tôi. Tôi có ý kiến về vấn đề có tính chất quan điểm, có tính chất phương pháp. Cũng có thể tôi có ý kiến về cái mục tiêu phấn đấu.

## TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI HÙNG VƯƠNG LÀ ĐÚNG (\*)

**T**RƯỚC hết, phải nói với các đồng chí là đề tài mà các đồng chí đề ra, về thời đại Hùng Vương, là rất đáng nghiên cứu. Tôi suy nghĩ không biết nên dùng tiếng « thời đại » hay « thời kỳ », bởi vì dùng « thời đại » thì nó có ý nghĩa về nội dung, về thực chất của cái thời gian đó. Tôi muốn dùng « thời kỳ », vì về cái khoảng thời gian đó, ta chưa biết rõ nó ra sao mà gọi nó là « thời đại ». Dùng « thời kỳ » nó chung hơn, hẹp hơn. Nhưng vấn đề này không quan trọng, tùy chúng ta thôi. Điều quan trọng là chúng ta đồng ý với nhau rằng đây là một đề tài đáng nghiên cứu, và cần tập trung lực lượng để nghiên cứu. Công trình nghiên cứu của các đồng chí phục vụ được gì cho cuốn *Lịch sử Việt Nam* thì rất tốt. Nhưng e rằng không dễ. Nếu hiện nay, vì nhiều lẽ, chúng ta chưa cố gắng nhiều cho cuốn *Sử* thì cũng không sao, bởi vì đây là một công trình nghiên cứu lâu dài, và trong những năm sắp tới chúng ta mong sẽ có cố gắng, rồi trong một thời gian dài hơn nữa, chúng ta chắc chắn sẽ có cố gắng tốt hơn. Vì sao mà tất cả chúng ta đều nhất trí là phải tập trung lực lượng nghiên cứu cái thời gian lịch sử này của nước ta? Bởi vì như trong báo cáo của anh Thông có nói, đây là những vấn đề có liên quan đến nguồn gốc của nhân dân Việt Nam ta, của xã hội nước ta, cái nguồn gốc đó có liên quan đến sự diễn biến của lịch sử nước ta trong mấy chục năm nay cho đến bây giờ. Và như vậy nó liên quan cả đến tương lai của dân tộc ta, của thế hệ chúng ta và các thế hệ mai sau. Đó là một điểm, và chỉ riêng điểm này cũng đáng để chúng ta tập trung lực lượng để nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này, nếu chúng ta làm tốt, hoặc là có những tài liệu đích đáng, có thể chúng ta dựa được vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, cực kỳ to lớn mà hiện nay trên thế giới ai cũng phải coi trọng, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Điểm thứ ba, là nghiên cứu về thời gian lịch sử Hùng Vương có thể giúp chúng ta phát hiện và giải quyết những vấn đề rất quan trọng về con người, về sự xuất hiện và quá trình phát triển của con người trên vùng đất này. Phải thấy lĩnh vực sinh trưởng của tổ tiên ta trên cái vùng hiện nay của miền Bắc nước ta và một phần nào của miền Trung là những vùng đất đai từ trước ở vào con đường lưu thông chắc chắn là rất quan trọng từ Bắc đến Nam hoặc từ Nam đến Bắc, từ Đông sang Tây. Vì lẽ đó mà ở đây, nếu khảo cổ học của chúng ta phát hiện và giải quyết được

những vấn đề có liên quan đến sự xuất hiện và quá trình phát triển của con người, thì sẽ có ảnh hưởng đến việc nghiên cứu sự phát triển của con người ở những nơi khác. Như vậy là chúng ta đứng trước những vấn đề rất lớn, rất mới, không những có liên quan đến dân tộc Việt Nam ta mà liên quan đến nhiều dân tộc ở Đông-Nam châu Á. Cho nên, vì tất cả những lẽ đó, tôi nghĩ rằng nghiên cứu cái thời gian lịch sử này là một việc có ý nghĩa rất quan trọng mà chưa ai đánh giá được hết ý nghĩa của những kết quả sẽ thu được.

Nhưng phải thấy ngay một điều là lực lượng của chúng ta có hạn, bao giờ cũng có hạn, và trình độ của chúng ta tất nhiên chưa có bao nhiêu, cho nên đừng tham. Và lúc nào cũng vậy, bất cứ đối với ai cũng vậy, mười năm về sau, mấy chục năm về sau, việc nghiên cứu khoa học là như thế: bao giờ cũng phải tập trung lực lượng. Dẫu rằng sau này lực lượng ta có lớn hơn, thời gian có rộng rãi hơn, thì lúc bấy giờ cũng phải tập trung, cho nên cái tối kỵ ở đây là phân tán lực lượng. Tập trung như thế nào? Ở đây tôi không có ý kiến cụ thể được. Tôi nghĩ rằng các đồng chí có trách nhiệm ở Viện Khảo cổ học, và các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội phải giúp Viện, bản thân chúng ta phải dày công nghiên cứu, suy nghĩ, thảo luận để có chương trình hoạt động trong việc nghiên cứu khoa học, đề ra những mục tiêu phấn đấu trong từng thời gian, rồi tập trung lực lượng làm. Điều này khó lắm. Vừa rồi anh Thông có đề ra mấy ý kiến. Tôi nghĩ đề ra như vậy cũng rộng lớn quá. Nhưng hỏi tôi tập trung lực lượng để làm gì thì tôi không trả lời được. Các đồng chí suy nghĩ thêm, vấn đề là không nên phân tán. Bất cứ làm việc gì, tập trung lực lượng là cái ý mà mấy năm nay tôi thường nói chuyện với các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Các đồng chí hình như cũng thấy như vậy là đúng và cũng có quán triệt cái ý ấy trong hội nghị này, và như vậy thì rất tốt. Còn đối với vấn đề mới này thì khó hơn, muốn có kết quả trong một thời gian nhất định thì phải đề ra mục tiêu phấn đấu và từ đó, phải tập trung lực lượng lại. Ở đây rõ ràng là các đồng chí động viên được nhiều đồng chí ở các ngành khác nhau cùng nghiên cứu một đề tài. Những đồng chí ở các ngành khác có nhiệt tình tham gia như vậy là rất tốt. Sau này ta càng động viên lực lượng của nhiều người cùng nhau góp sức, góp tài. Nhưng tôi nghĩ ngành chủ yếu mà chúng ta đòi hỏi nó phải đề ra những mục tiêu phấn đấu cho từng thời gian, đó là ngành khảo cổ. Đề tài mà chúng ta nghiên cứu, những câu hỏi mà chúng ta đòi trả lời, tất cả những cái này phần lớn thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành khảo cổ, vì một lẽ rất đơn giản là ta nghiên cứu về một thời gian lịch sử mà không thể nào tìm thấy trong sách vở. Sách vở thì chắc các đồng chí biết hết rồi, cũng có thể rồi đây có những sách vở ta chưa biết, trong đó có những chỗ nói đến đề tài của chúng ta. Nhưng tôi chắc chẳng có bao nhiêu! Còn về tài liệu mà chúng ta có thể tìm hiểu trong dân gian, thì còn có khả năng và có thể có những khả năng tốt, quý báu. Các ngành có liên quan như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học và các ngành khoa học xã hội khác tất nhiên phải hết sức khai thác tất cả khả năng của ngành mình, xem nó có thể mang lại cho chúng ta những cái gì. Tôi nói có thể có những cái rất hay, rất quý, nhưng cũng chừng nào thôi. Như vậy thì để giải quyết những vấn đề mà chúng ta muốn giải quyết về cái thời gian lịch sử mấy nghìn năm đó thì chỉ còn một nguồn gốc, là những di tích của những người xưa trên đất này đã để lại, chôn vùi dưới đất. Phải nói

lại điều này, dù nó rất thô sơ, để chúng ta đánh giá một cách cơ bản, rất đúng mức, tầm quan trọng của khảo cổ học.

Nói như vậy để các đồng chí của Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội và tất cả chúng ta, trong đó có tôi nữa, phải cố gắng hết sức mang khả năng của mình xây dựng và giúp phát triển nhanh chóng nào tốt chừng ấy lực lượng khảo cổ học của chúng ta, mà chủ yếu là lực lượng con người, khả năng cán bộ và đồng thời cả lực lượng vật chất. Phải trang bị cho ngành khảo cổ học, nhưng chúng ta không chờ có trang bị đến mức nào rồi mới làm. Xây dựng lực lượng chủ yếu là xây dựng đội ngũ cán bộ. Chúng ta chỉ có thể làm việc tốt nhất, một cách đúng đắn nhất bằng cách vừa làm vừa học. Không có trường học nào tốt hơn là phấn đấu nghiên cứu, tìm tòi, rồi trong quá trình đó tự rèn luyện, đồng thời tất nhiên phải tìm những cách khác để đào tạo cán bộ. Tôi nhấn mạnh chỗ này, vì tuy tôi không hiểu rõ lắm, song chắc rằng đội ngũ cán bộ chuyên về khảo cổ học của chúng ta chưa đủ. Ít đồng chí được học chu đáo về khảo cổ học. Nói khoa học là phải trải qua một quá trình học đã, rồi mới làm được. Một cái nạn của chúng ta là không học mà lại làm khoa học. Ta không chờ, ta cứ làm, làm rồi mới giỏi được, nhưng phải biết rằng tay ngang mà làm thì làm chẳng nên việc lớn đâu. Cho nên phải học thật sự, không học thì không làm được. Cho là anh có tìm tòi, anh có nghiên cứu, song có khi anh kết luận nhanh quá, vì lẽ anh « điếc không sợ súng », cho nên anh muốn nói cái gì thì nói. Không biết các đồng chí có đồng ý với tôi không? (« Đồng ý ! »). Trong khoa học, trong khoa học thực sự, vừa làm vừa học, mình không từ chối cách đó, vì không có trường học nào tốt hơn là làm. Nhưng nếu không học thì cái làm này không thể đem lại kết quả tốt được, và cũng phải biết là trên thế giới hiện nay, khảo cổ học là một ngành mới, đối với thiên hạ cũng là mới. Trong thiên hạ những ông lớn, ông to của ngành này nói cái gì mình cũng nên nghiên cứu hết, nghe hết, để hiểu, để biết. Nhưng đừng có thờ phụng. Từ bấy lâu nay khảo cổ học cả ở phương Tây cũng chẳng có bao nhiêu. Dầu người ta có thông minh, người ta có phương pháp khoa học chín chắn, người ta cũng không thể lường hết được cái thế giới lịch sử của con người vốn rất phức tạp. Duy vật biện chứng là đúng, và duy vật lịch sử đòi hỏi ta xuất phát từ thực tiễn từng nơi, từ những diễn biến ở từng nơi. Khoa học là xuất phát từ đó để mà thu được kết quả tốt. Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ cái quá trình phát triển của loài người ở châu Âu. Mác không quyết đoán cái gì quá mức đâu, bởi vì trong công trình của mình, Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của phương thức sản xuất châu Á và Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở các nước phương Đông. Tuy vậy nhiều người sau đó không phải đã thấy rõ cái ý lớn rất đè dặt ấy của Mác. Có người đi đến kết luận rất chung, rất khẳng định, là lịch sử loài người đã trải qua các giai đoạn nô lệ, phong kiến, tư bản, rồi xã hội chủ nghĩa, v.v... Tôi nói thêm điều này để ta thấy rằng ta phải học, phải biết sưu tầm tất cả những tài liệu hiện có về khảo cổ học, nhưng không nên máy móc, không nên giáo điều. Phải học, phải biết, phải hiểu. Nếu ta vũ trang cho ta tất cả những sự hiểu biết về khảo cổ học, những hiểu biết chung về lịch sử, thì điều đó chỉ có tốt thôi. Hơn nữa những điều đó rất cần thiết. Nếu làm khảo cổ học mà không vũ trang cho mình sự hiểu biết hiện nay và trước đây, nếu đội ngũ cán bộ chúng ta không làm như vậy, thì không xứng đáng, không vững vàng. Mác và Lê-nin có nói : Anh muốn có chủ nghĩa cộng sản thì

anh phải vũ trang cho anh tất cả sự hiểu biết của loài người từ trước đến nay. Tất cả các ngành của chúng ta đều phải làm như vậy. Và khảo cổ học là một ngành rất mới, rất khó, rất phức tạp, hiểu biết của người ta chưa có bao nhiêu, đối với những vấn đề lớn người ta cũng chưa phải là dứt khoát, trong tình trạng như vậy, ta càng phải hiểu biết, để trong vấn đề của ta, ta có thể có ý kiến. Tôi nhấn mạnh chỗ này là vì tôi rất sợ các đồng chí hiểu biết ít quá, học hỏi ít quá, đứng trước hiện tượng gì cũng kết luận nhanh quá. Cái đó không được, nguy hiểm các đồng chí ạ. Các đồng chí ham viết, ham đăng bài lắm. Bây giờ uy tín của Việt Nam rất lớn, ai cũng chú ý. Không phải tôi muốn hãm anh em lại, nhưng mà anh làm khoa học phải chớ vững chắc, đáng tin cậy. Đứng trước những vấn đề lớn, mình không nên cho rằng tôi giải quyết thế là chắc chắn hoàn toàn đúng. Không nhất thiết đúng đâu. Tôi nhấn mạnh chỗ này là vì sao? Vì tôi nghe các đồng chí kết luận mau quá, mau quá. Và ở đây chung quy có một vấn đề là phương pháp. Về một mặt nào đó, học thuyết Mác — Lê-nin là phương pháp tư tưởng, phương pháp giải quyết vấn đề. Tất nhiên phương pháp này là công cụ sắc bén nhất, có hiệu quả nhất, khoa học nhất để giải quyết những vấn đề của cách mạng. Hiểu như vậy là đúng, nếu coi học thuyết Mác — Lê-nin là một giáo điều thì không phải rồi. Đảng nào vũ trang cho mình cái phương pháp đó, vận dụng nó một cách đúng đắn nhất, thì Đảng đó thành công trong sự nghiệp cách mạng. Như Đảng ta, ta có thể dám nói như vậy. Ta vận dụng học thuyết Mác — Lê-nin một cách đúng đắn, lịch sử những năm gần đây đã chứng minh và những năm sắp tới cũng sẽ chứng minh như vậy. Cũng như toàn bộ hoạt động của chúng ta, công việc khảo cổ học của chúng ta phải thấm nhuần học thuyết Mác — Lê-nin, vận dụng đúng đắn phương pháp của học thuyết Mác — Lê-nin.

Thêm một điều nữa: khảo cổ học là một khoa học, gần như một khoa học chính xác. Ngày nay nó sử dụng ngày càng nhiều những phương pháp của khoa học tự nhiên để nghiên cứu. Tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của khảo cổ học như vậy, vì đất nước ta có thể tàng trữ những di vật cực kỳ quý báu không những đối với ta mà còn đối với nhiều nước trên thế giới. Như ở trên đã nói, bây giờ phải vừa làm, vừa học, vừa nghiên cứu. Không thể khoanh tay chờ xây dựng đội ngũ và phương tiện nghiên cứu khảo cổ học cho tốt rồi mới làm. Những di vật ở dưới đất là một kho tàng rất quý báu, vô giá. Nếu để mất đi thì không có cách gì bù lại được nữa. Cho nên lúc này đồng chí đại diện cho Tỉnh ủy Vĩnh Phú có nói điều rất quan trọng là làm thế nào bảo tồn cho được những di vật. Nếu không giữ gìn nó, có thể nó mất đi, mất thì hết. Trong chiến tranh, những cái đã bị phá hoại không thể đánh giá hết được. Rồi đây, sau khi chiến tranh kết thúc, chúng ta xây dựng cơ bản, chúng ta đào, cuốc, phá. Có thể sự mất mát rất to lớn. Phải tìm mọi cách giữ gìn cho được, bảo tồn cho được. Nếu không có cách khác thì cứ bảo tồn được trong lòng đất cũng là tốt. Không phải cứ khai quật lên mới là tốt. Ở đây, chúng ta đứng trước nhiều vấn đề rất khó khăn. Anh Thông, các đồng chí trong Ủy ban Khoa học xã hội cùng với tôi sẽ nghiên cứu những phương pháp để bảo tồn di vật lịch sử. Chúng ta sẽ làm việc này một cách rất vất vả, vì chẳng có ai để ý đâu và người ta sẽ không nể chúng ta. Người ta cần làm đường, cần đào sông, cần làm đủ mọi việc. Và nói chung hiện nay, những đồng chí làm các công việc khác khó đồng tình khi chúng ta đem khảo cổ học ra nói để yêu cầu người ta đừng làm như người ta đã dự định. Đây là một vấn đề khá gay go, khá phức tạp. Nhưng đâu sao phải giữ gìn di vật lịch sử,

và còn phải giữ gìn lâu dài. Tại sao thế? Vì chúng ta chưa có sức làm được nhiều. Trong trường hợp đó, tốt hơn là chúng ta nên để di vật dưới đất, lòng đất bảo vệ di vật tốt. Đem lên mà không nghiên cứu tốt, bảo quản tốt thì khác nào như phá, như làm hư hỏng, làm mất mát đi. Trong thời gian vừa qua, các đồng chí ở trong Đội Khảo cổ đã làm những việc sai lầm ghê gớm, không thể nói hết được. Đáng lẽ phải đưa ra tòa đày, các đồng chí ạ! Nhưng vì lẽ này, lẽ nọ mà bỏ qua. Đành rằng từ nay trở đi chúng ta nhất định không làm như thế nữa, nhưng làm cách nào cũng không được tham. Chưa có đủ sức thì không nên vì tham mà muốn khai quật chỗ này, khai quật chỗ kia. Các đồng chí có đồng ý điểm này không? («Đồng ý!»). Tôi nói dài chỗ này để anh Thông chú ý; việc này không giản đơn, chúng ta phải giữ gìn di vật như thế nào, chúng ta sẽ nghiên cứu thêm. Nhân có đồng chí Vĩnh Phú về dự hội nghị, tôi muốn nói rằng vùng của đồng chí có nhiều di tích tốt lắm, phải làm thế nào giữ gìn cho được. Các đồng chí Vĩnh Phú phải tự xem mình như là «ông từ» (*Civori*). Ông từ không được phá mồ mả của ông bà. Tôi nghĩ rằng đồng chí cần nói việc đó ở đây. Còn việc thứ hai là có một kho tàng nữa rất quý. Đó là di tích ở trong dân gian, như cái đình, cái chùa, cái bia, một ít thư tịch; tiếp đó là phong tục, tập quán, ngôn ngữ ở trong dân gian. Cần phải nhận thấy rằng: kho tàng này chúng ta không giữ được lâu. Chúng ta cần tranh thủ thời gian để nghiên cứu. Không thể nào giữ các phong tục, tập quán, di tích đó trong sinh hoạt lâu được. Tôi nghĩ rằng độ vài chục năm nữa, những cái ấy có thể sẽ mất hết. Về điểm này thì không nên oán trách ai, và tất nhiên đây là việc đáng phấn khởi. Cái mới xuất hiện, nó sẽ thay thế cái cũ, nó lớn mạnh và không ngừng phát huy tác dụng. Riêng cái đền, cái chùa, nếu có thể giữ gìn được thì chúng ta cố gắng giữ lấy chúng. Những di vật dưới đất còn giữ được lâu hơn. Cho nên các đồng chí làm về nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học nên tập trung nghiên cứu ngay cái vốn cũ hiện còn trong dân gian.

## PHẢI ĐOÀN KẾT VÀ LÀM VIỆC TẬP THỂ

**K**HOA học là tập thể, là công trình của nhiều người, đòi hỏi sự đoàn kết, hợp tác theo tinh thần tất cả vì sự nghiệp chung của cách mạng, của khoa học. Muốn thế, quyết phải chống chủ nghĩa cá nhân, bản vị, hẹp hòi, đề cao tập thể, sự vô tư. Không nói đầu xa, trong giới các đồng chí làm khảo cổ, số người không đồng lòng mà có một thời gian đã từng diễn ra những chuyện xấu, không đoàn kết với nhau, không hợp tác với nhau. Trái lại, có một vài người còn công kích nhau, thậm chí đối đãi với nhau như thù địch. Tại sao lại như vậy? Tôi không thể hiểu được, nghĩa là tôi không dung thứ được! Hôm nay, giờ đây, chúng ta hứa với nhau, ai nấy cùng phải cố gắng, nhiều chừng nào tốt chừng ấy, để giúp cho các đồng chí khác. Chúng ta quyết tâm chống những điều nhỏ mọn, không xứng đáng, nói cho đích đáng là những điều bần thủ này, để làm cho sự nghiệp của chúng ta lớn lên. Không có lẽ dân tộc Việt Nam ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, từ Nam đến Bắc, mọi người đều đồng một lòng, mà chúng ta lại không đồng một lòng trong ngành khảo cổ học!

Khi đã không đoàn kết, đã lục lặc với nhau nặng nề thì tất nhiên không thể hợp tác với nhau để làm một công trình chung, mà thậm chí còn phá nhau, nói xấu nhau nữa! Lúc bấy giờ, người ta có thể làm những việc xấu

xa không thể lường được. Gần đây tình hình đoàn kết trong ngành khảo cổ học đã tốt hơn rõ rệt, tuy vậy, hôm nay tôi vẫn nhấn mạnh điểm này, vì giải quyết được điểm này thì những việc khác làm không khó. Tất nhiên làm công tác khoa học không dễ, nhưng chúng ta đồng tâm nhất trí thì làm gì đến nỗi làm không được. Điều tôi nói với các đồng chí, ở các giới khoa học khác tôi cũng nói, vì bất cứ trong ngành khoa học nào, cũng như bất cứ trong hoạt động gì, đoàn kết hợp tác là nhân tố cực kỳ quan trọng của thành công. Giới trí thức của ta phải phản ánh được cái đẹp đẽ của dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay, là đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, cùng nhau phấn đấu. Nếu như dân tộc Việt Nam ta từ khi còn nhỏ cho đến bây giờ mà không đoàn kết thì nó đã mất đi không biết bao nhiêu lần! Dân tộc ta ở trong hoàn cảnh rất hiểm nghèo, nhưng vẫn tồn tại. Và không những tồn tại, còn phát triển lớn mạnh, vững vàng. Được như vậy là nhờ nhiều cái, nhưng cái chủ yếu là đoàn kết. Và rõ ràng đây là truyền thống đẹp đẽ nhất của dân tộc ta mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã chứng tỏ một cách hùng hồn nhất. Vì lẽ gì trong tình hình cả nước như vậy mà những nhà nghiên cứu lại không đoàn kết được với nhau? Chỗ này phải nói cho đến cùng; đối với người nào có ý nghĩ và việc làm xấu, ích kỷ, bản vị, hẹp hòi, chúng ta phải giáo dục, và nếu giáo dục mãi không được thì phải có biện pháp xử trí thích đáng. Ta càng nhấn mạnh đoàn kết vì lực lượng ta hiện nay chưa có nhiều và anh em thì xem ra tài sản sản như nhau. Trong tình trạng như vậy, ta lại càng phải nâng cao đoàn kết, hợp tác cùng nhau làm. Ta coi thành tích chung là thành tích có sự đóng góp của mọi người. Đó là điều xứng đáng nhất.

Đồng thời với đức tính đoàn kết, chúng ta phải tự rèn luyện cho mình những đức tính rất cần của người nghiên cứu khoa học. Đó là sự khiêm tốn, sự kiên trì, sự phấn đấu cho lý tưởng khoa học. Chắc các đồng chí đã đọc lịch sử của những nhà khoa học lớn. Trong khoa học tự nhiên cũng như trong khoa học xã hội, những nhà khoa học lớn nhất là những người khiêm tốn, phấn đấu cho lý tưởng của mình một cách toàn tâm toàn ý, và chỉ có như vậy mới trở thành nhà khoa học lớn. Nếu nhỏ mọn và hiếu danh, chưa làm bao nhiêu mà đã muốn có tên tuổi, thì không bao giờ làm nên được gì, bởi vì nhỏ mọn quá. Khoa học đòi hỏi một tâm hồn rất rộng lớn, sự thông minh rất rộng lớn, một ý chí rất cao xa, không bao giờ nên tự thỏa mãn. Khoa học là không bờ không bến. Mác đã nói một câu rất hay: « Trong khoa học không có con đường dễ vương », nghĩa là con đường thênh thang, dễ dàng. Người làm nghiên cứu phải có một tâm hồn như vậy, một ý chí như vậy, một nghị lực như vậy. Điều tuyệt nhiên không nên là một người mới đọc được ít nhiều cuốn sách, mới suy nghĩ được chút đỉnh, đã muốn trở thành người này, người nọ! Nếu như thế, ta sẽ không làm được cái gì, và cứ lục đục với nhau mãi thôi. Nhân dân muốn anh em chúng ta trở nên những con người sau này là những nhà bác học lớn, chứ không muốn anh em chúng ta là những người tẹp nhẹp, bé nhỏ, xoàng và tầm thường. Tất cả những cái này có liên quan với nhau. Ta muốn có khoa học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, thì ta phải có những người dám nghĩ, dám làm. Dân tộc ta phải có những người như vậy, và dân tộc ta là dân tộc dám có những ý nghĩ lớn, dám làm nên sự nghiệp lớn. Muốn như vậy, phải có khoa học. Khoa học tự nhiên rất quan trọng; nó có ý nghĩa to lớn đối với việc tạo ra cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Không có khoa học tự nhiên thì không có cơ sở vật chất đó. Khoa học xã hội rất quan trọng; không thể lường hết được cái quan trọng của nó, cái cao quý của nó. Vì khoa học xã hội là con người, con người với tất cả những cái gì đẹp đẽ nhất của con người, với những lý tưởng, tư tưởng, tình cảm lớn của nó. Con người là cái quý nhất và ta muốn con người của ta là con người đẹp, con người xã hội chủ nghĩa. Đó là lĩnh vực của khoa học xã hội. Giá trị của cách mạng, giá trị của chủ nghĩa xã hội chính là ở chỗ làm nên con người như thế nào. Bây giờ đây, chẳng hạn ta thiếu cái cơ sở này, không có nó ta không nói được ở chỗ đồng người. Nó cần cho ta lắm. Ta thiếu cho nên ta cần, nhưng rồi ta sẽ làm được nó trong một thời gian ngắn. Làm cái này thật ra không khó, ai cũng sẽ làm được. Ta phải làm nhanh, làm rõ, làm độc đáo. Nhưng khi đã có nó rồi thì dùng nó để nói cái gì? Cũng như cần có một cái nhà cho đẹp, nhưng phải xem trong cái nhà ấy có cái gì? Một tập thể người, một gia đình ăn ở với nhau như thế nào? Họ sống với nhau ra làm sao? Cái xã hội đó là xã hội gì? Đó mới là điều quan trọng. Đó là lĩnh vực của khoa học xã hội. Muốn làm khoa học xã hội mà đội ngũ những người làm nên nó xoàng quá thì làm thế nào được! Cho nên trước tiên, các đồng chí phải tốt. Ai còn chỗ nào, điều gì chưa tốt thì phải sửa chữa. Cái quan trọng ở đây là sự giúp đỡ của tập thể với tất cả những phương pháp mà tập thể dùng. Và cái quan trọng nữa là lương tâm của mỗi người. Đồng chí nào có sai lầm thì phải tự giác mà cải tạo. Đối với cái phải, cái trái, cái sai ai cũng biết, mà đồng chí nói rằng không biết, thật sự là không đúng. Chỉ có điều đồng chí không chịu làm theo. Không làm theo thì đồng chí hư hỏng quá. Bây giờ đồng chí làm, thì điều chủ yếu là phải có lương tâm, phải tự giác. Đồng chí làm một cách tự giác, rồi tập thể giúp vào thì chắc chắn là được. Có như thế đồng chí mới có tiền đồ. Thật như thế đấy. Nếu đồng chí nào hư hỏng quá, ích kỷ hại người, hoặc không bao giờ nghĩ đến việc lớn, đến việc vì người khác, thì chắc chắn rằng đồng chí ấy không thể làm nên việc gì cả.

Trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên, đối với những vấn đề nóng hổi của thời đại, quan điểm của Đảng ta là: độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo. Trong khoa học xã hội lại càng phải độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo. Và điều cơ bản nhất để thực hiện cái đó là làm đúng theo đường lối của Đảng ta. Đường lối đó là đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối đánh bại quân thù, xây dựng cái mới. Nếu Đảng ta không độc lập, tự chủ, không độc đáo, sáng tạo thì chắc chắn trong cuộc chống Mỹ cứu nước này không có thắng lợi. Và cũng vì độc lập, tự chủ như vậy cho nên mới xây dựng được xã hội mới, con người mới. Bây giờ và sau này, ta phải dựa trên đường lối độc lập, tự chủ mà tìm ra cái độc đáo, sáng tạo. Làm được điều này không dễ đâu; ta phải suy nghĩ, nhiều người cùng suy nghĩ, các đồng chí làm khoa học xã hội phải suy nghĩ, để rồi dần dần ta thấy được vấn đề và giải quyết được vấn đề.

Bây giờ trở lại nói trong ngành khảo cổ, thì độc lập, tự chủ ở chỗ nào, độc đáo, sáng tạo ở chỗ nào? Xã hội loài người bất cứ ở đâu đã diễn ra một cách đại thể hay về cơ bản như Mác đã phác họa. Sự phác họa này là kết tinh vĩ đại của một công trình nghiên cứu vĩ đại. Đó là sự phác họa lý thuyết. Song đời sống bao giờ cũng rất phức tạp, phức tạp một cách kỳ lạ và có thể rất khác nhau,

tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở từng nơi. Con người ở mỗi nơi rất khác nhau, cho nên chúng ta phải nghiên cứu lịch sử của Việt Nam với con mắt, với bộ óc Mác-xít — Lê-nin-nít. Chúng ta phải có cái nhìn của mình thì mới hiểu được, mới diễn tả được đúng đời sống của dân tộc. Ta phải nhấn mạnh điểm này vì trên thế giới hiện nay có những quan điểm rất sai hoặc chưa đúng, nếu không khéo thì ta bè những cái đó về, hoặc ta học thuộc lòng những cái đó. Như thế là giáo điều. Đối với khảo cổ học cũng vậy.

Các đồng chí nói sẽ cùng nhau tiếp tục nghiên cứu và hẹn gặp lại nhau trong tháng tư năm tới. Tôi nghĩ rằng như thế là tốt, và hội nghị này là tốt. Ta cố gắng làm sao trong thời gian tới đạt một số kết quả có thể ghi lại được. Ở đây ta nên thận trọng, vì từ đây đến tháng tư chẳng còn mấy tháng nữa, mà đề tài thì rất lớn và rất rộng. Trước tình hình như thế chúng ta nên làm thế nào bây giờ? Tôi xin trở lại cái ý : các đồng chí phải tập trung lực lượng hơn. Đề tài lớn đem phân ra thành những đề tài nhỏ, rồi phân phối anh em vào trong các tổ nghiên cứu tổ chức theo một cách thế nào đó. Không nhất thiết ép mọi người vào trong các tổ ấy, vì có nhiều đồng chí làm việc ở nhiều ngành khác nhau, tham gia đến một chừng mức nào. Còn những đồng chí chuyên thì ghép vào các tổ đó, và những tổ này thành một tập thể lớn. Tôi nhấn mạnh ý này : phải đề cao tinh tập thể, đề cao sự hợp tác, đề cao sự giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau hết lòng đóng góp vào việc chung một cách vô tư. Các đồng chí ở Viện Khảo cổ học và các đồng chí ở Ủy ban Khoa học xã hội phải giúp làm việc này. Tôi nghĩ rằng nên giữ tác phong và phương pháp làm việc tập thể, trong cái tập thể đó có tập thể lớn và tập thể nhỏ, cùng nhau phân công nghiên cứu, cùng nhau học tập. Có như thế thì trong thời gian ngắn mới có thể từng bước nắm được tất cả những điều cần thiết. Chắc chắn rằng số tài liệu ta hiện có không phải là ít lắm. Vậy các đồng chí không tham gia vào tập thể nghiên cứu thì làm thế nào nghiên cứu hết được. Chúng ta phải phân công nhau học ngoại ngữ, chuyên về từng ngoại ngữ khác nhau để nghiên cứu. Từ đó các đồng chí dần dần đi sâu vào những lĩnh vực ngày càng chuyên và cũng từ đó các đồng chí sẽ có những quan hệ mật thiết với các nước trên thế giới, những nước đang nghiên cứu những vấn đề ta đang nghiên cứu. Trong lề lối làm việc phải có sự phân công, phân công cho cá nhân, phân công cho tập thể. Có vấn đề làm từng bước, có vấn đề làm dài hạn. Lề lối làm việc này là đúng và duy nhất đúng, nó sẽ đem lại hiệu quả. Nhân đây, tôi xin nói về một ý mà ban nãy anh Thông có nói, là « dứt điểm ». Tôi hiểu dứt điểm là trong từng thời gian, chúng ta đề ra mục tiêu phấn đấu và cố đạt cho được. Nhưng về khoa học mà nói thì dứt điểm chỉ là rất tương đối thôi. Về khoa học tự nhiên cũng vậy, về khoa học xã hội cũng vậy, nó không có cái gì dứt điểm đâu. Trước kia người ta nói vật chất đến nguyên tử là hết, nhưng đến nguyên tử không phải đã hết. Bây giờ nói cái gì là hết, thì ta chưa có thể biết được. Khảo cổ học có những vấn đề có thể giản đơn hơn, có thể dứt điểm, nhưng nên hiểu đây là dứt điểm một cách tương đối.

Hôm nay tôi có một số ý kiến như vậy, trong đó có những ý kiến tôi nói lại và những ý kiến mới. Những ý kiến mới là : tôi đòi hỏi các đồng chí phải đoàn kết, hợp tác, đòi hỏi phải có thái độ đúng đối với công việc chung, chống chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, tự tư tự lợi. Điều này rất quan trọng, vì nó là linh hồn của công tác khoa học. Đồng thời, tôi gọi với các đồng chí một vài ý kiến là : khoa học xã hội, đối với nước ta, trước mắt và sau này, là quan trọng lắm. Về

phần tôi, gần đây tôi có nghiên cứu về khoa học xã hội. Tôi thấy khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng. Giá trị con người là ở đó. Như vậy người làm khoa học xã hội phải là người có những đức tính như thế. Cho nên tôi phải nhấn mạnh với các đồng chí những điều này. Nó mới hay không mới? Tôi nghĩ điều này là mới. Và nếu đội ngũ khoa học xã hội chúng ta đều là những người như thế, thì chắc chắn rằng đối với những vấn đề khoa học, chúng ta làm được, cũng như ta chống Mỹ cứu nước thắng lợi. Vì sao ta phải làm cho được như thế? Vì dân tộc Việt Nam ta có những đức tính rất đẹp đẽ, quý báu, cao thượng. Sức mạnh là ở đó, chính vì thế mà chúng ta thắng. Những cái khác đâu thế nào cũng là phụ.

Kỳ làm việc này của chúng ta đã có kết quả tốt. Kỳ sau chúng ta lại họp nhau thì chúng ta phải làm được hai việc: một là có thành tích, hai là đoàn kết, hợp tác chặt chẽ hơn, phản đối chủ nghĩa cá nhân. *(Cả hội nghị vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh sự quan tâm của đồng chí Thủ tướng đối với sự nghiệp khảo cổ học và những lời căn dặn, giáo dục tận tình của đồng chí cho anh em trong ngành khảo cổ học).*

---

(\*) Những đầu đề nhỏ là của Ban biên tập.

# NHÂN NGÀY GIỖ TỔ VUA HÙNG

Mồng 10 tháng 3 âm lịch (\*)

LỜI HỒ CHỮ TỊCH :

*“Các Vua Hùng đã có công dựng nước.  
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.*

PHẠM VĂN ĐỒNG

**T**RONG nhiều truyền thống tốt đẹp, dân tộc Việt Nam ta luôn luôn giữ vững một truyền thống có ý nghĩa hay và đẹp vô cùng : tưởng nhớ tổ tiên, tưởng nhớ những người đã có công lớn trong việc dựng nước và giữ nước. Trong phạm vi của một tập thể nhỏ là làng xóm, bao gồm nhiều họ, nhiều gia đình, cũng như trong phạm vi cả nước, dân tộc Việt Nam ta, trong đời sống tinh thần, đời sống tư tưởng và tình cảm của mình đều gắn liền hiện tại với quá khứ, quê hương nhỏ với Tổ quốc và dân tộc, từ đó mà giữ vững và phát huy những đức tính cổ truyền tốt đẹp : lòng yêu nước, tinh đoàn kết, chí kiên cường, bất khuất, niềm tin sâu xa và mạnh mẽ vào tài năng của mình.

Nhân ngày Giỗ Tổ Vua Hùng, chúng ta hãy nhìn kỹ lại điều đó trong tâm hồn của dân tộc Việt Nam ta. Thật là kỳ diệu ! Đến nay sử sách — mà ta biết được — viết về Vua Hùng thật là ít ỏi, vắn vắn chỉ trong mấy trang giấy và chắc chắn là không thể tin được hết vì nhiều lẽ ! Nhưng may mắn thay ! Ở đây chúng ta có một nguồn sử rất quý giá là truyền thuyết trong dân gian. Có những người chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội, về lịch sử mà chỉ bằng vào sử sách do đời trước để lại, không thấy cái kho tàng rất phong phú về nhiều mặt là phong tục, tập quán, là truyền thuyết, là ngôn ngữ, là cuộc sống muôn màu của quần chúng nhân dân, cuộc sống ngày nay vẫn còn in bóng cuộc sống ngày xưa, đó là những người cận thị, phiến diện, không thấy và không hiểu cái chân lý vĩ đại của lịch sử, lịch sử của quá khứ cũng như của hiện tại và tương lai : con người, quần chúng nhân dân làm nên tất cả tùy theo những điều kiện rất khác nhau của từng lúc,

(\*) Bài đã đăng trong báo *Nhân dân*, số ra ngày 29-4-1969.

từng nơi. Liên quan đến Vua Hùng, thời kỳ lập nước của dân tộc Việt Nam ta, chúng ta có những truyền thuyết hay và đẹp lạ lùng! Tất nhiên đây là truyền thuyết đã trải qua mấy nghìn năm, biết bao biến đổi và vì vậy có chỗ khác nhau trong câu chuyện truyền miệng của dân gian. Nhưng chính vì vậy mà chúng ta càng phải thấy ý nghĩa chính của câu chuyện, của truyền thuyết: Vua Hùng là tổ tiên của dân tộc Việt Nam ta, lúc dân tộc ta trở thành một nước, và đó là nước Văn Lang. Hồ Chủ tịch đã nói: « Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ». Đối với một dân tộc, đây là một vấn đề, một vấn đề lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng. Chính vì đã trải qua mấy nghìn năm, biết bao thế hệ, biết bao biến đổi mà người Việt Nam ta vẫn tưởng nhớ Vua Hùng với tất cả tình yêu và lòng tin, đến ngày nay tình yêu và lòng tin đó lại càng sâu sắc và đẹp đẽ, thì sự tưởng nhớ đó phải có sức mạnh lạ thường, phải có gốc rễ rất vững chắc. Tất cả những điều này sẽ sáng hẳn với chúng ta lúc chúng ta thấy rõ sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam ta trong cuộc chống Mỹ, cứu nước hiện nay cũng như trong toàn bộ lịch sử của mình từ thời kỳ Vua Hùng. Sự tưởng nhớ Vua Hùng là một biểu hiện của sức sống mãnh liệt này, một biểu hiện của niềm tự hào dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, ý chí kiên cường bất khuất, đã thể hiện trong cuộc đấu tranh không ngừng và vô cùng ác liệt chống ngoại xâm và thiên nhiên, làm nảy nở những đức tính cổ truyền của dân tộc: anh dũng, cần cù, thông minh, sáng tạo... Chúng ta hãy ngẫm nghĩ về truyền thuyết Thánh Gióng! Ở đây có màu sắc thần thoại, tất nhiên! Nhưng ở đây chắc chắn có cái cốt của câu chuyện: một trang sử oanh liệt chống ngoại xâm trong đó nổi bật chiến công của con em người dân thường. Ngày nay ở nhiều nơi thuộc Hà Nội và Hà Bắc, còn có đền thờ Thánh Gióng, trước đây hàng năm đều có làm lễ. Ở những nơi đó, người già còn có thể chỉ cho chúng ta những cái ao, đình ning rằng đây là vết chân ngựa sắt của Thánh Gióng. Còn truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh! Rõ ràng đây là bản anh hùng ca biểu dương cuộc đấu tranh anh dũng và bền bỉ của dân tộc ta chống nạn bão lụt: ở đây con người không ngừng vươn lên vượt trên mức nước để chiến thắng thiên nhiên. Ngày nay, ý nghĩa sâu xa của câu chuyện thần thoại này còn rất thiết thực đối với chúng ta. Hằng năm vào lúc này chẳng phải chúng ta phải chuẩn bị sẵn sàng để chống lụt và bão? Và trong sản xuất nông nghiệp, nước vẫn là biện pháp hàng đầu đang đòi hỏi những cố gắng vượt bậc của chúng ta. Một truyền thuyết khác rất hay kể sự tích 100 quả đồi hình con voi quý quày quanh đền các Vua Hùng, trong đó 99 con quay đầu hướng về đất tổ, còn một con quay ngược lại vì thế đã bị trừng phạt, bị vạ cổ. Như nhiều người chúng ta đều biết, quanh Đền Hùng và nói chung trong tỉnh Vĩnh Phú, cảnh thiên nhiên rất đẹp ở chỗ khắp nơi đều có những ngọn đồi cây cối xanh tươi. Cảnh thiên nhiên chỉ là như vậy. Nhưng ở đây ông cha ta muốn mượn câu chuyện thần thoại này để không chỉ nói với người đời mà còn nói với non sông tinh chung thủy sắt son của mình đối với Tổ quốc và dân tộc, đồng thời đời đời cảnh cáo kẻ phản bội. Ngày xưa như vậy, ngày nay càng như vậy, cho nên bọn phản bội hãy coi chừng. Chúng sẽ bị Vua Hùng vạ cổ lúc nào không biết.

Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử, mà nhân dân qua nhiều thế hệ lý tưởng hóa, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những tác phẩm văn hóa mà đời đời con người ưa thích.

Nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc — thời kỳ Hùng Vương và trước nữa — chúng ta không chỉ dựa vào một ít tài liệu lịch sử, cũng không chỉ tìm hiểu qua các truyền thuyết, chúng ta còn một kho tàng rất phong phú và quý giá vô ngần: đó là những di tích do người xưa để lại, được bảo tồn khá chu đáo trong lòng đất mà ngày nay khảo cổ học phải nghiên cứu.

Khảo cổ học, một khoa học với ý nghĩa chính xác của nó, nói chung là còn trẻ, ở nước ta chỉ mới bước đầu. Tuy vậy, những di vật mà chúng ta đã tìm thấy trong hơn 10 năm qua nhờ các cuộc khai quật ở trung du, ở đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh Liên khu 4 (cũ) thật là phong phú và đã vượt qua nhiều lần tất cả những gì đã được thu thập từ trước. Những di vật đó, không chút nghi ngờ, có thể kể lại cho chúng ta những thời kỳ lịch sử rất xưa của dân tộc Việt Nam ta, của con người trên dải đất này. Ý nghĩa quan trọng của những di vật đó là ở chỗ chẳng những nó chiếu một ánh sáng mới làm thêm rực rỡ nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng trên thế giới, mà còn phát hiện một nền văn hóa lâu đời hơn văn hóa Đông Sơn, sản sinh trên đất nước ta, cùng với văn hóa Đông Sơn hình thành một sự diễn biến văn hóa và lịch sử liên tục từ khoảng cuối thời đại đồ đá mới, qua thời đại đồ đồng đến thời đại đồ sắt sớm. Các loại công cụ lao động, các loại đồ dùng trong nhà, đồ trang sức, các loại vũ khí đồ sắt, nhất là đồ đánh giặc, qua thời gian, qua sự phát triển về mọi mặt của xã hội nước ta thời xưa, đã có những bước tiến rõ rệt. Ai đã từng thấy những di vật đồ đá, đồ xương, từ cái rìu rất nhọn, rất sắc cho đến cái vòng tay hoặc chuỗi hạt bằng đá với hình dáng đẹp và nghệ thuật tinh, các loại đồ gốm với những hoa văn trang trí đẹp và tinh xảo, rồi đến những di vật đồ đồng, từ những trống đồng rất lớn với hình khắc mô tả đời sống xã hội cho đến những mũi tên đồng nhiều kiểu khác nhau, đều phải ngạc nhiên về kỹ thuật và nghệ thuật của người thợ thủ công lúc bấy giờ. Thật là lạ lùng! Rõ ràng ở đây chúng ta đứng trước một dân tộc có một nền văn hóa khá phát triển về nhiều mặt, chắc chắn đó là một nền văn hóa độc đáo mà ở các nơi khác gần hay xa không đâu thấy. Và từ đó ta phải tìm hiểu về trước nữa, về thời kỳ xuất hiện con người và hình thành xã hội đầu tiên của con người trên dải đất này. Đó là những vấn đề rất hấp dẫn, đáng nghiên cứu. Nhưng ở đây chúng ta phải tránh kết luận vội vàng, thiếu thận trọng và chắc chắn. Ở đây chúng ta không việc gì nóng vội. Ở đây khoa học là lâu dài và công phu. Tất cả những gì chúng ta đã khai quật được chỉ là một phần nhỏ, có thể rất nhỏ trong kho tàng vô giá mà lòng đất còn cất giữ. Chúng ta tiếp tục nghiên cứu, tiếp tục tổ chức các cuộc khai quật có trọng điểm, có kế hoạch. Đồng thời, chúng ta luôn luôn tham khảo những hiểu biết mới của ngành khảo cổ học ở các nước láng giềng và nhiều nước khác.

Thái độ khoa học nghiêm túc trong việc nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đòi hỏi chúng ta phải biết vận dụng đầy đủ, cùng với khảo cổ học, tất cả các ngành khoa học có liên quan, với những thành quả và phương pháp hiện đại của mỗi ngành. Đó là các ngành sử học, cổ nhân học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nghiên cứu văn học dân gian, địa chất học, còn có thể có những ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác. Điều này, chúng ta đã bắt đầu và phải tiếp tục làm. Ở đây cũng có thể có những phát hiện rất hay và rất mới. Từ sự nghiên cứu tổng hợp này, chúng ta càng thấy sâu sắc tinh độc đáo và sáng tạo của dân tộc Việt Nam ta, đồng thời cũng thấy những mối

quan hệ về nhiều mặt ngay từ buổi đầu lịch sử đã gắn bó dân tộc ta với các dân tộc và các nước láng giềng ở Đông-Nam Á và châu Á.

« Ôn cũ biết mới » : chúng ta nghiên cứu về buổi bình minh ban đầu của dân tộc để càng thêm sáng tỏ cái mới của nước ta và của thời đại ngày nay, khi nhân dân ta cùng với nhân dân thế giới đang thực hiện bước nhảy vọt vĩ đại nhất trong lịch sử loài người, từ chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa xã hội, buổi bình minh của loài người được hoàn toàn giải phóng. Từ vượn sang người, từ bầy người thượng cổ sang xã hội con người trong các công xã nguyên thủy, từ đó sang chế độ xã hội có giai cấp mà đỉnh cao nhất là chủ nghĩa tư bản, quá trình bền bỉ, lâu đời đó, quá trình không ngừng đấu tranh, không ngừng phát triển, vượt qua muôn trùng khó khăn gian khổ, luôn luôn vươn lên phía trước tất yếu dẫn đến bước nhảy vọt ngày nay, mở đầu kỷ nguyên của loài người được giải phóng với sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Dân tộc Việt Nam ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và vũ trang bằng học thuyết Mác — Lê-nin, nhất định sẽ càng phát huy hơn nữa truyền thống tốt đẹp và vẻ vang của lịch sử dân tộc, tiến lên đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, thực hiện thống nhất Tổ quốc, ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần lớn nhất của chúng ta vào bước nhảy vọt vĩ đại chung của loài người.



VỀ THỜI KỲ BẮT ĐẦU DỰNG NƯỚC:  
HÙNG VƯƠNG—AN DƯƠNG VƯƠNG, VĂN LANG—ÂU LẠC.  
VAI TRÒ CỦA KHẢO CỒ HỌC TRONG VIỆC  
SOI SÁNG NHỮNG VẤN ĐỀ THUỘC GIAI ĐOẠN ẤY

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

**C**HÚNG ta phải có một cuốn sử đúng đắn về đất nước ta. Đó là một yêu cầu cấp thiết. Về nội dung, quan điểm, cách trình bày, cuốn sử này phải thể hiện một bước tiến nhất định của khoa học lịch sử Việt Nam.

Nó không phải dùng làm sách giáo khoa, nó không thay thế cho những sách về sử dạy trong các trường. Nhưng nó sẽ được sử dụng như một công trình cơ bản, làm cơ sở cho việc giảng dạy môn sử ở nhà trường. Nó sẽ được phổ biến trong cán bộ và nhân dân. Người nước ngoài đọc nó cũng sẽ hình dung được tương đối đúng dân tộc ta trong quá khứ.

Vì vậy, cuốn sử phải được biên soạn với một tinh thần khoa học cao. Thế nào là có tinh thần khoa học? Trước hết, nghĩa là phải *chính xác*. Chính xác nghĩa là phản ánh đúng đắn thực tế khách quan. Vận dụng nguyên tắc đó vào khoa học lịch sử, là không trình bày sự việc một cách miên man, lộn xộn, theo lối miêu tả đơn thuần, không nói lên được cái gì, không gợi lên trong tâm trí người đọc một ý nghĩ, một ý niệm khái quát gì. Hai, là không suy diễn vu vơ, tùy cách nhìn nhận và đánh giá riêng, chủ quan của mình, hoặc theo những công thức có sẵn nào đó.

Nói cách khác, phải quan niệm lịch sử và trình bày lịch sử theo *tinh thần lịch sử*.

Chúng ta căn cứ vào đâu để đòi hỏi cuốn sử phải có tinh khoa học cao ( dĩ nhiên là tương đối)?

Trước tiên, chúng ta có tư tưởng Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam, có đường lối của Đảng, là kết tinh sự vận dụng tư tưởng Mác — Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam. Sự đúng đắn của đường lối ấy đã được thử thách và kiểm nghiệm qua

39 năm đấu tranh giải phóng liên tục của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hai, là cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta — một dòng thác mạnh trong cơn bão táp cách mạng rung chuyển thế giới trong một phần tư thế kỷ này, những thắng lợi của cuộc đấu tranh ấy là manh mối dẫn ta tới chỗ khám phá được nhiều bí ẩn bị che phủ dưới lớp bụi của thời gian, hoặc dưới bức màn của những hệ ý thức thủ cựu hay là thù địch. Mà đó cũng nhờ có ánh sáng của tư tưởng Mác — Lê-nin. Xuất phát từ một hiện tượng phổ biến nhất trong thực tế xã hội hiện đại — hàng hóa, là sự phản chiếu tập trung của những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa — Mác đã phát hiện ra những quy luật khách quan của quá trình diễn biến của cuộc sống trên trái đất, từ buổi bình minh của loài người, và phác ra cái viễn cảnh của xã hội tương lai.

Ba, là từ sau cuộc kháng chiến thắng lợi lần thứ nhất, từ khi miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, khoa học, giáo dục, lấy nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước làm mục tiêu, lấy thực tế Việt Nam làm cơ sở, tìm lực vật chất và tinh thần của dân tộc được phát huy, những giá trị mà ông cha ta tích lũy trong mấy nghìn năm được khai thác dần, ngày càng có hệ thống và quy mô, giúp cho chúng ta thêm nhiều tài liệu, cho phép chúng ta hiểu biết quá khứ của đất nước ngày một sâu và chính xác hơn.

Sau cùng, nhờ có sự hợp tác khoa học ngày càng rộng giữa ta và nước ngoài, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta có thêm được nhiều kinh nghiệm, phương pháp và phương tiện hiện đại để nghiên cứu khoa học.

Tất nhiên, đạt được tính chính xác khoa học cao là còn tùy thuộc vào một số yếu tố khác nữa, cũng rất quan trọng, như trình độ kiến thức và năng lực của người làm công tác nghiên cứu khoa học, lề lối tổ chức, việc chỉ đạo, cách quản lý công tác nghiên cứu.

Song, những căn cứ vừa nêu trên kia là cái căn bản dễ trang bị, bồi dưỡng cho chúng ta *đầu óc suy nghĩ độc lập*, không có nó thì khó đi tới chân lý khoa học, khó có sáng tạo.

Với những căn cứ ấy, và với *lề lối làm việc tập thể*, bằng tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, bằng sự cộng tác và phối hợp khăng khít giữa các ngành, các bộ môn có liên quan, thêm vào đó là đạo đức và phẩm chất của người cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học — cần cù, kiên trì nhẫn nại, có tinh trung thực về khoa học, khiêm tốn, không ngừng học hỏi, gạt bỏ mọi tính toán cá nhân: *lề lối làm ăn cá thể*, « *giữ tú* », *đuổi theo thành tích*, *đuổi theo số lượng*, tự do chủ nghĩa, bảo thủ, cố chấp, v.v... —, và với một ý thức trách nhiệm cao về nghĩa vụ đóng góp vào công cuộc xây dựng một nền khoa học tiên tiến của dân tộc, chúng ta nhất định có thể bảo đảm cho các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng tốt. Trong khoa học, chất lượng chủ yếu là ở tính chính xác. Chính xác là cái chìa khóa để giải quyết đúng đắn các vấn đề.

\* \* \*

**M**ỘT trong những giai đoạn gay go, « hắc búa » nhất trong lịch sử dân tộc ta đối với các nhà nghiên cứu lịch sử xưa và nay là thời kỳ bắt đầu dựng nước, mà ta quen gọi là thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, nhất là thời kỳ Hùng Vương.

Sử sách cũ cũng có chép lại đôi nét về thời kỳ ấy, nhưng quá đơn giản, rất qua loa, và phần nhiều dựa vào những chuyện truyền thuyết, hoang đường.

Tình trạng đó đã để ra hai thái độ trong những người nghiên cứu lịch sử trước đây đối với thời kỳ ấy. Hai thái độ đó đều là tiêu cực. Hoặc người ta cho đó là một thời đại hoang đường hay là nửa hoang đường. Hoặc người ta gạt hẳn nó ra, mà chỉ lưu ý đến lúc dân tộc ta lần đầu bị ngoại bang chinh phục, nghĩa là từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Người ta cho thời kỳ trước đó là thuộc « tiền sử ».

Như vậy là vô hình trung, người ta thừa nhận dân tộc ta có sử chính thức là chỉ từ sau khi có ngoại bang đến xâm chiếm và đô hộ. Chưa nói đến lập trường quan điểm, những thái độ nói trên là những sai sót, mà sự thiếu sót rõ ràng là thiếu ý thức đối với lịch sử dân tộc, cái vương mắc là ở chỗ trong việc nghiên cứu, chúng ta thường tự quá bó mình vào trong khuôn khổ của những phương pháp cổ điển.

Về thời đại Hùng Vương, khó khăn lớn đối với chúng ta là hầu như thiếu hẳn văn bản, sử liệu viết. Điều đó đúng. Những sách cũ, văn bản, sử liệu viết bao giờ cũng được coi như là nguồn gốc chính ghi lại những hiện tượng về các mặt của cuộc sống trong quá khứ của ông cha ta. Nhưng, coi nó như là một phương tiện chính là một việc, còn tin tưởng vô điều kiện có một thứ mê tin đối với nó là một việc khác.

Chúng ta cần chú ý đến một đặc điểm của lịch sử dân tộc ta, là trong một thời gian rất dài, ta không có chữ viết. Vì vậy, những sự kiện được ghi chép lại trong đời có hệ thống, mạch lạc là chỉ sau khi một nước ngoài có chữ viết đến xâm chiếm và đô hộ. Dĩ nhiên, những điều mà họ ghi chép chẳng qua cũng là những điều tai nghe mắt thấy. Song, không phải luôn luôn những sự việc được ghi chép lại đó đã phản ánh đúng đắn thực tế khách quan, mà thường thường là xuyên qua quan điểm, khái niệm và những định kiến của tập đoàn, của triều đại mà những người ghi chép những sự việc đó là kẻ phát ngôn. Kẻ xâm lược, bất cứ ở thời đại nào, dầu cổ hay kim, bao giờ cũng cố tình tiêu diệt ý thức dân tộc, ý chí tự lập, tự cường của dân tộc bị xâm lược.

Cái đó có một ảnh hưởng xấu đối với sự hiểu biết đúng đắn lịch sử của những dân tộc lâu năm bị áp bức. Như sau khi chúng ta đã giành lại chủ quyền hồi thế kỷ thứ X, và việc viết lịch sử dân tộc căn bản là do những nhà sử học của dân tộc đảm nhiệm, thế mà có khi những kẻ xâm lược và đô hộ buổi đầu (Triệu Đà, Sĩ Nhiếp) đã được tô vẽ như những vị « khai quốc », những « ân nhân » của dân tộc. Thậm chí ngày nay, người ta cũng còn thấy có dân tộc lớn, có một nền văn hóa cao và lâu đời, bị bọn đế quốc áp bức trong nhiều năm, nay đã giành được độc lập rồi, nhưng một lớp người nào đó còn « nhớ ơn » và tôn sùng những tên thực dân xâm lược dân tộc họ như là những kẻ đã « có công khai hóa » cho đất nước mình !

Việc có chữ viết là một chứng chỉ của trình độ văn minh của một dân tộc. Nhưng đó không phải là một quy luật có tính chất quyết định và phổ biến. Một dân tộc không có chữ viết sớm không nhất thiết là một dân tộc lạc hậu so với các dân tộc

khác. Không vì chưa có chữ viết mà một dân tộc không thể có được một nền văn hóa riêng, độc đáo và lâu đời. Dân tộc ta ở trong trường hợp này. Dân tộc Việt Nam tuy chưa có chữ viết sớm, nhưng tiếng Việt là một trong những thứ tiếng cổ nhất ở vùng Đông-Nam châu Á. Tuy chưa có chữ viết để ghi lại những hoạt động, cách sống của mình, nhưng ông cha ta từ mấy nghìn năm trước đây, đã gửi gắm vết tích của lao động sáng tạo và cuộc sống muôn màu muôn vẻ của mình ở vỏ sò, vỏ ốc, tre, nứa, gỗ, đá, đất, đồng, sắt.

Những vết tích đó, chúng ta có thể tìm thấy ở đâu? Ở trong lòng đất, ở bất cứ nơi nào trên đất nước ta — đồng bằng, rừng núi, đồi, bãi bẽ, nương dâu —. Trong các loại kho tàng lưu trữ những di tích lịch sử, lòng đất là thứ kho tàng bền chắc hơn hết, vì nó ít chịu ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết, hoặc những biến thiên của lịch sử.

Nói vậy để thấy rằng đối với lịch sử của một dân tộc như dân tộc ta, *môn khảo cổ học* có một tác dụng quan trọng như thế nào, đặc biệt là đối với sơ kỳ của thời gian lịch sử ấy.

Trong những năm gần đây, những di chỉ tìm được ở các nơi trên đất nước ta cung cấp cho chúng ta ngày một thêm nhiều bằng chứng về sự tồn tại lâu đời của dân tộc ta trên mảnh đất này. Cách đây mấy nghìn năm, ông cha ta đã tự xây dựng ở đây một cuộc sống nhiều màu nhiều vẻ và có một sắc thái riêng. Nhưng, điều quan trọng không phải chỉ ở chỗ nó khẳng định sự tồn tại lâu đời của nền văn hóa ấy, mà còn ở chỗ nó chứng minh rằng nền văn hóa đó *đã nảy nở và phát triển ngay trên đất nước ta*.

Trước đây, khi nước ta còn là thuộc địa, những nhà khảo cổ học phương Tây cũng đã tìm ra được nhiều di chỉ về các thời đại đá, đồng thau ở ta. Nhưng, do bị ràng buộc bởi quan điểm lập trường của kẻ đi xâm lược, từ những phát hiện đó, họ đã đi đến những nhận xét và kết luận sai trái. Ví dụ như họ cho rằng nền văn hóa đó chủ yếu là du nhập từ các nơi khác. Theo quy luật « Phản ứng dây chuyền », sự sai lệch đó đã kéo theo nó những sai lệch trong các lĩnh vực khoa học khác, như dân tộc học, ngữ ngôn học, khi người ta đi tìm nguồn gốc của dân tộc Việt Nam, của tiếng Việt, v.v... Thậm chí, có nhà bác học về nông học hay về thực vật học gì đó đã phủ nhận ngay cả nguồn gốc bản địa của cây lúa Việt Nam.

Những cái đó đã có một ảnh hưởng xấu như thế nào đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc? Một, là nó làm cho chúng ta mất sự hào hứng đi sâu vào việc tìm hiểu quá khứ của ông cha ta, phát hiện ra những giá trị quý báu mà nhân dân ta, dân tộc Việt và các dân tộc anh em đã góp sức sáng tạo nên trong bao nhiêu thế kỷ. Nó bóp nghẹt lòng tự hào dân tộc chính đáng. Hai, là nó làm cho người ta quan niệm rằng dân tộc ta có tiến lên được là nhờ có một nền văn hóa bên ngoài, cao hơn can thiệp và thúc đẩy; nghĩa là hoàn toàn trái ngược với quan điểm duy vật lịch sử. Tất nhiên, không ai phủ nhận ảnh hưởng của bên ngoài; đó là một sự dĩ nhiên trong quá trình tiếp xúc và giao lưu giữa các dân tộc và các luồng văn hóa trong hàng nghìn năm. Nhưng đó không phải là cái chính. Cái gốc vẫn ở quy luật phát triển từ bên trong, sức năng động tự tại, với tất cả những nhu cầu và khả năng sáng tạo của bản thân mình cũng như những hạn chế; những cái đó tiềm tàng trong các điều kiện địa lý, lịch sử, tâm hồn, trí tuệ, phong cách, phong tục tập quán, truyền thống, trong việc xây dựng, duy trì, phát triển và bảo vệ cuộc sống riêng của mình, cái di sản của mình. Ba, là nó ngăn cản sự phát huy óc suy nghĩ độc lập, trí sáng tạo.

Như vậy, đối với những thời kỳ mà khoa học lịch sử của ta cần mang lại ánh sáng, như thời Hùng Vương, khảo cổ học có một trách nhiệm rất lớn, nếu không phải là quyết định; nó có thể cung cấp nhiều bằng chứng có sức thuyết phục lớn trong khi ta thiếu sử liệu viết, miễn là khảo cổ học của chúng ta được đặt vào một phương hướng đúng đắn. Phương hướng ấy bao gồm ba yếu tố chính:

1. Phải là một nền khảo cổ học Việt Nam, của Việt Nam, cho Việt Nam.
2. Phải đứng vững trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thấm nhuần quan điểm duy vật lịch sử.
3. Phải được xây dựng trên một cơ sở khoa học hiện đại về quan niệm và phương pháp, không tách mình ra khỏi các ngành, các khoa khác, mà phải gắn liền, kết hợp khăng khít với các khoa sử, dân tộc học, ngữ ngôn học, địa lý, địa chất học, cổ nhân học, v.v...

Về thời Hùng Vương, một nguồn tài liệu quan trọng nữa là *truyền thuyết*. Ở thời kỳ này, truyền thuyết thường xen lẫn với thần thoại.

Đối với truyền thuyết của ta, trước đây, trong các nhà sử học có hai thái độ: một, là bẻ nguyên xi vào lịch sử. Dưới thời phong kiến, cũng có những nhà sử học, khi nhắc đến truyền thuyết, đã có thái độ gọi là phê phán, nhưng sự phê phán đó dừng lại ở chỗ chỉ đặt ra dấu hỏi, có tính chất nghi vấn. Mặt khác, nhất là những người chuyên viết sử biên niên, trong khi kể lại những biến cố xảy ra ở từng triều đại, lại luôn luôn gắn liền nó với những «*điềm lành*», «*điềm dữ*», mà những biến động trong khí hậu, thời tiết, các thiên thể được chọn làm tín hiệu! Thái độ thứ hai là loại ra tất cả những gì có nhuộm màu sắc thần thoại, truyền thuyết.

Thần thoại, truyền thuyết, đại bộ phận là một sự sáng tạo nghệ thuật của dân gian trong buổi bình minh của loài người. Bằng thần thoại, dân gian đã cách điệu hóa, thi vị hóa những sự nghiệp chính bàn tay mình tạo nên. Đó là lúc con người mới thoát thai từ lối thú ra lối người, và đã bắt đầu đi vào cuộc sống văn minh, nghĩa là đã biết khắc phục sức thiên nhiên một cách có hệ thống và quy mô: trị thủy, vỡ hoang rừng núi, giật ra khỏi tự nhiên những của cải để phục vụ đời sống mình, biết chế tạo các phương tiện ăn, ở, đi lại, giải trí, thông báo, biết làm ra và sử dụng vũ khí để đánh đuổi giặc ngoài...

Trong khi thiên nhiên còn là một sức áp đảo, thì khuất phục nó được một bước, dù còn ở mức thấp, là một bước ngoặt trong lịch sử của loài người, một sự nhảy vọt, là kết quả của một cố gắng to lớn, một chiến công thần kỳ; và người xưa cho rằng nếu không có một sức huyền bí can thiệp và giúp đỡ hoặc một siêu nhân, cốt tiên, cốt thánh, đảm nhiệm thì khó lòng làm nên. Những công việc đó là do cả một cộng đồng xây nên và qua một quá trình phấn đấu lâu dài, bền bỉ, gian khổ. Nhưng, so sánh những cái đã làm và những cái còn phải làm, nhất là trước những vật chướng ngại, những cạm bẫy còn gặp phải, thì lý trí của con người thời ấy chưa thoát khỏi được lối mê tín. Nhưng dầu sao, qua thần thoại, chúng ta cũng thấy được những sự nghiệp vĩ đại, thật là kỳ diệu mà chính mình, cái tập thể của mình đã tạo nên.

Như vậy là thần thoại, truyền thuyết vẫn có một cơ sở thực tế, nó xuất phát từ trong cuộc sống, trong hoạt động thực tiễn, trong lao động sáng tạo của những tập thể người của thời đại ấy.

Cho nên đối với thần thoại, truyền thuyết, chúng ta phải chú ý sử dụng với một thái độ khoa học, nghĩa là phải tìm thấy cái « hạt nhân hợp lý » của nó, cái nguồn gốc của nó trong thực tế lịch sử, và đem đối chiếu nó với những di chỉ mà khảo cổ học tìm thấy.

Về một khía cạnh nào đó, một số thần thoại, truyền thuyết có thể phản ánh thực tế đúng hơn là nhiều văn bản, sử liệu viết. Rất nhiều văn bản bị tam sao thất bản, thêm bớt, xuyên tạc, biến đổi ngay cả nội dung và ý nghĩa của sự việc, tùy theo quan niệm, mục đích, ích lợi, khẩu vị của các triều đại, ở từng thời kỳ, trong từng lúc. Các chuyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích cũng không thoát khỏi sự chi phối của quy luật chung ấy. Song, nó là do nhân dân tạo ra, để nói lên sức mạnh và nguyện vọng của họ — tuy ngây thơ, chất phác, nhưng rất sinh động — với những nét bình dị, nhưng hiên ngang, đầy nhựa sống; và vẻ nên thơ của nó là xứng đáng với tinh vĩ đại của những sự nghiệp đã để ra những câu chuyện ấy. Sức mạnh và những nguyện vọng đó là cái động lực của cuộc đấu tranh của tổ tiên ta để đi đến một đời sống no ấm, hạnh phúc, công bằng, độc lập, tự do — đấu tranh chống thiên nhiên và đấu tranh xã hội —. Cho nên đầu người sau có thêm thắt, cắt xén, gọt dũa như thế nào thì cái cốt tủy, cái gốc tích, cái tinh hoa *nhân đạo* của nó vẫn được giữ, ánh sáng của những hạt ngọc đó vẫn tỏa ra. Vì vậy, trong nhân dân ta có câu hát ví rất đẹp, ý nghĩa rất sâu sắc.

*Trăm năm bia đá cũng mòn,  
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.*

\* \* \*

**D**ƯỚI đây, chúng tôi xin gợi ra một số ý kiến về cách phân bố và bố trí, về nội dung và về cách trình bày về thời đại từ Hùng Vương đến An Dương Vương của cuốn sử.

Cuốn sách phải có bài mở đầu, giới thiệu sơ qua *đất nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam*. Phần giới thiệu đất nước phải ngắn gọn, nêu những nét lớn về vị trí địa lý — đất đai, sông núi, khí hậu, thời tiết, thực vật, động vật, những sản vật thiên nhiên —, nói lên sự *giàu đẹp* của đất nước ta và *tinh thống nhất*, từ Bắc chí Nam, của nó về mặt địa lý.

Phần giới thiệu dân tộc Việt Nam là phần chính. Trong phần này, nên giới thiệu Việt Nam như là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm nhất. Luận điểm này không còn là một giả thuyết nữa, mà là một hiện thực đã được những tài liệu của khảo cổ học xác nhận.

Điểm thứ hai cần nêu rõ là dân tộc Việt Nam gồm *nhều thành phần* nhưng lại rất *thống nhất*.

Việt Nam ở vào một khu vực là ngã ba đường của Đông-Nam châu Á, sớm đã trở thành nơi sinh tụ, gặp gỡ và tiếp xúc giữa các bộ lạc, bộ tộc và các luồng giao lưu văn hóa trên đất liền và các hải đảo phía Nam châu Á. Có thể hình dung dân tộc Việt Nam như một cánh quạt mà trung tâm là người *Việt*: một nhánh quan trọng (nhánh Lạc Việt) của giòng Bách Việt ở phía Nam và cực Nam châu Á, thuộc một ngữ hệ riêng, mà nơi xuất xứ và cư trú đầu tiên là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Về các thành phần dân tộc khác : nêu lên một cách khái quát với ba thành phần ngữ ngôn : 1. Hán-Tạng ; 2, Môn-Khơ-me ; 3. In-đô-nê-diêng (theo khu vực sinh tụ : Tây Bắc, Trường Sơn, Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

Điều quan trọng là làm cho người ta hiểu rằng các thành phần dân tộc đó vốn có gốc rễ ở những vùng cư trú của họ hiện nay trên lãnh thổ Việt Nam (cũng như người Lạc Việt), và không khác giống nòi với người Việt. Còn những đám di cư sau này, trong các khoảng thời gian lịch sử khác nhau, chỉ thêm vào, và tới những vùng mà dân bản địa về căn bản cũng cùng một ngữ hệ.

Điều đó cũng không còn nghi ngờ gì nữa ; nó đã được xác minh bởi các di chỉ thuộc các thời kỳ đá mới và đồng thau mà khảo cổ học đã phát hiện được không những ở vùng đồng bằng và trung du mà còn ở các vùng rừng núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Những truyền thuyết của các dân tộc về nguồn gốc của họ cũng đã rọi thêm vào đó một tia sáng.

Ý nghĩa lớn của những truyền thuyết ấy, kể cả truyền thuyết của người Việt « trăm trứng nở ra trăm trai », là nó nói lên *nguồn gốc chung của các thành phần dân tộc trên đất nước Việt Nam.*

Những cái đó nói lên rằng *người chủ muôn thuở và tự nhiên của đất nước Việt Nam là dân tộc Việt Nam, một dân tộc gồm nhiều thành phần, có đa số, có thiểu số, tuy trình độ phát triển có khác nhau, chủ yếu là do những điều kiện địa lý và lịch sử, nhưng cùng chung một nguồn gốc, đều là « bầu hay là bí », nhưng « chung một giàn », cùng một nơi xuất xứ, từ ngàn xưa đã biết đùm bọc nhau, đồng cam cộng khổ, chung sức xây dựng và giữ gìn quê cha đất tổ, với ý chí kiên cường phấn đấu cho sự thống nhất của đất nước, của dân tộc.*

Một điểm nữa cần nói lên trong bài mở đầu. Từ trước đến nay, hoặc bằng truyền tụng, hoặc bằng văn bản, chúng ta luôn luôn nói *dân tộc ta có 4.000 năm lịch sử*, thì cứ khẳng định là 4.000 năm. Cách tính thời gian như vậy, không phải nhân dân ta không có lý do, không có căn cứ thực tế. Chúng ta đã biết và thừa nhận rằng vùng mà dân tộc ta đang sống là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm nhất, thời Hùng Vương và xã hội Văn Lang mà chúng ta đã xác định được sự tồn tại hàng nghìn năm trước công nguyên, với một tổ chức chính trị — xã hội đã phát triển, với một nền văn hóa tương đối cao, là kết quả của một *quá trình phát triển lâu dài*, chứ không phải xuất hiện một cách đột ngột.

Cái chủ yếu mà các nhà khảo cổ học và sử học phải xác định trước tiên là *sự tồn tại*, sự có thật của thời đại Hùng Vương với nền văn hóa Văn Lang, với tính độc đáo, tính bản địa của nó trên đất nước ta, và *tính cổ xưa* của nó. Tính cổ xưa, đối với một nền văn hóa như vậy, không thể quan niệm và ước tính bằng hàng chục, hàng trăm năm, mà phải hàng nghìn năm.

\*\*\*

**S**AU bài mở đầu thì đi vào thời đại Hùng Vương và An Dương Vương mà chúng tôi đề nghị tạm gọi bằng một tên chung là « *thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước* ». Đó cũng là phần I của cuốn sử, và gồm hai chương : chương thứ nhất, nước Văn Lang (Hùng Vương) và chương thứ hai, nước Âu Lạc (An Dương Vương).

## Chương thứ nhất: NƯỚC VĂN LANG.

Trước khi nói đến nước Văn Lang, cần có một đoạn nói về bầy người nguyên thủy, chế độ cộng sản nguyên thủy trên đất nước ta thời xưa. Ở đây, phải căn cứ vào những tài liệu mà khảo cổ học đã cung cấp, và nêu rõ quá trình phát triển của giai đoạn lịch sử đó từ thấp lên cao, từ kinh tế hái lượm, săn bắt, du canh du cư tiến đến kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, định canh định cư, từ đá cũ, đá mới, đến đồng thau (từ di chỉ của núi Đọ, hang Hùm, hang Trung Lang, v.v... rồi tiến tới văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, v.v...) Đó là thời kỳ thịnh đạt của nền văn hóa cổ xưa của Việt Nam, trong thời toàn thịnh của chế độ công xã thị tộc và xã hội Việt Nam bắt đầu phân hóa. Đó là một mốc lớn, một bước nhảy vọt trong quá trình phát triển của lịch sử cổ đại của Việt Nam.

Sản xuất nông nghiệp là chính. Dân ta đã biết canh tác có quy mô và cách thức làm ruộng (ruộng Lạc). Ngoài lúa là chính, đã biết trồng nhiều thứ cây khác (hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp để lấy vật tư làm đồ dùng: gỗ làm thuyền, làm nỏ, tre nứa làm tên, dấp dề, trồng dâu nuôi tằm v.v...) Chuyện truyền thuyết về quả dưa đỏ nói lên rằng nhân dân ta đã biết trồng cây ăn quả và biết các chất đất, biết biến chế thức ăn (bánh chưng, bánh dày v.v...). Đi đôi với phát triển nông nghiệp, việc trị thủy đã đạt trình độ cao, quy mô lớn (truyền thuyết về Sơn Tinh, Thủy Tinh).

Sự phân công lao động đã tỷ mỷ, quy mô lớn. Đồ gốm, nhất là đồ đồng, thạp đồng..., có trang trí, chạm trổ tinh vi, cách điệu hóa các mặt sinh hoạt của người thời ấy, nói lên tinh tinh vi, trình độ nghệ thuật và kỹ thuật cao, vì đã có một sự chuyên trách lâu năm và một đời sống văn hóa và tinh thần phong phú và cao, có những phong tục tập quán ổn định, có lễ nghi (truyền thuyết về trầu cau, con gái vua Hùng lấy chồng v.v...).

Đạt tới trình độ phát triển như vậy, trước hết là do tổ tiên ta sinh sống và đã định cư ở một vùng mà điều kiện thiên nhiên có những thuận lợi lớn, nhưng mặt khác, cũng có những mặt khắc nghiệt ghê gớm. Ông cha ta sớm biết lợi dụng những chỗ thuận lợi và cũng biết khắc phục những mặt bất lợi; hai mặt đó đã rèn luyện trong con người Việt Nam thời ấy, *tinh bền bỉ, nhân nại* và sự khôn khéo, *óc thông minh sáng tạo*, để đi tới *lòng tự tin trong tinh thần tự lập, tự cường*. Ở vào thời đại đó, khi cộng đồng còn nhỏ hẹp, và trình độ kỹ thuật còn chưa cao, nhưng vật chướng ngại thiên nhiên lại muôn trùng, cho nên tinh tập thể, sự chung lưng đấu cật, tinh thần tương thân tương trợ của mọi người trong cộng đồng là yếu tố cơ bản của thắng lợi. Đó là cái mầm của *tinh đoàn kết và thống nhất*.

Lúc nước Văn Lang hình thành là lúc nền văn hóa cổ Việt Nam đã thịnh đạt, cũng là lúc các dân tộc trên các châu cũng trải qua những chuyển biến to lớn, cũng đang vươn lên, và tất nhiên là đã xảy ra những cuộc xâm lược, lấn át giữa các bộ lạc và bộ tộc với quy mô ngày càng rộng. Vì vậy, nhu cầu chống sự xâm phạm từ bên ngoài (khi đã có quốc giới) cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự lớn mạnh của những bộ tộc đã có một cuộc sống và một tổ chức xã hội ổn định, và vì vị trí địa lý của mình cũng dễ bị đe dọa. Đó là cái mầm mống của ý thức dân tộc, và dân Việt Nam đã sớm được tôi luyện trong *ý thức dựng nước và giữ nước*, thể hiện ở hai mặt trong nội dung của cuộc sống của nhân dân ta: *sản xuất và chiến đấu*.

Đến trình độ phát triển như vậy thì đã là một xã hội có giai cấp. Nhưng tinh chất của xã hội có giai cấp đó là gì, nó thuộc về phương thức sản xuất nào? Không thể dập khuôn một cách máy móc theo trình tự là sau công xã thị tộc thì bất cứ nơi nào, lúc nào, cũng nảy sinh ra chế độ chiếm hữu nô lệ kinh điển theo kiểu cổ Hy-La, ở vùng Địa Trung Hải.

Với những di chỉ thuộc thời đại ấy tìm được ở ta, sau khi xác định niên đại một cách chắc chắn, và đối chiếu với những di chỉ mà nền khảo cổ học các nước tìm được ở các vùng cư trú khác của các dân tộc cổ xưa và cũng thuộc về những thời đại tương đương, nền khảo cổ học và nền sử học của ta cũng có thể rọi thêm một tia sáng vào việc nhận định tinh chất và đặc tính của cái mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin gọi là phương thức sản xuất châu Á. Xã hội Văn Lang có phải đã xây dựng trên hai nhân tố cơ bản: công xã (là cơ sở hạ tầng) và chế độ độc đoán tập quyền (là kiến trúc thượng tầng), và đó có phải là hình thái Việt Nam của phương thức sản xuất châu Á không?

Trên cơ sở đó, chúng ta cũng có thể hiểu thêm được tinh chất và vai trò cổ xưa của công xã Việt Nam, còn phản ánh trong tiếng Việt: « làng nước, đất nước », « việc làng, việc nước », « phép vua thua lệ làng » v.v... và tinh dân tộc khá đậm trong công xã Việt Nam.

## **Chương thứ hai: NƯỚC ẤU LẠC.**

Sang thời kỳ này, cũng cần chỉnh lý một quan niệm không đúng của một số nhà sử học trước đây. Họ hiểu và trình bày thời kỳ này như là kết quả của sự tiêu diệt hoàn toàn xã hội Văn Lang bởi một cuộc chiến tranh xâm lược của một bộ tộc khác, có nền văn hóa cao hơn và đã ở vào chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển. Theo sự suy diễn ấy thì Ấu Lạc là một nước hoàn toàn mới, và Thục Phán (An Dương Vương) là thủ lĩnh của một bộ tộc từ ngoài đến. Thực tế, sự ra đời của nước Ấu Lạc (thế kỷ thứ III trước Công nguyên) chỉ là sự kế tục và phát triển ở một mức cao hơn nước Văn Lang. Cuối thời Hùng Vương (Trung Quốc ở vào thời Chiến Quốc, là lúc nhà Tần đang trên đường đi tới thống nhất Trung Quốc, và trên đà ấy, chủ nghĩa bành trướng, việc « bình thiên hạ », chinh phục các dân tộc « man di » cũng sẽ được đẩy mạnh), đối phó với nạn ngoại xâm là một nhu cầu ngày càng cấp thiết.

Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, sự thống trị của một bộ tộc (Hồng Bàng) không đủ sức để ứng phó với tình thế nữa. Sự hợp nhất những bộ tộc gần nhau về huyết thống, về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và vị trí địa lý, là một nhu cầu, một xu hướng lịch sử khách quan. Đó là cơ sở của việc hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt hợp lại và tạo thành xã hội Ấu Lạc.

Trong giòng Bách Việt, hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt gần nhau hơn hết cùng do một nguồn mà ra. Tuy một bộ phận Âu Việt cư trú ở vùng Lưỡng Quảng, nhưng phần lớn họ sinh sống trên phần phía Bắc và Tây-Bắc của lãnh thổ Việt Nam. Và lại ở thời ấy, quốc giới giữa hai bên chưa cố định như sau này, quan niệm về « Nam », « Bắc » có giá trị về mặt phân biệt dân tộc hơn là ranh giới quốc gia.

Sự hợp nhất đó đã thực hiện trên cơ sở ý thức dân tộc được nâng cao.

Việc thành lập nước Âu Lạc như là kết quả của sự hợp nhất hai bộ tộc nói trên, đã có tác dụng đẩy mạnh sản xuất và phát triển văn hóa. Nông nghiệp, thủ công, văn hóa đồng thau đã phát triển tới đỉnh cao (tất nhiên cũng trên cơ sở của nền văn hóa đồng thau thời Hùng Vương). Việc dời đô từ vùng trung du (của nước Văn Lang) đến Phong Khê, ở vùng đồng bằng, việc xây thành *Cổ Loa*, là những dấu hiệu của sự lớn mạnh ấy. Đã có một bước tiến nổi bật về *kỹ thuật quốc phòng* (mũi tên bằng đồng, nỏ bắn được nhiều phát một lần, cách xây dựng các công sự phòng thủ ở thành *Cổ Loa* hình tròn ốc v.v...)

Chế độ chính trị xã hội của nước Âu Lạc căn bản vẫn là chế độ chính trị xã hội của nước Văn Lang được tăng cường và hoàn chỉnh hơn, nghĩa là có tính chất tập quyền hơn, nhưng cơ sở công xã vẫn mạnh.

Trong xã hội ấy, hạng người gọi là nô tỳ có thể nhiều hơn so với hậu kỳ thời Hùng Vương, nhưng họ không hẳn là dân nô lệ như dưới các xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu Hy-La, hoặc cổ Ai-cập, Lưỡng Hà, v.v... Đó là một thứ quan hệ lệ thuộc đặc biệt, trong đó có xen kẽ những quan hệ gia tộc, những người nô tỳ (gia nô thì đúng hơn) phần nhiều là những người bị tù tội, mắc nợ, hoặc lính thua trận của các bộ tộc khác, bị bắt buộc làm tội tở: « đầy tở », « tở đòi », « tở mọi » cho giai cấp quý tộc. Họ được đối xử không đến nỗi tàn bạo lắm, họ không bị coi như những « công cụ biết nói » như những người nô lệ dưới xã hội cổ Hy-La. Họ không phải là sức sản xuất chính, mà những xã viên của công xã mới là sức sản xuất chính. Hiện tượng đó tồn tại rất lâu ở các nước châu Á, đặc biệt là Đông Á, cả sau khi ở đây quan hệ phong kiến đã chiếm ưu thế tuyệt đối.

Cuộc xâm lược quy mô lớn lần thứ nhất của *nhà Tần*, và tiếp theo đó là cuộc xâm lược của *Triệu Đà*, là dấu hiệu tỏ rằng sự xâm lấn của phương Bắc đã bước sang một giai đoạn mới, có hệ thống và có quy mô. Đó chẳng qua cũng là hậu quả lô-gích của sự hình thành các đế quốc lớn thời cổ dù ở phương Tây hay là phương Đông. Cái gọi là « nền thái bình La-mã » với cái tính chất « thần thánh » của hoàng đế La-mã, là cùng một bản chất với cái triết lý chính trị « bình thiên hạ » và cái sứ mạng « thiên tử » của các triều đại Tần, Hán v.v...

Nhưng mặt khác, sự thất bại của cuộc xâm lược của nhà Tần và của cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất của Triệu Đà cũng nói lên *khả năng của nhân dân ta thời đó chống sự xâm lược có quy mô và có hệ thống của một nước ngoài lớn*. Nguồn gốc của khả năng đó là trong lâu năm, người Việt Nam đã tự xây dựng cho mình một cuộc sống có nề nếp, một xã hội có trật tự, một nền văn hóa độc đáo, và bằng sự thống nhất dần dần những bộ lạc gần gũi với nhau nhất, mà biểu hiện cao độ là sự thành lập nước Âu Lạc. Nói cách khác, trong khu vực sống của người Việt thời đó, *tinh bộ lạc*, khác với nhiều bộ tộc ở trong chu vi của đế quốc Tần, Hán (hoặc của các đế quốc Hy-La) trong thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, *đã yếu đi nhiều, và yếu tố dân tộc ngày càng rõ*, yếu tố đó cũng đã tạo nên và tăng cường yếu tố thứ hai, là tinh thần đoàn kết cộng đồng trong việc dựng nước và giữ nước ngày càng mạnh, mà biểu hiện chính trị có ý nghĩa lịch sử quan trọng, là sự hợp nhất hai bộ tộc Việt thành một cộng đồng lớn và hoàn chỉnh hơn —, nước Âu Lạc —. *Ý thức tự chủ* do đó được nâng cao.

Đạo quân xâm lược lớn của nhà Tần bị đánh bại (sau khi cũng đạo quân ấy đã đánh bại một cách dễ dàng tất cả các nước chư hầu trên lãnh thổ Trung

Quốc), và Triệu Đà phải mất nhiều thời giờ và phải kết hợp quân sự với mưu kế, với công tác gián điệp, mới chiếm được Âu Lạc; cái đó nói lên không những tinh thần bất khuất, ý thức độc lập mà còn nói lên rằng trình độ trí tuệ của nhân dân ta trong việc biết giữ nước, biết chống cự tài giỏi với ngoại bang. Câu chuyện thần thoại về việc xây thành Cổ Loa và chuyện Mỹ Châu Trọng Thủy, việc đổi nô thần, v.v... chẳng qua là một lối cách điệu hóa lực lượng vật chất và tinh thần của nhân dân trong cuộc thử thách lớn đầu tiên trong lịch sử của dân tộc.

Mặc dầu sau khi Triệu Đà đã chinh phục được Âu Lạc và sáp nhập (từ nay nước Âu Lạc biến thành « Giao Châu ») vào « nước Nam Việt », và có lúc y đã xưng vương, xưng đế với Bắc triều, người Việt Nam vẫn *không từ bỏ ý chí giành lại độc lập và chủ quyền*.

Triệu Đà là một viên tướng của nhà Tần, hẳn chinh phục Âu Lạc cũng nhằm mục đích sáp nhập nước này vào lãnh thổ phương Bắc, về dân tộc, thì đồng hóa người Việt với người phương Bắc. Đó là những điều trái ngược với xu thế phát triển của người Việt Nam lúc đó: đã có một nền văn hóa riêng từ lâu, đã tổ chức nên một quốc gia, đã có tinh thần độc lập cao, đã có một cá tính và bản sắc riêng.

Sự thống trị của họ Triệu không tiêu diệt nổi những xu thế ấy, mà chỉ làm cho nó tăng thêm, đặc biệt là sau khi nhà Hán trở thành bá chủ ở Trung Quốc, với chính sách đồng hóa, bóc lột và áp bức dân tộc ngày càng nặng, với một lò quan lại cai trị (thái thú, thứ sử) tham nhũng và tàn bạo, quyền hành không hạn chế.

Đó là nguyên nhân sâu xa của phong trào đấu tranh giải phóng sâu rộng rục rục trong toàn cõi Giao Châu (bao gồm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam) mà đỉnh cao nhất, hai nghìn năm còn chói sáng, là *cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng*.

Cuộc khởi nghĩa này có ý nghĩa lịch sử to lớn về ba mặt:

1. Đó là một hành động dũng cảm, anh hùng ít thấy trong lịch sử, khi người ta so sánh cả thể và lực giữa phương Bắc và phương Nam. Nhà Hán kể tục và hoàn thành sự nghiệp của nhà Tần, đã tạo nên một đế quốc mạnh nhất ở toàn châu Á lúc đó, đế quốc này đang ở trong thời kỳ hiên đạt, tiến lên. Nước Âu Lạc, sau khi bị Triệu Đà chinh phục, đã không còn là một quốc gia nữa, mà trong hàng trăm năm, chỉ là một châu, quận trong « nội địa của phương Bắc ». Trong hoàn cảnh đó, cuộc nổi dậy của người Việt dưới sự lãnh đạo của hai Bà về bản chất khác hẳn với những cuộc nổi dậy của các dân tộc và bộ tộc bị đế quốc La-mã đô hộ, đã xảy ra trong thời kỳ *suy vong của đế quốc này*, và đưa đến chỗ diệt vong đế quốc này. Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là một sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc và nhằm *khởi phục độc lập và chủ quyền của mình*; đó là một yêu cầu, một mục tiêu *chính đáng, tiến bộ đối với lịch sử* (còn cuộc khởi nghĩa có giữ được thắng lợi lâu dài hay không, đó lại là một chuyện khác).

2. Hành động đó là một biểu hiện sáng ngời của tinh thần tự tôn và tự tin (quân khởi nghĩa đánh đuổi được quân xâm lược, hai Bà lên ngôi vua chính thức của một nước đã giành lại độc lập và chủ quyền). Trong bao nhiêu thế kỷ, dân tộc ta đã xây dựng thành một nước, có một tổ chức xã hội, một nền văn hóa riêng, có một bản lĩnh riêng mà hàng trăm năm đô hộ và đồng hóa của ngoại bang không tiêu diệt nổi. Cuộc nổi dậy chống lại ách nô dịch đó hoàn toàn không phải đi ngược chiều hướng của lịch sử, mà là để giành lại quyền của mình tự

định đoạt lấy vận mệnh mình, tự cai quản lấy đời sống của mình. Đó là tinh thần dân tộc tự tôn. Đánh đuổi được giặc ngoài và tổ chức thành một nước riêng là tỏ ra mình có đủ sức để sống độc lập, tự mình có thể cai quản lấy mình, đó là lòng tự tin.

3. Ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc khởi nghĩa của hai Bà là nó đã có tác dụng mở đường, đặt phương hướng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc về sau này — *bất kỳ tình huống nào, nhân dân ta quyết giành độc lập hoàn toàn* —. Nó đã tạo nên và góp phần rất cơ bản vào kho tàng *truyền thống* vĩ đại của dân tộc — tinh thần yêu nước, chí bất khuất, không sợ địch, tinh thần độc lập, không bao giờ chịu làm nô lệ và tinh thần thống nhất và đoàn kết dân tộc —. Nó là một biểu hiện của sức sống mãnh liệt của dân tộc, và đã góp phần chỉ rõ *con đường sống và tiến lên của dân tộc*.

\*\*\*

**S**ỨC của chúng ta là sức của bốn nghìn năm tích lũy. Với sức đó, chúng ta đang thẳng tên để quốc mạnh nhất trên thế giới ngày nay — để quốc Mỹ —.

Uống nước phải nhớ nguồn, ăn trái nhớ kẻ trồng cây. Chúng ta biết rằng sức mạnh của chúng ta *trong quá khứ và hiện tại*, đã có cái mầm, cái gốc từ mấy nghìn năm trước đây. Và chúng ta khám phá ra cái mầm, cái gốc ấy, là cốt để bồi bổ thêm cho sức của chúng ta ngày nay, và càng nhận thức rõ thêm đường lối, phương hướng tiến lên của chúng ta.

Viên gạch đầu tiên của nền tảng, mà trên đó trong bốn nghìn năm đã dựng nên lâu đài của chúng ta — Tổ quốc Việt Nam — là rất chắc; nó đã được đúc nên bởi một nguyên liệu rất tốt, trong một cái khuôn rất đẹp. Không phải ngẫu nhiên mà từ bao nhiêu đời, ông cha ta, mỗi khi đứng trước một cơn thử thách lớn của lịch sử, để động viên, đoàn kết mọi người tham gia công cuộc cứu nước, không bao giờ quên nhắc chúng ta là « con Hồng cháu Lạc ».

Nhưng có mâu thuẫn này: biết thì ta vẫn biết, và biết chắc là chẳng khác, nhưng hiểu thì ta chưa hiểu gì mấy, có thể nói hầu như ta chưa hiểu gì hết. Chúng ta không cần nhắc lại những nguyên nhân (điều đó phần nào đã được nói đến trong đoạn đầu của bài này) của lỗ hồng ấy. Biết mà chưa hiểu thì cũng như chưa biết. Nhờ có tư tưởng Mác — Lê-nin soi đường và nhờ cuộc đấu tranh cách mạng vĩ đại của nhân dân ta, qua ý thức về sức mạnh hiện tại của ta mà ta đã bắt đầu có ý thức về nguồn gốc xa xôi của sức mạnh ấy. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho sự hiểu đó ngày thêm sâu, và hiểu càng sâu thì ý thức của chúng ta càng cao, sức của chúng ta càng mạnh.

Về mặt này, nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta có một trách nhiệm nặng nề, không phải chỉ ở chỗ nó phải tìm ra cho thật nhiều di chỉ, phải dày công tìm tòi, sàng lọc, phân tích, sử dụng mọi biện pháp kỹ thuật hiện đại, tham khảo nhiều học thuyết về khảo cổ học, đối chiếu với kết quả của các ngành khoa học khác, mà chủ yếu là qua sự tìm tòi, khảo sát, giúp cho chúng ta hiểu càng sâu quá khứ của chúng ta, nghĩa là góp phần quan trọng xây dựng lại *chân lý lịch sử*. Đó là mặt sáng tạo của khảo cổ học.

Khảo cổ vì khảo cổ, hoặc khảo cổ để phục cổ theo ý nghĩa đi thụt lùi, là đi vào con đường bế tắc, không sáng tạo. Muốn có sáng tạo, khảo cổ học phải lấy sự phát triển liên tục của lịch sử, sự sáng tạo ra lịch sử, sức sống và cuộc sống của dân tộc và của nhân loại làm cơ sở hoạt động và đối tượng phục vụ.

## HAI HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU VỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

### HỘI NGHỊ LẦN THỨ I

**T**HỜI kỳ Hùng Vương là một mốc lớn trong lịch sử dân tộc, được coi là vấn đề trọng tâm nghiên cứu của ngành khảo cổ học hiện nay và là đề tài nghiên cứu khoa học chính của Viện Khảo cổ học trong kế hoạch ba năm 1968 — 1970.

*Hội nghị lần thứ I nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương* đã họp ngày 16 tháng 12 năm 1968 tại Hà Nội, do Viện Khảo cổ học chủ trì với sự cộng tác của Viện Sử học, Viện Bảo tàng Lịch sử và trường Đại học Tổng hợp.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm, các đồng chí Trần Huy Liệu, Trần Phương, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, nhiều đồng chí lãnh đạo các cơ quan văn hóa, khoa học và hơn một trăm cán bộ khoa học thuộc các ngành khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học dân gian, mỹ thuật học, nhân học, địa chất học v.v... đã tới dự hội nghị.

Điều đặc biệt phấn khởi là hội nghị đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tới dự và nói chuyện.

Cùng bản *Báo cáo chung* do đồng chí Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, đọc khai mạc hội nghị, gần 30 bản báo cáo khoa học của đại biểu nhiều ngành khác nhau đã được trình bày.

Sáng ngày 16 tháng 12, trong *Báo cáo chung* mở đầu hội nghị, đồng chí Phạm Huy

Thông nhấn mạnh rằng tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa cán bộ trong ngành khảo cổ học, và giữa ngành khảo cổ học với các ngành khoa học anh em cùng có chung nhiệm vụ nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, với sự hợp tác của cán bộ văn hóa ở các địa phương (đặc biệt là ở Vĩnh Phú) là nhân tố quyết định mọi thành công trong việc nghiên cứu vấn đề quan trọng và khó khăn này. Đồng chí đã nêu bật ý nghĩa chính trị và khoa học to lớn của việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương nhằm soi sáng một trong những điểm mấu chốt của cổ sử nước ta, góp phần vào việc nghiên cứu một vấn đề lý luận hiện đang được trong nước và trên thế giới quan tâm, là vấn đề phương thức sản xuất châu Á; đồng thời để tìm câu trả lời cho vấn đề nguồn gốc dân tộc, để tìm hiểu những truyền thống vẻ vang của dân tộc và cũng là góp phần dựng lại lịch sử của từng dân tộc trên đất nước ta — Đồng chí nói: « *Tất cả những điều đó nhắc nhở chúng ta sự bức thiết phải nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngay trong những ngày chống Mỹ cứu nước, phải xây dựng cơ sở khoa học cho việc lập một Bảo tàng Hùng Vương để thể hiện tình cảm của nhân dân cho nhân dân cả nước* ». Tiếp đó, bản báo cáo nói đến vai trò của khảo cổ học trong việc nghiên cứu, xác minh sự thật, đánh tan mọi mối hoài nghi đối với thời kỳ lịch sử

xa xưa này và coi « *việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, về căn bản, hoặc có thể nói về thực chất cũng được, là một công tác khảo cổ* ». Báo cáo cũng đồng thời nhấn mạnh đến sự đóng góp của các ngành khoa học khác, tinh ưu việt của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa, của phương pháp nghiên cứu tổng hợp trong lĩnh vực khoa học. Đồng chí Phạm Huy Thông đã kiểm điểm lại bước đường đã đi trong quá trình nghiên cứu vấn đề Hùng Vương trước đây, nêu lên những thành tích thu được về sự tích lũy ngày càng nhiều cơ sở tư liệu vững chắc cho việc nghiên cứu, về sự nâng cao nhận thức, sự ích lợi, sự cần thiết của phương pháp nghiên cứu tổng hợp, về sự bổ sung và nâng cao công tác lý luận. Cuối cùng, đồng chí khẳng định rằng hiện nay, đặc biệt nhờ khảo cổ học, rõ ràng chúng ta đã « *có thể nghiên cứu trong hướng đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử* ».

Sau báo cáo chung của đồng chí Phạm Huy Thông, hội nghị đã nghe báo cáo « *Những người làm công tác sử học ở miền Nam Việt Nam đã bàn gì về thời kỳ Hùng Vương* », phê phán âm mưu chính trị của ngụy quyền Sài Gòn và bọn tay sai của chúng núp dưới chiêu bài dân tộc để xuyên tạc lịch sử, không khuyến khích những nhà khoa học có lòng yêu nước, được thật sự nghiên cứu lịch sử dân tộc, nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Những bản báo cáo về *thư tịch* nêu lên việc xác minh những sử liệu xưa nhất để làm cơ sở giám định các tư liệu khác, hoặc nêu ý kiến tìm hiểu thân thế, tư tưởng và phương pháp viết sử của các sĩ phu phong kiến để soi sáng nội dung những tư liệu do họ viết, so sánh các bản tài liệu khác nhau, khảo chính các danh từ chữ Hán trong các sử liệu có liên quan tới thời kỳ Hùng Vương. Các tác giả tham luận đều nhất trí cho rằng phải coi trọng những thư tịch xưa, kể cả của Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời đề nghị phải thận trọng trong khi sử dụng thư tịch, để tìm ra sử liệu chính xác.

Những bản báo cáo về *văn học dân gian*, nêu lên một số nhược điểm, hạn chế của thần thoại, truyền thuyết, cũng đã nhấn mạnh tác dụng tham khảo và gợi ý rất quan trọng của chuyện dân gian đối với việc nghiên cứu lịch sử.

Trong những bản báo cáo về *dân tộc học*, có đồng chí đã đưa ý kiến « *Thời điểm của dân tộc ta... sớm nhất cũng chỉ bắt đầu từ đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên*

mà thôi », « *Xã hội Hùng Vương là một xã hội phụ quyền* »; có đồng chí căn cứ vào những tục « *rước chúa ông chúa bà* » hay « *bách nghệ khôi hài* » trong các ngày vào đám ở một số vùng thờ Sơn Tinh, Mỵ nương, so sánh với những phong tục còn lại ngày nay về việc con gái sau khi đi lấy chồng còn ở lại nhà mình một thời gian, nhận xét rằng « *tục lệ về hôn nhân này là có từ thời Hùng Vương* ».

Về *ngôn ngữ học*, có đồng chí đã đưa ra phương pháp vận dụng tổng hợp các tài liệu ngôn ngữ học và các ngành khác để nghiên cứu khôi phục thời kỳ Hùng Vương. Ngôn ngữ học có thể tìm lại vốn từ vựng và hệ thống ngữ âm cổ trước thế kỷ thứ X. Cũng có thể dùng phương pháp nghiên cứu địa danh để xác minh vùng đất đai cư trú cổ của người Việt nước Văn Lang và thông qua tài liệu ngôn ngữ học, tìm hiểu tổ chức xã hội nước Văn Lang, một xã hội đã « *phân thành những tầng lớp xã hội cách biệt nhau đến mức đòi hỏi phải có những từ xưng hô riêng cho mỗi lớp người...* »

Ngành *nhân học* đã bàn về ý nghĩa chữ « *Giao chỉ* », đưa ra giả thuyết « *cư dân thời kỳ Hùng Vương không chỉ là tổ tiên riêng của dân tộc Việt mà có thể là tổ tiên một số dân tộc anh em người miền núi... và từ thời xa xăm của lịch sử, người In-đô-nê-diêng và người Nam-Á đã cộng cư với nhau chung lưng đấu cật xây dựng nên đất nước này...* »

Báo cáo của đại biểu trong ngành *dị chất học* mạnh bạo gợi ý « *nội dung chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh là bản kỷ sự ghi lại một trận lũ có thật, lớn nhất, đã xảy ra một lần trong mấy ngàn năm lịch sử từ trước trở lại đây* ».

*Vấn đề niên đại thời kỳ Hùng Vương* là một vấn đề mấu chốt, cũng là vấn đề khó khăn nhất đã được bàn đến trong một số khá lớn bản báo cáo, mà căn bản dựa vào khảo cổ học, đi từ việc sắp xếp các văn hóa khảo cổ tới việc định niên đại các văn hóa này, từ đó đoán định niên đại cho thời kỳ Hùng Vương. Nhiều ý kiến khác nhau đã được đưa ra. Đối với nền văn hóa *Phùng Nguyên*, điểm nhất trí được ghi nhận, đây là nền văn hóa sớm nhất trong những nền văn hóa được coi là có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề chưa nhất trí như về thời đại khảo cổ của nó, có người cho thuộc cuối thời đại đá mới chuyển sang thời đại đồng thau, có người cho thuộc hẳn về thời đại đồng

thau; hoặc về thời gian lịch sử, người cho không thuộc thời kỳ lịch sử Hùng Vương, mà là văn hóa «Tiền Hùng Vương», người thì xếp vào thời kỳ Hùng Vương; và cả về niên điểm, người thì cho nó bắt đầu từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ IV trước Công nguyên, người thì cho nó có từ đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên. Nền văn hóa Gò Mun, sau văn hóa Phùng Nguyên (có ý kiến coi Gò Mun chỉ là một giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn), được nhất trí xếp vào thời đại đồng thau và thuộc thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Tuy nhiên, về niên đại thì còn có nhiều ý kiến khác nhau. Về nền văn hóa Đông Sơn, muộn hơn cả, có ý kiến chia văn hóa này làm hai giai đoạn thuộc hai thời đại đồng thau và sắt sớm; có ý kiến lại chia làm ba giai đoạn, xếp hai giai đoạn trên vào thời đại đồng thau, giai đoạn cuối vào thời đại sắt sớm. Có ý kiến cho rằng toàn bộ văn hóa Đông Sơn thuộc thời kỳ Hùng Vương; lại có tác giả chỉ xếp hai trong ba giai đoạn của nó vào thời kỳ Hùng Vương.

Một số bản báo cáo phác họa về *bộ mặt thời kỳ Hùng Vương*, đã nêu lên một số gợi ý, như ruộng Lạc là ruộng trồng lúa nước, dân Văn Lang là dân nông nghiệp đã định cư, nền văn minh nông nghiệp nước ta ra đời từ rất sớm, khoảng 1000 năm trước Công nguyên hoặc đề cập tổ chức xã hội thời Hùng Vương, chứng minh rằng xã hội đó đang «chuyển mình mạnh mẽ, tạo ra những tiền đề ngày càng chín mùi, và chỉ cần một lực tác động nào đó là nó có thể vượt qua ngưỡng cửa, bước sang xã hội có giai cấp»; hoặc nêu giả thuyết «vào quãng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên, xã hội Hùng Vương chuyển sang một xã hội có giai cấp, có Nhà nước. Dù còn thô sơ, đơn giản đến mức nào, sự ra đời của một Nhà nước đã đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong quá trình lịch sử của dân tộc ta...». Mặt *nghệ thuật* trong thời kỳ Hùng Vương cũng được nghiên cứu bước đầu và được xác định về tính độc lập, độc đáo của nó; mặt *linh ngưỡng* được nêu lên với những tục thờ động vật, sùng bái tự nhiên, thờ sinh thực khí.

Trong suốt ngày 16 tháng 12 năm 1968, gần 30 báo cáo của các đại biểu thuộc nhiều ngành khác nhau, đứng ở những góc độ nghiên cứu khác nhau, tuy có nhiều ý kiến chưa thống nhất, song đều nhất trí khẳng định *thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử*.

Tối, hội nghị lại tiếp tục làm việc. Đồng chí Phạm Huy Thông kết luận hội nghị, đã tổng hợp các loại vấn đề mà hội nghị đã nêu và đề ra những công tác chính phải làm đến dịp Giỗ Tổ, cuối tháng 4 năm 1969, thời gian định họp hội nghị lần thứ II.

Đại biểu tỉnh Vĩnh Phú là đồng chí Đặng Văn Đăng, Chi hội trưởng Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú, nêu rõ sự phong phú về di tích lịch sử của tỉnh Vĩnh Phú, là vùng đất trung tâm hoạt động của các Vua Hùng xưa. Đồng chí đã trân trọng nói lên nhận thức và tình cảm sâu sắc của cán bộ và nhân dân Vĩnh Phú đối với lời nói lịch sử mang nặng lòng yêu nước của Hồ Chủ tịch nói khi Người đến thăm Đền Hùng: «*Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*», và hoan nghênh dự kiến định đến kỳ Giỗ Tổ năm tới, 1969, tổ chức một hội nghị nữa để tiếp tục trao đổi về thời kỳ Hùng Vương.

Tiếp đó, hội nghị rất phấn khởi được nghe Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói chuyện. Thủ tướng đánh giá kết quả hội nghị là «*bước đầu đáng phấn khởi*» trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, khẳng định việc tập trung lực lượng nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là đúng và cần thiết; nhấn mạnh vai trò chính của ngành khảo cổ học trong vấn đề này; khuyến mọi người phải đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân, ra sức học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và thấm nhuần đường lối độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo của Đảng, đi sâu vào khoa học, làm việc một cách nghiêm túc, để có thể đạt tới nhiều thành tích lớn hơn nữa. Việc bảo tồn di tích được Thủ tướng hết sức quan tâm. Đồng chí chỉ thị cho đại biểu tỉnh Vĩnh Phú phải tự xem mình như là «*ông tử*» có trách nhiệm hết sức bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử ở địa phương mình. Cuối cùng, Thủ tướng nói: «*Kỳ làm việc này của chúng ta đã có kết quả tốt. Kỳ sau chúng ta lại họp nhau thì chúng ta phải làm được hai việc: một là có thành tích, hai là đoàn kết, hợp tác chặt chẽ hơn, phân phối chủ nghĩa cá nhân*». (1)

Thay mặt toàn thể hội nghị, đồng chí Phạm Huy Thông hứa sẽ ra sức thực hiện đầy đủ, tích cực những chỉ thị và lời

1. Xem toàn văn *Bài nói* của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đăng ở trang 5.

đạn của Thủ tướng, tăng cường đoàn kết và hợp tác, rèn luyện tư tưởng và đạo đức cách mạng, tập trung lực lượng đầy mạnh việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Trong không khí hào hứng, phấn khởi, hội nghị kết thúc, sau khi đã quyết định sẽ tổ chức những buổi tọa đàm, trao đổi ý kiến, đề tiến tới hội nghị lần thứ II.

## HỘI NGHỊ LẦN THỨ II

**B**ỐN tháng sau hội nghị lần thứ I, Hội nghị lần thứ II nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương đã họp vào dịp Giỗ Tổ (mùng 10 tháng 3 âm lịch). Viện Khảo cổ học với sự cộng tác của Viện Sử học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, được Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phú giúp đỡ, đã tổ chức hội nghị ngay ở địa điểm gần đền Vua Hùng.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm, đồng chí Trần Huy Liệu, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, đồng chí Kim Ngọc, Bí thư tỉnh ủy, đồng chí Đỗ Đức Khóa, quyền Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phú, cùng nhiều đồng chí lãnh đạo các cơ quan văn hóa, khoa học và hơn một trăm cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học dân gian, mỹ thuật học, nhân học, địa chất học v.v... đã tới dự hội nghị.

Sáng ngày 21 tháng 4 năm 1969, Hội nghị lần thứ II nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương đã khai mạc.

Đồng chí Đỗ Đức Khóa, thay mặt Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính và nhân dân tỉnh Vĩnh Phú đã phát biểu ý kiến chào mừng hội nghị. Sau khi hoan nghênh sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nói chung và trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương nói riêng, đồng chí nói:

« Tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi được vinh dự lớn là nơi trung tâm sinh tụ của tổ tiên Việt Nam. Trong vùng đất đai rộng hơn 5.100 ki-lô-mét vuông, có nhiều di tích lịch sử, lại có nhiều di tích liên quan tới thời kỳ Hùng Vương.

« Tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi còn được gọi là « ông từ giữ Đền Hùng » như lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói tại hội nghị khảo cổ tháng 12 năm 1968. Chúng tôi nhận rõ trách nhiệm vinh dự này và với chức năng của địa phương và khả năng có hạn, tỉnh chúng

tôi đã làm được một số việc trên lĩnh vực khoa học lịch sử này. Chúng tôi mong được sự giúp đỡ và cộng tác của các cơ quan Trung ương và các nhà nghiên cứu khoa học ».

Thay mặt Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đọc diễn văn khai mạc, hoan nghênh những thành tích bước đầu của ngành khảo cổ học, đặc biệt là những cố gắng đoàn kết hợp tác của cán bộ ngành khảo cổ học và các ngành khác trong thời gian gần đây, nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Đồng chí phân tích nguyên nhân chủ yếu của những thành tích bước đầu đó, đồng thời nêu lên những khó khăn phức tạp riêng của ngành khảo cổ học non trẻ của chúng ta. Đồng chí nhấn mạnh cần đề phòng, không phải chỉ bây giờ, trước mắt, mà còn lâu dài về sau này nữa, là ảnh hưởng của quan điểm lập trường và tác phong tư sản trong khảo cổ học. Đồng chí nói:

« Cái căn bản nhất mà nền khảo cổ học của chúng ta phải tự vũ trang cho mình một cách bền bỉ và vững chắc là *tinh Đảng*. Có tinh Đảng trong khảo cổ học, trước hết là nhận thức sâu sắc về chức năng hơn nữa, về lẽ sống của mình trong sự nghiệp của cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chính mình là một khâu tích cực trong việc xây dựng kiến trúc thượng tầng, là: *phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, vì độc lập tự do của tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội*.

Trách nhiệm đó đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ không ngừng tu dưỡng quan điểm lập trường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nắm vững những đường lối của Đảng, thấu triệt những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đề ra ».

Tiếp đó, đồng chí nhắc nhở các cán bộ nghiên cứu khảo cổ học phải phát huy hơn nữa tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa « mình vì mọi người, mọi người vì mình », coi đó là điều kiện cơ bản, là quy luật phát triển của ngành khảo cổ học của chúng

ta; phải hết sức cảnh giác đối với chủ nghĩa cá nhân, đặc biệt phải chống những biểu hiện của chủ nghĩa tự do, kéo bè, kéo cánh, hình thành « trường phái ».

Cuối cùng, đồng chí kết luận :

« Nếu chúng ta thấu triệt và triệt để thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch là : trung với Đảng, hiếu với dân, không có việc gì khó mà không làm được, chỉ sợ cán bộ không có quyết tâm, và nếu chúng ta đẩy mạnh « ba quyết tâm », thiết thực phục vụ sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì chúng ta có thể tin rằng ngành khảo cổ học của chúng ta trong thời gian tới sẽ thu được những kết quả mỹ mãn hơn ».

Đồng chí Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, đã đọc Báo cáo chung, trình bày trước hội nghị những công việc đã làm trong mấy tháng qua và những vấn đề mà hội nghị cần thảo luận. Trong một tiếng đồng hồ, đồng chí đã xác định việc ngành khảo cổ học chọn đề tài thời kỳ Hùng Vương làm trọng tâm nghiên cứu trong kế hoạch ba năm 1968 — 1970 là hoàn toàn đúng đắn. Đồng chí đã nhắc lại lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng động viên và khuyên răn, *khẳng định những nét ưu việt của phong cách nghiên cứu khoa học lập thể và của phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp*; đồng thời kêu gọi các cán bộ khoa học cần đoàn kết để sáng tạo cách làm việc của ta, phù hợp với điều kiện của ta, trình độ và khả năng của ta, nhu cầu khoa học và cách mạng của ta.

Tiếp đó, đồng chí đã trình bày khái quát công việc làm trong bốn tháng qua và tình hình hiện nay của công việc nghiên cứu khoa học về thời kỳ Hùng Vương. Đồng chí nói :

« Trong bốn tháng qua, chúng ta đã liên tiếp tổ chức những cuộc tọa đàm giữa các cán bộ khảo cổ học, đề cùng nhau thảo luận về những di chỉ khảo cổ tương ứng với thời kỳ Hùng Vương, sắp xếp trình tự lịch sử của những di tích đó, tiến dần đoán định niên đại tuyệt đối của những di tích đó. Những cuộc tọa đàm khảo cổ học như vậy, đã mang đến những kết quả tích cực hết sức đáng vui mừng. Một hoạt động nữa cũng có thể coi như chuẩn bị cho hội nghị lần này là hoạt động điền dã mùa khô vừa qua. Chúng ta đã tập trung lực lượng khai quật phục vụ cho vấn đề Hùng Vương. Chúng ta đã hợp tác, phân công khoa học,

ngược dòng thời gian tìm « gia phả của dân tộc ».

Đồng chí cũng đã nêu lên sự đóng góp quý báu và đầy nhiệt tình của các ngành khoa học khác : thư tịch, truyền thuyết, văn nghệ dân gian, dân tộc học, ngôn ngữ học, cổ nhân học, cổ sinh, kinh tế học, mỹ thuật học, khoa học quân sự, luật học, triết học... là đã cung cấp nhiều nhận xét, suy nghĩ và gợi ý cho khảo cổ học.

Đồng chí đã khẳng định, từ hội nghị lần trước đến hội nghị lần này, chỉ mới bốn tháng qua, nhưng hình ảnh về thời kỳ Hùng Vương đã rõ nét thêm được một bước. Đồng chí cho rằng : mới thoạt nhìn, chúng ta thấy còn nhiều ý kiến còn khá xa nhau ; song nhìn kỹ đôi chút, chiều hướng rõ rệt là chúng ta đã và đang bước đến thống nhất ý kiến.

Đồng chí đã nêu lên tám điểm cụ thể chứng minh cho nhận định trên. Trong đó, phải kể trước hết, là sự thừa nhận thống nhất rằng, ở miền Bắc nước ta, có một quá trình diễn biến văn hóa và lịch sử liên tục từ cuối thời đại đá mới qua thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm. Đồng chí lần lượt nói về nhiều điểm cụ thể mà các bộ khảo cổ học vừa qua đã thảo luận nhiều lần, tiến đến còn « tiêu di » nhưng đã có « đại đồng ». Cuối cùng, đồng chí hào hứng kiểm điểm những vấn đề cụ thể về cuộc sống vật chất và tinh thần thời Hùng Vương, mà những người quan tâm đến vấn đề Hùng Vương đang suy nghĩ, nghiên cứu, đề ra thảo luận...

Tiếp theo Báo cáo chung, trong bốn buổi làm việc khẩn trương, hội nghị đã nghe hơn bốn mươi bản báo cáo, tham luận của các bộ khảo cổ học và đại biểu hầu hết các ngành khoa học có mặt tại hội nghị. Trên cơ sở nhận định thống nhất thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử dân tộc ta; ở thời kỳ đó, tổ tiên ta đã sáng tạo nên một nền văn hóa bản địa, độc đáo, có quá trình phát triển lâu dài, liên tục, tiến lên một trình độ khá cao, các báo cáo tập trung vào việc bàn luận về nội dung văn hóa, thời gian tồn tại và phác họa bộ mặt lịch sử thời kỳ Hùng Vương, mà có thể khái quát trên một số điểm chính như sau :

— Vấn đề « văn hóa Gò Mun » và tầm quan trọng của nó trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã được bàn trong một số báo cáo. Các ý kiến đều nhất trí thừa nhận văn hóa đó (hay gọi là nhóm Gò Mun), cái mốc ở giữa của hai văn hóa Phùng Nguyên, Đông Sơn, là thuộc thời kỳ Hùng Vương và

vì thế mà không thể coi nhẹ vai trò « văn hóa Gò Mun » trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Vấn đề được đặt ra trao đổi ở hội nghị và còn cần nghiên cứu trong thời gian sau này là : Phải chăng đó là một nền văn hóa riêng biệt trước văn hóa Đông Sơn, hay là bước một của văn hóa Đông Sơn, hay bản thân nó có chia thành nhiều giai đoạn phát triển nhỏ ?

— *Thời gian tồn tại của thời đại các Vua Hùng* được đề cập trong một số báo cáo và tham luận với quan niệm : không thể chỉ có bốn, năm trăm năm, như trước đây có ý kiến dựa trên sách *Việt Sử lược* mà chủ trương như vậy. Quá trình diễn biến văn hóa từ mốc Phùng Nguyên đến mốc Đông Sơn (không kể chặng cuối của Đông Sơn đã thuộc về giai đoạn Bắc thuộc) phải lâu dài hơn thế nhiều. Nhưng trong toàn bộ quá trình phát triển văn hóa lâu dài đó, thời gian bốn, năm trăm năm cuối, theo sử liệu nói trên, vẫn có thể có một tầm quan trọng đặc biệt. Có thể đó là thời gian phát triển cao của văn hóa trống đồng mà tiêu biểu là những trống đồng loại I Hê-gơ đã tìm được ở Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, của những thạp, thố lớn, đẹp, như thạp Đào Thịnh...

Về thiên nhiên, về sự biến đổi đất đai và mực nước biển thời Hùng Vương và trước đó, cũng như về nguồn gốc con người đã sinh sống và di lại trên đất nước ta thời đó — « ngã tư đường của các tộc người và các nền văn hóa » — cũng đã có rất nhiều gợi ý và trao đổi lý thú. Đặc biệt đáng chú ý là hiện tượng biển lùi từ khoảng bốn nghìn năm nay và tầm quan trọng cần được nghiên cứu kỹ của thành phần tộc Thái trong cư dân lúc đó. Dù sao, chính những diềm trao đổi này cũng nhấn mạnh thêm rằng, nếu những con người sống trên miền Bắc nước ta cách đây mấy nghìn năm cũng như hiện nay, thuộc những chủng tộc có thể khác nhau, thì những vết tích văn hóa được xây dựng trên đất nước ta vẫn là kết quả của những công cuộc lao động cần cù nảy sinh ra và phát triển tại chỗ, mà không phải là từ nơi xa lạ đến.

Nhiều báo cáo, căn cứ vào các di vật khảo cổ học ở những di chỉ đã khai quật thuộc những nền văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, đã *phác họa bộ mặt xã hội* và đưa ra nhận xét : *Tổ tiên ta ở thời kỳ Hùng Vương đã đạt tới trình độ sản xuất và mức sống khá cao.* Nông nghiệp đã đóng một vai trò chủ đạo trong nền sản xuất, có thể ngay từ giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Và những công cụ như liềm đồng, cày đồng,

cũng như những hạt thóc còn lưu lại trong các di chỉ, cùng những đoạn văn xưa nói về dân Lạc theo nước thủy triều lên xuống khẩn ruộng Lạc mà ăn, đã nói lên trình độ cao về nghề làm ruộng.

Bên cạnh nghề làm ruộng, mà cuối cùng ruộng nước là chính, thì những nghề phụ gắn với nghề nông đều được phát triển. Trước hết là nghề bắt cá, đánh cá, săn bắn, thuần dưỡng động vật cũng đã được một số ý kiến miêu tả với những di tồn xương cốt cụ thể. Nghề thủ công *luyện kim* cũng được đề cập trong một số báo cáo đọc ở hội nghị. Với những di vật và sự nghiên cứu cụ thể, những báo cáo này đã chứng minh nghề luyện kim thời kỳ Hùng Vương là phát sinh, phát triển tại chỗ và đã đạt tới trình độ cao mà tiêu biểu là những thành phẩm trống đồng, thạp đồng tuyệt mỹ và to lớn. Bên cạnh việc luyện đúc đồ đồng, đã có ý kiến cho rằng thời đó tổ tiên ta đã biết tự rèn đồ sắt.

Những báo cáo về mặt *nghệ thuật* mà tập trung nhất vào sự khảo cứu những hình ảnh khắc vẽ trên trống, thố, thạp, riu, giáo cùng với những đồ án trang trí trên đồ gốm đã nêu lên nhận định nền nghệ thuật thời kỳ Hùng Vương không những phong phú, độc đáo mà còn có sự phát triển diễn biến lâu dài và được bảo lưu rất vững vàng ở những thời kỳ sau này.

Một nét cũng khá nổi bật trong hội nghị lần thứ II nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương là có khá nhiều báo cáo, ý kiến trao đổi quanh vấn đề *cơ cấu và tính chất xã hội thời kỳ Hùng Vương.* Tựu trung có một chiều hướng quan niệm xã hội đó đã hình thành những công xã nông thôn trên cơ sở tan rã của công xã thị tộc, đã có sự phân hóa giai cấp, nhưng vẫn chưa đi đến thiết lập Nhà nước. Một chiều hướng khác thì nhận định sự phân chia giai cấp đã đi đến chỗ đòi hỏi sự ra đời của một Nhà nước thời kỳ phôi thai, nước Văn Lang. Hai chiều hướng đó còn cần được bàn cãi về sau và vấn đề nổi bật là cần phải xác định thật rõ ràng quan niệm lý luận về giai cấp và Nhà nước, cũng như cần đào sâu tư liệu thực tế hơn nữa.

Bên cạnh những báo cáo về khảo cổ học, những báo cáo nghiên cứu, phác họa về xã hội thời kỳ Hùng Vương, còn có nhiều báo cáo của các ngành khoa học khác tiếp tục cung cấp những tư liệu, đề xuất không ít ý kiến soi sáng thêm việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Những báo cáo về *truyền thuyết và thư tịch* đã cung cấp cho hội nghị rất nhiều tư liệu phong phú, đồng thời khẳng định ý nghĩa, giá trị của nó đối với việc tìm tòi « gia phả của dân tộc » mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài « Nhân ngày Giỗ Tổ Vua Hùng » đã xác nhận (1).

Những báo cáo về *dân tộc học, ngôn ngữ học, luật học, nhân học, địa chất học...* cũng đã gợi ra nhiều ý kiến trong việc nghiên cứu về nguồn gốc người Việt, về mối quan hệ giữa người Việt và các tộc thuộc văn hóa Nam-Á... Song có điều là, sự đóng góp của các ngành vẫn còn có phần tản mạn.

\*\*\*

Sau khi đã nghe các bản báo cáo, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn hoan nghênh sự tham gia đông đảo của các ngành ở Trung ương và địa phương, nhận định hội nghị lần này có những bước tiến hơn hẳn trước ở chỗ không chỉ đặt ra những vấn đề chung mà đã bước đầu đi vào những chuyên đề cụ thể, nhắc nhở mọi người chú ý xây dựng phong cách nghiên cứu đúng đắn, tránh thái độ phủ định, nghi ngờ, lẫn lộn thái độ « đi trước lịch sử », gán cho người xưa những cái mà họ chưa thể có được, và cần quán triệt chỉ thị của Thủ tướng, là « thiết thực, tập trung, dứt điểm » trong công tác nghiên cứu khoa học hiện nay.

Đồng chí Phạm Huy Thông tổng kết, đánh giá sự thành công của hội nghị thể hiện ở những kết luận rất cơ bản đã đề ra được, ở sự phong phú của các báo cáo : các vấn đề được nêu ra, có tác dụng gợi nhiều ý kiến cho những bước nghiên cứu sắp tới về mặt tài liệu cũng như về mặt nội dung lịch sử. Cuối cùng, đồng chí đã nêu ra phương hướng làm việc về các mặt

nội dung nghiên cứu, phương pháp và cách thức tổ chức nghiên cứu theo hướng nghiêm túc và tập thể, có sự phối hợp giữa các ngành. Đồng chí nói : « Những hội nghị đầu tiên đã đặt lại được vấn đề Hùng Vương trên những cơ sở khoa học và tư tưởng mới vững chắc, đã xóa được nhiều luận điểm sử học ; cần rồi đây đi sâu nghiên cứu từng mặt của thời kỳ Hùng Vương để tiến đến, cuối kế hoạch ba năm 1968 — 1970, nếu chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề Hùng Vương rộng lớn thì cũng đã gỡ được những mối mâu chốt nhất, trả lời được những câu hỏi thiết thực nhất ».

Sáng ngày 26 tháng 4, đúng vào ngày Giỗ Tổ, các đại biểu đã lên thăm Đền Hùng, cùng dự ngày hội lớn hàng năm với hàng vạn cán bộ nhân dân từ khắp nơi kéo về đất Tổ. Các đại biểu đã tham quan các gian thờ trên dưới trong khu vực Đền Hùng và xem một triển lãm phong phú về Hùng Vương dựng nước tổ chức ngay tại nhà khách gần Đền.

Các đại biểu chia tay nhau, chưa hẹn bao giờ sẽ gặp lại trong một hội nghị lần thứ III nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, nhưng phần khởi thấy những cố gắng của mình được Đảng và nhân dân cả nước đánh giá cao, đã cùng nhau nâng cao quyết tâm đoàn kết và hợp tác chặt chẽ, phấn đấu nghiên cứu khoa học khẩn trương hơn nữa, đẩy mạnh việc sắp xếp, đoán định niên đại di vật khảo cổ học, cùng việc khôi phục lại từng mặt xã hội thời kỳ Hùng Vương để tiến đến cuối năm 1970, trả lời được dứt khoát những câu hỏi căn bản nhất đã được đặt ra ngay từ Giỗ Tổ năm nay, với sự thành công của Hội nghị lần thứ II này.

---

1. Xem toàn văn đăng ở trang 15.

# DANH SÁCH BÁO CÁO VÀ THAM LUẬN TẠI HAI HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU VỀ THỜI KỶ HÙNG VƯƠNG

(Cuối năm 1968 và đầu năm 1969)

**H**ội nghị lần thứ nhất nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương tổ chức ngày 16 tháng 12 năm 1968 ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, đã được vinh dự tiếp đón Thủ tướng *Phạm Văn Đồng* đến dự và nói chuyện.

Hội nghị lần thứ hai nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương tổ chức ngày 21 và 25 tháng 4 năm 1969 ở một địa điểm thuộc tỉnh Vĩnh Phú, gần Đền Hùng, đã được mở đầu bằng những lời phát biểu của đồng chí *Đỗ Đức Khóa*, Quyền Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phú, và đồng chí *Nguyễn Khánh Toàn*, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Ở cả hai hội nghị, đồng chí *Phạm Huy Thông*, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, thay mặt Ban Trù bị hội nghị, gồm đại diện các cơ quan làm công tác khảo cổ, đã đọc báo cáo về tình hình nghiên cứu, đặt vấn đề thảo luận, và kết thúc hội nghị, đề ra phương hướng hoạt động.

Những bản tham luận thường không phải chỉ đề xuất một, mà là một số vấn đề, cho nên không dễ sắp xếp. Tuy nhiên cũng xin trình bày đầy đủ, có sắp xếp theo một trình tự nhất định, danh sách các báo cáo, tham luận đã được trình bày hay đã gửi đến hội nghị, mong giúp bạn đọc theo dõi một cách khái quát, nhưng cụ thể, quá trình tiến triển hiện nay của việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

## NHỮNG THAM LUẬN ĐÃ TRÌNH BÀY HAY ĐÃ GỬI ĐẾN HỘI NGHỊ NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 1968

### I — VỀ NIÊN ĐẠI VÀ QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN VĂN HÓA

#### 1. Họ Hồng Bàng và Vua Hùng Vương là có thật.

*Đào Tử Khai*, Viện Bảo tàng Lịch sử.

#### 2. Khảo cổ học và vấn đề Hùng Vương.

*Diệp Đình Hoa*, Trường Đại học Tổng hợp.

3. Những nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Duy Tỳ, Viện Khảo cổ học.*
4. Những di tích hậu kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng thau trên miền Bắc Việt Nam và vấn đề thời đại Hùng Vương.  
*Phạm Văn Kính, Viện Bảo tàng Lịch sử.*
5. Niên đại các văn hóa đồng thau ở miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương.  
*Hà Văn Tấn, Trường Đại học Tổng hợp.*
6. Về thời gian tồn tại của thời đại Hùng Vương.  
*Hoàng Xuân Chinh, Viện Khảo cổ học.*
7. Thử tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở miền Nam Trung Quốc.  
*Nguyễn Minh Chương, Viện Bảo tàng Lịch sử.*
8. Về những giai đoạn phát triển của nước Văn Lang và thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Linh, Viện Sử học.*

## II — VỀ SỰ CỐNG HIẾN CỦA CÁC NGÀNH KHOA HỌC, NGOÀI KHẢO CỔ HỌC

1. Thời đại Hùng Vương trong thư tịch xưa.  
*Hoàng Hưng, Viện Sử học.*
2. Điềm qua tình hình thư tịch về thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Duy Hinh, Viện Kinh tế học.*
3. Đặt vấn đề sưu tầm và nghiên cứu những truyền thuyết về thời đại Hùng Vương.  
*Cao Huy Đỉnh, Viện Văn học.*
4. Những truyền thuyết ghi được ở các làng vùng trung châu về chuyện Ông Dóng (tư liệu).  
*Cao Huy Đỉnh, Viện Văn học.*
5. Dân tộc học và vấn đề Hùng Vương.  
*Phan Hữu Dật, Trường Đại học Tổng hợp.*
6. Một vài ý kiến về Hùng Vương và nguồn gốc dân tộc Việt.  
*Vương Hoàng Tuyên, Trường Đại học Tổng hợp.*
7. Một nét phong tục thời Hùng Vương và ý nghĩa của nó.  
*Lê thị Nhâm Tuyết, Viện Dân tộc học.*
8. Nước Văn Lang và cương vực của nó qua tài liệu ngôn ngữ học.  
*Hoàng thị Châu, Trường Đại học Tổng hợp.*
9. Vài nét về tổ chức xã hội Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ học.  
*Hoàng thị Châu, Trường Đại học Tổng hợp.*
10. Từ truyền thuyết, ngữ ngôn đến lịch sử.  
*Trần Quốc Vương, Trường Đại học Tổng hợp.*

11. Nhân học với vấn đề thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Đình Khoa, Trường Đại học Tổng hợp.*
12. Cổ nhân học với việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Duy, Hội Hình thái học.*
13. Ý nghĩa của chữ Giao Chỉ và bàn chân người Việt Nam.  
*Đỗ Xuân Hợp, Hội Hình thái học và Nguyễn Lân Cường, Viện Khảo cổ học.*
11. Truyền thuyết « Sơn Tinh, Thủy Tinh » Việt Nam, « Đại hồng thủy » thế giới với lịch sử và khảo cổ học.  
*Nguyễn Đức Tâm, Đoàn Địa chất 58.*
15. Về khả năng phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương bằng tài liệu khảo cổ học và các tài liệu khác.  
*Lê Văn Lan, Viện Sử học.*

### III — PHÁC HOẠ VỀ MỘT SỐ MẶT CỦA CUỘC SỐNG

1. Ruộng Lạc và một vài vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Linh, Viện Sử học.*
2. Thử tìm hiểu xã hội thời Hùng Vương.  
*Chữ Văn Tàn, Viện Khảo cổ học.*
3. Tìm hiểu nghệ thuật và tín ngưỡng trong thời đại Hùng Vương.  
*Trịnh Minh Hiền, Viện Khảo cổ học và Trần Mạnh Phú, Viện Mỹ thuật Mỹ nghệ.*

### IV — VỀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG Ở MIỀN NAM

1. Những người làm công tác sử học ở miền Nam đã bàn gì về thời đại Hùng Vương?  
*Tô Minh Trung, Viện Sử học và Đỗ Văn Ninh, Viện Khảo cổ học.*

\*\*\*

Đồng chí *Đặng Văn Đăng*, đại diện tỉnh Vĩnh Phú, đã dự hội nghị và phát biểu ý kiến, đặc biệt tán thành dự kiến sẽ tổ chức hội nghị lần thứ II vào dịp Giỗ Tổ, ở gần Đền Hùng.

## NHỮNG THAM LUẬN ĐÃ TRÌNH BÀY HAY ĐÃ GỬI ĐẾN HỘI NGHỊ NGÀY 24 VÀ 25 THÁNG 4 NĂM 1969

### I — VỀ NIÊN ĐẠI VÀ QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN VĂN HÓA

1. Những văn hóa khảo cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam trước thời Bắc thuộc. Quan hệ giữa các văn hóa đó.  
*Hoàng Xuân Chinh, Viện Khảo cổ học.*
2. Những giai đoạn chuyển tiếp của các nền văn hóa thời kỳ Hùng Vương  
*Chữ Văn Tàn, Viện Khảo cổ học.*

3. Văn hóa Gò Mun, di tích khảo cổ học của giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương.  
*Nguyễn Duy Tị, Viện Khảo cổ học.*
4. Về đồ gốm ở di chỉ Đồng Đậu.  
*Phạm thị Lý Hương, Viện Khảo cổ học.*
5. Văn hóa Gò Mun qua sự diễn biến đồ gốm từ Đồng Đậu đến Vinh Quang.  
*Phạm thị Minh Huyền, Viện Khảo cổ học.*
6. Bàn thêm một số vấn đề về thời đại Hùng Vương: Văn hóa Lạc Việt và cấu trúc xã hội, chế độ chính trị thời đại Hùng Vương.  
*Phạm Văn Kính, Viện Bảo tàng lịch sử.*
7. Văn hóa Phùng Nguyên và thời kỳ tiền Hùng Vương.  
*Hà Văn Tấn, Trường Đại học Tổng hợp.*
8. Góp bàn về văn hóa Phùng Nguyên.  
*Nguyễn Văn Hào, Viện Khảo cổ học.*
9. Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương.  
*Diệp Đình Hoa, Trường Đại học Tổng hợp.*
10. Niên đại và thời đại khảo cổ thời Hùng Vương.  
*Trần Đức Giẽm, Vụ Bảo tồn Bảo tàng.*
11. Kết quả công tác thám sát mới đây phục vụ việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.  
*Đỗ Đình Truật, Viện Khảo cổ học.*
12. Phát huy chức năng bảo tồn bảo tàng của địa phương trong việc tham gia nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.  
*Nguyễn Khắc Tuyền, Ty Văn hóa Vĩnh Phú.*

## II — VỀ GIÁ TRỊ SỬ HỌC CỦA TRUYỀN THUYẾT LỊCH SỬ

1. Về việc sử dụng truyền thuyết để nghiên cứu lịch sử nước nhà.  
*Đình Gia Khánh, Trường Đại học Tổng hợp.*
2. Giá trị tư liệu Hùng Vương trong sách truyền thuyết xưa: « Việt điện u linh » và « Lĩnh nam chích quái ».  
*Hoàng Hưng, Viện Sử học.*
3. Tư liệu để nghiên cứu cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống « Giặc Ân » xâm lược ở thời kỳ Hùng Vương.  
*Cao Huy Đình, Viện Văn học.*
4. Truyền thuyết về Hùng Vương ở địa phương Vĩnh Phú.  
*Nguyễn Khắc Xương, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú.*

## III — VỀ HOÀN CẢNH THIÊN NHIÊN

1. Vài ý kiến chung quanh vấn đề thời kỳ Hùng Vương: niên đại, địa bàn, môi trường tự nhiên, vị trí tiếp xúc và nguồn gốc dân tộc, dân tộc học so sánh và xã hội Hùng Vương, thử bàn về một phương hướng sắp xếp niên đại các di tích khảo cổ ở Việt Nam.  
*Trần Quốc Vượng, Trường Đại học Tổng hợp.*

2. Quá trình hình thành khu vực trung tâm kinh tế, dân cư đồng bằng và vị trí giai đoạn Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam.  
*Nguyễn Đức Tâm, Đoàn Địa chất 58*
3. Hoàn cảnh thiên nhiên và cuộc sống của con người thời kỳ Hùng Vương, qua tài liệu khảo cổ học.  
*Trịnh Cao Tường, Viện Khảo cổ học.*

#### IV — VỀ NGUỒN GỐC VÀ THÀNH PHẦN DÂN TỘC

1. Một vài suy nghĩ về nguồn gốc dân tộc quanh vấn đề Hùng Vương.  
*Vương Hoàng Tuyên, Trường Đại học Tổng hợp.*
2. Mối liên hệ giữa những người cổ ở thời đại Hùng Vương với những người cổ thuộc các giai đoạn trước và với người Việt ngày nay.  
*Nguyễn Duy, Hội Hình thái học.*
3. Một số suy nghĩ sơ bộ về người Việt.  
*Nguyễn Duy Hình, Viện Kinh tế học.*
4. Về quan hệ giữa những thành phần cấu thành tiếng Việt.  
*Hoàng thị Châu, Trường Đại học Tổng hợp.*
5. Tục hỏa táng và thành phần Thái trong cư dân thời Hùng Vương.  
*Lê Văn Lan, Viện Sử học.*
6. Trở lại vấn đề vị trí và nguồn gốc nước Thục.  
*Nguyễn Linh, Viện Sử học.*

#### V — VỀ TRÌNH ĐỘ VĂN MINH

1. Về nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương.  
*Lưu Trần Tiều, Viện Bảo tàng Lịch sử.*
2. Tình hình diễn biến các loài động vật ở di chỉ Đồng Đậu.  
*Trần Văn Bảo, Viện Khảo cổ học.*
3. Việc luyện kim thời Hùng Vương.  
*Trịnh Minh Hiền, Viện Khảo cổ học.*
4. Khuôn đúc đồng thời Hùng Vương.  
*Vũ thị Ngọc Thu, Nhà máy cơ khí Quang Trung và Nguyễn Duy Tỳ, Viện Khảo cổ học.*
5. Tuổi của những trống đồng, văn hóa Đông Sơn và thời kỳ lịch sử Hùng Vương.  
*Trần Mạnh Phú, Viện Mỹ thuật Mỹ nghệ.*
6. Trống đồng và thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Văn Huyền, Viện Bảo tàng Lịch sử.*
7. Từ văn hóa đồ đồng Đông Sơn đến lực lượng vũ trang của Nhà nước dưới thời đại Hùng Vương.  
*Lê Trọng Khánh, Nhà Xuất bản Sự thật.*
8. Vai trò của phụ nữ ở thời kỳ Hùng Vương qua một số tài liệu tin ngưỡng dân gian vùng Vĩnh Phú.  
*Lê thị Nhâm Tuyết, Viện Dân tộc học.*

## VI — VỀ TÍNH CHẤT XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

1. Xã hội Văn Lang qua tài liệu khảo cổ học.  
*Chử Văn Tần, Viện Khảo cổ học.*
2. Về văn hóa đồ đồng và thời kỳ dựng nước của dân tộc Việt Nam.  
*Nguyễn Minh Chương, Viện Bảo tàng Lịch sử.*
3. Thời kỳ Hùng Vương và vấn đề phương thức sản xuất châu Á.  
*Chiêm Tế, Trường Đại học Sư phạm Hà nội I.*
4. Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương.  
*Đào Duy Anh, Nhà nghiên cứu sử học.*
5. Về Hùng Vương và xã hội Hùng Vương.  
*Hoa Bằng, Viện Sử học.*
6. Tính chất xã hội thời đại Hùng Vương.  
*Nguyễn Đồng Chi, Viện Sử học.*
7. Thử tìm hiểu về chế độ xã hội thời đại Hùng Vương qua việc khảo sát xã hội các dân tộc ít người trên miền Bắc.  
*Lã Văn Lô, Viện Dân tộc học.*
8. Về tính chất của xã hội Việt Nam cuối thời Hùng Vương.  
*Phan Hữu Dật, Trường Đại học Tổng hợp.*
9. Những người làm công tác lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam với Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.  
*Đình Gia Trinh, Viện Luật học.*

## VII — VỀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG Ở MIỀN NAM

1. Bàn thêm một số ý kiến về vấn đề Hùng Vương trên diễn đàn sử học ở miền Nam.  
*Tô Minh Trung, Viện Sử học.*

### THAM GIA Ý KIẾN

- *Trần Hương Văn, Sở Giáo dục Hà nội: Văn hóa khảo cổ; Văn hóa Gò Mun; tình hình phát triển xã hội thời kỳ Hùng Vương.*
- *Phạm Văn Kính, Viện Bảo tàng Lịch sử: Văn hóa Gò Mun.*
- *Nguyễn Duy Tý, Viện Khảo cổ học: Văn hóa Gò Mun.*
- *Nguyễn Khắc Xương, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú: Tin ngưỡng về phụ nữ ở Vĩnh Phú*
- *Lê Tư Lành, Viện Bảo tàng Lịch sử: Tập hợp và tổ chức các ngành khoa học có liên quan với khảo cổ học.*
- *Tô Minh Trung, Viện Sử học: Hợp tác với các bạn làm công tác sử học ở miền Nam.*

\* \* \*

Ông *Phan Lạc Tuyền*, Ủy viên Phái đoàn thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở Hà Nội, đã dự hội nghị và lấy danh nghĩa một trí thức miền Nam quan tâm đến những vấn đề lịch sử nước nhà, phát biểu cảm tưởng.

TỪ HỘI NGHỊ LẦN THỨ I NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 1968  
ĐẾN HỘI NGHỊ LẦN THỨ II NGÀY 24 VÀ 25 THÁNG 4 NĂM 1969

## TIẾN ĐẾN ĐƯA THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG VÀO CHÍNH SỬ

PHẠM HUY THÔNG

**ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ: THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG LÀ CÓ THẬT**  
(Trích báo cáo mở đầu hội nghị lần thứ I).

VẤN đề sử học «Thời kỳ Hùng Vương», thực chất là một vấn đề khảo cổ học — chúng tôi xin có dịp trở lại trình bày rõ hơn sau — nhưng không phải Viện Khảo cổ học đã đề xuất trước tiên vào thời gian cách đây khoảng hai năm. Sở dĩ như thế là vì, lúc đó Viện Khảo cổ học chưa được thành lập; nhưng nhất là vì bấy giờ, tiền thân của Viện là Đội Khảo cổ, tuy đã mang tên là Đội Khảo cổ, nhưng vẫn chưa thoát ra hẳn quan niệm cũ về nội dung công tác, khi còn mang tên Đội Khai quật ở Bộ Văn hóa.

Hiện nay, vào khoảng cuối năm 1967 đầu năm 1968, Viện Khảo cổ học đã ghi đề tài «Thời kỳ Hùng Vương» là một trong hai đề tài trọng tâm mà Viện định tiến hành nghiên cứu trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970; đề tài thứ hai là «thời kỳ An Dương Vương» cũng gắn liền với vấn đề đó. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã duyệt và kế hoạch đó đã được Nhà nước thông qua.

Nhưng từ trước tháng 4 năm 1967, trước khi tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* nêu vấn đề đó thành vấn đề nghiên cứu trong toàn giới sử học, trong đó có nhấn mạnh vai trò của khảo cổ học, thì có nhiều người quan tâm đến lịch sử dân tộc, nhiều đồng chí có trách

nhiệm về văn hóa, về khoa học xã hội, về công tác tuyên truyền và giáo dục, cũng đã nghĩ tới. Một văn bản xác đáng như chỉ thị số 188 TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 10 năm 1966, về việc bảo vệ và phát huy tác dụng của di tích lịch sử trong thời chiến, ban hành giữa những ngày chiến đấu chống chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ, hẳn đã vang dội vào trái tim và trí tuệ mọi người, thúc đẩy mọi người nảy ra những ý kiến sáng tạo và thiết thực, như ý kiến lấy đề tài «Thời kỳ Hùng Vương» làm trọng tâm nghiên cứu khoa học, hiện nay, lấy việc nghiên cứu ấy làm hình thức phục vụ cách mạng thiết thực nhất.

Đề tài này hết sức khó khăn và không thiếu người coi như bẽ tắc. Không cần nhắc lại nhiều những nổi phẫn vãn của những sử gia thuộc các triều đại cũ, với chủ trương «dĩ truyền nghi», đứng đắn và bất lực bấy giờ. Cũng không cần trở lại kỹ càng gì những luận điểm lẽ tẻ của Ma-xpê-rô và Ô-ru-xô, những nhận xét thiếu tầm sâu sắc của Lê Du hay Trần Trọng Kim, thời thực dân Pháp đô hộ. Hãy chỉ nhìn qua vùng tạm chiếm ở miền Nam Việt Nam, không ít người với ý đồ muốn ra sức khai thác tình cảm sâu xa này của dân tộc, nhưng mọi cố gắng

đều đã chỉ đưa đến những ngõ cụt, những đường hầm...

Nhưng đối với chúng ta, chúng ta biết và nhớ tất cả những thất bại đó, chúng ta vẫn đã cùng nhau nắm lấy vấn đề đó, chủ trương tiến hành nghiên cứu. Vì sao? Vì chúng ta nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa chính trị của vấn đề, và chúng ta hạ quyết tâm, dù khó khăn mấy cũng vượt qua, trong tinh thần tận công cách mạng của nhân dân ta: giặc dù mạnh, nhưng đã phải đánh thì là đánh; có thể nói hơn nữa là phải thắng, quyết thắng cho kỳ được!

Vậy tầm quan trọng, ý nghĩa chính trị của việc nghiên cứu đề tài « Thời kỳ Hùng Vương », chúng ta đã nhận thức ra sao?

1. Trước hết nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương không phải là nghiên cứu một giai đoạn lịch sử như mọi giai đoạn lịch sử khác, cho đầy đủ trước sau. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là *soi sáng một trong những điểm mấu chốt nhất của cổ sử nước ta*, của toàn bộ lịch sử dân tộc ta. Cần trả lời câu hỏi: nước ta bước vào ngưỡng cửa của xã hội mà En-ghe-nô gọi là « Văn minh » từ bao giờ và như thế nào? Vì chính En-ghe-nô đã cùng Mác nhấn mạnh: bước chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp quyết định sự phát triển về sau của từng cộng đồng người. Vì đầu óc, tâm trạng, những cách nghĩ, cách làm, cách hành động cơ bản nhất của con người trong từng xã hội, chịu ảnh hưởng sâu sắc, như đóng dấu trong tâm khảm, của bước biến chuyển đó từ một thế giới cộng đồng sang thế giới tư hữu.

Đó là lý luận chung, là chân lý phổ biến. Thủ tướng trước đây có dịp nhấn mạnh: « Quá khứ, hiện tại và tương lai dính liền với nhau. Quá khứ cắt nghĩa hiện tại, hiện tại chuẩn bị tương lai ». Nói như thế, là Thủ tướng nói chung, mà cũng là đã nói về Việt Nam chúng ta. Anh chị em nghiên cứu sử nước nhà thấy đúng là như thế, và riêng về hậu quả của lịch sử cổ xưa, lịch sử nước Văn Lang và các Vua Hùng, anh chị em ngày càng nghiên cứu sâu lịch sử dân tộc, càng vững vàng lý luận mác-xít, thì cũng lại càng nhận thấy rõ ảnh hưởng bền dai của tàn tích xã hội xưa đối với toàn bộ lịch sử dân tộc ta, và chính đối với con người Việt Nam ngày nay.

2. Nghiên cứu quá trình tan rã xã hội cộng đồng nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên, nghiên cứu Nhà nước đầu tiên xuất hiện lúc nào, ra sao, trên cơ

sở nào, có một tầm quan trọng về lý luận sử học lớn đối với sử nước ta cũng như đối với sử học thế giới, nhất là lúc này vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » đang được thảo luận sôi nổi. Cuộc thảo luận những năm trước đây về sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử nước ta đã treo lại khá nhiều vấn đề quan trọng; song từ đó toát ra trong chúng ta nhận thức về những con đường phát triển khác nhau giữa các dân tộc, về sự xuất hiện mầm mống Nhà nước ngay trong chế độ công xã. Vừa qua, góp sức soạn sử nước nhà, chúng ta lại càng rõ thêm sự cần thiết phải tự bồi dưỡng thêm nhiều về mặt lý luận, phải tìm hiểu lại quy luật phát triển của các dân tộc qua năm chế độ có lúc được coi như quy luật phổ biến, cũng như phải tìm hiểu thêm « phương thức sản xuất châu Á » mà Mác đã đề cập đến trước đây.

Thoát ra khỏi mọi công thức có sẵn — năm chế độ hay phương thức sản xuất châu Á — mà nhiều người đôi khi hơi vội vã chọn một, độc lập suy nghĩ để phân tích, miêu tả và nhận định một cách khách quan thời kỳ Hùng Vương, để rút ra từ những nhận xét thực tế có giá trị những kết luận có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Tóm lại, thật sự nghiên cứu khoa học, đó là phương châm và cũng là kỳ vọng chính đáng của chúng ta.

3. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, không phải chỉ là nghiên cứu một cách sống, một loại chế độ, một tâm trạng, một mẫu mực con người, một phương thức phát triển xã hội. Giai đoạn lịch sử mà chúng ta nghiên cứu, có thể là giai đoạn quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang một chế độ xã hội có giai cấp; song, đồng thời nó lại có thể trùng hợp với quá trình hình thành « tộc Việt » được coi như tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay. Như vậy là chúng ta lại còn nhìn vào giai đoạn lịch sử này để tìm câu trả lời cho vấn đề *nguồn gốc dân tộc* nữa. Làm sao hiểu rõ được đặc điểm của dân tộc ta, nếu như không làm sáng tỏ được vấn đề: lịch sử dân tộc ta bắt đầu từ bao giờ và thế nào?

4. Cùng lật lại những trang sử cũ để tìm hiểu *những truyền thống về vang của dân tộc* — một công tác trọng tâm của giới sử học ta hiện nay —, càng ngược dòng lịch sử, ta càng thấy dân tộc ta quả đã có một truyền thống đánh giặc giữ nước và một truyền thống đấu tranh sản xuất đáng tự hào. Qua những thời đại lịch sử khác nhau, những

truyền thống đó đã được xây dựng, bồi dưỡng và phát huy lên một trình độ cao hơn. Tại sao trước sự bành trướng của dân tộc Hán từ thời Tây Hán trở về sau, dân tộc ta không mai một như bao dân tộc khác láng giềng, mà lại còn vừa giữ được phong cách độc đáo của mình, vừa thu hút được những tinh túy của văn minh Trung Quốc, để rồi đến thời kỳ tự chủ lại huy hoàng tỏ sáng cho đến nay? Nếu trả lời rằng: đó là vì hai Bà Trưng đã sớm nổi dậy, ngay khi chính quyền đô hộ tiến đến lập quận huyện, khoảng Công nguyên, và từ đó, thế kỷ nào cũng có những cuộc khởi nghĩa, thì lại phải trả lời: vì sao nhân dân ta lại quật cường ngay từ những buổi đầu bị xâm lược như thế? Tìm hiểu đúng nguồn đúng ngọn những truyền thống đó, trên thực tế đã dẫn đến nhận thức được việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là cấp bách, đồng thời gợi ý cho ta rằng xã hội của Hùng Vương phải là một cộng đồng đã ổn định và đã đạt một trình độ tổ chức cao, trên cơ sở một nền kỹ thuật và một nền sản xuất không thể thấp.

5. Cuối cùng, nếu *những dân tộc ít người anh em* cùng sống trên đất nước ta hiện nay, đã cùng chung sức với người Kinh đánh giặc giữ nước, đấu tranh sản xuất, kẻ vai sát cánh trước kia, và bây giờ cùng là thành viên của một nước xã hội chủ nghĩa, thì chúng ta, khi dựng một cuốn sử Việt Nam, không thể cũng không tìm hiểu và dựng lại lịch sử của từng dân tộc, — nhất là trong số những dân tộc này, có những dân tộc cùng chung một văn hóa, có thể cùng chung một nguồn gốc nữa, hay ít ra cùng chung một số phận, cùng chung một lịch sử với người Việt đồng bằng ngay từ thời kỳ Hùng Vương.

Tất cả những điều đó nhắc nhở chúng ta sự bức thiết phải nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngay trong những ngày chống Mỹ cứu nước gay go, và chính để góp phần chống Mỹ cứu nước, phải xây dựng cơ sở khoa học cho việc lập một Bảo tàng Hùng Vương, để thể hiện, dù đặt ở Thủ đô hay ở Lâm Thao, tình cảm của nhân dân cả nước, để giáo dục truyền thống dân tộc cho nhân dân cả nước.

\* \* \*

Bức thiết, nhưng khó. Đó là nhận định tập trung của anh chị em làm công tác sử học chúng ta về đề tài nghiên cứu « Thời

kỳ Hùng Vương ». Trước kia và ngay bây giờ chưa phải là đã hết những người nghi ngại sợ sau mười, mười lăm năm nghiên cứu, không biết có trả lời được câu hỏi đầu tiên này không: *Có hay không có Hùng Vương?*

Sở dĩ có mối hoài nghi đó, là vì nghiên cứu một vấn đề sử học, mà chúng ta hầu như không có sử liệu để nghiên cứu. Chúng ta đã nói rất nhiều với nhau, có những bạn còn đang nói nữa — nói tương tận, tí mĩ — về sự không có chứng cứ sử sách thời xưa để lại. Tôi xin phép không nhắc lại rằng, về văn bản, ta chỉ có đôi ba bộ sử ta, đôi ba tập ký Trung Quốc cũ nói đến thời kỳ quan trọng đó, mỗi sách đôi ba câu; ngoài ra, chỉ có một số câu chuyện thần tiên, quái đản, được chép lại cách đây mới chỉ dăm sáu thế kỷ. Có bạn nhận xét: « Cả thầy chép vào một tờ giấy là hết ». Tình hình tài liệu ít ỏi và thiếu chính xác như thế, thì làm sao mà nghiên cứu nghiêm túc? Đó là chưa kể đến những vấn đề quan điểm, phương pháp. Và có thể do tình hình đó, mà chúng ta đều biết, sử gia xưa cũng đã phải ngại ghi thời kỳ Hùng Vương vào chính sử.

Chính khảo cổ học đã đóng vai trò quyết định trong thành tích phá được mối hoài nghi đó. Bàn về nguồn gốc người Việt và về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, phải nói rằng cũng đã nảy ra ý kiến: chưa chắc thời kỳ Hùng Vương đã hẳn là không có thật. Song đó mới chỉ là một điều suy diễn phỏng chừng. *Chỉ khảo cổ học mới có khả năng thuyết phục mọi người rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật.* Nó khẳng định là có, và không cho phép nghi ngờ lại nữa, rằng thời kỳ Hùng Vương là không có, dù chỉ là đặt giả thiết.

Một trong những thành tích chính của khảo cổ học trong chẵn mười năm hoạt động vừa qua, chính là đã phát hiện được hàng loạt di tích, — mộ táng có, nơi cư trú có, — thuộc những thế kỷ trước, ngay trước khi họ Triệu đem quân đến chiếm cứ lưu vực sông Hồng. Những di tích này, dù chỉ mới được nghiên cứu sơ bộ, cũng đã nói lên dứt khoát rằng, chính trên miền đất mà sử cũ và truyền thuyết gọi là Phong Châu và được coi như địa bàn sinh hoạt trung tâm của Vua Hùng và Dân Lạc, chính nơi đó con người đã quần cư, đã sống một cuộc đời ổn định, đã phát triển suốt nhiều thế kỷ, có thể là hàng chục hay nhiều chục thế kỷ nữa. Và, như thế là chúng ta đã có thể khẳng định rằng: có một « thời kỳ Hùng Vương » rồi.

Tại sao có thể nói thế? Đúng là chúng ta chưa quả quyết được rằng rồi đây khảo cổ học có tìm gặp được một Vua Hùng nào không; cũng chưa biết được chúng ta bao giờ nói rõ được là cả thủy đã có bao nhiêu vua Hùng, 18 vua, 18 dòng vua, hay con số nào khác. Và ngay cả tên hay danh hiệu thật, Hùng hay Lạc, quyền hạn, uy thế, nhiệm vụ, cách truyền nối, chúng ta cũng chưa lường trước rồi sẽ biết rõ được đến đâu. Chúng ta chưa dám đặt hy vọng sẽ, một ngày nào đó, được cái sung sướng của những học giả Trung Quốc, chính lúc đang hoang mang tự hỏi đời Thương Ân phải chăng là thần thoại hoang đường, thì đào được những đỉnh đồng to lớn khắc chữ hẳn hoi về ngày tháng chế tạo và cả tên triều đại... Song, có bao giờ chúng ta coi lịch sử chỉ là chuyện nối tiếp nhau của các triều vua? Đâu phải chỉ khi biết rõ các triều đại Vua Hùng thì mới coi là có một « thời kỳ Hùng Vương »? Lịch sử các triều đại Vua Hùng, ta chưa biết. Nhưng nếu các triều đại Vua Hùng không để lại vết tích chắc chắn trong những trang sách cổ, thì lịch sử « thời kỳ Hùng Vương » lại được để lại trong lòng một cuốn sử vĩ đại, trong lòng đất Tổ, mà con cháu đã hết thế hệ này đến thế hệ khác đem xương máu ra để giữ gìn cho toàn vẹn. Nếu mấy nghìn năm qua chỉ để lại một số câu ghi về thời kỳ ấy, nhiều khi lại lặp đi lặp lại, thì chỉ sau vài năm tìm kiếm, khảo cổ học đã cung cấp một khối lượng tài liệu, dĩ nhiên là thuộc một loại khác, nhưng dồi dào đến phải dùng xe vận tải mà chở, cất thêm nhà để bảo tàng... Mà còn có gì thật hơn, đáng tin hơn là những vật của chính ông cha ta để lại trong lòng đất, truyền đến tay ta, nói lên cuộc sống thuở dựng nước?

Ấy là chưa kể, do đã tin chắc mười mươi rằng thời kỳ Hùng Vương đã có thật, chúng ta cùng trên một đà phát hiện di tích cũ, cùng trên một hướng tìm tòi, lại đã phần khởi phát huy óc sáng tạo của mình để kiểm ra được hàng loạt loại sử liệu khác: tài liệu ngôn ngữ học, nhân danh, địa danh, tiếng địa phương, từ cổ, tài liệu dân tộc học, phong tục học, văn học dân gian v.v... Những thời đại xưa, khi đã qua thường để lại vết tích cụ thể, vết tích vật chất, trong lòng đất; những thời đại đó cũng có thể còn để lại vết tích khác, theo cách khác. Để lại gì? bằng cách nào? Để lại không phải công cụ sản xuất hay đồ dùng hàng ngày, lành hay dữ, nguyên hay gỉ, dưới đất, mà để lại những từ ngữ, những tên người,

tên núi, tên sông, những câu chuyện kể, những tập quán, phản ánh cuộc sống ngày xưa, lịch sử cũ; để lại — ít hay nhiều suy suyền qua thời gian — trong tiếng nói, trong ký ức, trong hội hè, trong cả sinh hoạt hàng ngày... Tôi nghĩ đến thói quen uống bằng mũi của một số đồng bào Khu Tây Bắc chẳng hạn.

Phải nói rằng, trong bất cứ địa hạt nào, sử liệu mà con người thời xa xưa đó để lại cho đến ngày nay, đều rất mong manh. Qua con đường chữ viết, chúng ta đều đã biết sử liệu mong manh thế nào. Qua con đường truyền miệng, qua lời ăn tiếng nói, phong tục tập quán, lễ rước cúng bái, sử liệu lại càng mong manh biết bao! Càng mong manh lại càng quý giá... Trong toàn bộ các loại sử liệu, tài liệu khảo cổ học có một tác dụng riêng, có thể được coi như một thứ đá thử vàng, dù bản thân nó cũng mong manh về một mặt nào đó. Thường thì đó là những riu đã sứt mẻ, những xỉ đồng, những bộ xương không nguyên vẹn, một nhúm hạt thóc cháy dở, một cách sắp xếp minh khí... Những sử liệu này đôi khi cũng không phải trực tiếp nói năng gì được nhiều với sử gia. Nhưng dù sao, về một mặt khác, nó là những di vật vật chất cụ thể, những hiện vật — hay, như bác Trần Văn Giáp đề nghị hiệu chỉnh, những « thực vật » — . Nó có khả năng đánh giá những sử liệu khác, kể cả loại sử liệu rõ ràng nhất là sử liệu thành văn; nó có khả năng phát biểu về một tài liệu nhất định nào đó là có đáng tin cậy hay không, một điều nào đó là có hay không.

Một khi, dựa vào tài liệu khảo cổ học, ta đã nắm được những nét cơ bản, những hiểu biết không thể bác được về thời kỳ Hùng Vương, thì những kiến thức, những sự thực đó lại trở nên chỗ dựa để tìm hiểu sự thực lịch sử trong những loại tài liệu khác. Ví dụ như ta sẽ có điều kiện để gạn lọc sử liệu trong truyền thuyết, là một loại tài liệu quý giá nhưng rất khó dùng xưa nay. Lại có những đoạn văn cổ trong sách sử Trung Quốc về nước ta, phải có những tài liệu khảo cổ học ta mới có khả năng hiểu thấu.

Đề cập tới vai trò mẫu chốt của khảo cổ học trong việc nghiên cứu đề tài chung của chúng ta, « thời kỳ Hùng Vương », hoàn toàn không có nghĩa coi thường sự đóng góp của các ngành khoa học bạn, càng không có nghĩa là hạ thấp vai trò các ngành khoa học ấy. Chúng ta cần dứt khoát bác bỏ những ý nghĩ sai lầm, không lành mạnh

ấy, để tiến đến xây dựng cho được cách thức làm việc khoa học, mà nhiều người đã bắt đầu quen gọi là « phương pháp tổng hợp », phù hợp với tinh tru viết của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực khoa học cũng như trong những lĩnh vực khác, tận dụng được khả năng thẩm tra và khả năng giúp đỡ lẫn nhau giữa những môn khoa học có liên quan, có nhiều triển vọng đưa đến những kết quả tốt đẹp.

*Việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, trong lĩnh hình tài liệu như đã trình bày, về căn bản, hoặc có thể nói về thực chất cũng được, là một công tác khảo cổ. Lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính, trong trường hợp này, là hoàn toàn đúng đắn. Nói: trong trường hợp này, tức cũng là nói: không phải bất cứ trong trường hợp nào. Không phải khi tham gia nghiên cứu vấn đề khoa học nào, vấn đề sử học nào, khảo cổ học cũng đóng vai trò mẫu chốt. Điều đó đã quá hiển nhiên, không cần bàn nhiều.*

Sự thật là trong giới khoa học chúng ta, đặc biệt trong ngành khảo cổ học, còn tồn tại, ngay bây giờ, một số cách nghĩ, cách làm không đúng, riêng rẽ, cạnh tranh, so bì. Tình hình đó có một quá trình của nó, nhưng vừa đây chúng ta đã bàn với nhau kiên quyết chống lại. Mong rằng sự cộng tác thân mật hiện nay giữa những người làm công tác khảo cổ với nhau, giữa những người làm công tác khảo cổ và những người hoạt động khoa học ở những ngành khác có liên quan, sẽ góp phần xây dựng giữa chúng ta một không khí lành mạnh: đẩy lui những phức tạp không cần thiết, không cho phép những suy tính thấp kém được biểu lộ trong những hành động sai trái... Trước quyết tâm của chúng ta, Chính phủ đã hứa nghiên cứu và ban bố những quy định mới thích hợp, gây điều kiện thuận lợi cho một không khí hoạt động khoa học đúng đắn mà chúng ta đều mong muốn.

Kiên quyết chống mọi biểu hiện của lối làm ăn phi xã hội chủ nghĩa, chúng ta vui mừng nhận thấy có những biến chuyển bước đầu đáng mừng trong chúng ta. Một nhóm anh chị em thuộc nhiều cơ quan tập hợp nhau đi trước trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã sẵn sàng trao đổi vốn hiểu biết và kinh nghiệm của mình với những nhóm khác, với những người hưởng ứng và đi sau trong việc làm đó. Hiện nay, chúng ta đang đòi hỏi phải gần gũi nhau hơn để thông báo tài liệu, công bố kết quả nghiên cứu khoa học, thảo luận

công khai những giả thiết và những kết luận học thuật... bao nhiêu điều đáng mừng mà chúng ta có thể vui vẻ trình bày với các cấp lãnh đạo, với các bạn ở các ngành khác, trái hẳn với tình trạng trước kia!

Trong vòng chỉ một năm, đây là cuộc gặp gỡ thứ ba giữa anh chị em làm công tác khảo cổ học, và lần này còn có sự có mặt của đại biểu những ngành khác nữa. Các đồng chí ở Vĩnh Phú, mà đại diện có mặt ở đây, theo chỗ tôi được biết, đã sẵn sàng chờ chúng ta, vào dịp Giỗ Tổ năm tới, lên Đền Hùng cùng làm việc với nhau, thật đồng đảo và thu được những kết quả nghiên cứu khoa học — ai cũng mong thế, và Thủ tướng chắc cũng tán thành với chúng ta, — dồi dào hơn, vững chắc hơn, và có giá trị hơn hiện nay.

.\*.

**H**ÒM nay đây, chúng ta hãy cùng nhau kiểm điểm bước đường đã đi, có thể kể từ tháng 4 năm 1967, khi tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kêu gọi « Nghiên cứu thời đại Hồng Bàng ». Nhiệt tình của những người nghiên cứu sử học và của quần chúng yêu thích sử được biểu hiện ở nhiều mặt. Ở đây, chỉ xin nêu: tình hình những bài viết được sôi nổi gửi đăng tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* về Vua Hùng, về họ Hồng Bàng; tình hình các Viện Nghiên cứu, các Trường Đại học tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ rộng rập khắp miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt ở những nơi được coi là trung tâm nước Văn Lang xưa; tình hình hội nghị khảo cổ học tháng 10 năm 1967, hội nghị thông báo về công tác khảo cổ tháng 10 vừa qua với nội dung chủ yếu xoay quanh đề tài « Thời kỳ Hùng Vương », phong phú và tập trung, gây được một niềm phấn khởi và tin tưởng.

Không khi lạc quan. Thiết thực, chúng ta đã làm được những gì? Chính những báo cáo, tham luận đọc trong cuộc họp này sẽ tự nói lên, cụ thể và sinh động những việc làm đó. Dưới đây, chỉ xin nêu những điểm chủ yếu nhất:

1. Thành tựu đáng kể nhất của chúng ta, theo tôi nghĩ, là đã thành công trong việc *đặt lại vấn đề « Thời kỳ Hùng Vương »*. Lần đầu tiên, vấn đề này được đặt ra toàn diện, tập trung và rõ ràng như thế. Do đánh giá đúng, là: đã có những cơ sở thực tế để

giải quyết vấn đề Hùng Vương trong một mức độ nhất định, nên chúng ta đã đề ra chủ trương nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương với tư cách là một thời đại lịch sử trong lịch sử của dân tộc. Chúng ta chưa cố gắng hiểu được nhiều cho việc soạn cuốn *Lịch sử Việt Nam* mà nhân dân ta trong Nam ngoài Bắc, cũng như bạn nước ngoài của chúng ta, đều đang mong đợi. Chúng ta chưa kết luận được dứt khoát điểm nào, kể cả niên đại và thời gian tồn tại của thời kỳ Hùng Vương. Nhưng chúng ta đã tiến hành tìm hiểu nhiều mặt, hầu như khắp mặt: từ niên điểm hình thành, cơ sở sản xuất, hoàn cảnh địa lý, kỹ thuật chế tạo công cụ dụng cụ, cách làm ruộng... đến những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc như tín ngưỡng, nghệ thuật, cơ cấu xã hội, những thể chế xã hội, cả đến dáng dấp con người, thành phần chủng tộc thời đó. Về tất cả những điểm đó, nghiêm túc mà nói, chúng ta đều cần bỏ nhiều công sức nữa mới thật sự đi đến được những kết luận khoa học. Nhưng chúng ta đã có đủ ít nhiều ánh sáng về từng điểm, để có được một kết luận tổng quát, mà tôi được biết rằng chưa phải đã dễ dàng được mọi người tin và tán thành, là: *chúng ta đã có thể nghiên cứu trong hướng đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử.*

Chúng ta đã có thể trả lời những ai chê chúng ta không có óc phê phán khoa học bằng Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, rằng: chúng ta đã có được những ánh sáng mà Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên không có, về tài liệu cũng như về phương pháp sử dụng tài liệu. Chúng ta lại có thể nói thêm: thái độ hoài nghi không nhất thiết là một thái độ khoa học.

Việc đặt được vấn đề như trên, không coi thời kỳ Hùng Vương như một « thời kỳ truyền thuyết », không coi các Vua Hùng như các « nhà vua thần thoại » nữa, là hoàn toàn mới, có thể nói là một thành tích của chúng ta, trong đó có thể nói khảo cổ học đã góp một phần quyết định. Đặt được vấn đề như thế, là hết sức có lợi cho việc tìm quốc sử, lợi cho công tác nghiên cứu trước mắt cũng như lâu dài về sau.

2. Cách thức tiến hành nghiên cứu của chúng ta trong thời gian qua là đúng đắn, có hiệu quả thực tế. Đề thôi có những tiếng nói ngập ngừng cản trở việc hạ quyết tâm cần thiết trong việc nghiên cứu một vấn đề rất khó khăn, để làm việc khoa học nghiêm túc, đúng đắn, thật sự khoa học, chúng ta đã rất mực coi trọng công tác tư liệu, coi đó

là cả một giai đoạn công tác. Mục tiêu chính trong hai năm vừa qua là *xây dựng một cơ sở tư liệu vững chắc cho việc nghiên cứu.* Về nhiều phương diện, chúng ta đã bước đầu khắc phục được lối làm việc hời hợt, suy diễn thiếu căn cứ, kết luận tùy tiện, không cần đến tư liệu, hoặc dùng những tư liệu chưa được giám định như trước đây.

Số lượng tài liệu, trong thời gian qua, tăng lên rất nhanh chóng. Riêng trong năm nay, hàng chục di chỉ đã được nghiên cứu thêm. Nếu chúng ta đã thống nhất cho rằng tài liệu khảo cổ học đóng một vai trò trung tâm trong việc nghiên cứu này, thì không thể không vui mừng khi thấy sự tăng tiến nhảy vọt, về lượng cũng như về chất, của khối tài liệu này. Nhờ công sức của những anh chị em làm công tác khảo cổ ở Viện Bảo tàng Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, chúng ta lại đã bắt đầu xác minh được những di tích thời Hùng Vương là những di tích nào. Chúng ta đã có trong tay hàng vạn hiện vật, lấy lên từ hàng mấy chục di tích thuộc thời đó.

Đồng thời, chúng ta đã có ý thức vận dụng, và thực tế là đã đưa vào kho tư liệu để nghiên cứu thời Hùng Vương, hàng loạt những tư liệu mới thuộc nhiều môn khoa học khác. Bản thân chúng ta tìm tòi, thu thập tư liệu thuộc về những môn khoa học không phải là sử học và khảo cổ học, và, tốt hơn nữa, chúng ta đã biết gây cho anh chị em các ngành này hứng thú cùng chúng ta nghiên cứu sử, cùng tìm tòi, thu thập tài liệu.

Kết quả là từ tình trạng tài liệu nghèo nàn, bẽ tắc, thì nay chúng ta đã có, và sẽ có một kho tài liệu hết sức phong phú, làm chỗ dựa cho những lập luận, những kiến giải của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương.

3. Song song với thành tích xây dựng tư liệu, chúng ta đã tiến được một bước đáng kể về mặt xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học. Chúng ta đã *nhận thức được sự ích lợi, và cả sự cần thiết của phương pháp nghiên cứu tổng hợp*; và thực tế, chúng ta đã bước đầu nghiên cứu tổng hợp. Tự bản thân tư liệu về thời kỳ Hùng Vương, mong manh và tản mác, đòi hỏi chúng ta phải sử dụng phương pháp này như phương pháp chủ yếu, thì mới mong đạt được kết quả. Xuất phát từ thực tế này, chúng ta đã rất quan tâm thu thập tài liệu, mọi loại tư liệu, như đã nói trên, và đồng thời chúng ta cũng phải đánh giá đúng, nghĩa là đánh

giá cao, phương pháp tổng hợp — phương pháp nghiên cứu khoa học nên sau đây cần được áp dụng một cách rộng rãi, triệt để, chứ không phải chỉ riêng trong việc nghiên cứu đề tài mà chúng ta bàn hôm nay.

Một việc nổi bật trong đợt nghiên cứu vừa qua của chúng ta, chính là chúng ta đã bước đầu vận dụng có ít nhiều kết quả những loại tài liệu không trực tiếp thuộc về sử học hay khảo cổ học, đề đề cập tới một số vấn đề sử học cụ thể, hoặc đã dựa vào những loại tài liệu đó để đi sâu vào một số vấn đề sử học cụ thể khác. Có thể nói là, hiện nay, giai đoạn phải chứng minh một cách chung chung tác dụng của từng loại tư liệu — dân tộc học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, mỹ thuật học, nhân học, địa học, sinh vật học vv... — đối với những đề tài khảo cổ học và sử học, đã qua rồi. Chúng ta chưa gần gũi được nhiều các anh chị em công tác ở những ngành khoa học tự nhiên, như vật lý học, hóa học, toán học, không phải là chúng ta chưa nhận thức được tác dụng của những ngành khoa học đó đối với chúng ta, mà chỉ vì về những mặt này, chúng ta hiện chưa có phương tiện đầy đủ mà thôi.

Nói riêng về khảo cổ học thì, nếu như tôi vừa nói, tài liệu khảo cổ học nói chung có tác dụng như đá thử vàng để phân biệt đúng sai, hư thực, thì hoạt động khảo cổ học lại còn tỏ ra có tác dụng của một phiến đá nam châm để quy vào một mối những sự thực lịch sử tản mác trong sử liệu khảo cổ học và trong mọi nguồn sử liệu khác; hơn nữa nó có tác dụng như một chất men có sức biến hóa, phát huy được ý nghĩa của những loại tài liệu khác nhau, gắn bó được các môn khoa học khác nhau, để cùng tìm hiểu quá khứ dân tộc, khôi phục lịch sử. Bản thân tài liệu khảo cổ học không nói về quá khứ nhiều hơn những tài liệu khác, nhưng một khi được các tài liệu khác soi rọi, tài liệu khảo cổ học trở nên rất hùng hồn, có sức tạo lại cuộc sống xưa một cách sinh động và chính xác nhất. Những bước đầu nghiên cứu đề tài « Thời kỳ Hùng Vương » đã chứng minh điều ấy.

4. Tuy trọng tâm hoạt động của chúng ta vừa qua là làm công tác tư liệu, nhưng chúng ta không tự đóng khung trong phạm vi tư liệu. Và tôi nghĩ, nếu vì muốn làm việc có kế hoạch, mà chúng ta lại tách rời tư liệu và nghiên cứu, phân hẳn hai quá

trình, thì chúng ta sai lầm. Chúng ta đã có một số công trình nghiên cứu bước đầu về thời kỳ Hùng Vương, và giá trị của những công trình ấy rõ ràng là gắn liền với khả năng của tư liệu.

Những kết quả đầu tiên đó sẽ là những cơ sở tốt để nay mai chúng ta chuyển trọng tâm công tác từ thu tư liệu sang tiến hành nghiên cứu. Nhưng một kết quả đầu tiên rất quý, lại chính là chúng ta càng quý tư liệu hơn. Qua công tác thực tế, chúng ta đã nhận thức được rằng yêu cầu chỉnh lý, sắp xếp, đối chiếu, xét nghiệm kỹ càng các tư liệu là rất quan trọng, rất cấp thiết. Khối tư liệu khảo cổ học đang rải rác khắp nơi như hiện nay, lại chưa có quy chế hợp lý, là một khó khăn chúng ta thấy cần được khắc phục mau chóng; nhận thức này càng rõ nét khi ta bắt tay vào nghiên cứu vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, là vấn đề thời gian tồn tại của thời đại đó. Mặt khác, khi nghiên cứu vị trí địa lý, hoàn cảnh thiên nhiên của các di tích, bản đồ phân bố những di tích khảo cổ, chúng ta đã có được một số gợi ý nào đó, có khi cũng khá sâu sắc, về nước Văn Lang; việc nghiên cứu sơ bộ đó càng thúc giục ta xúc tiến việc tập trung tư liệu và tập trung sức nghiên cứu tư liệu.

Đồng thời, trong quá trình bắt tay vào nghiên cứu, chúng ta cũng nhận thức rõ yêu cầu bổ sung và nâng cao công tác lý luận. Vì chính trong quá trình đó, chúng ta đã bắt đầu thấy rõ: đề soi sáng thời kỳ Hùng Vương, lý luận về năm phương thức sản xuất cổ điển không đủ nữa; mà, đối với một nước châu Á như chúng ta, những nhận xét, suy nghĩ và ý kiến tổng hợp bước đầu của Mác về « phương thức sản xuất châu Á » là vô cùng quan trọng. Cho nên chúng ta hoan nghênh tập *Thông tin khoa học lịch sử số 1*, mà Hội đồng khoa học Viện Sử học vừa soạn và phát hành, trong đó có bản dịch rất công phu tài liệu quan trọng của Mác: « Những hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ». Việc làm có ý nghĩa này chứng tỏ rằng chúng ta gắn liền tư liệu với nghiên cứu là rất đúng. Có nghiên cứu, chúng ta mới thật sự thấy rõ loại tư liệu nào cần thu thập thêm, loại di tích khảo cổ học nào cần khai quật thêm, mà chúng ta cũng lại thấy rõ được, về mặt lý luận, bản thân chúng ta cần được rèn dũa thêm, bổ sung thêm những gì. Lý luận khoa học, xét cho cùng, phải chăng cũng là một thứ tư liệu khoa học quý?

**Lời kết thúc hội nghị lần thứ I:  
Xúc tiến phương pháp nghiên cứu  
khoa học tổng hợp lấy khảo cổ học  
làm chỗ dựa chính.**

Tôi dám chắc không lầm, nếu giờ phút này, nói lên ý nghĩ của mọi người, thì tôi muốn nhấn mạnh rằng chúng ta đang vô cùng phấn khởi. Phấn khởi trước sự quan tâm của Đảng, của Chính phủ, của Thủ tướng, tức cũng của nhân dân, đối với việc chúng ta làm. Phấn khởi vì những cố gắng bản thân của chúng ta đã đưa chúng ta đến những kết quả nhất định. Phấn khởi: tôi nghĩ rằng có thể thay mặt hội nghị mà nói rằng đó là cảm tưởng thống nhất của chúng ta trong giờ phút này.

Trong quá trình tham gia hội nghị, Thủ tướng đã góp nhiều ý kiến quý báu. Chúng ta vui mừng được nghe Thủ tướng hứa sẽ phát biểu về toàn bộ công tác của chúng ta, đặc biệt về vấn đề Hùng Vương mà chúng ta đang nghiên cứu, về hội nghị mà chúng ta vừa tiến hành. Những ý kiến của Thủ tướng đã và sẽ càng động viên chúng ta làm tốt công tác khảo cổ nói chung, hoàn thành có kết quả việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương nói riêng.

\*\*\*

**T**HẾ còn những ưu điểm của chúng ta, *những kết quả đã đạt được* ngay bây giờ là những gì?

1. Trước hết, phải thấy rằng chỉ trong thời gian ngắn ngủi hai tháng, chúng ta đã có thể trình bày gần 30 bài tham luận mà có thể đánh giá chung rõ chất lượng tốt với những mức độ khác nhau. Tất cả chúng ta đều đã có nhiều cố gắng, đã làm việc hết sức khẩn trương. Những điều chúng ta đã được nghe thật ra chỉ mới phản ánh được một phần những ý kiến của người tham gia hội nghị. Các bài tham luận rồi đây đều sẽ được in, chúng ta sẽ càng nắm vững hơn tình hình nghiên cứu vấn đề. Song, qua hội nghị hay chỉ qua danh sách các tham luận, ta đã thấy rõ những nét chính của tình hình: một số khá quan trọng bài bàn tập trung về niên đại của thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu dựa vào tài liệu khảo cổ học đối chiếu với sử liệu thành văn; nhiều bài nói về các tài liệu nghiên cứu, về sự cống hiến của các ngành khoa học khác muốn

góp phần soi sáng vấn đề Hùng Vương và mới chỉ có một số ít bài phác họa về một số mặt chính của xã hội và lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

Ta chưa kết luận được gì, và cũng chưa nên vội vã kết luận gì. Nhưng chúng ta vui mừng vì đã đề xuất ra được những vấn đề để đi sâu nghiên cứu, để thảo luận, trên cơ sở sau khi đã kết luận được một điều. Một điều thôi, nhưng đây là một điều rất lớn, nhất là chúng ta lại hoàn toàn nhất trí: thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử. Vì sao có thể nói rằng đó là một điều rất lớn? Tôi đã nói, mọi người đều đã nói; nay chỉ xin khẳng định lại. Đó là ý kiến của tôi về những bài tham luận.

2. Điều rất đáng lạc quan là chúng ta đã nhất trí nên nghiên cứu vấn đề Hùng Vương và đã tiến được những bước đầu đáng phấn khởi. Đồng thời cũng rất đáng lạc quan là cách thức làm việc của chúng ta, là thái độ cũng đã nhất trí của chúng ta về phương châm « tập trung lực lượng để giải quyết dứt điểm từng vấn đề trọng tâm ». Chúng ta đã thừa nhận rằng đây là một phương châm đúng đắn, và phương châm đúng đắn đó đã phát huy tác dụng trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta đã có những thành tích đầu tiên. Nhưng dồn sức nghiên cứu vấn đề này để có thành tích, không phải là chạy theo thành tích, là thiên về chính trị mà coi nhẹ khoa học. Vì chúng ta đang lặn lội với một vấn đề nghiên cứu khoa học, mà bản thân nó có ý nghĩa chính trị lớn, nhưng đó là một vấn đề khoa học, và đứng về mặt khoa học, đó lại là một vấn đề có ý nghĩa khoa học lớn. Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, là nghiên cứu toàn bộ thời đại đồng thau ở Việt Nam, là nghiên cứu một vấn đề trung tâm của khảo cổ học. Vấn đề Hùng Vương được soi sáng, thì chúng ta cũng đồng thời gắn liền được khảo cổ học với sử học, trả lại được cho khảo cổ học ý nghĩa của nó, vai trò của nó đối với lịch sử nước nhà, bấy lâu chưa được chú ý đúng mức. Thời kỳ Hùng Vương được soi sáng, thì chúng ta cũng đồng thời ít nhiều soi sáng cả những thời kỳ trước và những thời kỳ sau, — về thời kỳ sau nói đây, là cho đến tận bây giờ, nhưng trước mắt, là thời kỳ An Dương Vương, mà chúng ta cũng đang muốn tìm hiểu để hiểu cả giai đoạn lịch sử có sử liệu thành văn.

3. Nói cho cùng, dồn sức mà làm việc là cách làm thiết thực nhất, có kết quả

nhất, tức cùng gắn liền được chặt chẽ nhất chuyên môn với chính trị. Dồn sức là để việc làm có hiệu quả. Với lòng mong muốn có hiệu quả, chúng ta dồn sức bằng cách bố trí công việc và cũng bằng cách củng cố đoàn kết, tăng cường hợp tác. Chúng ta cũng lại còn mài dũa cho chúng ta ý chí xây dựng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, cải thiện tổ chức tư liệu và tăng cường phương tiện xét nghiệm, mở rộng và rèn luyện đội ngũ cán bộ.

Cho nên có thể nói rằng chúng ta còn một lý do căn bản nữa để lạc quan, ngoài tình hình nội dung và hình thức nghiên cứu khoa học hiện nay của chúng ta, là tình hình ngành ta hiện nay. Chưa bao giờ ngành ta nhất trí như hiện nay: cán bộ khảo cổ học đang sẵn sàng phấn đấu vì một sự nghiệp chung, khiến ngay từ giờ, ngay khi Ban Khảo cổ học chưa lập được, Viện Khảo cổ học, với sự ủng hộ chung đó, đã có khả năng tiến đến làm được nhiệm vụ quản lý khoa học toàn ngành. Cán bộ nhiều ngành khác, nhiều cơ quan khác, do đó, đang sẵn sàng hợp tác với chúng ta, cùng chúng ta xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp mà chúng ta đã đề xuất. Trong không khí đó, chúng ta bắt đầu đi sâu và thiết thực vào khoa học: giữa chúng ta, rõ ràng đã nảy nở ra yêu cầu tập trung tư liệu nghiên cứu, trao đổi rộng rãi ý kiến và công trình nghiên cứu, làm việc chung và thực sự thảo luận khoa học, không quá sợ mất đoàn kết vì ý kiến khoa học chưa thống nhất, như trước đây nữa. Tóm lại một lời, ý thức tập thể của chúng ta đã được nâng cao. Và, cùng với ý thức tập thể, tinh thần khoa học cũng được nâng cao.

\* \* \*

**T**RƯỚC tình hình đó, *phương hướng hoạt động* của chúng ta phải ra sao, nhất là từ nay cho đến hội nghị mà chúng ta định tổ chức nhân ngày Giỗ Tổ?

1. Một điểm nổi lên, là chúng ta phải bàn thêm về niên đại thời kỳ Hùng Vương, nói đúng hơn là phải đoán định niên đại những di chỉ, di vật có khả năng thuộc thời các Vua Hùng; muốn vậy phải tiến hành sắp xếp các di chỉ đã biết, đã khai quật, sắp xếp các tầng văn hóa đó, nhận định sự diễn biến trong thời gian và trong không gian của cuộc sinh hoạt của những con người

đã để lại vết tích ở các di chỉ «gò» hai bên sông Hồng từ Phú Thọ đến Phú Diễn, và xa hơn nữa.

Về vấn đề quan trọng này, vấn đề mà hội nghị đánh giá là mấu chốt nhất, tôi nay chúng ta đã có ít nhiều phát biểu trên báo chí, nhưng chưa thật sự thảo luận. Từ nay đến tháng 4, chúng ta cần tổ chức việc công bố hay ít ra tham quan, đề nghiên cứu và đối chiếu tài liệu khảo cổ học, đề ra một chương trình những cuộc trao đổi thảo luận miệng hoặc viết, nhất là trực tiếp trao đổi miệng, qua mỗi lần trao đổi cố gắng ghi nhận những bước tiến lại gần nhau.

Đồng thời, trong thời gian khai quật đầu 1969 này, phải tập trung và phối hợp kế hoạch công tác hơn nữa, đặc biệt phải chú ý chuẩn bị mẫu phân tích C14, tìm đoán định niên đại tuyệt đối một số mốc có thể đoán định.

Ở đây, cần đề phòng tư tưởng coi như đã, về cơ bản, nắm được những tư liệu cần thiết rồi. Đúng là trong 10 năm nay, thăm dò, khai quật, nghiên cứu về loại di chỉ này, chúng ta đã tạo được cơ sở để đặt lại được vấn đề Hùng Vương. Song, chúng ta sai lầm khi có cảm tưởng chủ quan rằng đã nắm được vững và đầy đủ tình hình tài liệu, vấn đề chỉ còn là rút ra những kết luận đúng đắn. Tôi mạnh dạn kêu gọi chúng ta cần khắc phục cách suy nghĩ cũ đó, cần nhận thức rằng phải bỏ công sức nhiều vào việc xây dựng thật vững vàng, với mọi đảm bảo khoa học cần thiết, cơ sở khảo cổ học, chỗ dựa vững chắc nhất để nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

2. Bên cạnh tư liệu khảo cổ học, chúng ta phải tiếp tục thu thập các tư liệu khác, tiếp tục khai thác các ngành khoa học khác, mà vừa qua mới chỉ bước đầu chứng minh rằng có khả năng góp phần tích cực trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Đây là một công việc khó khăn, nếu như muốn tận dụng sự cố gắng của từng ngành, sưu tầm triệt để, có hệ thống, đánh giá và sàng lọc thật chính xác tư liệu của từng ngành. Song công việc này lại rất cần thiết nếu ta muốn có được một hình ảnh sinh động về cuộc sống thời các Vua Hùng.

«Phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp» này đòi hỏi, song song với việc thu nạp khoa học, còn cần có, tuy không dễ gì, những cố gắng rất lớn về mặt tuyên truyền và về mặt tổ chức, dù chúng ta mong

có sự cộng tác giữa ngành, giữa cơ quan, hay chỉ hạn chế sự cộng tác ở mức độ cá nhân như hiện nay.

3. Trong chừng mực nào đó, chúng ta nên đã, ngay từ giờ, phát động việc khôi phục tổng quát và về từng mặt thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Hiện nay, *lịch sử* thời các Vua Hùng còn hàm hồ: không thể khác hơn, khi chúng ta còn chưa khẳng định được niên đại và cương vực tồn tại của « nước Văn Lang ». Không chắc một ngày nào đó chúng ta biết được nhiều hơn về những sự kiện đã xảy ra. Nhưng ít ra chúng ta cần biết về *cuộc sống* và về *xã hội* thời các Vua Hùng. Trong tình hình hiện nay, chưa có cơ sở vật chất thật vững cho việc nghiên cứu khoa học, thì cũng không thể dựng lại được rõ nét sinh hoạt cụ thể, vật chất và tinh thần, dù chỉ là những giả thuyết. Cần kêu gọi đến trí tưởng tượng, dĩ nhiên trí tưởng tượng đó cần được tinh thần phê phán khoa học kiểm tra thường trực, hay, nói đúng hơn, trí tưởng tượng đó cần được phát huy trên cơ sở một vốn hiểu biết rộng và một trình độ tư duy cao.

Đặc biệt quan trọng là sự hình dung ra được đỉnh cao nhất của quá trình biến đổi xã hội thời các Vua Hùng: nông nghiệp và kỹ thuật luyện kim, nghệ thuật và thẩm mỹ, cấu trúc xã hội và tổ chức chính trị... Muốn nhìn rõ trình độ văn minh của các Vua Hùng, có thể từ trình độ văn minh nước Âu Lạc mà xét đoán. Nhưng thành Cổ Loa như ta còn thấy dấu vết ngày nay, với ba lần thành đất có kè gổm và đá lớn, kiên cố và nói lên một trình độ kỹ thuật quân sự cao, phải chăng do An Dương Vương xây đắp? Đề hiểu thời kỳ Hùng Vương, rồi đây chúng ta còn cần, ngược dòng thời gian, đi tìm tổ tiên của tổ tiên, như một đồng chí đã nói; nhưng ngay từ giờ, không thể không tìm hiểu xã hội Âu Lạc đã thay thế xã hội Văn Lang thực chất là như thế nào?

\*\*\*

**V**Ề thời kỳ Hùng Vương, gồm nhiều thế kỷ, có thể nhiều thiên niên kỷ, cũng như về thời kỳ An Dương Vương, vắn vắn một đời người, chúng ta nóng lòng muốn đóng góp phần mình vào cuốn *Lịch sử Việt Nam* đang được Đảng và Nhà nước đẩy mạnh việc biên soạn. Song công việc

của chúng ta quá khó khăn: hiện nay, chúng ta chưa thể quả quyết chi khác hơn là thời kỳ Hùng Vương là có thật và có thể được nghiên cứu theo hướng đưa vào chính sử.

Dù sao, giờ phút này cuốn sử đó đang được viết, sự đối chiếu những sự hiểu biết của chúng ta với những luận điểm đã được đề ra trong đề cương của sách, rất là bổ ích. Ngày nào cuốn sách được hoàn thành, những trang về Hùng Vương sẽ phải phản ánh tình hình nghiên cứu mới nhất của chúng ta, và, ngược lại chắc chắn rằng sách, tập trung sự suy nghĩ của giới sử học trong nhiều năm, sẽ gọi cho chúng ta nhiều ý kiến quý báu hướng dẫn sự suy nghĩ, sự tìm tòi của chúng ta.

Chúng ta chưa lường được rằng đến cuối năm 1970, chúng ta mở rộng và đào sâu những hiểu biết của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương đến đâu. Song, muốn đề có kết quả tốt nhất lúc đó, trước mắt cần chuẩn bị tốt hội nghị nhân dịp Giỗ Tổ sắp tới, mà như đồng chí đại diện tỉnh Vĩnh Phú lại vừa nhắc lại, chúng ta chắc có thể tổ chức ngay gần Đền Hùng.

Đề tập trung được lực lượng làm tốt việc này, chúng ta cần ra sức tiếp tục cải thiện tình hình hoạt động toàn ngành, củng cố đoàn kết và đẩy mạnh hợp tác. Nhất là công việc của ngành ngày lại đang một triển khai, như chúng ta có tham vọng nay mai có được một cơ quan ngôn luận riêng—do đó in được sớm tài liệu của hội nghị—và tham vọng, cũng nhân dịp Giỗ Tổ, bước đầu giúp tỉnh Vĩnh Phú xây dựng được một Viện Bảo tàng Hùng Vương ở Đền Hùng, có ý nghĩa toàn quốc. Do đó, về mặt tổ chức, tôi đề nghị chúng ta duy trì Tiểu ban trụ bị mà chúng ta đã thành lập để chuẩn bị cho hội nghị này, để chuẩn bị cho hội nghị sau và các hội nghị sau nữa—Tiểu ban này hiện gồm đại diện của Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học và Trường Đại học Tổng hợp. Về mặt tinh thần, chúng ta may mắn hôm nay được Thủ tướng dặn dò khuyên răn, sẽ cùng nhau hạ quyết tâm bồi dưỡng tinh thần phấn đấu vì một sự nghiệp chung, vì nhân dân, vì cách mạng. Làm việc tập thể như vậy và chỉ làm việc tập thể như vậy, chúng ta mới mong đạt được những kết quả nhất định trong việc nghiên cứu một vấn đề khoa học lớn rộng và khó khăn như vấn đề này, mới mong có được thành tích và cống hiến.

## ĐÃ BIẾT THÊM GÌ VÀ ĐANG SUY NGHĨ GÌ?

(Trích báo cáo mở đầu hội nghị lần thứ II).

«Phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp», lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính, chúng ta đã cùng nhau nêu cao trong hội nghị lần trước, nay còn cần phải được tiếp tục xác lập quan niệm và nhất là tiếp tục xây dựng cách thức thực hiện cụ thể, nhưng rõ ràng là thời gian qua, nó đã phát huy tác dụng tích cực. Chúng ta dám nói rằng, từ hội nghị lần trước đến hội nghị lần này, chỉ mới 4 tháng qua, nhưng hình ảnh về thời kỳ Hùng Vương đã rõ nét thêm được một bước.

Khảo cổ học, trong những năm tháng đầu tiên nghiên cứu vấn đề này, đã đóng vai trò chỗ dựa chính như thế nào, tôi đã có dịp vạch rõ: «*Bằng những chứng cứ không thể bác bỏ là vật thật, khảo cổ học khẳng định thời kỳ Hùng Vương là có thật*» (1). Chỉ thế thôi, là một điều lớn lắm, nếu ta nhớ: xưa nay, ít ra từ Lê Văn Hưu cho tới những ngày vừa qua, chúng ta nửa tin nửa ngờ, không biết nghĩ thế nào về thời kỳ này là có thật hay không?

Song, đó mới là cái nền; nền dù quan trọng đến mấy vẫn mới chỉ là nền, chưa phải nhà. Cũng như nền muốn thật sự có ích, phải đủ vững chắc để có thể xây dựng được nhà lên; khảo cổ học, muốn phát huy được vai trò chỗ dựa chính của mình, cần nghiên cứu kỹ lưỡng những tư liệu đã có, bổ sung những tư liệu cần thiết, tiến đến xác định được khối di vật vật chất của thời kỳ Hùng Vương, sắp xếp được trình tự diễn biến văn hóa, rút ra được những suy luận chính xác về những giai đoạn phát triển của xã hội Hùng Vương và về niên đại của cả thời kỳ Hùng Vương, của từng giai đoạn chính trong thời kỳ ấy. Song song với việc đoán định niên đại và sự sắp xếp diễn biến của di tích Hùng Vương trong từng thời gian, là việc đoán định cương vực của văn hóa và sự diễn biến trong không gian của địa bàn phát sinh và phát triển của nền văn hóa tương ứng với thời kỳ Hùng Vương.

Trải qua một quá trình nghiên cứu công phu, tỉ mỉ, của cá nhân, của nhóm, của tập thể, thể hiện dưới nhiều hình thức phong phú, chúng ta đã bước đầu, ngay từ trước khi bước vào hội nghị lần này, nhìn dần quan điểm của từng bộ phận lại gần nhau. Những ý kiến hết sức phân tán

trước đây đang hướng đến thống nhất trong một cách nhìn chung, suy nghĩ chung, lập luận chung, đánh giá chung.

Không, tôi không quá lạc quan! Đúng là, nhìn vào những bằng sơ đồ mà đề tiện thảo luận, chúng ta đã vạch ra nhằm làm nổi lên những chỗ giống nhau và khác nhau giữa những ý kiến đã được phát biểu về những vấn đề trên, chúng ta thấy có những ý kiến còn khá xa nhau. Đó là không nói đến những bằng vạch ra trước khi gặp gỡ trao đổi với nhau, mà là nói đến những bằng ghi lại tình hình ý kiến sau khi đã đối chiếu nhận định, xét thêm hiện vật, bàn cãi nhiều điếm. Song đó là thoát nhìn mà thôi, nếu nhìn kỹ đôi chút, chiều hướng rõ rệt là chúng ta đã và đang bước đến thống nhất ý kiến.

Đi vào chi tiết, thì ta thấy còn có những địa điếm chưa được mọi người nhất trí coi là sớm hay muộn, hoặc nên chia toàn bộ hệ thống di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn thành mấy mốc lớn; những mốc đó nên được đặt tên như thế nào cũng chưa nhất trí. Và cả đến thời gian tồn tại của thời kỳ Hùng Vương cũng chưa được mọi người nhất trí; người thì coi chỉ dài khoảng trên 400 năm — tức chỉ một loại di chỉ, một loại tầng văn hóa nào đó tương ứng với thời kỳ đó — người thì coi toàn bộ các di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đều thuộc thời kỳ đó, và như vậy là có thể kéo dài hơn ba thiên niên kỷ. Từ điếm nhỏ như tên đặt cho mỗi di chỉ cũng còn khác nhau, đến những điếm lớn như quan niệm thế nào là một nền văn hóa khảo cổ, ý nghĩa thực tiễn, lịch sử và lý luận của việc phân định văn hóa khảo cổ ra sao cũng không phải là đã giống nhau. Song, nếu vượt qua những cái khác nhau cụ thể đó, mà tôi không chút coi nhẹ về mặt khoa học, mà tôi quan niệm rằng cần được thanh toán dần, chúng ta nhìn vào bề sâu, một cách bao quát, thì thấy trong thực chất, mọi ý kiến không xa nhau lắm.

1. Có một sự diễn biến văn hóa và lịch sử liên tục từ cuối thời đại đá mới đến thời đại sắt sớm. Cái «*tiêu dị*» trong vấn đề này có một ý nghĩa nhất định: nó thể hiện

(1) Báo Nhân dân, số ra ngày 12-1-1969.

ở chỗ sự diễn biến mà ta hiện nắm được rất đậm nét đó, là khởi đầu từ cuối thời đại đá mới hay từ buổi sơ khai thời đại đồng thau?

2. Còn sự diễn biến đó có thể có hai hay ba giai đoạn lớn, hai hay ba mốc lớn, thì những chủ trương đó thật ra không khác nhau lắm, và dù sao, cũng không thật sự đối chọi. *Có thể coi là có hai dạng văn hóa chính, tiêu biểu là Phùng Nguyên và Đông Sơn; nếu mỗi dạng đó, tức mỗi giai đoạn đó, trùng hợp với một cái mốc, thì giữa hai cái mốc đó, có một cái mốc thứ ba: đó là Gò Mun.* Điều nhất trí là như thế, và cái đó là cơ bản.

3. Cũng có thể nói thêm: chúng ta đã nhất trí nhận định rằng mỗi dạng văn hóa chính đó gồm một số dạng văn hóa phụ. *Nói cách khác, mỗi giai đoạn lớn, mỗi mốc lớn đó của thời kỳ khuyết sử có thể chia ra thành một số chặng nhỏ.* Những chặng nhỏ này, số lượng là bao nhiêu, đặc trưng như thế nào, còn cần phải bàn luận thêm.

4. Còn cái mốc chuyển tiếp, cái mốc bản lề Gò Mun có ý nghĩa thế nào, nhận định của mọi người còn khác nhau. *Coi cái mốc đó là một bước chuyển hay là cả một nền văn hóa riêng, coi Gò Mun đã là thuộc văn hóa Đông Sơn sớm rồi, hay ngược lại, coi trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh vẫn còn thuộc dạng Gò Mun.* Lẽ tất nhiên không thể bảo rằng như thế là không còn vấn đề gì lớn phải giải quyết. Nhưng ai nấy đều thừa nhận rằng: *với cái mốc đó, những di chỉ và di vật từ đó về sau là hiện vật chất, là cơ sở khảo cổ học của việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong giai đoạn chủ yếu, giai đoạn phát triển cuối cùng.*

5. Trước đó, là thời kỳ Hùng Vương giai đoạn đầu, thời kỳ Văn Lang giai đoạn đầu, hay là thời kỳ trước Hùng Vương, tiến đến Hùng Vương, «Tiền Hùng Vương», «Tiền Lạc Việt», chúng ta còn phải bàn thêm. Nhưng điều này không quan trọng lắm. Vì, là thế này hay thế kia, *thời kỳ trước cái mốc Gò Mun vẫn là nằm trong quá trình diễn biến văn hóa và lịch sử chuẩn bị cho một thứ bước nhảy vọt: với cái mốc Gò Mun, chúng ta nhất trí rằng nền văn hóa trước đó đã được thu nhập vào, tuy trong nền văn hóa mới này, không phải chỉ có yếu tố Phùng Nguyên trước đó.* Yếu tố Phùng Nguyên, mà có đồng chí, với dụng ý đáng được cân nhắc, suy nghĩ, cũng gọi là «Văn Lang bước 1» hay «Tiền Lạc Việt».

6. Chúng ta cũng đã nhất trí coi việc xác định sự chấm dứt thời kỳ Hùng Vương, về mặt khảo cổ học, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy thời gian tồn tại của «nước Âu Lạc» còn phải được bàn thêm, nhận định chung của chúng ta là, về niên đại tuyệt đối, có thể coi như «nước Văn Lang» cáo chung khoảng giữa thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Nhưng di chỉ nào thuộc thời gian trước, di chỉ nào thuộc thời gian sau đó, chỉ rõ ràng là ranh giới còn cần được phân định rõ. Lại giả sử, như chiều hướng nhiều người hiện nay đang nghĩ, họ Thục không phải từ đâu xa lạ đến và cuộc sống Âu Lạc ngăn ngừa không biến đổi gì nhiều so với cuộc sống Văn Lang trên đất đai Văn Lang cũ, thì việc phân định này cũng vẫn rất cần để tìm hiểu sự biến diễn của văn hóa bản địa từ trước đến sau khi văn hóa Tần Hán xâm nhập vùng miền Bắc hiện nay. Nền văn hóa Đông Sơn nói chung là rục rịch, nhưng khảo cổ học và sử học cần biết chắc chắn nền văn hóa bản địa đi đến văn hóa Đông Sơn đó của Hùng Vương hay của An Dương Vương, phát triển đến chặng nào của văn hóa Đông Sơn thì bắt đầu bị tiêu hủy do nhân dân mất quyền tự chủ.

Từ những suy nghĩ trên, toát ra tầm quan trọng của việc xác định sự chấm dứt của thời kỳ Hùng Vương. Về mặt khảo cổ học; nền độc lập dân tộc bị tiêu diệt phải chăng đúng lúc văn hóa phát triển cao nhất? Nếu đúng thế, thì phải hiểu ra sao, và nếu không đúng thế, mà trước khi mất nước, văn hóa đã suy vi, thì phải hiểu ra sao, hoặc sau khi mất nước, văn hóa chưa suy vi ngay, thì lại phải hiểu ra sao?

Một câu hỏi nữa được đặt ra, với việc xác định chặng cuối của thời kỳ Hùng Vương, là các vua Hùng đã bước vào thời đại sắt chưa, hay nếu chưa, thì còn cách bao xa?

7. Chặng cuối đó, về niên đại tuyệt đối, phải chăng là hơn bốn thế kỷ Vua Hùng, theo như «Việt Sử lược» chép? Hơn bốn thế kỷ, điều này khớp với con số 18 đời vua. Bộ mặt của xã hội Hùng Vương ở chặng cuối đó sẽ có khác, nếu ta cho rằng nước Văn Lang bước sang thời đại sắt rồi mới bị mất, hoặc cũng sẽ khác nếu cho rằng chưa bước đến tận cùng thời đại đồng thau đã không còn nữa. Nhưng mọi người đều đã nhất trí coi rằng, dù thế nào, những thế kỷ Hùng Vương cuối cùng là những thế kỷ rạng rỡ: *trống đồng loại I Hê-gơ cân đối nhất, trang trí sinh động và tươi vui nhất, thổ đồng, thạp đồng đẹp nhất, có nhiều khả năng là di vật*

vật chất của thời này, thời mà sử sách lớn Hùng Vương là «dị nhân», khám phục đã có lại «ấp phục» cư dân xung quanh mà thông trị.

Vì tài liệu khảo cổ học nói lên một quá trình diễn biến văn hóa thống nhất liên tục dài lâu hơn thời gian chỉ bốn, năm trăm năm, nên chúng ta chưa thể dễ dàng nhất trí được rằng bốn, năm trăm năm đó, quả là bốn, năm trăm năm của toàn bộ thời kỳ Hùng Vương, như «Việt Sử lược» chép. Nhưng có thể quan niệm đỉnh cao của xã hội, của văn hóa thời kỳ Hùng Vương, hẳn phải ở vào giai đoạn này; và những đặc điểm, những nét độc đáo tập trung nhất của dân tộc ta thời dựng nước phải được tìm ở khoảng những thế kỷ này.

8. Cuối cùng, cũng có thể nói thêm rằng, về mặt lý luận, — lý luận về khái niệm «văn hóa khảo cổ» — chúng ta cũng đã có được một số điểm tương đồng, tuy chúng ta đã thống nhất với nhau là chưa bàn và chưa cần bàn về khái niệm đó. Chúng ta đã nhất trí cùng nhau rằng, nói về lý luận chung, không thể lấy một yếu tố riêng biệt nào, hay một nhóm yếu tố nào thôi, để làm chuẩn cứ định sự tồn tại của một nền văn hóa khảo cổ riêng biệt; chúng ta cũng lại đã nhất trí cùng nhau rằng không cần đòi hỏi nền văn hóa đó về mặt nào cũng lại phải riêng biệt... *Nói chung, phải xét tổng thể: song lại phải biết linh hoạt thấy được rằng, trong từng trường hợp cụ thể, từng nhóm trường hợp cụ thể có khi chỉ một yếu tố, hay một nhóm yếu tố nào đó, có thể riêng mình đóng vai trò chuẩn cứ cho một sự diễn biến văn hóa, cho việc thừa nhận hay không sự hình thành của một nền văn hóa khảo cổ.*

Trên đây, tôi đã nêu một số điểm nhất trí đầu tiên giữa cán bộ khảo cổ học trong việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương. Phải thẳng thắn thấy rằng số điểm chưa nhất trí chắc chắn lại còn nhiều hơn. Song cũng lại phải khẳng định rằng những điểm đã được nhất trí không phải là những câu chuyện «râu ria» nên dễ nhất trí, mà chính đó là những điểm rất cơ bản, nếu không phải là những điểm cơ bản nhất. Chính là vì chúng ta đã thật sự có nhiệt tình khoa học, có quyết tâm đi tìm chân lý như những nhà khoa học chân chính, đã biết gác bên những tự ái lật vật, tinh thần hiếu thắng, mọi tính toán không xứng đáng; đồng thời, chính là vì, trên cơ sở đạo đức khoa học đã được nâng cao như vậy, chúng ta đã bước đầu

làm chủ được phương pháp tiến hành nghiên cứu khoa học nghiêm túc và thực sự cầu thị, mà chúng ta đã thấy được những vấn đề nào là mấu chốt nhất phải giải quyết trước và đã giải quyết được những vấn đề mấu chốt ấy.

Không phải những điểm còn lại, chưa nhất trí được, đều là những điểm phụ. Không thiếu những vấn đề tồn tại là những vấn đề cực kỳ quan trọng, cũng có tính chất quyết định không kém. Chỉ xin nêu vài thí dụ như quan niệm thế nào là «thời kỳ Hùng Vương» và thế nào là văn hóa khảo cổ học tương ứng, như niên đại tuyệt đối của từng mốc diễn biến văn hóa và thời gian tồn tại của «thời kỳ Hùng Vương», như ranh giới khảo cổ học cụ thể giữa thời gian tự chủ và thời gian bị ách ngoại xâm. Nhưng chúng ta đã có cái đà của những thắng lợi đầu tiên, chúng ta sẽ giải quyết dần những vấn đề hắc búa này. Những vấn đề khác không cơ bản bằng, không quyết định bằng, nhưng không phải vì thế mà kém phần hắc búa hay không cần được giải quyết.

Tôi đánh giá cao những thành tựu đầu tiên của chúng ta trong quá trình phấn đấu tìm chân lý, đi đôi với nhất trí quan điểm, nhất trí nhận định, không có nghĩa là tôi coi nhẹ những vấn đề tồn tại, là tôi tưởng dễ hay tưởng không cần khắc phục. Tôi cũng không chỉ nhìn thấy mặt tích cực của những điểm đã được nhất trí, mà không nhìn thấy tính tích cực của cả những câu hỏi có nhiều câu trả lời hay chưa có câu trả lời. Đặt ra được nhiều câu hỏi, đó là đã rải những tia sáng đầu tiên vào bí mật; và vấn đề được giải quyết sau đây sẽ phong phú hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn.

\* \*

Di vật khảo cổ được dùng làm cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã được bước đầu đi sâu nghiên cứu như thế, chỗ dựa chính của việc nghiên cứu này đã được bước đầu củng cố như thế; và chúng ta đã, trên cơ sở ấy, đối chiếu với những nguồn sử liệu khác mà bước đầu duyệt lại những hiểu biết cũ và tìm hiểu thêm những thế kỷ Vua Hùng xa xăm. *Hiện nay chúng ta đã biết thêm gì và đang suy nghĩ gì?*

Chúng ta đang tìm hiểu thiên nhiên thời ấy, hoàn cảnh và môi trường phát

triển từng bước của cuộc sống thời các Vua Hùng: thiên nhiên lúc ấy ra sao, tình hình địa lý lúc ấy ra sao, có biến chuyển gì hay không, hay tại con người đã có những đổi thay trong sinh hoạt, mà chúng ta thấy xuất hiện, hầu như đột ngột, trong khoảng lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Đáy, nền văn hóa đặc sắc cuối thời đại đá mới và đầu thời đại đồng thau mà tới nay ta thường gọi là văn hóa Phùng Nguyên? Có yếu tố địa lý địa hình, hay khí hậu, sông ngòi, biển sông nào không khiến cư dân đã dần mở rộng địa bàn sinh hoạt từ miền đất đỏ vào phía Thanh Hóa đến khoảng Quảng Bình? Trong cuộc sống hàng ngày biến chuyển dần với sự mở mang dần trí tuệ tập thể và cá nhân, khung cảnh rừng đồi, sông nước, nương ruộng, xóm làng cư trú ra sao và ảnh hưởng thế nào đến sự suy nghĩ và tính tình con người?

Chúng ta đang tìm hiểu nguồn gốc ông cha ta bằng nhiều cách: phân tích những yếu tố gốc rễ xa xăm của tiếng nói, đo đạc đi hài, lục tìm trong sử sách và cả trong cuộc sống hiện nay vết tích sinh hoạt cũ. Đối chiếu với tư liệu khảo cổ học, chúng ta không mấy mớ và dễ dãi giải thích mọi hiện tượng biến chuyển bằng lý do thiên di vạn năng, cũng không phủ nhận cái thực tế thiên nhiên và xã hội là miền Bắc nước ta là một ngã tư đường về nhiều phương diện. So con người thời Hùng Vương với con người đã từng sống trên đất nước ta trước kia và con người hiện nay, chúng ta thẩm thía cái nhận xét sâu sắc, coi dân tộc là một phạm trù lịch sử, hình thành ở một cộng đồng ổn định.

Chúng ta đang tìm hiểu quá trình người dân Lạc từ mài rìu đá, đúc rìu đồng mà sản xuất, tiến đến biết lợi dụng « nước triều lên xuống » mà trồng trọt mùa màng. Nghề nông nhiều vẻ được tiến hành song song với những nghề phụ như mài đá, dệt vải, nung gốm, luyện đồng, với nghề săn thú rừng to nhỏ, nghề đánh cá ở sông nước kề bên làng xóm. Chắc tự thuở ấy con người được quê hương nuôi dưỡng, gắn bó với quê hương là gắn bó với cả đất và với cả nước...

Nông nghiệp trước sau giữ một vai trò chủ đạo, nhưng càng về sau nghề luyện đồng càng phát triển, càng tinh vi, càng chiếm một vị trí quan trọng trong sản xuất và trong đời sống, càng trở nên một yếu tố thúc đẩy văn minh tiến lên, xã hội tiến lên. Phải chăng vì, khai quật khảo cổ học năm nay, chúng ta tìm thấy nhiều khuôn

đẹp — khuôn đất, khuôn đá, khuôn đúc lưỡi rìu, khuôn đúc mũi tên — lại thấy cả nhiều vết tích của sinh hoạt luyện kim, mà ta được gợi ý đi sâu vào mặt hoạt động này của thời các Vua Hùng? Dù sao, sự tìm tòi này phù hợp với nhận định khái quát của chúng ta là thời kỳ Hùng Vương, về căn bản, tức thời đại đồng thau ở nước ta, đặc biệt trong giai đoạn phát triển.

Cũng do đó, chúng ta quan tâm tìm hiểu nghệ thuật, nói đúng hơn óc thẩm mỹ, phương hướng thích cái đẹp và trình độ thưởng thức cái đẹp thời các Vua Hùng. Đành rằng óc chuộng đẹp của ông cha ta còn thể hiện ở nhiều mặt khác, như đồ trang sức mài nhẵn bóng có những hình dáng xinh đẹp, như đồ án hoa văn phong phú và mỹ miều trên những bình, vại, ấm, nồi, đã xuất hiện ngay từ những di chỉ sớm nhất có liên quan hoặc thuộc hệ thống Vua Hùng này. Nhưng biểu hiện tập trung nhất, nổi tiếng thế giới, của ông cha ta thời Hùng Vương phát triển, chính là trống đồng. Chúng ta đi sâu vào nghiên cứu trống đồng, càng tiếp xúc với tâm hồn của dân tộc ta, cao quý, vui tươi, lành mạnh tự thuở ấy, với sức sống và khả năng sáng tạo độc đáo, khả năng văn nghệ dồi dào của cha ông ta tự thuở ấy.

Đồng đúc thành trống, đẹp để ngắm, kêu để nghe vui tai, vừa đẹp vừa kêu để làm tôn những lễ nghi tung bưng thường hay tổ chức trên sông nước, mà cũng còn đúc thành mũi tên, thành lưỡi dao găm, thành ngọn giáo. Đồng dùng trong sản xuất mà cũng còn dùng trong chiến đấu. Việc nghiên cứu bước đầu về An Dương Vương những năm gần đây để lại ấn tượng một trình độ khoa học quân sự cao. Nhưng phải chăng, trước đó, với các Vua Hùng, là cuộc sống thanh bình? Thuyền lướt sóng thường thấy khắc trên trống, trên thạp, đồng người thế, ăn mặc chỉnh tề thế, với trống với chiêng, đó là thuyền được trang trí để vui chơi ngày hội hay thuyền chiến sắp hàng chiến đấu, luyện tập? Một câu hỏi khác cũng đã được đặt ra: phải chăng các Vua Hùng đã có một đội quân thường trực?

Chiều hướng của chúng ta, cũng đồng thời khác với trước, là dám đặt ra câu hỏi: phải chăng các Vua Hùng đã biết thuật rèn sắt? Chuyện Tản Viên, chuyện Phù Đổng đều có nói đến sắt: lưới sắt, vũ khí sắt. Có thể là người đời sau gán vào, nhưng không nhất thiết thế. Truyền thuyết không nhất thiết là bịa đặt, trái lại thường không phải bịa đặt

hoàn toàn, mà chỉ có thêm, hoặc có sửa mà thôi. Thế nhưng, yếu tố sắt ở những câu chuyện liên quan đến thời Hùng Vương, là thuộc cái «vỏ» phải bóc, hay cái «lõi» phải giữ? Truyền thuyết phải chăng đáng phải nghi ngờ mãi; nhất là giờ đây có triệu chứng, tuy còn phải kiểm tra thêm, tỏ ra ở những di chỉ khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương là có sắt.

Tất cả những nhận xét, những suy nghĩ trên đang dẫn dắt chúng ta đến chỗ mạnh dạn đặt lại vấn đề bộ mặt xã hội thời Hùng Vương trong giai đoạn cuối cùng.

Quan sát, xét nghiệm những thể thức chôn cất, tình hình so sánh các ngôi mộ, chúng ta chưa kết luận được rõ ràng về mức độ phân hóa giai cấp lúc bấy giờ: giữa hai tình trạng phân hóa sâu sắc và chuyển thành mâu thuẫn đối kháng, không dễ gì khẳng định là thể này hay thể kia. Khó phân định dứt khoát những tình hình quan hệ giai cấp ở mức độ khoảng đó.

Vấn đề Nhà nước cũng được đặt lại. Nhiều hiện tượng vẫn cho phép nhiều đồng chí tiếp tục nhận định rằng Vua Hùng là một thứ thủ lĩnh liên minh bộ lạc, nhưng có thể với đặc điểm là nặng về trách nhiệm thủy lợi và sản xuất, hơn là về trách nhiệm bành trướng hay phòng ngự quân sự, như trong những tổ chức «dân chủ quân sự» Phương Tây. Song cũng đã không thiếu người, dựa vào những hiện tượng khác, đánh giá «nước Văn Lang» khi bị tiêu diệt đã là một nước thật sự. «Các Vua Hùng» ít ra các nhà vua cuối cùng, đã là những nhà vua thật sự. «Quân trưởng»: phải chăng Thăm Hoài Viễn đã gọi vua Hùng như thế cho sát tinh thể và với dụng ý tinh vi? Còn là «trưởng» hay đã chuyển nên «quân»? Bóng dáng, từ ngữ của một xã hội nguyên thủy bình đẳng, đùm bọc nhau còn đó ít nhiều, nhưng cha mẹ dân có coi việc nước như việc nhà chăng?

Liên minh bộ lạc hay Nhà nước? Còn là liên minh bộ lạc, thì liên minh đang được củng cố hay đang biến chất? Và nếu đã là Nhà nước trên một chặng nào đó của quá trình phôi thai, thì kiểu Nhà nước của các Vua Hùng có phù hợp chẳng với hình ảnh của Nhà nước sớm cổ điển Phương Tây, hay của tổ chức «chuyên chế châu Á» ở một trong những trạng thái tiến lên mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin đã phác họa? Tới nay, chúng ta hay đứng về mặt lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đôi khi về

mặt pháp lý, để nghiên cứu vấn đề lớn này. Phải chăng nay đã đến lúc chúng ta phải đứng thật vững vàng trên thế nghiên cứu sử học, thực sự cầu thị tìm biết — nếu chưa tìm hiểu hết được — thực tế khách quan?

Nắm được thực chất của một xã hội chưa phải là đã đủ để hiểu xã hội đó, hiểu thời kỳ lịch sử của xã hội đó. Cho nên cũng lại còn phải đi sâu vào cơ cấu xã hội, vào những quan hệ xã hội cụ thể trong xã hội Lạc Việt: người dân Lạc tự do và có thân phận tôi đòi; vị trí Lạc hầu và Lạc tướng đối với trên, đối với dưới; vị trí mà ta biết đại thể là được tôn quý của người phụ nữ trong gia đình, trong xã hội...

Tất cả những mối quan hệ đó, chính trị và xã hội, song song với sự chuyển biến của hình thức sinh hoạt mà ta thấy được từ mốc Phùng Nguyên đầu đến mốc Đông Sơn cuối — hay sát cận, — cũng đồng thời chắc phải đã chuyển biến. So sánh, đối chiếu là một phương pháp tìm tòi khoa học ở đâu cũng có tác dụng; trong địa hạt cổ sử, với tư liệu mong manh, phương pháp đó càng cần thiết. Cho nên, trước khi khoanh được chính xác di vật vật chất của thời kỳ chắc chắn là thời kỳ Hùng Vương, thì tiến hành nghiên cứu văn hóa Phùng Nguyên là làm một việc rất có ích. Theo cách đoán định niên đại, trong tình hình nghiên cứu hiện nay mà nói, đó có thể chỉ là di vật vật chất của thời kỳ trước Hùng Vương, chứ không phải của thời kỳ Hùng Vương; nhưng dù thế chẳng nữa, hiểu biết văn hóa Phùng Nguyên vẫn giúp cho sự hiểu biết thời kỳ sau, chính vì sự khác biệt về hiện tượng khảo cổ học cho phép so sánh để thấy rõ sự khác biệt chính trị, sự khác biệt xã hội. Chúng ta cũng, cùng lẽ ấy, nên nghiên cứu sự chuyển biến của văn hóa Đông Sơn dưới ách ngoại xâm, vừa để phân định ranh giới giữa những mối giao lưu văn hóa hòa bình có thể có trước ngoại xâm và quan hệ văn hóa chuyển biến khác sau đó, vừa để đối chiếu hiểu sâu sắc hơn quan hệ xã hội và chính trị khi đó với khi dân tộc còn giữ được chủ quyền đất nước.

Phải tìm đến những di tích và di vật vật chất cụ thể, đến cơ sở khảo cổ học *trước* và *sau*, thì lẽ tất nhiên càng cần phải tiến hành nghiên cứu kỹ cơ sở khảo cổ học của *chính thời kỳ* đang là đối tượng nghiên cứu. Đó hình như là chân lý thông thường, sơ đẳng, nhưng ta cũng cần cùng nhau xác định lại, vì trước khối tư liệu khảo cổ học đã sẵn có hay còn tiềm tàng — có thể nói là mệnh

mông, vô hạn định — chúng ta có thể và thật sự đã có lúc có thái độ không đúng: hoặc lao vào khai thác tư liệu, tức thăm dò, khai quật thật nhiều, chưa biết lúc nào mới tiến hành nghiên cứu sử học, hoặc coi như tư liệu thu được như thể đã tạm đủ, nghiên cứu như thể đã tạm rõ, bắt tay vào nghiên cứu sử học mà buông lời công tác nghiên cứu khảo cổ học. Vấn đề là phải chọn việc đáng làm và cần làm mà làm; thí dụ như tìm vết tích thành quách thời này, nhất là nếu chúng ta coi thành quách Cổ Loa còn lại ngày nay, kiên cố và to lớn như vậy, chính là vết tích thủ đô của An Dương Vương xưa.

Như vậy là, tiến lên khôi phục mọi mặt của cuộc sống thời kỳ Hùng Vương, chúng ta cần đồng thời tiếp tục củng cố, bổ sung, chỗ dựa khảo cổ học của công việc xây dựng đã bắt đầu tiến hành. Mọi chỗ dựa khác, lẽ tất nhiên, cũng đều cần được vun đắp vững vàng hơn, tìm thêm phong phú hơn. Phải xem xét, đánh giá kỹ càng hơn thư tịch, truyền thuyết, ca dao, phong tục, tín ngưỡng, tên cũ, từ địa phương... đặc biệt là truyền thuyết; phải dựa vào thực tế sinh động và chắc chắn của khảo cổ học mà phê phán tinh thần « phê phán chủ nghĩa », hoài nghi tất cả, tiêu cực đối với mọi con đường đi tìm sự thật lịch sử, mà tới nay đang ít nhiều cản trở bước tiến của chúng ta.

Ngừa một mặt, cũng đồng thời lại phải ngừa mặt thứ hai là chưa phải tất cả chúng ta đều đã có tinh thần nghiêm túc khoa học cao đến mức phải ngừa lệch lạc nói trên, mà thường thể hiện trong số những đồng chí có một trình độ khoa học nhất định, ngăn trở các đồng chí ấy có cống hiến. Khuynh hướng của cán bộ trẻ thường là dễ khăng định, thiếu kiên nhẫn đào sâu suy nghĩ, vội vã và hời hợt. Hoạt động khoa học tập thể, chúng ta sẽ uốn nắn sai lệch cho nhau, rèn dũa thái độ tác phong nghiên cứu khoa học đúng đắn, mà ngày chúng ta càng nhận thức được rõ là cần thiết, nhất là giờ đây, triển khai nghiên cứu, chúng ta càng thấy được công việc của chúng ta là to lớn, khó khăn, tinh vi, phức tạp, có thể nói là gian khổ nữa. Chúng ta bắt đầu đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lý luận khoa học lớn, như vấn đề phương thức sản xuất châu Á ở nước ta, mầm mống phát sinh ra sao ở bình minh lịch sử; chúng ta cũng bắt đầu đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa tinh thần và chính trị to lớn, như vấn đề truyền thống dân tộc nhất định phải đã bắt nguồn từ thời ấy thì mới duy trì được ý thức dân

tộc, giữ trọn được ước mơ xây dựng lại sơn hà riêng qua hàng ngàn năm đô hộ.

Đề có khả năng góp được phần tích cực soi sáng hay giải quyết những vấn đề to lớn và khó khăn đó, chúng ta phải nâng cao hơn nữa trình độ công tác khoa học của chúng ta. Cho phép tôi, bàn về những vấn đề thuộc nội dung, thuộc phương pháp nghiên cứu khoa học mà tôi vừa — rút ra từ những ý nghĩ chung của chúng ta — nêu lên ở trên, cho phép tôi được đề nghị chúng ta hãy coi việc xây dựng quan niệm, tác phong, đạo đức nghiên cứu khoa học cho bản thân mỗi chúng ta và cho tập thể chúng ta, như một công tác khoa học quan trọng mà, song song với các công tác khoa học quan trọng khác, chúng ta phải cùng nhau tiến hành.

## Lời kết thúc hội nghị lần thứ II:

*Tiếp tục xây dựng một cơ sở tư liệu khảo cổ học vững chắc và bước đầu khôi phục từng mặt cuộc sống thời kỳ Hùng Vương.*

Ở hội nghị lần thứ I, gần 30 bài tham luận đã được trình bày: lần này, hơn 40 bài nữa đã được gửi đến. Mỗi bạn tham gia hội nghị đã nêu một số suy nghĩ, song chưa phải đã phát biểu toàn bộ những suy nghĩ của mình về « thời kỳ Hùng Vương ». Rõ ràng đề tài này được các bạn quan tâm, phát huy nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng ra sức nghiên cứu. Chỉ thế thôi, đã có thể nói rằng hội nghị của chúng ta đã thành công.

Nhưng không phải chỉ thế thôi. Những bài tham luận đã gợi nhiều ý kiến phong phú, cung cấp nhiều tài liệu quý giá, nhằm đoán định và sắp xếp vững chãi hơn những di tích khảo cổ, hoặc khôi phục mặt này hay mặt khác của cuộc sống thời các Vua Hùng. Chất lượng không đều; đúng thế. Nhưng làm sao khác được khi chúng ta động viên rộng rãi các lực lượng khoa học cùng đóng góp sự hiểu biết của mình vào việc soi sáng lịch sử? Chúng ta sẽ gạt lợc; nhưng trước mắt, chúng ta hãy hoan nghênh, thu nhận.

Như thế không có nghĩa là hiện nay chúng ta chưa dám khăng định, thậm chí chưa dám nhận xét gì. Đúng là chúng ta quan niệm rằng vấn đề chúng ta đang nghiên cứu là một vấn đề khoa học lớn rộng, khó

khẩn; muốn có được những kết quả vững chắc, phải kể 10 năm, 20 năm. Trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970, nguyện vọng của chúng ta chỉ là giải quyết một số điểm mấu chốt nhất, thiết thực nhất của toàn bộ vấn đề mà thôi. Nhưng qua mỗi hội nghị, đặc biệt qua hội nghị lần này, chúng ta đã cùng hình dung được rõ nét hơn sinh hoạt vật chất và tinh thần xã hội thời Hùng Vương. Từ những tư liệu thu thập được chưa đầy đủ, chưa được sắp xếp, chỉnh lý chu đáo, mới được nghiên cứu bước đầu, chúng ta đã tiến đến có được những kết luận khái quát đầu tiên rất cơ bản.

Thời kỳ Hùng Vương là *có thật*. Đó là kết luận chủ yếu của hội nghị tháng 12 năm 1968, một kết luận cực kỳ quan trọng. Không ai tranh cãi điều đó ở hội nghị lần trước cũng như lần này. Từ lần trước đến lần này, chúng ta ra sức đi sâu vào xác định niên đại, nhằm tăng cường sức thuyết phục của các di chỉ khảo cổ, là chính.

Từ những cố gắng mới này, chúng ta rút ra được hai kết luận cơ bản nữa. Một, là nền văn hóa Hùng Vương là một nền văn hóa đã trải qua một quá trình phát triển *lâu dài*, từ thấp lên cao; và hai, là chính qua sự nhận xét kỹ lưỡng về sự chuyển biến liên tục đó, mà chúng ta lại nhận định được rằng đó là một nền văn hóa *bản địa*, không phải từ đâu mang đến, mà nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính cha ông ta sáng tạo ra và xây dựng lên dần.

Trong quá trình tiến đến hội nghị lần thứ II và chính trong hội nghị, một kết luận mới nữa toát ra, có một ý nghĩa to lớn là: nếu trong suốt quá trình biến đổi, nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc, độc đáo, thì đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một *trình độ cao*.

Những kết luận cơ bản đó, trong tinh thần nghiêm túc khoa học, chúng ta không coi như là đã hoàn hảo, không phải kiểm tra gì nữa, không cần soi sáng gì thêm. Song đó cũng không phải là những ấn tượng chủ quan vội vàng, mà là những luận điểm rút đúc từ những công trình nghiên cứu công phu, kết quả của nhiều giờ sắp xếp và xét nghiệm hiện vật lịch sử, đối chiếu hiện vật với hiện vật, với tư liệu thành văn, điều tra, suy diễn, thảo luận và tranh luận... Những kết luận của chúng ta là đã vững vàng ở một mức độ nhất định và nếu chúng ta bằng lòng chưa đi sâu, biết cụ thể, thì chúng ta chỉ nhận xét chung, đánh giá chung. Song

chúng ta muốn đi sâu, biết cụ thể, thật sự nghiên cứu khoa học.

\*\*\*

Đặt lại vấn đề Hùng Vương ở hội nghị trước, xác định rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử, chúng ta đã từ đó đến nay tiến hành song song việc bổ sung, chỉnh lý tài liệu và việc khai thác tài liệu, tìm biết, tìm hiểu lịch sử. Về cả hai mặt, chúng ta từ đó đến nay đã *biết thêm gì và đang suy nghĩ gì?*

\*\*\*

**T**ÀI liệu nghiên cứu ngày càng tỏ ra hết sức phong phú, song ta vẫn phải thăm dò, thu thập thêm, vì về khảo cổ học cũng như về các mặt khác, có những loại ta đã có nhiều mà cũng có những loại ta chưa biết đến. Di chỉ khảo cổ từ kiểu Phùng Nguyên cho đến kiểu Gò Mun, và cả cho đến những dạng muộn hơn, cận Đông Sơn, đã Đông Sơn, từ nay ta đã biết là để kiểm hai bên Sông Hồng khoảng từ Phú Thọ đến Hà Đông. Nhưng chúng ta vẫn cần tìm hiểu thêm, nhất là về tình hình phân bố loạt di chỉ này. Sau khi đào lại di chỉ Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang vừa qua, để kiểm tra lại diễn biến văn hóa trước sau của chúng hoặc như ta muốn biết về thành quách, hào lũy thời này, thì tới nay vẫn chưa nói được rằng có hay không. Ta cũng chưa biết rõ về sự phân bố sớm muộn bên trong của vùng di tích Hùng Vương, trong khi lại còn cần biết về ranh giới của vùng di tích này, cương vực bộ lạc hay liên minh bộ lạc hay nước Văn Lang và quan hệ với những nền văn hóa, những cộng đồng người đồng thời xung quanh. Ta còn phải thăm dò, phải điều tra... Tài liệu khảo cổ học còn phải được sưu tầm thêm, thì tài liệu các loại khác, miên man hơn nhiều, càng cần phải được sưu tầm thêm. Vì thế ta hoan nghênh các ngành vẫn tiếp tục cung cấp tài liệu.

Nhưng cái chính hiện nay, nếu muốn tiến hành nghiên cứu từng bước, có phương pháp, có hệ thống, thật sự khoa học, không phải là cần nắm thêm, mà là cần nắm vững thêm tài liệu. Đánh giá thấp những tài liệu phong tục học, dân tộc học, ngôn ngữ học v.v... vừa được lưu ý hay phát hiện, là không đúng. Song vẫn phải thấy rằng việc đang cần thiết hơn, là phải, trên cơ sở đánh

giá thật đúng ý nghĩa và giá trị của từng loại sử liệu, đi sâu vào công việc chặt vật gan đục khơi trong tỉ mỉ. Ở đây, có một vấn đề phương pháp đang nổi bật, chúng ta phải trao đổi, đi đến nhất trí: vấn đề kết hợp chặt chẽ quan sát khách quan, lập luận khoa học và năng lực tưởng tượng. Phương châm khai thác tư liệu « triệt để nhưng thận trọng, thận trọng nhưng triệt để » phải áp dụng sát sao trong một vấn đề như vấn đề Hùng Vương hơn là trong một vấn đề nào khác; nhưng trong địa hạt phương pháp này, vừa là phương pháp khoa học lại vừa là phương pháp tư tưởng, chỉ có ý thức thôi cũng chưa đủ, cần cả một vốn rèn luyện tinh tế, nhuần nhuyễn. Ở đây, cũng lại còn có một vấn đề quan trọng, cho rằng thuộc lĩnh vực phương pháp luận cũng được: những tài liệu mong manh này, truyền thuyết « trâu ma rắn thần » như thế đó, từ ngữ, phong tục suy diễn miên man « nói thế nào cũng được » như thế đó, biết xử lý sao đây cho thỏa đáng? Tin, không tin: lấy thước nào đo, lấy đá nào thử? Đây là dịp thử thách trình độ khoa học của chúng ta: đúng! Song ta cũng chớ quên rằng, để kiểm tra chính trình độ khoa học đó, ta còn có tài liệu khảo cổ học, vết tích vật chất, chân thực của cuộc sống đã qua.

Tài liệu khảo cổ học cũng ở trong tình trạng đó: khó nữa càng hay, nhưng quan trọng hơn, trước mắt, là phải tiếp tục những cuộc gặp gỡ, làm việc chung, mà đã bắt đầu được tổ chức thường xuyên từ đầu năm nay. Những phút tranh luận sôi nổi vừa rồi, như quanh vấn đề « văn hóa Gò Mun », có thể dẫn chúng ta trở lại tình hình tranh chấp tiêu cực trước kia, nếu chúng ta còn là những con người háo hức « ăn thua » nhau cách đây ít lâu; ngày nay, đó là triệu chứng của tinh thần khát khao chân lý, của yêu cầu tìm ra sự thật lịch sử vì sự nghiệp cách mạng. Nếu chưa được hoàn toàn như thế, tôi mong rồi hoàn toàn như thế. Chính với lòng tin đó, tôi chủ trương chúng ta nâng gấn gũ nhau hơn nữa để trao đổi ý kiến, sát sao hơn nữa, mà cũng anh em hơn nữa, về những vấn đề học thuật quan trọng như thế: văn hóa Gò Mun, văn hóa khảo cổ và nhiều điều khác nữa đã được xới lên và rồi còn được xới lên. Những vấn đề được xới lên như thế có thể khiến vài bạn lo ngại, sợ gây rối rắm cho vấn đề Hùng Vương, mà bản thân nó đã phức tạp, lo ngại sợ sự bất đồng ý kiến khoa học không lợi cho sự đoàn kết... Đúng là ta cần đề phòng mọi mặt, nhưng đã coi « khoa học

là khoa học », thì chúng ta phải dũng cảm mà tiến đến chân lý, dù con đường tiến lên đó không phải là dễ dàng! Chúng ta, mặt khác cũng không phải quá ngại ngùng như đứng trước một bước hiểm nghèo nào đó: chúng ta đang trên đà phấn khởi thấy được rõ thành tích riêng của mỗi chúng ta chỉ có thể được phát huy khi ngành có thành tựu tập thể, chúng ta lại vừa được, ở hội nghị lần trước cũng như ở hội nghị lần này, nghe tiếng nói của Trung ương Đảng rất nghiêm khắc và cũng rất ân cần nhắc nhở chúng ta bồi dưỡng đạo đức tác phong của người nghiên cứu khoa học, nếu muốn có cống hiến thật sự. Tôi cũng lại mong, trong những ngày tới, được thấy thực hiện những quy định, tổ chức mới, mà chúng ta đều mong đợi, về chế độ hiện vật lịch sử và văn hóa, đảm bảo cho việc quan sát hiện vật, nhận xét di chỉ, nghiên cứu khoa học được tiến hành tốt, trước mắt là định một cách thật vững chắc, thật khoa học cơ sở khảo cổ học của việc tìm hiểu thời kỳ lịch sử Hùng Vương hiện nay.

\*\*\*

**N**ẾU trong suốt năm 1968 và có thể trước đó cả một thời gian, chúng ta nặng về xem xét tư liệu, đặc biệt tư liệu khảo cổ học, để tiến đến khẳng định, trước hết, rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử, thì từ cuối năm 1968 đến nay, chúng ta đã và đang ra sức đi vào nội dung, khôi phục dần từng mặt của cuộc sống thời các Vua Hùng, khôi phục dần lịch sử dân tộc buổi mới quần cư. Ở hội nghị lần trước, chỉ 3 bản tham luận pháp họa mấy nét khái quát về nội dung lịch sử của thời đại xa xôi đó, thì ở hội nghị lần này, có trên 20 bản tham luận đi sâu phân tích từ thức ăn của con người, mô tả hoa văn trang trí đồ gốm, đánh giá trình độ kỹ thuật chế khuôn đúc đồ đồng, đến tìm hiểu nghề nông, tìm hiểu tổ chức quân sự và chiến thuật, bàn về nghệ thuật trồng đồng, bàn về cấu trúc và tính chất xã hội...

Tôi không có tham vọng nhắc lại ngắn gọn trong vài nét mà lại vẫn đầy đủ, nội dung phong phú của những buổi sinh hoạt khoa học súc tích vừa qua. Chỉ xin được nhận xét rằng, vì suốt bốn tháng giữa hai hội nghị mà tôi hào hứng theo dõi những cố gắng chung, nên những điều gì chúng ta đã vừa biết thêm, những vấn đề gì mà hiện nay chúng ta đang suy nghĩ, so báo cáo mở đầu hội nghị với thực tế được

phản ánh trong hội nghị, có thể coi là trùng hợp.

Chỉ có hai điểm, tôi thấy cần nhấn mạnh.

Một điểm đã toát ra, trong quá trình trao đổi về hiện vật khảo cổ trước đây và lại vừa mới toát ra trong hội nghị này, cả trong khi bàn về nội dung lịch sử, là trình độ cao của cuộc sống và của con người trong những thế kỷ Hùng Vương cực thịnh. Mọi lĩnh vực văn hóa vật chất và tinh thần đều phải được điều tra và đáng được tìm hiểu cặn kẽ; trong giờ phút này, tôi nghĩ rằng lĩnh vực nghệ thuật và lĩnh vực quân sự là những lĩnh vực cần được soi sáng tương đối để hơn, lại đồng thời có khả năng thuyết phục được tương đối mạnh hơn về trí tuệ, về phẩm chất con người của cha ông ta thời đó. Muốn biết, muốn hiểu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, phải nghiên cứu đầy đủ suốt quá trình diễn biến lịch sử, điều ấy đã dĩ nhiên. Song chính đề hiểu được tập trung và sâu sắc, đi được vào thực chất, nắm được cả chìa khóa của tương lai nữa, phải chăng có yêu cầu nghiên cứu đặc biệt kỹ càng đỉnh cao của thời đại?

Một điểm nữa đáng chú ý — tuy cũng như điểm trên và không phải mới lạ đối với chúng ta — là sự cần thiết phải coi trọng lý luận. Nếu chúng ta lại coi đỉnh cao của thời đại là nên được đặc biệt quan tâm, thì rõ ràng là không thể không nắm thật vững những khái niệm giai cấp và Nhà nước mà có thể nhận xét được gì về xã hội cuối thời Hùng Vương. Với cả một quá trình diễn biến văn hóa rõ nét mà ta thấy được qua những di tích khảo cổ, lại cần trả lời được câu hỏi: thế nào là «thời kỳ Hùng Vương»? Thời kỳ đó gồm nhiều giai đoạn, hay chỉ một hoặc một số tầng văn hóa khảo cổ nào đó là tương ứng với thời kỳ đó? Cả khái niệm «văn hóa khảo cổ» nữa, cũng cần được hiểu rõ hơn. Hãy cứ coi như mọi người đã nhất trí nó là gì rồi đi nữa, thì phải chăng khái niệm văn hóa, khi ta nói đến văn hóa Phùng Nguyên hay văn hóa Đông Sơn, phải chăng là thuộc cùng một phạm trù với khái niệm văn hóa, khi ta nói đến văn hóa Hòa Bình hay văn hóa Hạ Long? Ấn tượng rõ nét của ta khi nghiên cứu lịch sử dân tộc trong thời gian nghiên cứu được bằng sử liệu chữ viết, là xã hội thời đó thuộc loại xã hội «kiểu châu Á» như Mác nói đến. Như thế, phải chăng không thấu triệt, ít ra đến một mức nào đó, lý luận về «phương thức sản xuất châu

Á» mà có thể nhận định được rằng xã hội Hùng Vương đã hay chưa là một xã hội kiểu ấy?

Tuy nhiên, phương châm của chúng ta không phải đơn thuần là coi trọng lý luận; phương châm của chúng ta là coi trọng lý luận mà không để lý luận ám ảnh. Vì thế trong số những nhóm làm việc mà chúng ta sẽ tổ chức, sau hội nghị này, để tiếp tục sưu tầm, chỉnh lý, nghiên cứu tài liệu khảo cổ học và các loại khác, đề bắt đầu đi sâu tìm hiểu từng vấn đề lịch sử của thời các Vua Hùng, chúng ta không lập những nhóm chuyên bàn về lý luận; chúng ta chỉ đi sâu vào lý luận khi cần đi sâu để soi sáng những điểm lịch sử cụ thể phải bàn và phải xác định mà thôi.

\*\*\*

**K**ẾT thúc hội nghị lần này, chúng ta chưa hẹn nhau sẽ tổ chức hội nghị lần thứ III bao giờ.

Chỉ biết chúng ta sẽ tổ chức một hội nghị cuối năm 1970, đề lồng kết công tác nghiên cứu «thời kỳ Hùng Vương» — và cả công tác nghiên cứu «nước Âu Lạc» nữa —. Như thế, không có nghĩa là cuối năm 1970 chúng ta đã giải quyết xong xuôi vấn đề Hùng Vương. Không, ta cần xác định lại với nhau một lần nữa: đây là một vấn đề rộng lớn, khó khăn, một thứ bí mật của lịch sử. Cần 10, 15, 20 năm nữa, mới mong thật sự thấy sáng được vấn đề. Nhưng, trên đà tiến bước mạnh mẽ hiện nay, tôi tin chắc rằng, sau 3 năm, chúng ta sẽ có thể đánh dấu được bước đường tiến lên của chúng ta bằng một thắng lợi bước đầu đáng kể.

Từ nay đến đó, tôi đề nghị chúng ta sẽ còn tổ chức một hay một số hội nghị khác tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Song việc phải làm trước mắt, xin hãy là tổ chức những nhóm làm việc, lấy làm mục đích, đối tượng và nội dung sinh hoạt khoa học, từng vấn đề hay từng nhóm vấn đề mà hội nghị đã đề cập đến. Những nhóm này sẽ hoạt động song song, tổ chức những cuộc tọa đàm xen kẽ nhau và xen kẽ với những cuộc tọa đàm trao đổi về tài liệu khảo cổ học.

Việc này sẽ không phải chỉ do cán bộ khảo cổ học đảm đương, tuy cơ sở vật chất, cơ sở vững chắc của mọi công trình nghiên cứu quanh vấn đề Hùng Vương rộng lớn này luôn luôn vẫn là tài liệu khảo cổ học.

Càng đông đảo cán bộ khoa học các ngành, trước hết các ngành thuộc khoa học lịch sử, tham gia nghiên cứu, thì các nhóm càng mau chóng đi đến kết quả. Ngày nào các nhóm làm việc có quan hệ mật thiết với nhau, đã đề ra được mỗi nhóm một số kết luận, từ đó thấy cần hay nên đổi chiều kết quả nghiên cứu, chúng ta sẽ lại tổ chức hội nghị. Lần này, vẫn có thể có vấn đề mới nào đó được xới lên thêm, nhưng, khác với hai lần trước, đó không phải là yêu cầu của hội nghị sau này nữa. Việc chính sẽ làm, là những nhóm sẽ lần lượt trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận

của mình, và hội nghị sẽ thảo luận về công trình của từng nhóm, nghĩa là về từng « vấn đề mấu chốt nhất và thiết thực nhất », mà theo lời khuyên của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, chúng ta đã cùng nhau suy tính bấy nay để bây giờ đề xuất.

Tôi mong rằng ngày mà hội nghị lần thứ III đó chín mùi, đến với chúng ta một ngày sớm nhất. Sớm được hay không, cái đó tùy thuộc ý chí phấn đấu, tùy thuộc nhiệt tình — nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng — của tất cả chúng ta, trong những ngày tới.



**ĐÓN XEM TRONG TẠP CHÍ KHẢO CỔ HỌC SỐ 2:**

- |   |                   |
|---|-------------------|
| — Lời khai mạc hội nghị lần thứ II nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.   | NGUYỄN KHÁNH TOÀN |
| — Quá trình hình thành khu vực trung tâm kinh tế, dân cư đồng bằng và vị trí giai đoạn Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam. | NGUYỄN ĐỨC TÂM    |
| — Văn hóa Phùng Nguyên và thời kỳ tiền Hùng Vương.  | HÀ VĂN TẤN        |
| — Góp bàn về văn hóa Phùng Nguyên.  | NGUYỄN VĂN HẢO    |
| — Trống đồng và thời đại Hùng Vương.  | NGUYỄN VĂN HUYỀN  |
| — Tuổi của những trống đồng, văn hóa Đông Sơn và thời kỳ lịch sử Hùng Vương.  | TRẦN MẠNH PHÚ     |
| — Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương.   | DIỆP ĐÌNH HOA     |
| Và các bài khác...  |                   |

# VỀ NIÊN ĐẠI CÁC DI TÍCH HÙNG VƯƠNG

---

*C*Ơ sở vật chất, chỗ dựa vững chắc nhất để nghiên cứu thời kỳ Hùng vương, là di tích khảo cổ. Cho nên điểm mấu chốt nhất của toàn bộ công tác nghiên cứu này là phải định được rõ ràng niên đại từng di tích có khả năng thuộc thời kỳ Hùng Vương. Dưới đây, trích đăng những ý kiến phát biểu lồng quát nhất về niên đại các di tích Hùng Vương. Số sau sẽ trích đăng những bài khác đi sâu vào một mặt nhất định của vấn đề niên đại.

*Toàn bộ những báo cáo và những tham luận đã được trình bày tại hai hội nghị ngày 16 tháng 12 năm 1968 và ngày 24 — 25 tháng 4 năm 1969, sẽ được Viện Khảo cổ học công bố trong một tập riêng.*

NGUYỄN LINH

**N**HỮNG di tích khảo cổ phát hiện được thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng thau (trừ bộ phận có niên đại ngang thời Hán) ở đồng bằng Bắc Bộ và miền trung du — nơi đã diễn ra những sự kiện lịch sử và truyền thuyết của thời Hùng Vương — đã được nhiều người nghiên cứu sắp xếp, nhưng chưa đi đến được những kết luận được nhất trí thừa nhận.

Sắp xếp các di tích khảo cổ thuộc thời đại Hùng Vương và định niên đại từng loại di tích, là một công tác rất quan trọng để nghiên cứu thời gian tồn tại « nước Văn Lang » của các « Vua Hùng ». Đó là một vấn đề mấu chốt đối với toàn bộ vấn đề « Thời đại Hùng Vương ».

Những di tích này được một số bạn phân thành nhiều « nền văn hóa khảo cổ » như : Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn v.v... Sự phân chia này, căn bản dựa vào văn trang

trí trên đồ gốm. Nghiêm túc mà nói, nó chưa thỏa mãn được những yêu cầu cơ bản của việc xác định văn hóa khảo cổ mà bản thân định nghĩa và khái niệm văn hóa khảo cổ đã đề ra. Thí dụ như yêu cầu khi phân văn hóa phải nghiên cứu tỉ mỉ, phải xét đến toàn bộ di vật của các di tích chẳng hạn; thường thì yêu cầu này cũng được nêu lên cho biết, nhưng thực sự thì không ai làm, hoặc làm mà chưa nói được hết, được đủ. Vì vậy những cách phân chia như trên, chỉ nên được coi là những gợi ý nghiên cứu mà thôi.

Thực ra « văn hóa khảo cổ », nhất là văn hóa khảo cổ trong thời đại đá mới hậu kỳ và thời đại đồng thau, là biểu hiện bên ngoài của đời sống một tộc người nhất định (bộ lạc, nhóm bộ lạc hay là một dân tộc hiểu theo nghĩa thông thường). Bản thân những đặc điểm dùng để phân định văn

hóa, suy cho cùng, cũng chỉ là *đặc trưng dân tộc học* của một cộng đồng người đã sáng tạo ra nền văn hóa khảo cổ đó. Vì vậy, khi khẳng định có những nền văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn đã thay thế cho nhau, cũng ngụ ý là có những cộng đồng người khác nhau đã lần lượt thay nhau đến sinh tụ ở miền Bắc nước ta. Nếu quan niệm như thế thì khác nào đất nước ta như một cái trạm dừng chân cho những tộc người không biết từ đâu đến, ở trong một khoảng thời gian rồi không biết họ lại đi đâu. Hiểu như vậy là sa vào chỗ bế tắc của lý luận về « thiên di », phi lịch sử.

\*.\*

Thực ra, do kết quả chỉnh lý và nghiên cứu những di tích trên, thì theo tôi, những sự khác nhau của các di tích chẳng qua chỉ phản ánh những giai đoạn khác nhau, trình độ khác nhau của một cộng đồng người duy nhất, của cư dân nước Văn Lang.

Những giai đoạn phát triển đó như sau :

a) Giai đoạn hình thành nước Văn Lang, kinh qua những bước :

— Sự hình thành bộ lạc Văn Lang diễn ra cuối thời đại đá mới hậu kỳ, lúc chưa biết kỹ thuật đúc đồng. Di tích An Đạo là điển hình, di chỉ Phùng Nguyên là mốc cuối cùng. Thời gian từ khoảng 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên.

— Cư dân bộ Văn Lang chuyển sang thời đại đồng thau. Đó là giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng thau kéo dài từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Di tích tiêu biểu là Lũng Hòa, Gò Bông, Nghĩa Lập, Gò Ấp. Những chiếc qua đá mặt kỳ Thương Ân (1.300 — 1.025 trước Công nguyên) là cơ sở niên đại khá chắc chắn.

— Sự hưng khởi của nước Văn Lang, việc thành lập Nhà nước Văn Lang trùng

hợp với thời kỳ hưng thịnh của thời đại đồng thau, được phản ánh trong các di tích Từ Sơn, Gò Mun, Đông Lâm, Việt Khê, trong sự xuất hiện những kiểu trống đồng cổ nhất. Thời điểm của nước Văn Lang là từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ III trước Công nguyên.

b) *Giai đoạn nước Âu Lạc* : Từ thế kỷ thứ III (nửa sau) đến khi Hán sang cai trị, đặt quận huyện (thế kỷ thứ II trước Công nguyên). Thời Triệu Đà, nước Âu Lạc chỉ mới bị sáp nhập, nhưng thực tế vẫn tiếp tục phát triển riêng biệt, độc lập. Văn hóa Đông Sơn thường được nhắc đến, chỉ là một giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau trong thời kỳ hưng thịnh và suy vong của nó. Thời đại sắt ở nước ta chỉ mới bắt đầu từ thời Hán mà thôi. Những di tích muộn hơn Việt Khê, không có ảnh hưởng văn hóa Hán, thì đều thuộc giai đoạn nước Âu Lạc. Di tích điển hình có thể lấy di chỉ Thiệu Dương.

\*.\*

Nếu cần gọi tên cho nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu cho cư dân nước Văn Lang, thì đề nghị đặt tên là *Văn hóa Văn Lang*. Văn Lang là tộc danh của dân ta thời Hùng Vương, do dân ta tự đặt. Lạc Việt là tộc danh do một dân tộc khác đặt cho mà thôi. Hơn nữa Văn Lang đã trở thành quốc hiệu đầu tiên của dân tộc.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý là niên đại 4.000 năm mở đầu nước ta, với thời đại đá mới, là niên đại chung chung chỉ bước đầu hình thành bộ Văn Lang, khởi đầu lịch sử dân tộc. Còn nói nước Văn Lang của Hùng Vương được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên, hoàn toàn không có nghĩa nói đó là khởi đầu của lịch sử dân tộc.

(*Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ 1*)

## PHẠM VĂN KÍNH

1. TRONG tình hình tài liệu hiện nay, theo ý riêng của chúng tôi, nền văn hóa Đông Sơn, nói cho đúng hơn là *một bộ phận quan trọng của văn hóa Đông Sơn*, là những di tích chủ yếu để nghiên cứu về thời đại Hùng Vương.

Một bộ phận quan trọng của những di tích thuộc văn hóa Đông Sơn có sự trùng hợp căn bản với thời gian tồn tại và cương vực của nước Văn Lang ; không những vậy, lại còn có những tài liệu cho thấy rằng chủ nhân của văn hóa Đông Sơn là cư dân

của miền đất bị Triệu Đà và sau đó bị nhà Hán xâm lược, cư dân « nước Âu Lạc » và trước đó là cư dân của « nước Văn Lang ».

Trước hết chúng tôi xin phép trình bày khái quát sự suy nghĩ của tôi về văn hóa Đông Sơn; vấn đề này trước đây chúng tôi đã có dịp nói đến trên một số sách báo.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa khảo cổ chủ yếu của thời đại đồng thau ở Việt Nam, một nền văn hóa bản địa vô cùng rực rỡ và phong phú. Địa bàn phân bố quan trọng nhất của nó tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay.

Theo chúng tôi, thời gian tồn tại của văn hóa Đông Sơn từ khoảng đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên cho đến thời Hán. Văn hóa Đông Sơn có thể chia làm ba giai đoạn nối tiếp nhau: Đông Sơn I, II và III. Đông Sơn I là thời kỳ phát triển, Đông Sơn II là thời kỳ hưng thịnh và mặt kỳ của thời đại đồng thau, Đông Sơn III thuộc giai đoạn sớm của thời đại sắt.

Quá trình phát triển của văn hóa Đông Sơn là quá trình phát triển từ thấp đến cao và cũng là quá trình phát triển từ hẹp đến rộng của không gian tồn tại của nó. Trong quá trình phát triển của mình, văn hóa Đông Sơn đã thu hút nhiều yếu tố văn hóa khác song song tồn tại với nó và ảnh hưởng của nó đã lan rộng một phần lớn trên các miền thuộc Đông-Nam châu Á.

Có thể thấy được rằng, văn hóa Đông Sơn đã trải qua ba thời kỳ lịch sử: Hùng Vương, An Dương Vương và phần đầu thời Bắc thuộc.

Theo ý riêng của chúng tôi, Đông Sơn I và một phần lớn Đông Sơn II, gồm những di tích có niên đại từ thế kỷ III trước Công nguyên trở lên đến đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên (vào khoảng đầu thời Tây Chu), là những di tích thời đại Hùng Vương. Địa điểm khảo cổ học Gò Mun (hay còn gọi là Việt Tiến), địa điểm Thanh Đình thuộc Vĩnh Phú có thể coi là tiêu biểu cho Đông Sơn I. Phần đầu của Đông Sơn II có thể lấy địa điểm Việt Khê làm tiêu biểu.

Đó là những di tích thuộc thời kỳ phát triển, thời kỳ hưng thịnh và mặt kỳ thời đại đồng thau. Những di tích đó phân bố gần khắp miền Bắc Việt Nam, nhưng tập trung nhất ở vùng trung du, một phần vùng đồng bằng và ven biển của miền Bắc Bộ.

Có thể cho rằng nước Văn Lang có thời gian tồn tại tương đương với di tích đó và

cương vực của nước Văn Lang cũng tương đương với phạm vi phân bố của những di tích đó (chưa kể phạm vi ảnh hưởng). Đồng thời trình độ phát triển của kinh tế và xã hội nước Văn Lang cũng được biểu hiện trên cơ sở của những di tích văn hóa vật chất đó.

Những di tích đó cho chúng ta biết được rằng trong giai đoạn lịch sử này, cư dân của nước Văn Lang đã cư trú trên một địa bàn khá rộng lớn và mật độ cư trú khá đông đúc. Nhiều di chỉ cư trú có phạm vi rất rộng, phân bố khá tập trung trên nhiều khu vực và những di tích còn lại ở những nơi đó cho thấy rằng họ đã cư trú rất lâu dài.

Toàn bộ những di tích đó đã phản ánh rõ rệt nền sản xuất trong thời kỳ này là nền sản xuất tổng hợp mà nông nghiệp là chủ đạo, một nền nông nghiệp dùng cây phổ biến, trồng cây thân thảo (có thể là lúa).

Sự phát triển ngày càng cao của đồ đồng đã thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của nền sản xuất xã hội. Bản thân sự phát triển của đồ đồng, với kỹ thuật vô cùng tinh xảo với sự phong phú và rực rỡ của nó, đã đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của xã hội đó.

Sự phát triển của đồ đồng đã trang bị những công cụ tốt cho nông nghiệp (nhiều lưỡi cày đồng và công cụ nông nghiệp khác phát hiện được ở nhiều nơi đã chứng tỏ điều đó) và nó đã trang bị công cụ tốt cho những ngành sản xuất khác như nghề đóng thuyền...

Nghề dệt vải cũng rất phát triển, nghề đánh cá được mở rộng và nghề làm đồ gốm cũng phát triển rất cao.

Ở đây chúng ta lưu ý đến sự phong phú đặc biệt của các loại vũ khí bằng đồng. Ở mọi di tích, vũ khí là loại di vật tìm được nhiều nhất, số lượng vượt xa mọi công cụ và dụng cụ khác. Các loại giáo, mác, lao, dao găm, kiếm ngắn, rìu chiến, qua, mũi tên, mảnh giáp che ngực là những loại vũ khí phổ biến nhất. Đó là những loại vũ khí của bộ binh, vũ khí của những cư dân nông nghiệp.

Sự phát triển các mặt đó cho chúng ta thấy rõ sự phân công sản xuất trong xã hội đến mức chuyên môn hóa rất cao; nó phản ánh sự tồn tại riêng biệt của nhiều nghề thủ công có trình độ kỹ thuật cao và có quy mô sản xuất khá lớn.

Nghệ thuật trong thời kỳ này đã rất phát triển; nó phản ánh trung thành những biến

đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội, kinh tế, có tính chất hiện thực rất sinh động. Chủ đề quan trọng là hành động của con người, của tập thể người; đó là đặc điểm quan trọng so với nghệ thuật của thời đại đá mới. Bên cạnh đó, nghệ thuật trang trí bằng hoa văn hình học cũng rất phát triển. Người xưa đã có khả năng thể hiện linh hoạt mỹ cảm của mình do sự phát triển của kỹ thuật đúc đồng và việc tạo ra một số nguyên liệu mới như sơn và màu...

Nghiên cứu toàn bộ những di vật của thời kỳ này, đặc biệt là đồ đồng và đồ gốm, phát hiện được trên khắp mọi di tích ở cách xa nhau và ở những thời kỳ phát triển khác nhau, người ta vẫn thấy rõ rệt tính chất « tiêu chuẩn hóa », « quy cách hóa », thấy tính chất thống nhất các đặc trưng văn hóa chủ yếu của nhiều loại di vật. Những hiện tượng đó cho phép chúng ta nghĩ rằng *giữa các cư dân thời kỳ này đã hình thành một cộng đồng người khá chặt chẽ về mặt lãnh thổ, văn hóa và, có thể ở mức độ nào đấy, cả về mặt kinh tế và tâm lý nữa.*

Nền sản xuất của thời đại này đã phát triển đến mức làm nảy sinh những biến đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội kinh tế. Thành phần cư dân của thời đại này là một cộng đồng người đã có tổ chức cao hơn tổ chức thị tộc và bộ lạc rồi, và nó tiếp tục phát triển trong giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn.

Khu mộ cổ Việt Khê — một di tích quan trọng của giai đoạn lịch sử này — đã cho thấy rằng ở đây đã có sự phân biệt giàu nghèo rất rõ rệt; chủ nhân của một trong những ngôi mộ đó là một người bản địa giàu có và còn thuộc loại quý tộc nữa. Một số lượng lớn gồm hàng trăm vật tùy táng quý giá, những loại vũ khí quý, những đồ dùng xa xỉ, chứng tỏ chủ nhân của nó rất cách biệt với nhân dân.

Chúng ta đã có thể biết được rằng cơ cấu xã hội của thời đại này đã vượt khỏi phạm vi của chế độ thị tộc và bộ lạc, nhưng cơ cấu xã hội đó như thế nào, chúng ta chưa có những tài liệu thật chắc chắn. Nhưng dù sao đi nữa, chúng ta có thể nhận xét rằng đây là một thời kỳ có những biến chuyển quan trọng, tạo nên những cơ sở cần thiết cho sự ra đời, hoặc đã manh nha với một hình thức nào đó, một cơ quan mà theo En-ghen: « ... không những bảo vệ những của cải mà các tư nhân vừa mới có được, khỏi bị những truyền thống cộng sản chủ nghĩa của chế độ thị tộc xâm phạm,

không những thần thánh hóa các quyền tư hữu tài sản trước kia bị khinh rẻ, tuyên bố rằng sự thần thánh hóa đó là mục đích tối cao của mọi xã hội loài người, mà nó lại còn làm cho những hình thức mới và phát triển kế tiếp nhau của việc thu được tài sản, hay nói một cách khác của cải luôn luôn tăng lên nhanh chóng hơn, được xã hội nói chung thừa nhận, một cơ quan không những chỉ kéo dài mãi sự phân chia xã hội thành giai cấp, sự phân chia này hiện mới chớm nở — mà còn kéo dài mãi quyền của giai cấp hữu sản bóc lột giai cấp không có của, và quyền thống trị của giai cấp hữu sản đối với giai cấp không có của » (1). *Đó là Nhà nước.*

2. Một nhóm di tích khảo cổ khác có một tầm quan trọng rất lớn trong việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương, đó là nhóm di tích Phùng Nguyên. Cho đến nay người ta mới có đủ cơ sở để xác định nhóm di tích này là một nền văn hóa khảo cổ, và chúng tôi tạm gọi là nền văn hóa Phùng Nguyên.

Nền văn hóa khảo cổ này mới được chúng ta phát hiện trong những năm gần đây và có giá trị khoa học đặc biệt.

Trên cơ sở những tài liệu chúng tôi trực tiếp khai quật và nghiên cứu từ năm 1962 đến năm 1968, chúng tôi xin phép được trình bày một cách khái quát về nền văn hóa đó theo nhận thức riêng của chúng tôi.

Văn hóa Phùng Nguyên bao gồm nhiều di tích ở ngoài trời (khác với hang động), phân bố trên một địa bàn khá rộng bao gồm phần lớn miền trung du và một phần miền đồng bằng Bắc Bộ, và tập trung nhiều nhất ở vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, một phần Hà Bắc và Hà Nội.

Theo ý kiến riêng của chúng tôi (như chúng tôi đã có dịp trình bày trong hội nghị thông báo công tác khảo cổ tháng 10-1968), văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa khảo cổ thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau, và bao gồm những giai đoạn phát triển nối tiếp nhau, khác nhau. Hiện nay đã có những tài liệu chắc chắn để chia nền văn hóa này ra làm hai giai đoạn: Phùng Nguyên I và Phùng Nguyên II. Tuy chưa có đủ tài liệu, nhưng một vài di tích đã phát hiện được cho thấy rằng văn hóa Phùng Nguyên còn có thể có một giai đoạn phát triển khác, đó là Phùng Nguyên III.

(1) En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước.* Nhà xuất bản *Sự thật*, Hà Nội 1961, trang 160.

Niên đại tuyệt đối của văn hóa Phùng Nguyên chưa xác định được một cách chắc chắn. Trước đây có người đã định niên đại cho nó vào khoảng 1.500 — 2.000 năm trước Công nguyên. Theo những tài liệu mới phát hiện trong thời gian gần đây, chúng tôi cho rằng niên đại của văn hóa Phùng Nguyên vào khoảng thời Ân và một phần thời Tây Chu. Nhưng đó là niên đại của những di tích căn bản của văn hóa Phùng Nguyên. Còn một bộ phận nào đó của văn hóa Phùng Nguyên còn tồn tại song song với văn hóa Đông Sơn và có liên hệ mật thiết với nền văn hóa này.

Văn hóa Phùng Nguyên về căn bản là một nền văn hóa biểu hiện sự chuyển biến từ hậu kỳ thời đại đá mới sang thời đại đồng thau. Nền văn hóa này có một trình độ kỹ thuật chế tác đồ đá đạt đến mức tuyệt mỹ, vô cùng tinh xảo và với nhiều loại hình hiện vật hết sức độc đáo và phong phú, đồng thời họ đã biết chế tác đồ đồng. Đồ gốm phát triển rất cao, được làm bằng bàn xoay, nung trong lò, và trang trí bằng những loại hoa văn hình học với những đồ án rất hài hòa, độc đáo và đẹp đẽ.

Những di tích của văn hóa Phùng Nguyên thường phân bố ở những vùng đất đai màu mỡ ven sông; phạm vi của những di tích cư trú rất rộng lớn, gần bằng những xóm thôn hiện đại.

Căn cứ vào những tài liệu đã thu thập được, chúng ta đều thấy rằng *cư dân của văn hóa Phùng Nguyên* đã biết làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, ngoài nghề săn bắn, đánh cá và hái lượm.

Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa hết sức rực rỡ và có một vị trí quan trọng trong sự phát triển của những nền văn hóa khác.

Trước hết, chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên không phải là văn hóa vật chất chủ yếu của nước Văn Lang, mà bộ phận quan trọng của văn hóa Đông Sơn mới là di tích của nước Văn Lang. Nhưng qua những tài liệu đã thu thập được, chúng ta đã có những tài liệu chắc chắn để nói rằng văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn có những mối liên hệ rất mật thiết.

Theo ý riêng của chúng tôi, văn hóa Phùng Nguyên là nhân tố quan trọng và gần như chủ yếu của sự hình thành văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn được hình thành bởi nhiều yếu tố khác nữa, nhưng văn hóa Phùng Nguyên là nhân tố chủ đạo. Một bộ phận nào đó của văn hóa Phùng Nguyên vẫn tiếp tục tồn tại và chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Đông Sơn.

Bởi vậy, chúng tôi nghĩ rằng, văn hóa Phùng Nguyên là một bộ phận quan trọng đóng góp vào sự hình thành văn hóa vật chất thời đại Hùng Vương, là một nền văn hóa vật chất quan trọng của giai đoạn đầu của thời đại đó.

Chúng tôi cho rằng nghiên cứu giai đoạn đầu của thời đại Hùng Vương có tầm quan trọng rất lớn, và những tài liệu của văn hóa này là cơ sở vật chất quan trọng nhất.

Qua nhiều di vật phát hiện được, chúng ta thấy văn hóa Phùng Nguyên có nhiều liên hệ với các nền văn hóa khác trên lãnh thổ Việt Nam và miền Nam Trung Quốc.

Phải chăng sự phát triển hơn hẳn của văn hóa Phùng Nguyên so với các nền văn hóa khác đã tạo điều kiện cho sự hưng khởi của «bộ» Văn Lang, làm cho nó có khả năng phát huy mọi ưu thế của mình trong mọi quan hệ với các nhóm tộc khác, dẫn đến sự hình thành của nước Văn Lang gồm nhiều bộ mà ta đã biết qua truyền thuyết? Đó là một vấn đề rất lớn cần được tiếp tục nghiên cứu sau này.

3. Trên miền Bắc Việt Nam, ta còn thấy có những nhóm di tích văn hóa khác thuộc thời đại đá mới cũng song song tồn tại với văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn. Nếu căn cứ vào khu vực cư trú và một số đặc trưng văn hóa nào đó, ta thấy có nhóm di tích văn hóa ở vùng vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, nhóm di tích còn sò điệp ven biển miền Trung Bộ từ Nghệ An đến Quảng Bình, Quảng Trị..., nhóm di tích ở trong hang động Tây Bắc, Tây Nam Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Riêng ở miền đồng bằng và trung du Bắc Bộ ta cũng còn thấy có một số di tích lẻ tẻ khác không thuộc văn hóa Phùng Nguyên như di tích Gò Con Lợn, hoặc công xưởng đồ đá Đông Khố ở miền Bắc Trung Bộ.

Các nhóm di tích này có những mối liên hệ với văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Sơn, nhưng chưa có gì chắc chắn để coi đó là những di tích của cư dân nước Văn Lang.

Chúng tôi nghĩ rằng quá trình phát triển của những di tích văn hóa vật chất chủ yếu trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ là quá trình vừa thống nhất các yếu tố văn hóa khác nhau.

Phải chăng hiện tượng này đã phản ánh một phần nào quá trình hình thành và phát triển của nước Văn Lang, cũng là quá trình hòa hợp và củng cố sự thống nhất của cư dân nước Văn Lang.

(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ I)

1. Do kết quả của những công trình nghiên cứu khảo cổ học từ trước đến nay, chúng ta đã có những hiểu biết khá nhiều về những nhóm di tích khảo cổ học thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồng thau trên miền Bắc nước ta.

Mặc dù hiện nay trong tay chúng ta chưa có những tài liệu về khảo cổ học có « dấu ấn » rõ rệt của nước Văn Lang, nhưng bằng nhiều phương pháp khác nhau, chúng ta đã bước đầu xác định được về căn bản một số di tích khảo cổ học có liên quan đến thời đại Hùng Vương.

Theo tình hình tài liệu hiện nay, những nhóm di tích này tuy có sự phát triển sớm, muộn khác nhau và trong từng giai đoạn phát triển đã có một số đặc trưng khác nhau, nhưng tất cả đều phát triển trên một truyền thống chung, trên một cái nền chung.

Cho đến nay, trong tay chúng ta đã có gần 80 di tích khảo cổ học có liên quan đến thời đại Hùng Vương đã được nghiên cứu với những quy mô và mức độ khác nhau. Công việc nghiên cứu, sắp xếp những di tích đó đang được tiến hành và những cuộc thảo luận sơ bộ trong giới khảo cổ học trong thời gian vừa qua làm cho một số vấn đề về nội dung của nó ngày càng được rõ hơn. Tuy vậy, hiện nay vẫn chưa có sự nhất trí hoàn toàn về sự phân chia các văn hóa khảo cổ của các nhà nghiên cứu.

Theo sự suy nghĩ riêng của tôi, những nhóm di tích nói trên có thể chia thành hai nhóm căn bản.

Nhóm thứ nhất là nhóm di tích được mệnh danh là văn hóa Phùng Nguyên mà trong những lần phát biểu trước đây chúng tôi cũng tạm gọi như thế; chúng tôi đã cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có thể chia làm hai giai đoạn chủ yếu. Về căn bản hai giai đoạn này biểu hiện sự chuyển biến từ hậu kỳ thời đại đá mới sang thời đại đồng thau. Nền văn hóa này có thể có thêm một giai đoạn nữa mà giai đoạn này đã chuyển sang một thời kỳ phát triển cao hơn. Những vấn đề khác về nền văn hóa Phùng Nguyên chúng tôi đã có dịp phát biểu trong lần trước. Ở đây chúng tôi xin phép không nhắc lại.

Theo chúng tôi, giai đoạn I của nền văn hóa này có thể lấy địa điểm Phùng Nguyên làm tiêu biểu, nhưng chúng tôi không cho rằng Phùng Nguyên là địa điểm sớm nhất. Giai đoạn II có thể lấy địa điểm Lũng Hòa làm tiêu biểu và giai đoạn III có thể lấy địa điểm Gò Đồng Đậu làm tiêu biểu. Ở đây,

chúng tôi xin phép nói thêm một chút về địa điểm Gò Đồng Đậu. Chúng tôi nghĩ rằng địa điểm Gò Đồng Đậu, về căn bản là một địa điểm tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ văn hóa Phùng Nguyên sang văn hóa Đông Sơn, nếu nói theo một cách khác là sang văn hóa Gò Mun.

Như chúng tôi đã phát biểu trước đây, nền văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa vật chất của giai đoạn khởi đầu thời đại Hùng Vương. Nó không phải là di tích chủ yếu của thời đại này; nhưng nó là nhóm di tích gốc, giữ vị trí chủ đạo trong sự hình thành nền văn hóa vật chất của thời đại Hùng Vương.

Căn cứ vào những tài liệu đã biết, chúng tôi cho rằng nhóm di tích này tồn tại trong khoảng từ giữa thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên cho đến quá đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

Nếu như trước đây chúng tôi tạm gọi nhóm di tích này là văn hóa Phùng Nguyên thì nay chúng tôi đề nghị gọi nền văn hóa này là *Văn hóa Tiền Lạc Việt*.

Nhóm di tích thứ hai, theo chúng tôi là văn hóa Đông Sơn; nền văn hóa này thuộc thời kỳ phát triển, thời kỳ hưng thịnh và thời kỳ cuối của thời đại đồng thau và một bộ phận của nó đã chuyển sang sơ kỳ thời đại sắt. Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, văn hóa Đông Sơn có thể chia làm ba giai đoạn.

Đông Sơn I có thể lấy địa điểm Thanh Đình, Gò Mun và Hoàng Ngô A làm tiêu biểu. Đông Sơn II có thể chia thành ba giai đoạn nhỏ: Đông Sơn IIa có thể lấy các địa điểm Việt Trì, Vinh Quang, Việt Khê làm tiêu biểu; Đông Sơn IIb có thể lấy các địa điểm Nam Chính, Đào Thịnh, Hoàng Ngô B làm tiêu biểu. Đông Sơn IIc có thể lấy các địa điểm Thiệu Dương, Lật Phương làm tiêu biểu. Đông Sơn III thuộc sơ kỳ thời đại sắt, có thể lấy một bộ phận của địa điểm Đông Sơn làm tiêu biểu.

Như chúng tôi đã có dịp phát biểu, văn hóa Đông Sơn trải qua ba thời kỳ lịch sử: Hùng Vương, An Dương Vương và giai đoạn đầu thời Bắc thuộc. Nền văn hóa này tồn tại từ đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ I sau Công nguyên.

Chúng tôi cho rằng, từ Đông Sơn I cho đến Đông Sơn IIb là những di tích thuộc thời đại Hùng Vương, tức là những di tích

có niên đại từ đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ III trước Công nguyên.

Chúng tôi nghĩ rằng thời gian tồn tại của nước Âu Lạc không kéo dài bao nhiêu và cho đến nay chưa có tài liệu gì chắc chắn để xác định sự tồn tại của một nền văn hóa vật chất riêng biệt của nước Âu Lạc. Và văn hóa vật chất của nước Âu Lạc chỉ là một giai đoạn nhỏ thuộc mặt kỳ của văn hóa Đông Sơn mà thôi.

Trước đây, chúng tôi gọi toàn bộ nhóm di tích thứ hai là văn hóa Đông Sơn, nay chúng tôi gọi nhóm di tích này là *Văn hóa Lạc Việt*.

2. Trước đây, chúng tôi đã có dịp trình bày một cách khái quát theo sự hiểu biết riêng của mình về sự phân bố của nhóm di tích nói trên mà nội dung của vấn đề này có liên quan trực tiếp đến sự xác định cương vực của nước Văn Lang.

Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng ta biết được rằng nhóm di tích Hùng Vương, hay văn hóa Tiền Lạc Việt phân bố chủ yếu trong vùng trung du và một phần vùng đồng bằng Bắc Bộ nước ta, tập trung nhiều nhất là ở vùng trung du, chỗ gặp nhau của các con sông Hồng, sông Lô, sông Đáy. Miền đất này ngày nay thuộc các tỉnh Vĩnh Phú, một phần Hà Tây, Hà Bắc và Hà Nội.

Chính trên miền đất này đã diễn ra quá trình chuyển biến từ văn hóa Tiền Lạc Việt sang văn hóa Lạc Việt; đó cũng là địa bàn phát triển đầu tiên của văn hóa Lạc Việt. Trước đây, chúng tôi gọi miền đất này là «địa bàn gốc của các Vua Hùng».

Như trước đây chúng tôi đã có dịp nói đến, quá trình phát triển của văn hóa Tiền Lạc Việt và văn hóa Lạc Việt là quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao và cũng là quá trình mở rộng phạm vi phân bố của nó.

Nếu như văn hóa Tiền Lạc Việt phân bố tập trung ở vùng trung du và một phần vùng đồng bằng Bắc Bộ, thì nền văn hóa

Lạc Việt, trong quá trình phát triển của mình, đã dần dần mở rộng ra đến miền Trung Bộ mà những di tích xa nhất về phía Nam đã tìm thấy ở tỉnh Quảng Bình. Đồng thời cùng trong giai đoạn phát triển này, nền văn hóa Lạc Việt đã tỏa ánh sáng của mình ra nhiều miền đất khác thuộc châu Á.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng tôi thấy giai đoạn đầu của văn hóa Lạc Việt, mà tiêu biểu là di tích Gò Mun, có phạm vi phân bố chưa rộng hơn phạm vi của những di tích văn hóa Tiền Lạc Việt bao nhiêu. Nhưng ở những giai đoạn sau của văn hóa Lạc Việt, phạm vi phân bố đã mở rộng ra rất nhiều, và quá trình đó có thể đã diễn ra khá nhanh.

3. Chúng tôi nghĩ rằng, quá trình hình thành và phát triển của văn hóa Lạc Việt là quá trình không ngừng thống nhất các yếu tố văn hóa, là quá trình hợp nhất và thu hút các yếu tố văn hóa khác trên cơ sở của cái «lõi» hoặc cái nền vững chắc của văn hóa Tiền Lạc Việt.

Dần dần trong quá trình phát triển đó, người ta thấy có sự thống nhất một cách chặt chẽ những yếu tố văn hóa của một nền văn hóa chung, bên cạnh một số nét khác biệt ở một số di tích nhất định. Nhưng sự khác biệt đó rất thú vị và nó chỉ tồn tại trong các giai đoạn phát triển khác nhau hoặc chỉ có tính cách địa phương mà thôi.

Nguồn sức mạnh của văn hóa Tiền Lạc Việt và văn hóa Lạc Việt tạo cho nó có khả năng thu hút và hợp nhất các yếu tố văn hóa khác là ở chỗ nó đã xác lập được những yếu tố văn hóa cơ bản của nó một cách vững chắc, trên cơ sở của một nền nông nghiệp khá phát triển và những truyền thống khác của nó.

Sự phong phú và rực rỡ của nền văn hóa Lạc Việt cũng như quá trình phát triển của nó là nền tảng của sự tồn tại của nước Văn Lang và những thế chế chính trị của nước đó.

(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

## HOÀNG XUÂN CHINH

**T**RONG tình hình tài liệu và nghiên cứu hiện nay, chúng tôi xin trình bày một vài suy nghĩ:

1. Cũng như một số ý kiến đã nêu lên, chúng tôi nghĩ rằng, chúng ta phải nghiên

cứu thời gian tồn tại của «nước Văn Lang» trong quá trình hình thành. *Phải phân biệt thời gian tồn tại của thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và thời Hùng Vương.* Chính đây là các giai đoạn trong quá trình hình thành «nước Văn Lang».

Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong truyền thuyết không có nghĩa là hai vị vua, hai đời mà là hai giai đoạn phát triển, nhưng không phải là phát triển dần từ vùng Châu Kinh, Châu Dương, hồ Động Đình đến biên giới Bắc Việt Nam<sup>(1)</sup> mà cả hai giai đoạn phát triển đều ở ngay trên địa bàn của «nước Văn Lang» sau đó.

Về thời Hùng Vương, chúng tôi nghĩ rằng: 18 đời không phải là 18 vị vua, mà chỉ là con số chỉ một thời gian dài. Con số 18 phải chăng là sử gia ta xưa kia đã lấy con số 18 vị vua Hùng nước Sở đem vào như đã có người gợi ý? <sup>(2)</sup> Hơn nữa trong một số ngọc phả Hùng Vương hiện giữ ở Ty Văn hóa Vĩnh Phú, có quyền ghi 17 đời Hùng Vương, có quyền ghi 18 đời kể cả Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, có quyền ghi đến 29 đời Hùng Vương, Trần Huy Bá, nghiên cứu ngọc phả, đếm thấy ít ra có 43 vị Vua Hùng <sup>(3)</sup>.

Đúng như có ý kiến đã nêu lên, 18 đời Hùng Vương là chỉ 18 dòng Hùng Vương, giống như việc ghi chép các dòng Pha-ra-ông ở Ai-cập, các vua trước nạn hồng thủy ở Lưỡng Hà <sup>(4)</sup> hay thời Tam Hoàng Ngũ Đế ở Trung Quốc.

2. Về thời gian tồn tại của «nước Văn Lang» và «họ Hồng Bàng», muốn định được đúng đắn, chủ yếu phải dựa vào việc định niên đại của các văn hóa khảo cổ, đem đối chiếu với các giai đoạn hình thành «nước Văn Lang» được ghi chép trong thư tịch, truyền thuyết.

Với các địa điểm khảo cổ học ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi thấy có thể sắp xếp những văn hóa và những nhóm di chỉ có khả năng tương ứng với thời đại Hùng Vương và những giai đoạn trước sau nó theo trình tự có niên đại từ sớm đến muộn như sau:

— Sớm nhất là văn hóa Phùng Nguyên. Văn hóa Phùng Nguyên có thể phân làm hai giai đoạn: Phùng Nguyên I, thuộc cuối thời đại đá mới chuyển qua sơ kỳ thời đại đồng thau, Phùng Nguyên II thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau.

Văn hóa Hạ Long phân bố vùng ven biển Vịnh Hạ Long có trình độ tương đương với văn hóa Phùng Nguyên.

— Tiếp đến là văn hóa Gò Mun, thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

— Thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, hoặc một phần đã chuyển qua sơ kỳ thời đại sắt có nhóm di chỉ kiểu Đờng Cỏ, Gò Chùa Thông, Nam Chính và Văn hóa Đông Sơn

ở vùng Bắc Bộ như Việt Khê, Vinh Quang, Đào Thịnh, Việt Trì v.v...

3. Đối chiếu các văn hóa khảo cổ trên với thư tịch và truyền thuyết về «nước Văn Lang» và «họ Hồng Bàng» chúng tôi thấy rằng:

Niên đại cuối cùng của nước Văn Lang được xác định vào lúc An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương thứ 18, thành lập nước Âu Lạc. Nhưng về niên điểm cụ thể thì giữa các nhà nghiên cứu chưa hoàn toàn nhất trí; có ý kiến cho An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương vào năm 258 trước Công nguyên, có người lại định vào năm 210 trước Công nguyên <sup>(5)</sup>. Sự sai biệt xê dịch trong khoảng 40 năm; song nói chung, niên đại cuối cùng của nước Văn Lang thường được định vào nửa sau thế kỷ thứ III trước Công nguyên.

Do đó, những địa điểm khảo cổ nào có niên đại muộn hơn niên điểm trên đều không thuộc vào văn hóa vật chất thời Hùng Vương.

Xét hai khu mộ Việt Khê và Vinh Quang, thấy có nhiều điểm giống nhau, như cùng có loại dao, rìu xéo, mũi giáo, nhạc đồng với hình dáng rất gần nhau, nên niên đại không khác nhau bao nhiêu. Về niên đại khu mộ Việt Khê, ý kiến khác nhau khá nhiều (thế kỷ thứ V đến thứ IV hoặc thứ III trước Công nguyên) <sup>(6)</sup>. Ngôi mộ Việt Khê, ngoài đồ đồng bản địa, và vài di vật kiểu dáng thời Chiến Quốc như kiếm đồng, dao con đồng, di đồng, còn tìm thấy một

(1) Đào Tử Khai: *Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng, có hay không có nhân vật Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam. Nghiên cứu Lịch sử* số 101, tháng 8-1967.

(2) Nguyễn Phương: *Lịch sử Lạc Việt. Đại học Huế* số 30, 1962.

(3) Trần Huy Bá: *Ngọc phả triều Hùng Vương và Hùng Vương bát cảnh. Nghiên cứu Lịch sử*, số 107, tháng 2-1968.

(4) Diệp Đình Hoa: *Khảo cổ và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương* (tài liệu đánh máy).

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư* định việc Thục Phán diệt Hùng Vương vào năm 258 trước Công nguyên. — *Việt Sử lược* định vào cuối nhà Chu.

— L. Ô-ru-xô (L. Arousseau): *Cuộc chinh phục lần thứ I các xứ An Nam của người Trung Quốc. Tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ*, tập XXIII, định vào năm 210 trước Công nguyên.

(6) Phạm Văn Kinh, Diệp Đình Hoa: *Báo cáo về ngôi mộ cổ Việt Khê. Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, tháng 4-1963.

— Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*. Bảo tàng Lịch sử, Hà Nội, 1965.

— Nguyễn Linh: *Về sự tồn tại của nước Văn Lang. Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, tháng 7-1968.

chiếc bình đồng, giống chiếc ấm trong mộ số 49 thôn Hoa Kiều mới ở Quảng Châu thuộc cuối Tần đầu Tây Hán và một chiếc đĩa đồng giống trong mộ Tây Hán ở Thiệu Dương (1). Trong khu mộ và lớp trên di chỉ Vinh Quang, bên cạnh những di vật đồng thau bản địa, có phát hiện được một số tiền bản làng, kiểu Tây Hán. Do đó niên đại các khu mộ cổ Việt Khê, Vinh Quang, sớm cũng chỉ vào khoảng cuối thời Tần đầu Tây Hán, có thể là vào thời Nam Việt của nhà Triệu.

Về niên đại của các di chỉ *Thiệu Dương* và *Đông Sơn*, có sớm muộn hơn nhau chút ít. Trong một vài mộ ở Đông Sơn, bên cạnh đồ đồng bản địa có tiền Vương Mãng, nên niên đại những ngôi mộ này có phần muộn hơn. Những ngôi mộ ở Thiệu Dương có thể sớm hơn Tây Hán trung kỳ, nhưng phong cách và trình độ làm đồ gốm, đồ đồng rất gần gũi với di chỉ Đông Sơn, và đồ đồng ở hai địa điểm này cũng gần gũi với đồ đồng ở mộ cổ Việt Khê, lớp trên di chỉ Vinh Quang, nên niên đại cũng gần nhau, nghĩa là cũng chỉ khoảng cuối thế kỷ thứ III trước Công nguyên mà thôi.

Do đó chúng tôi nghĩ rằng, *các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cũng như nhóm di chỉ Đường Cò, không phải là văn hóa khảo cổ thời Hùng Vương*. Nó là văn hóa vật chất của người Lạc Việt sau thời Hùng Vương.

Vậy, những nền văn hóa khảo cổ ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, có niên đại sớm hơn văn hóa Đông Sơn và nhóm di chỉ Đường Cò là: *văn hóa Gò Mun*, và sớm hơn nữa, *văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long*, có thể là những nền văn hóa vật chất thời Hùng Vương và tiền Hùng Vương trong « họ Hồng Bàng ».

\*\*\*

1. Về niên đại của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long, văn hóa Gò Mun, trong lúc chưa tiến hành đoán định được theo phương pháp khoa học tự nhiên, chúng ta có thể dùng lối so sánh, đối chiếu loại hình với vùng Hoa Nam (Trung Quốc) mà tìm một niên đại hợp lý nhất.

Theo thư tịch và truyền thuyết, giữa người Lạc Việt thời Hùng Vương với người Việt vùng Hoa Nam có nhiều mối quan hệ về tộc thuộc và giao lưu văn hóa, nên việc đối chiếu với vùng Hoa Nam là rất cần thiết và có thể rất có ích. Hơn nữa khảo cổ vùng Hoa Nam có nhiều quan hệ với vùng Trung

Nguyên Trung Quốc là vùng mà niên đại các di vật khảo cổ đã phần nào được xác định, nên việc so sánh có nhiều thuận lợi.

Trong vùng Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, các di chỉ khảo cổ từ hậu kỳ đá mới đến thời đại đồng thau được sắp xếp sớm muộn như sau:

— Các di chỉ có đồ gốm thô pha cát và một ít gốm mềm hoa văn in, đồ đá mài nhẵn nhưng khí hình giản đơn, thuộc hậu kỳ đá mới, có niên đại sớm hơn thời Ân Thương.

— Các di chỉ có đồ gốm mềm hoa văn in và một ít gốm thô pha cát, đồ đá mài nhẵn, nhiều loại hình phức tạp như hôn, riu, mũi tên, qua, mâu, các loại vòng v.v... thuộc hậu kỳ đá mới hoặc một bộ phận chuyển qua sơ kỳ đồng thau có niên đại khoảng thời Thương Chu.

— Các di chỉ có đồ gốm cứng hoa văn in, đồ đá ít, xuất hiện một số đồ đồng như riu, mũi tên v.v... thuộc thời đại đồng thau, có niên đại khoảng thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Đối chiếu với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi thấy văn hóa Phùng Nguyên về trình độ cũng như loại hình có nhiều điểm gần gũi với giai đoạn gốm mềm hoa văn in ở trên; ở đó phát hiện được nhiều qua đá có xuyên lỗ giống qua đá Lũng Hòa, Đồng Đậu, giáo đá giống giáo Đồng Đậu, nhiều vòng trang sức, mũi tên dẹt, mũi tên ba cạnh; riu bản tứ diện, riu bản có nấc kích thước nhỏ giống ở các địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long.

Do đó, chúng tôi nghĩ rằng *văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long có niên đại tương đương với giai đoạn gốm mềm hoa văn in*, nghĩa là vào khoảng từ đầu đến cuối thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên.

Còn *văn hóa Gò Mun*, đồ đá giảm bớt, xuất hiện một số riu, đục, giáo, liềm đồng, trong đó có loại riu đồng, lưỡi câu, mũi tên dẹt, gần gũi với giai đoạn gốm cứng hoa văn in, nên niên đại cũng tương đương với nhau, vào khoảng Xuân Thu Chiến Quốc, nghĩa là vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III trước Công nguyên.

2. Trước đây, H. Ghen-đóc cho niên đại thời hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau ở

(1) Lê Xuân Diệm: *Các loại hình mộ cổ Việt Nam*. Báo cáo ở Hội nghị khảo cổ học tháng 2-1966.

Đông-Nam Á vào khoảng từ 1.500 đến 2.000 năm trước Công nguyên (1).

H. Ót-lây Bây-ơ thì định niên đại của thời hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau ở Phi-lip-pin như sau :

— Văn hóa có riu tứ diện, riu có vai, đục, giáo, vũ khí bằng đá mài nhẵn vào khoảng 1.750 đến 1.250 năm trước Công nguyên.

— Văn hóa có bồn có nấc, kèm theo một ít đồ đồng có niên đại vào khoảng 1.250 đến 800 năm trước Công nguyên. Mặt khác Bây-ơ cũng nhận định rằng đồ đá mài nhẵn này ở Phi-lip-pin là từ lục địa Trung Quốc hoặc Đông Dương truyền ra, nên niên đại ở Trung Quốc, Đông Dương có thể sớm hơn (2).

Niên đại do H. Ghen-dóc và H. Ót-lây Bây-ơ đoán định cũng gần phù hợp với niên đại miền Giang Nam ở trên, và niên đại của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long, văn hóa Gò Mun như vừa đoán định là hợp lý, phù hợp với tình hình vùng Đông-Nam Á.

3. Đối chiếu phạm vi phân bố, niên đại các nền văn hóa khảo cổ nói trên với truyền thuyết « họ Hồng Bàng », chúng tôi nghĩ rằng, quá trình phát triển từ văn hóa Phùng Nguyên, Hạ Long, đến văn hóa Gò Mun, là phản ánh quá trình hình thành « nước Văn Lang ».

Vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên hay sớm hơn chút ít, trong vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ có một số bộ lạc hoặc bộ tộc sinh sống. Suốt hàng nghìn năm, họ để lại văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hạ Long. Còn các

vùng khác, có những bộ lạc khác sinh sống, thì tạo thành những văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới khác như văn hóa Thạch Lạc ở vùng biển Hà Tĩnh, Quảng Bình, văn hóa có riu có vai ở trong hang động đá vôi Cao Bằng, Lạng Sơn v.v...

Hai giai đoạn phát triển của văn hóa Phùng Nguyên phải chăng là tiêu biểu cho hai giai đoạn phát triển Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong truyền thuyết họ Hồng Bàng.

Đến đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, Hùng Vương đã dựa vào bộ lạc phát triển hơn cả (văn hóa Phùng Nguyên) để xây dựng nên « nước Văn Lang ». Văn hóa Gò Mun là văn hóa vật chất của thời Hùng Vương. « Nước Văn Lang » của Hùng Vương phát triển đến giữa thế kỷ thứ III trước Công nguyên thì bị Thục Phán chinh phục lập nên nước Âu Lạc.

\*\*\*

Trên đây, là những nét phác thảo lớn về quá trình thành lập « nước Văn Lang ». Muốn xác định được đúng đắn thời gian tồn tại « nước Văn Lang », cần tiến hành khai quật kỹ một số di chỉ tiêu biểu cho từng thời kỳ trong các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn. Cần đoán định niên đại tuyệt đối của chúng; muốn vậy, bên cạnh phương pháp đối chiếu, so sánh loại hình, cần tiến hành ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên, như phân tích C 14 vào khảo cổ học.

(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ I)

**T**RƯỚC đây, nhiều học giả nước ngoài kinh ngạc trước nền văn hóa Đông Sơn vô cùng rực rỡ của ta. Với thái độ kỳ thị chủng tộc, họ đã tìm nguồn gốc tận Trung Quốc hoặc Âu châu.

Gần đây, từ nhiều khía cạnh khác nhau : sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã phê phán học thuyết phản động trên.

Đối với vấn đề này, tài liệu khảo cổ học vô cùng quan trọng. Cho nên, trước hết cần tiến hành sắp xếp và tìm hiểu mối quan hệ giữa các nền văn hóa khảo cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ trước lúc tiếp xúc với người Hán.

Làm tốt việc này là góp phần tìm hiểu nguồn gốc văn hóa Đông Sơn cùng truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc ta,

đồng thời tìm hiểu quá trình hình thành dân tộc. Đó cũng là góp phần nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

\*\*\*

Cho đến nay, trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cán bộ khảo cổ học chúng ta đã phát hiện được khoảng hơn 70 địa điểm có niên đại trước thời Bắc

(1) H. Ghen-dóc (H. Geldern) : *Nghiên cứu thời kỳ tiền sử ở vùng In-đô-nê-xi-a*. Viện Đông-Nam Á, Nữu-uớc, 1945.

(2) H. Ót-lây Bây-ơ (H. Otley Beyer) : *Khảo cổ vùng Phi-lip-pin và Đông Á, mối quan hệ của nó với nguồn gốc các dân tộc sống trên các đảo ở Thái Bình dương*. Hội đồng nghiên cứu quốc gia ở Phi-lip-pin, số 29, tháng 12-1948.

thuộc. Đồ gốm, đồ đá, đồ đồng ở các địa điểm này tạo thành những hệ thống di vật có đặc trưng khác nhau và biểu hiện của những cái mà chúng tôi tạm gọi là các văn hóa khảo cổ.

1. Có niên đại sớm hơn cả là *văn hóa Phùng Nguyên*. Trong các di chỉ thuộc nền văn hóa này, chủ yếu phát hiện được đồ đá, đồ gốm; xỉ đồng chỉ tìm được ở một vài di chỉ. Đồ đá ở đây không những tuyệt đỉnh về kỹ thuật mà còn phong phú về hình loại. Điều đáng chú ý là, đồ đá thường có kích thước rất nhỏ. Riu hầu hết là loại riu chữ nhật, hình thang; gần như vắng mặt riu có vai. Vòng trang sức nhiều, chủ yếu là loại vòng dẹt nhỏ, vòng tai hình khuyên, hạt chuỗi hình ống.

Đồ gốm mỏng, độ nung thấp, gốm mềm. Ngoài văn thừng, văn chải, có văn khắc vạch những đường cong, đường tròn, chấm dải, tạo thành những đồ án sinh động phong phú. Hình dáng đồ gốm cũng nhiều loại, chủ yếu là loại nồi miệng loe đáy tròn, bình miệng loe hình lăng hoa, bát có chân đế cao hình mâm bông.

Văn hóa Phùng Nguyên có thể ở vào giai đoạn chuyển tiếp từ hậu kỳ thời đại đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau.

2. Tiếp đến là *nhóm Gò Mun*. Trong các địa điểm thuộc nhóm này, đồ đá giảm bớt về số lượng và loại hình, chỉ còn một số riu đá và vòng trang sức. Riu không khác văn hóa Phùng Nguyên, nhưng vòng trang sức có phần khác. Loại vòng mỏng dẹt nhỏ còn rất ít; loại vòng to có mặt cắt ngang hình bán nguyệt, hình tam giác tăng nhiều; xuất hiện loại vòng tai dẹt có mặt cắt ngang hình thang, vòng tai tròn có bốn u nhô ra ngoài.

Đồ gốm dày, độ lửa nung cao, cứng hơn đồ gốm ở văn hóa Phùng Nguyên nhiều. Phong cách hoa văn và hình dáng đồ gốm cũng có đặc trưng riêng, chủ yếu là sự xuất hiện phổ biến đồ án hoa văn hình học. Về kiểu dáng có nhiều loại nồi miệng gầy, loe bằng, trên mặt trang trí hoa văn, loại vò vai gầy có tai, loại cốc có chân cao, các loại bát, vò có chân thấp hình vành khăn đơn giản.

Ở các địa điểm này phát hiện được khá nhiều đồ đồng, chủ yếu có mũi tên dẹt hình lá, dẹt có hai cánh, lưỡi câu, mũi lao, mũi nhọn, cùng một ít riu chữ nhật, đục dài. Điều cần chú ý là rất hiếm riu lưỡi xéo, giáo.

Nhóm di chỉ Gò Mun có thể thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

Ngoài ra, có một nhóm di chỉ có tính chất *bản lẻ, chuyên liệp* từ văn hóa Phùng Nguyên sang nhóm Gò Mun. Nhóm này thường nằm ở dưới lớp đất văn hóa thuộc nhóm Gò Mun như các di chỉ Đồng Dền, Cam Thượng (Hà Tây), Đông Lâm (Hà Bắc), hoặc ở lớp đất giữa hai nhóm trên như di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú). Một đặc trưng rõ rệt nhất của nhóm này là đồ gốm thường trang trí hoa văn khuông nhạc kẻ thành những đồ án sinh động.

3. Mượn hơn nhóm Gò Mun là *văn hóa Đông Sơn*, phân bố rộng rãi ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trong các di chỉ thuộc nền văn hóa này, đồ đá hầu như không còn nữa.

Đồ gốm, về hoa văn có xu hướng đơn giản hóa, chủ yếu có văn thừng và văn chải. Về hình dáng, có thêm loại nồi đáy lồi, đáy bằng, một số vò, bát có chân đế thấp hình vành khăn, bắt đầu xuất hiện loại đồ đựng có nắp dẹt.

Đồ đồng vô cùng phong phú, nhiều loại, phổ biến là các loại vũ khí như dao găm, mũi lao, mũi giáo, các loại công cụ như riu xéo, riu xòe cân, dũa, đục, các loại đồ đựng như thạp, thố, các loại nhạc cụ như trống, chuông. Đồ đồng ở đây khác với nhóm Gò Mun không những về trình độ mà cả về phong cách.

Ở vài địa điểm có dấu vết của công cụ sắt, nên niên đại có thể vào khoảng cuối thời đại đồng thau, đầu thời đại sắt.

Trên đây chỉ là những đặc trưng chủ yếu của các văn hóa. Trong mỗi một văn hóa vẫn có sự khác biệt giữa các di chỉ, do đó chúng ta có thể phân thành những giai đoạn nhỏ hơn hoặc những loại hình có tính chất địa phương khác nhau. Nói theo triết học thì sự phát triển trong một văn hóa là sự khác biệt về lượng, còn sự khác biệt giữa các văn hóa là sự khác biệt về chất, nghĩa là đã tạo thành một loạt những phong cách khác nhau. Do đó, xét toàn bộ di tích, di vật, các nhóm di chỉ trên không những có tính chất giai đoạn, mà còn có tính chất văn hóa khảo cổ.

\*\*\*

Chúng ta nhấn mạnh đến phong cách riêng biệt của các văn hóa nói trên, nhưng không thể cách biệt một cách tuyệt đối, không thể đối lập chúng thành những thứ kỷ nguyên hoàn toàn riêng biệt. Trái lại, giữa các văn hóa ấy có mối liên hệ rất chặt

chẽ, thể hiện sự phát triển liên tục giữa các văn hóa.

Mối liên hệ này được thể hiện rõ nét trong kỹ thuật và phong cách đồ đá, đồ gốm, đồ đồng.

1. *Đồ đá*: ở văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun, đồ đá hầu hết làm bằng loại đá hoa nhiều màu sắc như vàng gạch, trắng ngà, tím than, xanh thẫm v.v... Các loại riu ở hai văn hóa khá giống nhau. Vòng trắng sứ thể hiện xu thế phát triển khá rõ ràng, những chiếc vòng mỏng dẹt, mặt cắt ngang hình chữ nhật chủ yếu ở văn hóa Phùng Nguyên vẫn tồn tại một ít trong nhóm Gò Mun bên cạnh những vòng có kích thước lớn hơn, có mặt cắt ngang hình bán nguyệt hay hình tam giác. Những chiếc vòng tai mỏng dẹt hình tròn xung quanh có bốn gờ nổi lên hay hạt chuỗi hình gối trong nhóm Gò Mun rõ ràng được phát triển từ chiếc vòng tai mỏng dẹt hình vuông bốn góc kể nổi gờ và hạt chuỗi hình ống trong văn hóa Phùng Nguyên.

Nói chung, đồ đá giữa văn hóa Phùng Nguyên và nhóm Gò Mun vẫn có sự thống nhất về chất liệu, kỹ thuật và phong cách; bên cạnh những vật vẫn giữ nguyên hình dáng cũ, một số vật thể hiện xu hướng phát triển của nó.

2. *Đồ gốm*: sự phát triển liên tục giữa các văn hóa được thể hiện rõ nét hơn trong đồ đá.

Về chất liệu, đồ gốm đều thuộc loại gốm thô, pha thêm cát. Tinh theo thời gian, gốm ngày càng dày, độ nung ngày càng cao.

Về hoa văn, bao trùm lên cả là sự phong phú của văn thừng, văn chải và văn khắc vạch. Các loại hoa văn này đều thể hiện những xu hướng phát triển nhất định từ sớm đến muộn. Như văn thừng, văn chải trong văn hóa Phùng Nguyên nói chung nhuyễn, mịn; sang nhóm Gò Mun thì thô, to; đến văn hóa Đông Sơn thì chiếm vị trí chủ đạo. Văn khắc vạch ở văn hóa Phùng Nguyên và nhóm Gò Mun có phong cách khác nhau; ở văn hóa Phùng Nguyên, đó là những đồ án cân đối, sinh động, do những đường cong, đường tròn chấm dải tạo thành; còn ở nhóm Gò Mun, thường lại là những đồ án hình học, tuy có những sự khác biệt qua từng thời kỳ phát triển, nhưng những mô-típ chủ đạo vẫn được giữ gìn khá trọn vẹn; đến văn hóa Đông Sơn, những mô-típ đó được phản ánh đầy đủ trên hoa văn đồ đồng, từ những mô-típ đơn giản như chữ S, chữ X, làn sóng, chấm dải, các hình tam giác

nổi tiếp, vòng tròn, hồi văn, đến những đồ án hoa văn phức tạp nằm đối diện trong các khung hình tam giác, tất cả đều được thể hiện liên tục trên đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun và đồ đồng Đông Sơn. Lối trang trí hoa văn thành những băng rộng hẹp khác nhau vòng quanh khi vật cũng là lối trang trí chung ở mấy nền văn hóa nói ở đây.

Về hình dáng đồ gốm, rất tiếc là đồ nguyên tìm được quá ít, nhất là ở nhóm Gò Mun, nên việc so sánh gặp nhiều khó khăn; song xét một vài vật còn nguyên và mảnh miện, mảnh đáy, cũng có thể tìm thấy mối liên hệ xu thế phát triển của đồ gốm ở các văn hóa trên.

Trước hết là sự có mặt của « vật hình cốc » ở cả ba loại văn hóa, một vật được mọi người thừa nhận là rất Việt Nam, mặc dầu phong cách, hình dáng của nó ở ba văn hóa có khác nhau chút ít.

Ở văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu là loại nổi, vò miệng loe, vai tròn, đáy tròn. Còn ở Gò Mun, bắt đầu xuất hiện loại miệng loe gầy, vai có góc. Đến văn hóa Đông Sơn thì có thêm loại đáy bằng, đáy lõm, vai có gờ cao.

Về chân đế, thì ở văn hóa Phùng Nguyên có nhiều loại, song đến nhóm Gò Mun và văn hóa Đông Sơn thì thấp dần như loại vành khăn đơn giản.

Có điều thú vị là những bát gốm chân cao, bình hình lăng hoa ở văn hóa Phùng Nguyên, còn thấy phẳng phất trong hình dáng một số đồ gốm, và cả đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn.

Như vậy, ta thấy về chất liệu, về hình dáng, về hoa văn đồ gốm giữa ba văn hóa có mối liên hệ hết sức chặt chẽ.

3. *Đồ đồng*: trong một vài địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên chỉ tìm thấy xỉ đồng, đến nhóm Gò Mun đồ đồng tăng nhiều và phát triển rực rỡ ở văn hóa Đông Sơn. Quan sát kỹ, không những nhìn thấy sự phát triển về kỹ thuật mà còn thấy sự kế thừa về phong cách.

Những mô-típ hoa văn chủ yếu trang trí trên trống đồng, thạp, thổ đồng, riu đồng trong văn hóa Đông Sơn như chữ S, hình tam giác, vòng tròn tiếp tuyến, hồi văn v.v... rõ ràng là bắt nguồn từ hoa văn đồ gốm Gò Mun và Phùng Nguyên.

Về hình dáng, những chiếc riu lưỡi xéo đủ các kiểu trong văn hóa Đông Sơn có thể bắt nguồn từ những chiếc riu xéo nguyên

thủy hiểm hơi bằng đá trong văn hóa Phùng Nguyên và bằng đồng trong nhóm Gò Mun. Còn những riu lưỡi xèo cân trong văn hóa Đông Sơn rõ ràng rất gần gũi với những riu đồng lưỡi rộng phổ biến trong nhóm Gò Mun và riu đá hình thang trong văn hóa Phùng Nguyên. Việc vắng mặt loại riu đồng có vai trong văn hóa Đông Sơn, phải chăng có thể giải thích bằng sự vắng mặt loại riu có vai trong nhóm Gò Mun và văn hóa Phùng Nguyên?

Những mũi tên dẹt đuôi tròn giữa lôm, không có cán, mũi tên dẹt hai cánh, mũi tên ba cánh ở văn hóa Đông Sơn, rất gần gũi với những mũi tên dẹt có cánh hoặc không cánh bằng đồng, mũi tên ba cánh bằng đá trong nhóm Gò Mun và có thể bắt nguồn từ những mũi tên đá trong văn hóa Phùng Nguyên.

Những loại giáo đồng có lỗ phổ biến trong văn hóa Đông Sơn có thể từ những lưỡi giáo không lỗ lẻ tẻ tìm thấy trong nhóm Gò Mun phát triển thành.

Qua các phần trên, thấy đồ đá, đồ gốm, đồ đồng giữa văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, có mối liên hệ rất chặt chẽ. Vấn đề cần phải bàn là giải thích sự khác nhau và mối liên hệ giữa các văn hóa đó như thế nào?

\* \* \*

Sự khác nhau và mối liên hệ giữa các văn hóa ở vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán tộc là hai mặt phản ánh quá trình hình thành văn hóa dân tộc ta. Nếu quá nhấn mạnh hoặc coi nhẹ một trong hai mặt đó, ta sẽ hiểu không đầy đủ hoặc có khi dẫn đến sai lầm nghiêm trọng.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa các văn hóa khảo cổ là phản ánh sự thống nhất, sự liên tục về lịch sử và văn hóa của dân tộc ta. Đó là dẫn chứng vô cùng hùng hồn nói lên truyền thống văn hóa lâu đời của tổ tiên chúng ta. Nó nói lên, trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán tộc, tổ tiên chúng ta đã có một nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ và nền văn hóa Đông Sơn đã bắt nguồn từ nhóm Gò Mun và văn hóa Phùng Nguyên, chứ không phải được du nhập từ ngoài vào.

Do đó, muốn hiểu được các mặt cụ thể của các văn hóa, trước hết phải thấy được sự thống nhất giữa các văn hóa đó, nó làm nền cho sự hình thành và phát triển của phong cách dân tộc ta. Qua hàng ngàn năm,

phong cách dân tộc đó được hình thành dần khá vững vàng, nên mặc dầu bị người Hán thống trị hàng chục thế kỷ, phong cách dân tộc đó vẫn không hoàn toàn bị phai mờ trong thời tự chủ Đinh, Lê, Lý về sau. Gần đây có đồng chí trong bài viết của mình, đã bước đầu nêu lên mối liên hệ giữa nền văn hóa Lý Trần với văn hóa trước thời Bắc thuộc.

Chúng tôi tin rằng, cùng với sự thống nhất về phong cách văn hóa vật chất, chúng ta có thể tìm thấy sự thống nhất, sự liên tục về nhân chủng, về ngôn ngữ, về dân tộc.

Sự thống nhất về phong cách của các văn hóa khảo cổ là căn bản, nhưng không thể xem nhẹ quá trình hình thành những phong cách đó. Những phong cách đó không phải một lúc tạo thành, mà là cả quá trình. được phản ánh trong các văn hóa khảo cổ. Về một khía cạnh nào đó, văn hóa khảo cổ cho chúng ta biết từng bước hình thành của dân tộc. Chúng tôi đồng ý với những nhà khảo cổ học Xô viết đã viết trong Đại Bách khoa toàn thư Liên xô: « Nghiên cứu phân tích cẩn thận tài liệu khảo cổ học có thể chứng thực bộ mặt của khá nhiều nền văn hóa khảo cổ quả thực có đặc điểm sản sinh trong quá trình hình thành cộng đồng thể các tộc... Căn cứ vào sự phân bố khác nhau của văn sức đồ gốm, có thể phán đoán các khu vực phân bố các bộ lạc khác nhau để lại » (1).

Công nhận sự tồn tại của những văn hóa khảo cổ trước thời Bắc thuộc không có nghĩa là thừa nhận những cuộc thiên di, thay thế, mà việc tồn tại những văn hóa khảo cổ đó phản ánh những bước hình thành dân tộc ta.

Cần chú ý đến sự di chuyển chỗ ở, sự mở rộng, sự phân chia hay giao lưu trao đổi giữa những tập đoàn người trước lúc thành lập Nhà nước. Chính sự không ổn định một cách tương đối đó làm cho văn hóa vật chất trở nên phong phú, phức tạp hơn. Do đó, nếu không nhận thức thật rõ điểm đó, thì việc tìm một tên chung để đặt cho văn hóa trong một giai đoạn dài trước lúc tiến đến thành lập Nhà nước có thể không phản ánh đầy đủ quá trình hình thành dân tộc, thậm chí có thể đi đến sai lầm.

Các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn lần lượt tồn tại ở trung du và

(1) Đại Bách khoa toàn thư (Liên Xô). Xuất bản lần thứ 2. Q. 24, tr. 31.

đồng bằng Bắc Bộ trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán tộc, phải chăng phản ánh quá trình hình thành dân tộc ta, mà dư âm còn để lại trong truyền thuyết về Kinh Dương Vương, về Lạc Long Quân, về các Hùng Vương và về An Dương Vương? Nghiên cứu kỹ phong cách cùng địa bàn phân bố của các văn hóa khảo cổ trên, chúng ta sẽ tìm thấy từng bước đi của tổ tiên chúng ta. Phải chăng những đồ án hoa văn mềm mại, nhịp nhàng, uyển chuyển, gần gũi với sóng nước trong văn hóa Phùng Nguyên phản ánh đời sống của những con người mới tiến xuống bên sông hồ sinh sống bằng nông nghiệp? Những hoa văn sóng nước, hình giun kéo dài, hình xoáy ốc v.v... có thể phản ánh sự nhận thức của con người về dòng nước và sự sinh sôi nảy nở vô tận của nghề nông từ mùa này qua mùa khác. Đối với những hình thức sinh hoạt kinh tế trước đó, như săn bắn, hái lượm, tìm kiếm thức ăn có sẵn trong thiên nhiên có thể được phản ánh qua nhận thức của con người bằng những hoa văn khác hơn. Đến phong cách hoa văn hình học trong văn hóa Gò Mun và sau đó, phải chăng đó là phản ánh của nền sản xuất nông nghiệp đã đạt đến một giai đoạn khá cao? Những đường ngang dọc tạo thành những ô hình nhiều cạnh, có lúc vuông vắn trên hoa văn đồ gốm, phải chăng là

sự cách điệu hóa những đám ruộng, những luống đất, những công trình thủy lợi nhỏ v.v...? Đây chỉ là những suy luận chủ quan, có tính chất gợi ý; việc tìm hiểu thể giới quan của con người được phản ánh trên hoa văn đồ gốm, đồ đồng, trong các hoa văn khảo cổ cần được tiến hành tỷ mỉ nhiều hơn nữa, không thể suy diễn dễ dàng và khẳng định vội vã.

Dầu sao, việc nghiên cứu kỹ nội dung cùng niên đại các văn hóa khảo cổ trên kết hợp với truyền thuyết cùng những nguồn tài liệu khác như tài liệu nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học v.v... sẽ giúp chúng ta tìm hiểu được rõ hơn các bước hình thành của dân tộc ta, cùng nguồn gốc chung lâu dài của các văn hóa đó.

\* \* \*

Ngay từ giờ đã có thể nói rằng, tìm hiểu các văn hóa khảo cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và mối liên hệ giữa các văn hóa ấy giúp chúng ta khẳng định rằng dân tộc ta đã có một nền văn hóa lâu đời và độc đáo, được thể hiện qua những văn hóa khảo cổ đó. Đồng thời sự tiếp nối của những nền văn hóa đó cũng phản ánh quá trình hình thành dân tộc ta cho đến trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán tộc.

(Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

## NGUYỄN DUY TÝ

**N**HỮNG tài liệu có thể sử dụng để nghiên cứu thời Hùng Vương, thời kỳ lịch sử đầu tiên của dân tộc ta có nhiều, như thư tịch, tàn dư xã hội cũ, ngôn ngữ, văn học dân gian v.v... Nhưng theo chúng tôi nghĩ, tài liệu khảo cổ là tấm gương phản ánh trung thực nhất, đáng tin nhất những vấn đề cơ bản về lịch sử thời Hùng Vương. Ít ra, tài liệu khảo cổ cũng đã chứng minh rằng, trước khi bị xâm lược, dân tộc ta đã từng có những nền văn hóa phát triển độc lập, rực rỡ và phong phú. Như vậy là trong việc nghiên cứu thời Hùng Vương, cùng với những ngành khoa học khác, khảo cổ học phải đóng vai trò quan trọng đặc biệt, nếu không phải là vai trò quyết định.

Những địa điểm khảo cổ nào thuộc thời gian nào, những nền văn hóa khảo cổ nào có thể tương đương với thời Hùng Vương?

Nói đến đặc trưng của văn hóa này hay văn hóa khác, chúng tôi nghĩ, chúng ta phải xét tổng hợp những loại di vật và di tích trong một khối thống nhất và mối liên quan hữu cơ với nhau. Nếu chúng ta chỉ lấy một loại di vật nào đó, như đồ gốm hoặc đồ đá chẳng hạn, để làm đặc trưng chủ yếu của văn hóa này hay văn hóa khác, thì có thể không nhận thức được thật đầy đủ tính chất của văn hóa đó. Nhưng chúng ta cũng không xem tất cả các loại di vật đều có một giá trị ngang nhau trong khi nghiên cứu đặc trưng của một văn hóa. Khi nghiên cứu tổng hợp những di vật và di tích của một văn hóa, chúng ta cũng phải chú ý đặc biệt đến một loại di vật nào đó, có ý nghĩa hay biểu hiện rõ ràng, như đồ gốm, trang trí trên đồ gốm; vì hình dáng đồ gốm và trang trí trên đồ gốm thường phản ánh một kiểu thẩm mỹ

riêng biệt nào đó, để phân biệt sự khác nhau giữa các văn hóa. Kỹ thuật chế tác đá giữa hai văn hóa thường khó phân biệt hơn.

Theo thư tịch, thì thời đại Hồng Bàng bắt đầu từ Kinh Dương Vương (1) và kết thúc vào năm Thục Phán thành lập nước Âu Lạc (2).

Cho đến nay, nói chung, phần lớn những nhà nghiên cứu đều công nhận *niên đại cuối cùng* này làm niên đại kết thúc thời Hùng Vương. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng, có thể lấy những địa điểm khảo cổ có niên đại chấm dứt vào khoảng giữa thế kỷ thứ III trước Công nguyên làm giới hạn cuối cùng của thời Hùng Vương. Còn những địa điểm khảo cổ tồn tại sau thời gian nói trên, là muộn hơn thời Hùng Vương.

Theo chúng tôi, những di chỉ Việt Khê, Thiệu Dương, Đông Sơn, đều thuộc về giai đoạn muộn hơn này.

Về niên đại bắt đầu thời kỳ Hùng Vương thì, cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy những tài liệu nào có thể rõ ràng làm mốc được. Nhưng, theo chúng tôi nghĩ, những địa điểm thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn tồn tại trước thời Hùng Vương; thời Hùng Vương bắt đầu từ nền văn hóa mà ta có thể gọi là văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau.

Nghiên cứu những tài liệu khảo cổ được phát hiện trong những cuộc khai quật, chúng tôi thấy, nếu tính từ giữa thế kỷ thứ III trước Công nguyên trở lên đến sơ kỳ thời đại đồng thau thì, trong thời gian ấy, ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ nước ta đã từng tồn tại ít nhất *hai nền văn hóa khảo cổ phát triển kế tiếp nhau*: văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun.

\*\*\*

...Về *quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun* cho đến nay, vẫn chưa có những ý kiến thật rõ ràng lắm. Có ý kiến cho rằng hai văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun không có sự phát triển liên tục, nối tiếp nhau (3), hoặc cho rằng hai văn hóa này thuộc vào hai giai đoạn phát triển khác nhau (4).

Nghiên cứu, so sánh văn hóa Gò Mun với văn hóa Phùng Nguyên, chúng tôi thấy trong văn hóa Gò Mun vẫn tiếp tục phản ánh một số yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên, và ngược lại văn hóa Phùng Nguyên đã chuẩn bị cơ sở cho văn hóa Gò Mun.

Trong văn hóa Gò Mun vẫn còn gặp kỹ thuật chế tác đá bằng cưa, mài, khoan của văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng kỹ thuật mài vòng trang sức thành những gờ nổi ở mặt vòng thì ít gặp trong văn hóa Gò Mun.

Một số hình dáng đồ gốm ở văn hóa Phùng Nguyên, nhất là loại có chân đế ở văn hóa Phùng Nguyên II, cũng khá phổ biến trong văn hóa Gò Mun; đồng thời trong văn hóa Gò Mun vẫn tiếp tục tồn tại một số đồ gốm có đáy tròn là loại phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên I.

Một số hoa văn chấm tròn trong văn hóa Phùng Nguyên vẫn tiếp tục phát triển trong văn hóa Gò Mun, nhưng có điều hơi khác là hoa văn chấm tròn trong văn hóa Phùng Nguyên thường tạo thành từng mảng, từng vòng ở thân, còn hoa văn chấm tròn trong văn hóa Gò Mun thường trang trí ở miệng đồ gốm và viền hai bên, còn chính giữa là những hoa văn hình học khác. Hoa văn những đường xiên song song tạo thành những hình tam giác ngược chiều nhau trong văn hóa Phùng Nguyên không phổ biến, nhưng chính nó là cơ sở tạo thành phong cách trang trí đồ dao và phổ biến trong văn hóa Gò Mun. Một số hoa văn có thể coi là đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên như hoa văn làn sóng biến dạng phức tạp, hoa văn hình chữ S, chữ X, hoa văn hình mỏ neo thì hầu như không tìm thấy trong văn hóa Gò Mun; hoặc trái lại hoa văn hình học là điển hình cho phong cách trang trí đồ dao ở văn hóa Gò Mun thì hầu như chưa phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên.

Có thể nói chất liệu và kỹ thuật làm đồ gốm trong hai văn hóa cũng có sự khác nhau khá rõ rệt. Đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên thường làm bằng đất sét pha cát nhỏ, có màu đỏ, mỏng và độ nung thấp, dễ vỡ; còn đồ gốm trong văn hóa Gò Mun thường làm bằng đất sét pha cát to, có màu xám, dày và độ nung khá cao, chắc chắn.

Sau khi phân tích, so sánh những di vật của hai nền văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun, chúng tôi thấy có thể nói văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò

(1) Năm Nhâm Tuất 2.879 trước Công nguyên.

(2) Năm Quý Mão 258 trước Công nguyên.

(3) Nguyễn Linh: *Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam. Nghiên cứu Lịch sử* số 58, tháng 1-1964.

(4) Hà Văn Tấn: *Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên. Nghiên cứu Lịch sử* số 112, tháng 7-1968.

Mun là hai văn hóa thuộc vào hai giai đoạn phát triển khác nhau của thời đại đồng thau ở Việt Nam. Hai văn hóa này có mối quan hệ nguồn gốc, liên hệ tộc thuộc có thể rất gần bó với nhau. Văn hóa Phùng Nguyên chuẩn bị cơ sở để hình thành văn hóa Gò Mun, và văn hóa Gò Mun tiếp tục phát huy truyền thống, tiếp thu một số yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng, như đã phân tích ở trên, mỗi nền văn hóa đó đều có mang một sắc thái độc đáo của mình, thể hiện rõ nét nhất trong phong cách trang trí trên đồ gốm. Văn hóa Gò Mun hầu như không tiếp thu những nét độc đáo về trang trí trên đồ gốm của văn hóa Phùng Nguyên, cũng như văn hóa Gò Mun đã sáng tạo ra một phong cách trang trí độc đáo trên đồ gốm của mình. Rõ ràng trong văn hóa Gò Mun, hình thành một số yếu

**M**ỘT trong những vấn đề lớn và quan trọng trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là phải xác định những di tích khảo cổ thuộc giai đoạn cuối của nó. Như chúng ta đều biết, giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương là giai đoạn phát triển cao nhất, giai đoạn mà xã hội thời Hùng Vương đã trải qua những biến đổi sâu sắc. Chính vì sự hiểu biết của chúng ta về giai đoạn này hãy còn ít, cho nên đã hình thành nhiều ý kiến khác nhau về chế độ xã hội của giai đoạn này. Có người cho xã hội Hùng Vương ở giai đoạn này là xã hội công xã nguyên thủy tan rã sâu sắc, có người cho là liên minh bộ lạc, có người cho là Nhà nước đầu tiên của dân tộc ta. Do đó, việc nghiên cứu giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương sẽ cung cấp những tư liệu khảo cổ xác đáng, làm cơ sở chắc chắn cho việc tìm hiểu chế độ xã hội thời Hùng Vương. Việc tập trung nghiên cứu giai đoạn này, có thể nói là có ý nghĩa quyết định để góp phần đắc lực, tích cực vào việc giải quyết những vấn đề xã hội còn đang bàn cãi và thảo luận.

Dựa vào những nguồn sử liệu khác nhau như thư tịch, quan sát những tình trạng hiện tại của các dân tộc chậm phát triển, văn học dân gian và nhất là căn cứ vào những di tích khảo cổ là những tài liệu phản ánh khách quan, trung thành và chính xác nhất về thời kỳ lịch sử đã qua đó, chúng tôi cho rằng, cả thời kỳ Hùng Vương có thể tương đương với văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, trong đó văn hóa Phùng Nguyên

tổ mới trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên, đồng thời độc lập sáng tạo những yếu tố mới biểu hiện nền văn hóa phát triển cao hơn văn hóa trước và có thể là văn hóa của một số thị tộc hỗn hợp khác nữa. Từ đó, chúng tôi nghĩ rằng văn hóa Gò Mun trực tiếp phát triển trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên và là giai đoạn phát triển cao hơn văn hóa Phùng Nguyên.

Tóm lại, sau khi phân tích các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun, so sánh với những điều ghi trong thư tịch về thời Hùng Vương chúng tôi thấy, chúng ta có thể xem văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun tương đương với thời Hùng Vương, trong đó văn hóa Phùng Nguyên tương đương với giai đoạn đầu và văn hóa Gò Mun tương đương với giai đoạn sau của thời Hùng Vương.

*(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ I)*

tương đương với giai đoạn đầu và văn hóa Gò Mun tương đương với giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương. Chúng tôi nghĩ rằng trong lịch sử phát triển thời đại đồng thau ở nước ta có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn phát sinh, giai đoạn phát triển và giai đoạn suy tàn tương ứng với các văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn. Nói đến các giai đoạn phát sinh, phát triển và suy tàn của lịch sử thời đại đồng thau ở nước ta là nói đến những mốc lớn, đánh dấu sự tiến bộ của xã hội ta trên bước đường phát triển của mình, đồng thời chúng tôi xem các giai đoạn phát triển đó là một quá trình thống nhất trong mối liên hệ giữa những bộ phận của mình.

Theo ý chúng tôi, văn hóa Gò Mun, văn hóa trung kỳ thời đại đồng thau ở nước ta, hình thành trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên. Có thể cộng đồng người tạo nên văn hóa Gò Mun có thành phần rộng rãi và phát triển hơn.

Về phần mình, văn hóa Gò Mun đã xây dựng những cơ sở vững chắc và mới mẻ để sản sinh ra nền văn hóa Đông Sơn. Như vậy quá trình từ văn hóa Phùng Nguyên qua văn hóa Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn, là một quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao của một khối thống nhất. Chúng tôi quan niệm rằng một cộng đồng tộc người trong quá trình phát triển lịch sử của mình có thể sáng tạo nên nhiều nền văn hóa khảo cổ khác nhau, phản ánh những thời kỳ phát triển mới, tiến lên của cộng đồng người

đó. Từ những suy nghĩ đó, chúng tôi cho rằng trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, vào thời đại đồng thau, đã từng tồn tại nền văn hóa khảo cổ Gò Mun, di tích khảo cổ của giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương.

Thời kỳ Hùng Vương và riêng giai đoạn cuối cũng thế, đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, cũng như văn hóa Gò Mun, nhìn dưới góc độ khảo cổ học, cũng đã trải qua những giai đoạn phát triển của mình.

Chúng tôi xem văn hóa Gò Mun có thể trải qua ba giai đoạn phát triển.

**1. Giai đoạn I.** Ở giai đoạn này, kỹ thuật chế tác đá cũng như hình dáng và phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Đồng thời cũng ngay trong giai đoạn này, chúng ta nhận thấy đã có sự khác biệt về kỹ thuật chế tác đá, về hình dáng và trang trí hoa văn trên đồ gốm với Phùng Nguyên. Riu đá ở đây thường lớn hơn riu đá thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Ở văn hóa Phùng Nguyên, riu đá lớn nhất dài 7—8cm, còn riu đá ở giai đoạn này có cái lớn hơn 10cm. Loại vòng đá trang sức mỏng, dẹt và có nhiều gờ rất phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên, thì ít dần trong giai đoạn I của văn hóa Gò Mun; lúc này thường xuất hiện nhiều loại vòng trang sức to có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình bán nguyệt v.v... Ở đây, chúng ta thấy lần đầu tiên xuất hiện một loại trang sức mới; đó là những thỏi đá có dạng gần giống hình ống có khe hở theo chiều dọc và hai đầu có những gờ nổi chạy quanh thỏi đá; cho đến nay, những thỏi đá trang sức loại này chỉ mới tìm thấy ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và Đồng Dền (Hà Tây).

Về đồ gốm, hình dáng và trang trí hoa văn ở văn hóa Gò Mun giai đoạn I cũng có khác với văn hóa Phùng Nguyên. Đồ gốm ở văn hóa Gò Mun thuộc giai đoạn này thường dày, có độ nung cao, và phổ biến nhất là màu xám. Đồ gốm thường có miệng loe ngang, và trên miệng thường trang trí những dây hoa văn chấm tròn chạy viền hai bên những đồ án đường rạch ngang dọc đơn giản.

Kỹ thuật đúc đồng đã đạt đến trình độ phát triển nhất định. Khuôn đúc riu đồng bằng đá nguyên vẹn cả hai mặt tìm thấy ở Đồng Dền và những khuôn đúc riu, dùi và mũi tên tìm thấy ở Đồng Đậu đã xác minh điều đó. Nghiên cứu cách đúc khuôn, cách rót đầy — những nguyên lý cơ bản của đúc — chúng tôi thấy thời này đã nắm vững

kỹ thuật làm vật mẫu, kỹ thuật đúc đối với từng loại công cụ và vũ khí, kỹ thuật rót đầy, kỹ thuật làm nhân vật đúc, v.v...

Căn cứ những khuôn đúc và những di vật tìm được, chúng ta biết ở giai đoạn này chưa xuất hiện loại riu đồng hình lưỡi xéo. Những địa điểm khảo cổ tiêu biểu cho giai đoạn phát triển này là Đồng Dền và Đồng Đậu lớp trên.

**2. Giai đoạn II.** Trong giai đoạn phát triển này, chúng ta thấy kỹ thuật đồ đá gần như suy tàn. Những chiếc riu đá được mài nhân bóng ở văn hóa Phùng Nguyên không còn bóng dáng. Ở giai đoạn này, riu đá lớn hơn nhiều.

Về đồ gốm, hình dáng không thay đổi mấy so với giai đoạn I. Miệng gốm vẫn loe ngang và phổ biến lối trang trí trên miệng. Phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm có phát triển. Hoa văn chấm tròn trên miệng đồ gốm là hoa văn điển hình của giai đoạn I, vẫn còn tồn tại ít nhiều ở buổi đầu của giai đoạn II, nhưng cuối giai đoạn II, thì hoa văn chấm tròn mất hẳn và xuất hiện những hoa văn vòng tròn nổi và chìm đơn giản chạy vòng quanh miệng gốm, đồng thời cũng lúc đó xuất hiện một số hoa văn hình tam giác, hình thoi, hình gậy khúc, v.v... Ở đây, hoa văn hình tam giác, hình thoi được trang trí ở thân.

Riu đồng, giáo đồng và đặc biệt là mũi lao đồng hình lá, mũi tên đồng đã phát sinh trong giai đoạn này. Lần đầu tiên chúng ta gặp loại riu đồng lưỡi xéo và lưỡi giáo hình tam giác trong giai đoạn này. Có thể nói mũi lao đồng hình lá không lớn lắm (dài khoảng 6 — 8cm) là đặc trưng của giai đoạn phát triển này. Lưỡi câu đồng có ngành khá phổ biến.

Nhưng có lẽ đặc trưng quan trọng của giai đoạn II là nền kinh tế nông nghiệp phát triển khá cao. Lưỡi liềm đồng duy nhất tìm thấy ở Gò Mun và hàm chứa thóc cũng tìm thấy ở Gò Mun là những tư liệu xác đáng nhất nói rằng nghề trồng lúa đã phát triển cao. Chúng ta có thể lấy địa điểm Gò Mun làm tiêu biểu cho giai đoạn phát triển này.

**3. Giai đoạn III.** Những công cụ bằng đá còn rất thưa thớt trong giai đoạn này. Chỉ còn tồn tại một số vòng trang sức.

Về đồ gốm, hình dáng không thay đổi bao nhiêu so với hình dáng đồ gốm ở các giai đoạn phát triển trước, nhưng phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm giai đoạn III có phát triển và phong phú hơn

hiều. Trên miệng đồ gốm chúng ta thường gặp hoa văn hình tam giác, hình thoi, hình chữ S, hình các đường gãy khúc liên hoàn, hình những hoa văn phức tạp; đặc biệt ở đây, lần đầu tiên chúng ta gặp hoa văn hình chim xuất hiện trên đồ gốm. Hoa văn chấm tròn trên miệng gốm đã ít gặp. Loại đồ gốm lâu nay chúng ta thường gọi là «chân chạc» hoặc «đồ gốm có hình cốc» là loại hình tương đối phổ biến ở giai đoạn II, thì ở đây không thấy.

Đồ đồng, chúng ta cũng chưa gặp nhiều lắm, mà vẫn những mũi giáo có dạng hình tam giác, mũi lao hình lá không lớn lắm, là những di vật chúng ta cũng đã từng thấy trong giai đoạn II. Địa điểm khảo cổ tiêu biểu cho giai đoạn phát triển III của văn hóa Gò Mun là Vinh Quang lớp dưới (Hà Tây).

Qua quá trình sưu tầm, tìm hiểu và nghiên cứu, đồng thời kết hợp với tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi thấy có thể xếp những địa điểm dưới đây thuộc vào nền văn hóa Gò Mun: Đồng Dền, Đồng Đậu (trên), Gò Mun, Hoàng Ngô, Gò Chon, Gò Cho trên, Gò Cho dưới, Cầm Hoàng, Đông Lâm (trên), Cam Thượng, Tháp Miếu, Núi Cả, Gò Chiền, Tây Đằng, Phương Cách, Đại Áng, Đình Tràng, Vinh Quang.

\*\*

Chúng tôi vừa giới thiệu khái quát ba giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun, nhưng nhìn chung, cả ba giai đoạn phát triển đó đều thể hiện sự thống nhất trong quá trình phát triển. *Sự thống nhất của quá trình phát triển này* thể hiện trong kỹ thuật chế tác đá, phương pháp làm đồ gốm, trang trí hoa văn và trong những di vật bằng đồng. Sự thống nhất đó, một mặt nói lên sự phát triển trong khuôn khổ của một nền văn hóa khảo cổ, mặt khác cũng nói lên những bước tiến bộ của nền văn hóa ấy.

Về kỹ thuật chế tác đá, chúng ta thấy văn hóa Gò Mun vẫn còn tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Phùng Nguyên, nhưng rõ ràng là kỹ thuật này đã suy tàn trong văn hóa Gò Mun. Rìu đục loại nhỏ và mài nhẵn bóng vẫn còn, nhưng đã xuất hiện loại rìu đá lớn và ít nhẵn hơn. Loại vòng mỏng dẹt có nhiều gờ ở mặt ngoài giảm dần và loại vòng to có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình bán nguyệt xuất hiện nhiều. Ở văn hóa Gò Mun chúng ta gặp hai loại hình trang sức mới bằng

đá. Loại sỏi đá hình ống có khe hở theo chiều dọc và hai đầu đều có gờ nổi nhô lên; loại trang sức này mới chỉ tìm thấy ở Đồng Dền và Đồng Đậu. Loại trang sức thứ hai là khuyên đá có nhiều tai ở vành ngoài cùng; đây là những khuyên đá đục đảo, nhỏ, có dạng hình tròn, vành ngoài thường có bốn tai nhô hẳn ra ngoài vòng; loại khuyên tai này mới chỉ tìm thấy ở các địa điểm khảo cổ Đồng Đậu, Gò Chiền (Vĩnh Phú) Hoàng Ngô, Vinh Quang lớp dưới (Hà Tây).

Trên đồ gốm, nghệ thuật trang trí hoa văn có phát triển và diễn biến khá rõ qua ba giai đoạn. Điều đáng chú ý là ở mỗi giai đoạn này và đầu giai đoạn kia đều có những điểm giống nhau, biểu hiện sự diễn biến trong giai đoạn quá độ. Đó là những hoa văn hình chấm tròn, hoa văn đường tròn chìm và nổi, hoa văn hình tam giác, hình thoi, hoa văn phức tạp khác. Nói chung, ở văn hóa Gò Mun, lần đầu tiên chúng ta bắt gặp hoa văn hình học. Nếu trong phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm ở cả ba giai đoạn có sự phát triển và diễn biến rõ rệt, thì về mặt cấu tạo hình dáng, hầu như không thay đổi mấy. Từ giai đoạn phát triển I đến giai đoạn phát triển III, chúng ta dễ dàng nhìn thấy sự thống nhất đặc điểm hình dáng của văn hóa Gò Mun; đó là những đồ gốm có miệng loe ngang, có độ nung cao và màu xám.

Về đồ đồng, tuy có sự xuất hiện và phát triển của một số di vật, nhưng cũng có một vài loại vũ khí vẫn giữ tính thống nhất của nó. Đó là mũi lao hình lá dài khoảng 6 — 10cm. Chúng ta gặp những mũi lao này ở các địa điểm khảo cổ Đồng Đậu, Gò Mun và Vinh Quang. Ngoài ba địa điểm khảo cổ nói trên là những địa điểm tiêu biểu cho ba giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun, chúng tôi chưa tìm thấy loại lao ấy ở bất kỳ địa điểm nào khác. Loại lao hình tam giác không có lỗ ở lưỡi cũng là loại lao điển hình cho văn hóa Gò Mun. Căn cứ những khuôn đúc bằng đá, chúng ta có thể thấy loại rìu hình thang là loại rìu đồng xuất hiện sớm nhất ở đây.

Những đặc điểm vừa nói trên cho chúng ta thấy rằng văn hóa Gò Mun đã phát triển qua ba giai đoạn, nhưng trước sau vẫn giữ tính thống nhất, vẫn mang màu sắc đục đảo của mình. Vừa giữ được tính thống nhất, vừa mang những màu sắc đục đảo của mình trong quá trình phát triển: đó

là những cơ sở cho phép chúng tôi nghĩ có tồn tại một nền văn hóa khảo cổ trung kỳ thời đại đồng thau: văn hóa Gò Mun.

\*\*\*

Về vấn đề *văn hóa Gò Mun*, cho đến nay hãy còn tồn tại những ý kiến khác nhau. Sau khi phân tích những đặc điểm của Gò Mun, có đồng chí viết: «Trên cơ sở những tài liệu đó, chúng tôi thấy có ý kiến cho rằng, địa điểm Gò Mun thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Đông Sơn không phải là không có căn cứ nếu ta hiểu văn hóa Đông Sơn không chỉ là nền văn hóa thuộc mặt kỳ thời đại đồng thau; hoặc chỉ hiểu văn hóa Đông Sơn là địa điểm khảo cổ Đông Sơn (Thanh Hóa) (1)». Có ý kiến khác xem Gò Mun không nằm trong hệ thống văn hóa Đông Sơn: «Chúng tôi thấy rằng đồ gốm Gò Mun rất khác đồ gốm văn hóa Đông Sơn nhất là về hoa văn trang trí, do đó, chúng tôi cho rằng Gò Mun thuộc vào một văn hóa thời đại đồ đồng thau khác với văn hóa Đông Sơn» (2). Hoặc có đồng chí khác nhận xét: «Qua việc quan sát phân tích đồ gốm và một số hiện vật khác, chúng tôi nhận thấy di chỉ Gò Mun có nhiều đặc điểm mà ở Đông Sơn hoàn toàn không thể tìm thấy, nhất là hoa văn gốm ở Gò Mun, kiểu và hoa văn chạc gốm thì lại càng rõ ràng» (3).

Văn hóa Đông Sơn, cho đến nay chúng ta chưa có đầy đủ tư liệu để bàn bạc đến; và khái niệm văn hóa khảo cổ là một vấn đề lý luận, đồng thời cũng là một vấn đề thực tiễn mà chúng ta còn phải bàn bạc và thảo luận tập thể nhiều hơn nữa. Nhưng nay đã có thể bàn: theo nhận thức của chúng tôi, nếu chúng ta thừa nhận có tồn tại một nền văn hóa Phùng Nguyên, nền văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau, rồi sau đó chỉ có tồn tại một nền văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa bao trùm cả trung kỳ và hậu kỳ thời đại đồng thau và một phần nào sơ kỳ sắt nữa, thì có thể sự phân chia đó đã không hợp lý lắm. Sau văn hóa Phùng Nguyên, từ Gò Mun cho đến Đông Sơn có sự biến đổi lớn lao nào trong xã hội không? Nếu có thì ta có thể phân chia thời kỳ này thành những nền văn hóa khảo cổ khác nhau để đánh dấu những mốc tiến bộ, thay đổi lớn lao đó. Qua những sách sử cổ, chúng ta thấy thời kỳ này có những thay đổi to lớn, quan trọng trong lịch sử phát triển của xã hội ta. Đó là thời kỳ Hùng Vương, là thời kỳ chuẩn bị cơ sở vật chất cho Nhà nước của An Dương Vương ra đời, là thời

kỳ dân tộc ta chống lại cuộc xâm lăng của quân Tần, của Triệu Đà và chống lại ách xâm lược của nhà Hán, chuẩn bị cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, mở đầu cho trang sử oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc anh hùng chúng ta. Có hàng loạt những biến chuyển lịch sử quan trọng như thế trong thời kỳ ấy, thế mà, về mặt khảo cổ học, chỉ có tồn tại một nền văn hóa Đông Sơn duy nhất, thì thật là không phù hợp với thực tế lịch sử. Những sự kiện lịch sử, những thay đổi lớn lao trong thời kỳ này, nhất thiết phải được phản ánh vào những tư liệu khảo cổ học.

\*\*\*

Ngoài những di tích khảo cổ thuộc văn hóa Gò Mun, còn có những di vật «phát hiện ngẫu nhiên», tức tìm được không phải ở những di chỉ khảo cổ, như thạp đồng và một số di vật khác ở Đào Thịnh (Yên Bái), trống đồng Ngọc Lũ (Nam Hà) và Hoàng Hạ (Hà Tây) v.v... Theo chúng tôi, đều có thể xem chúng là di vật thuộc giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương. Việc nghiên cứu thạp và trống nói trên gặp nhiều khó khăn vì hầu hết trống và thạp đều tìm thấy không phải ở một lớp đất khảo cổ nhất định. Do đó, phải dùng phương pháp so sánh, đối chiếu với những tài liệu khác để tìm hiểu mối quan hệ của những trống, những thạp ấy với các địa điểm khảo cổ.

So sánh những hoa văn trang trí trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ và một số đồ đồng khác tìm thấy ở Đào Thịnh với những hoa văn trang trí trên đồ gốm văn hóa Gò Mun, chúng tôi thấy có sự giống nhau đáng chú ý. Theo chúng tôi, sự giống nhau đó là biểu hiện của mối liên hệ trực tiếp, chứ không phải qua khâu trung gian nào.

Hoa văn hình tam giác bên trong có rạch những đường song song theo một trong hai cạnh xiên là một trong những hoa văn

(1) Phạm Văn Kinh: *Vài ý kiến về một nhóm di tích khảo cổ mới phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam*. Nghiên cứu lịch sử số 120 tháng 3-1969, trang 60.

(2) Hà Văn Tấn: *Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên*. Nghiên cứu lịch sử số 112, tháng 7-1968, trang 55.

3. Trần Văn Tư: *Thông báo đào khảo cổ Gò Mun lần thứ hai. Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt Nam*. Hà Nội, 1966, trang 238.

phổ biến và điển hình cho giai đoạn phát triển III của văn hóa Gò Mun được thể hiện giống hệt trong lọ đồng Đào Thịnh. Cũng trên lọ đồng này, chúng ta thấy hoa văn hình chữ S được uốn cong ở hai đầu là hoa văn bắt nguồn từ hoa văn trên đồ gốm văn hóa Gò Mun. Trên thập đồng Đào Thịnh cả hai phần trên và dưới đều có dây hoa văn tạo bằng những đường gãy khúc nối tiếp nhau là những hoa văn rất quen thuộc và phổ biến trên đồ gốm thuộc giai đoạn phát triển giữa và cuối của văn hóa Gò Mun.

Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, chúng ta thấy có một vòng hoa văn trang trí bằng hình những chữ S gãy khúc ở hai đầu, hoặc trên tang trống có một hàng hoa văn bằng những hình tam giác ngược chiều nhau; đó cũng đều là những hoa văn đã từng tồn tại trong giai đoạn phát triển III của văn hóa Gò Mun. Hoa văn chấm tròn phổ biến và điển hình trong giai đoạn phát triển sớm của văn hóa Gò Mun cũng là hoa văn rất phổ biến trên trống và thập. Cho đến nay, những đồ gốm có trang trí hoa văn hình tam giác, hình chữ S, hình gãy khúc liên hoàn, hình chim và cả hình cá nữa, mới chỉ tìm thấy ở những di tích thuộc văn hóa Gò Mun trong phạm vi các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Nội, v.v... chứ chúng tôi chưa hề tìm thấy phong cách trang trí nói trên trong những đồ gốm ở các vùng khác.

Tóm lại, phân tích sự gần gũi giữa hoa văn trên trống và thập đồng với hoa văn trên đồ gốm văn hóa Gò Mun, chúng tôi thấy đó là sự gần gũi trực tiếp, do đó chúng tôi xem những trống đồng, thập đồng nói trên là những di vật tiêu biểu cho giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

\*\*\*

Hiện nay có ý kiến xem những di vật ở ngôi mộ Việt Khê (Hải Phòng) là tiêu biểu cho giai đoạn phát triển cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

Về những di vật ở ngôi mộ Việt Khê đã có nhiều đồng chí nghiên cứu, nhưng rõ ràng là trong những di vật ở ngôi mộ Việt Khê có những di vật phức tạp, cho nên khó xác định niên đại chính xác của nó. Trong những di vật ở Việt Khê, ngoài những di vật thuộc nền văn hóa thời đại đồng thau bản địa, còn có những di vật thường thấy trong văn hóa Hán thời Chiến Quốc. So

sánh cái ấm (đi) ở Việt Khê với cái đi ở Hậu Xuyên (Hà Nam, Trung Quốc), chúng ta thấy có những nét giống nhau và cái đi ở Hậu Xuyên được xác định niên đại vào thời Chiến Quốc. Loại mộ quan tài hình thuyền cũng đã phát hiện khá nhiều ở Tứ Xuyên và được xếp vào hai thời kỳ Chiến Quốc và giao thời Tần Hán.

Muốn xác định chắc chắn niên đại mộ Việt Khê, chúng ta phải biết chính xác những di vật Chiến Quốc nhập vào Việt Khê vào thời gian nào? Sử sách không ghi rõ việc này. Song có thể so sánh lưỡi lao ở ngôi mộ Việt Khê và lưỡi lao ở di chỉ Vinh Quang lớp trên. Đó là những lưỡi lao có hình chiếc lá có chuôi tra cán, một bên có gờ nổi còn bên kia lõm vào. Loại lao này mới tìm thấy ở Việt Khê và ở Vinh Quang lớp trên; Việt Khê có hai cái và Vinh Quang có một. Lao ở Việt Khê và ở Vinh Quang gần giống nhau về hình dáng cũng như kích thước; lao Việt Khê dài 14cm, lao Vinh Quang dài 13,3cm. Vì đây là những lưỡi lao rất hiếm và có sự giống nhau nhất định, nên chúng tôi muốn so sánh để thử tìm niên đại của ngôi mộ Việt Khê.

Lưỡi lao Vinh Quang lại cùng nằm trong lớp đất tìm thấy đồng tiền « bán lạng ». So sánh đồng tiền « bán lạng » tìm được ở Vinh Quang với những đồng tiền « bán lạng » đã được nghiên cứu và sắp xếp có hệ thống ở Trung Quốc, chúng tôi thấy niên đại đồng tiền « bán lạng » Vinh Quang là vào khoảng thời Lữ Hậu (187—180 trước Công nguyên). Lưỡi lao Vinh Quang lại nằm cùng lớp đất với đồng tiền « bán lạng », nên cũng có niên đại tương tự (Lữ Hậu). Lưỡi lao Việt Khê gần giống lưỡi lao Vinh Quang, nên lưỡi lao Việt Khê cũng có niên đại tương tự như niên đại đồng tiền « bán lạng ». Lưỡi lao Việt Khê nằm trong ngôi mộ Việt Khê, nên ngôi mộ Việt Khê cũng có niên đại tương đương với đồng tiền « bán lạng » nói trên. Đồng tiền « bán lạng » là đồng tiền thời Lữ Hậu, do đó ngôi mộ Việt Khê không thể nào tồn tại trước năm 187 trước Công nguyên, và như vậy ngôi mộ Việt Khê không thể xếp vào di tích cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương, mà mốc cuối cùng hầu như mọi người đều thừa nhận là vào năm 258 trước Công nguyên.

\*\*\*

Xin kết luận :

— Vào thời đại đồng thau ở nước ta đã thực sự tồn tại một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun, là nền văn hóa được thể hiện trong những di tích khảo cổ thuộc giai đoạn sau của thời kỳ Hùng Vương.

— Những di vật phát hiện ngẫu nhiên,

như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp đồng và một số di vật bằng đồng khác ở Đào Thịnh, v.v... có thể ở vào giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

— Ngôi mộ Việt Khê không phải là di tích của thời kỳ Hùng Vương.

(Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

## CHỮ VĂN TÀN

**G**ẦN đây, trong các buổi trao đổi học thuật về tài liệu khảo cổ có liên quan tới việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, chúng tôi đã gắng đưa ra một sơ đồ tạm thời, thể hiện tóm tắt nhận thức của chúng tôi, trong đó chúng tôi chú ý đến những địa điểm khảo cổ bản lẻ. Việc nghiên cứu các di chỉ thuộc giai đoạn chuyển tiếp bao giờ cũng rất phức tạp khó khăn, đòi hỏi một sự suy nghĩ mạnh dạn, đồng thời một sự cân nhắc hết sức thận trọng.

a) Về mặt phương pháp luận, việc đặt văn hóa Phùng Nguyên và cả giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn vào chương trình nghiên cứu với tinh cách soi sáng cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương là phương hướng đúng đắn, vì thời kỳ lịch sử Hùng Vương hiện nay được nghiên cứu theo tinh thần như một quá trình hình thành dân tộc và quốc gia đầu tiên của người Việt.

b) Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu khảo cổ học và được các tài liệu loại khác soi sáng, chúng tôi thấy có lẽ chỉ có văn hóa Gò Mun và một phần đầu của văn hóa Đông Sơn là phần ảnh được thực chất thời kỳ lịch sử Hùng Vương, vì những nhóm di tích này phản ánh được (tuy còn phiến diện và mờ nhạt) quá trình hòa hợp liên kết các bộ tộc (quá trình hình thành dân tộc), hay như sử sách đã ghi chép quá trình Hùng Vương dùng yêu thuật áp phục được các bộ lạc khác, mở đầu cho triều đại Hùng Vương.

\*\*\*

Về mặt khảo cổ học, sự thống nhất bền vững của khối hợp nhất đó đã quá rõ ràng. Sự chứng minh cho nó có một ý nghĩa khoa học là một vấn đề khác, còn điều cần thiết ở đây, theo chúng tôi, là chỉ ra được những

diễn biến cụ thể của những bước phát triển tiệm tiến và đột biến của quá trình đó.

Văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau với những đặc trưng có tính chất thời đại như sau :

— Áp dụng rộng rãi phương pháp bàn xoay vào chế tạo gốm ;

— Áp dụng rộng rãi kỹ thuật tiện, dùng bàn xoay vào chế tạo vòng trang sức ;

— Biết thuật luyện kim đồng (có vết tích chế tạo đồng tại chỗ).

Văn hóa Phùng Nguyên không bắt nguồn trực tiếp từ văn hóa Bắc Sơn, nên chúng tôi giả định có một văn hóa hậu kỳ đá mới dạng Phùng Nguyên tồn tại ngay trên địa bàn của văn hóa Phùng Nguyên. Khác với văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau, văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới chỉ tạo ra những tiền đề cần thiết chứ không phải là khởi nguyên cho những chuyển biến lớn lao trong xã hội sẽ diễn ra trong thời đại đồng thau. Một số di chỉ mà hiện nay chúng ta xếp vào văn hóa Phùng Nguyên, có thể và cần thiết phải tách ra và xếp vào giai đoạn sớm hơn ; chẳng hạn lớp dưới của địa điểm Chùa Gio (Hà Tây) với các đặc trưng như gốm vân chải mịn, các vòng tay đá rộng bản có mặt cắt hình chữ nhật, hoặc chữ nhật lệch đứng.

Chúng tôi cho rằng có nhiều bộ lạc đồng tộc khác nhau tham gia vào sự hình thành văn hóa Phùng Nguyên ở các địa phương khác nhau có những dạng khác nhau và văn hóa này trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau.

Chúng tôi thấy ít ra có hai loại hình, căn cứ vào tạo ván trên đồ gốm và một số loại hình công cụ đá. Đó là loại hình Gò Bông (An Đạo, Đôn Nhân, Phùng Nguyên, Nghĩa Lập, Đồng Xấu, Xóm Dền...). Các di chỉ thuộc loại hình này thường được phân bố ở miền đồi trung du Bắc Bộ. Đặc trưng của

nó là : đồ án trang trí trên gốm theo những công thức chặt chẽ, với những yếu tố hoa văn chủ yếu như văn giun, chấm tròn, chữ S, chữ X... *Loại hình Chùa Gio* (Văn Điền, Chùa Gio, Gò Ấp, lớp sít đất cái Đồng Dền...) có đặc trưng : gốm văn vẽ thô, rạch thô, đơn giản cộng thêm văn sóng...

\* \* \*

Chúng tôi thừa nhận có văn hóa Gò Mun thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, tồn tại với tư cách một văn hóa khảo cổ thực sự có quá trình hình thành và trải qua các giai đoạn phát triển hẳn hoi. Văn hóa này có bắt nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên không? Điều đó cần tìm hiểu sâu rộng thêm nữa.

Một mặt chúng ta thấy những yếu tố của văn hóa Gò Mun bắt nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên (mà loại hình cổ điển là loại hình Gò Bông) như các loại hình di vật đá, các yếu tố văn hóa chấm tròn, chấm dải, chữ S, v.v... Mặt khác chúng ta thấy, một trong những đặc trưng cơ bản của gốm Gò Mun là miệng loe và trang trí bên trong bằng những yếu tố hoa văn khác nhau đã thấy xuất hiện ở di chỉ Chùa Gio. Ở di chỉ này có gốm thô, miệng hơi loe trang trí bên trong bằng những đường chỉ chìm hay những đường ấn dải to. Ngoài ra, trong gốm Gò Mun có loại gốm có chân như chân đỉnh; cho tới nay chúng ta chưa thấy loại này trong văn hóa Phùng Nguyên, mà lại thấy ở nhóm di chỉ Thạch Lạc (cùng thời với văn hóa Phùng Nguyên) ở ven biển Hà Tĩnh. Hơn nữa, cho đến nay, chúng ta biết lớp văn hóa của những di chỉ thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Gò Mun cũng không nằm ngay trên lớp văn hóa của văn hóa Phùng Nguyên mà lại nằm trực tiếp trên lớp văn hóa của nhóm di tích khảo cổ mà chúng tôi tạm gọi là nhóm Đồng Đậu lớp giữa. Theo chúng tôi, cùng với nhóm *Chùa Gio*, nhóm *văn hóa này là thành phần chủ đạo tham gia tạo thành văn hóa Gò Mun*. Rõ ràng văn hóa Gò Mun không phải là thành phần đơn nhất chỉ gồm các yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên mà do nhiều yếu tố văn hóa khác nhau tạo thành. Điều thú vị là nhóm Đồng Đậu giữa tiến bộ hơn so với văn hóa Phùng Nguyên về mặt phát triển văn hóa. Việc truy tìm nguồn gốc và sự cấu thành của nhóm Đồng Đậu giữa, hiện còn là nhiệm vụ nặng nề của tương lai. Song *yếu tố biển* của nhóm này đã ít nhiều nhận thấy.

Sự có mặt ngay từ giai đoạn Phùng Nguyên những yếu tố đặc trưng cho văn hóa Hạ Long (bôn có nấc ở di chỉ Núi Xáy, Lũng Hòa) đã được ghi nhận và mối liên hệ đó càng về sau càng khăng khít hơn (riu đá có lỗ ở di chỉ Đông Lâm, gốm in ô vuông xuất hiện lần đầu tiên ở lớp giữa Đồng Đậu). Những mảnh gốm xốp, nhẹ, lỗ chỗ do srong gốm làm bằng đất sét pha bã thực vật, điển hình cho văn hóa khu vực Hạ Long cũng thấy trong lớp đất sít đáy di chỉ Đồng Dền (Hà Tây) và trong di chỉ Từ Sơn (Hà Bắc).

Hoa văn nan thúng xuất hiện khá phổ biến ở đây, như trong các di chỉ Từ Sơn, Đồng Dền, Đồng Đậu, Đông Lâm, và cả ở lớp dưới của di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hóa). Cuối cùng là những *văn làn sóng*, thể hiện phong thái sông nước mạnh mẽ (với kỹ thuật tạo văn kiểu khuông nhạc), thấy ở hầu hết các di chỉ thuộc nhóm Đồng Đậu giữa; sắc thái này đã thấy ở nhóm Thạch Lạc (di tích sơ kỳ thời đại đồng thau ven biển Hà Tĩnh) và sau này cả ở lớp dưới di chỉ Thiệu Dương.

Qua một vài dẫn chứng trên, chúng ta thấy văn hóa Gò Mun hình thành rất phức tạp. Nó không phải là một sự chuyển hóa tiệm tiến từ văn hóa Phùng Nguyên lên mà, như vừa rồi chúng tôi đã đưa ra *vài nét*, nó có sự tham gia khá đậm nét của các nhóm không Phùng Nguyên.

Ở đây, chúng tôi muốn nói thêm về sự chuyển biến về chất từ giai đoạn Phùng Nguyên sang giai đoạn Gò Mun. Trên cơ sở sức sản xuất phát triển, nhân tố kỹ thuật đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ từ loại hình kinh tế ruộng rẫy sang loại hình kinh tế ruộng nước. Sự gia tăng ngày càng nhiều những loại riu đá hình bốn cạnh dài (công cụ đó có thể ví như cái mai thủy lợi thời Hùng Vương) nói lên việc đào mương, khơi ngòi đưa nước tưới ruộng ngày càng phát triển rộng rãi; đây là lúc tổ tiên ta triển khai lực lượng sâu rộng, khẩn trương chiếm lĩnh và khai phá miền đồng bằng Bắc Bộ màu mỡ, cũng là lúc diễn ra cuộc đấu tranh hết sức gian khổ gay go, nhưng đầy sôi nổi và vững tin ở chiến thắng.

Một hiện tượng nổi bật, dễ nhận thấy trong các di vật khảo cổ thời kỳ này là : những hình hài nhẹ nhàng, thanh thoát uyển chuyển của các riu đá, vòng trang sức và văn trang trí trên gốm ở văn hóa Phùng Nguyên đã nhường chỗ cho một sự *chắc khỏe, dứt khoát* toát ra từ những chiếc

vòng tay to nặng kiểu bánh xe tán thuốc bắc, từ những mũi giáo, mũi lao có hình dáng nặng nề, từ những mảnh gốm cứng đanh, ruột pha những hạt cát to sần sùi, từ loại gốm đứng có miệng gầy, hoặc khum vào gầy gấp  $90^\circ$ , với những hoa văn chải thô ở thân và những đường rạch sắc gọn dứt khoát trên miệng. Tất cả những biểu hiện đó, theo chúng tôi, có thể là phần ảnh một cuộc sống *cảng trào khân trương, sinh động* của một xã hội đang chuyển mình mạnh mẽ. Văn hóa Gò Mun phản ánh bước đầu của sự chuyển biến đó.

Văn hóa Gò Mun có thể trải qua ba giai đoạn phát triển. Giai đoạn sớm có thể lấy lớp trên của các địa điểm Đồng Đậu, Đông Lâm và lớp dưới di chỉ Gò Mun làm điển hình, với những đặc trưng hoa văn chấm tròn, chấm dải. *Giai đoạn giữa* có thể lấy lớp trên của địa điểm Gò Mun làm điển hình, với những đặc trưng hoa văn *đường gầy khúc*, văn tam giác răng cưa, tam giác đối đỉnh. Giai đoạn cuối của văn hóa này có thể lấy địa điểm Vinh Quang (lớp dưới, không có mộ), Hoàng Ngô (Hà Tây) Gò Chiền (Vĩnh Phú), với đặc trưng hoa văn trên miệng gốm đã phát triển tới đỉnh cao, với những văn chữ S đủ loại, văn hình chim, hình cá, đồng thời ít nhiều đã xuất hiện loại gốm *khác biệt* về màu sắc, chất liệu, kỹ thuật, với gốm Gò Mun.

\* \* \*

Hiện nay, nguồn gốc văn hóa Đông Sơn cần đi sâu tìm hiểu hơn nữa. Chúng tôi không phủ nhận có các yếu tố văn hóa không Gò Mun tham gia vào hình thành văn hóa Đông Sơn; nhưng sự hình thành văn hóa này ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, về căn bản, là một quá trình chuyển biến bên trong từ văn hóa Gò Mun lên (chỉ lấy riêng gốm mà xét, thì chúng ta cũng có thể thấy một sự chuyển biến dần dần của gốm Gò Mun sang gốm có tên gọi chung là gốm Đường Cồ).

Sự hình thành văn hóa Đông Sơn đánh dấu một sự chuyển biến rất lớn lao trong sự phát triển *kinh tế xã hội* cuối thời Hùng Vương. Về căn bản nó kết thúc thời kỳ quảng canh khai phá miền đồng bằng Bắc Bộ để chuyển sang một hình thái kinh tế mới: *nông nghiệp thâm canh dùng cày và sức kéo gia súc*. Nền kinh tế này tạo cơ sở vững chắc cho sản phẩm thặng dư xuất hiện. Đến giai đoạn này, chúng ta thấy

một loạt nông cụ đồng thau xuất hiện; đó là những lưỡi cuốc mai (ở Vinh Quang, Núi Voi...), lưỡi thuổng ở Yên Hưng (Yên Bái) đặc biệt là các lưỡi cày đồng Vạn Thắng (Vĩnh Phú), Đông Sơn (Thanh Hóa). Những hiện vật mang theo ý nghĩa thời đại đã xuất hiện.

Đồ gốm với chất liệu kỹ thuật, kiểu dáng và phong cách trang trí hoa văn hoàn toàn khác (loại này được nhiều nhà nghiên cứu khảo cổ gọi là gốm Đường Cồ, một di chỉ ở Hà Tây) đã xuất hiện lác đác ở giai đoạn muộn của Gò Mun, đến lúc này phát triển mạnh mẽ và trở thành thống trị. Hoa văn trang trí trên gốm về căn bản đã tiêu giảm. Nghệ nhân đã tìm được đối tượng mới thể hiện mỹ cảm và thế giới quan của mình, đó là đồ đồng.

Một loạt các kiểu loại vũ khí mới xuất hiện và chiếm đa số trong các hiện vật đồng thau thời này. Đó là những giáo, lao có họng tra cán hình thoi, hình tam giác cân kéo dài, riu chiến, búa chiến, dao găm, mũi tên dẹt có hai cánh, ba cánh, tấm che ngựa.

Một loạt những đồ đựng, nhạc khí, thể hiện lối sống xa xỉ và mang tính chất quyền uy và phân đẳng thứ ra đời, như trống, thạp, thổ đồng...

Bên cạnh tục chôn người chết để nguyên thi thể ở những hố huyệt, xuất hiện tục đốt xác và chôn trong các thạp lớn như ở Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú), tục chôn người chết trong các quan tài hình thuyền (Việt Khê — Hải Phòng).

Chúng tôi cho rằng trong thời đại nguyên thủy không thể có văn hóa khảo cổ tồn tại ở cả hai thời đại (đá, đồng thau), và lại càng không có ở cả ba thời đại (đá, đồng thau, sắt), vì *tinh không ổn định* của xã hội và của chính bản thân tộc người — chủ nhân văn hóa đó là rất lớn. Chỉ văn hóa khảo cổ nào, về cơ bản, thể hiện được nội dung dân tộc, nghĩa là thể hiện được sự thống nhất tương đối bền vững về kinh tế, sắc thái dân tộc..., nghĩa là nó đã thoát khỏi dạng nguyên thủy để chuyển sang dạng văn hóa của xã hội giai cấp thì, trong những điều kiện cụ thể nhất định, văn hóa khảo cổ đó mới có thể tồn tại ở cả hai thời đại đồng thau và sắt. Chúng ta chưa có một tên gọi thỏa đáng để chỉ nhóm di tích khảo cổ ở thời đại bình minh của lịch sử xã hội có giai cấp này. Chúng tôi thấy có thể tạm dùng danh từ

*văn minh để thay cho danh từ văn hóa khảo cổ chẳng?*

Văn minh Đông Sơn là một phần ảnh hưởng vật chất lịch sử của một xã hội mà trong đó sự phân chia giai cấp đã ít nhiều rõ ràng. Giai đoạn đầu của văn minh Đông Sơn có thể thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau (nếu có, vì hiện nay chúng ta chưa phân biệt được thực chất của hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt ở miền Bắc nước ta) nhưng về cơ bản, văn minh Đông Sơn đã thuộc phạm trù nghiên cứu của thời đại sắt.

Hiện nay, trừ những trống thạp cổ điển như trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp Đào Thịnh, Vạn Thắng được phát hiện không phải trong lớp đất văn hóa, còn có những địa điểm khảo cổ được thăm dò và đào như Chính Nghĩa (Vĩnh Phú) Đại Áng, Vinh Quang (Hà Tây), Đường Mây (Hà Nội)... mà chúng tôi tạm xếp vào Đông Sơn I. Những địa điểm này cũng có nhiều nét nói lên chúng có thể thuộc giai đoạn muộn hơn hậu kỳ thời đại đồng thau. Những gỉ sắt, ống bễ bằng đất nung... tìm thấy ở lớp trên của di chỉ Vinh Quang, vết tích sắt ở di chỉ Đường Mây... chưa đủ bằng chứng chắc chắn để kết luận chúng đã

thuộc sơ kỳ thời đại sắt; nhưng sự có mặt của những di vật này trong lớp đất văn hóa là một điều cần có sự chú ý thích đáng.

Về gốm, chúng ta thấy ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, khi sự phát triển gốm đến giai đoạn suy tàn thì thường là lúc xã hội đã bước sang thời kỳ sắt.

Theo quy luật chung thì sự phát triển rực rỡ của đồ đồng cũng là lúc mà xã hội đã bắt đầu biết đến đồ sắt. Những lưỡi rìu chiến, búa chiến, đặc biệt những mũi tên tìm thấy ở Vinh Quang gần như là kiệt tác của vũ khí đồng thau, phải chăng được sản sinh ra trong điều kiện kim loại đồng không còn là vật hiếm quý nữa. Các vai trò hiếm quý đó đã nhường chỗ cho một thứ kim loại khác mà tác dụng của nó mang tính chất đánh dấu thời đại kim loại sắt. Nếu vậy thì cái khát vọng về điều có một thứ kim loại mới này và sự thần thánh hóa sức mạnh của nó qua hình tượng ngựa sắt, roi sắt của Ông Dóng trong truyền thuyết, là phản ánh một hiện tượng có thật trong thời Hùng Vương.

(Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

## HÀ VĂN TẤN

**B**ẢNG chất liệu của thần thoại, truyền thuyết, của dân tộc học so sánh và của ngôn ngữ học, chúng ta đang cố gắng khôi phục lại bức tranh xã hội thời Hùng Vương. Nhưng bức tranh đó sẽ mờ nhạt nếu chúng ta chưa sử dụng chất liệu khảo cổ học. Tài liệu khảo cổ học vô cùng quan trọng đối với việc nhận thức nhiều mặt xã hội thời Hùng Vương và do đó, nhiệm vụ của những người nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam cũng rất lớn trong việc giải quyết vấn đề này.

Nhưng, trước mắt những người nghiên cứu khảo cổ học, và cả những người nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, chúng ta có hai khó khăn lớn cần thiết phải vượt qua:

1. Xác định niên đại thời đại Hùng Vương.
2. Xác định niên đại các di tích khảo cổ.

Có làm được việc đó, chúng ta mới có thể biết di tích khảo cổ nào là thuộc thời

đại Hùng Vương, mới có thể dùng được tài liệu khảo cổ vào việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Nếu không, việc sử dụng tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu thời đại Hùng Vương trở thành tùy tiện và cách giải quyết vấn đề sẽ mang tính chất tiên nghiệm.

Thời đại Hùng Vương bắt đầu vào lúc nào? Hai nghìn năm trước Công nguyên hay một nghìn năm trước Công nguyên. Hiện nay đã có các ý kiến khác nhau. Xem ra còn lâu chúng ta mới nhất trí với nhau được.

Hôm nay, chúng tôi chỉ muốn đưa ra một sơ đồ niên đại các văn hóa khảo cổ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam, để các đồng chí có thể tham khảo, xem xem những văn hóa khảo cổ nào có thể coi là văn hóa vật chất của thời đại Hùng Vương.

# I. — NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐỐI CỦA CÁC VĂN HÓA ĐỒNG THAU MIỀN BẮC VIỆT NAM

Trước khi trình bày về niên đại tuyệt đối các văn hóa đồng thau miền Bắc Việt Nam, chúng tôi thử xác định các văn hóa đó với trật tự sớm muộn của chúng, có nghĩa là trình bày niên đại tương đối của chúng.

Chúng tôi bắt đầu bằng văn hóa Phùng Nguyên. Từ hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967, chúng tôi đã xác định sự tồn tại của văn hóa Phùng Nguyên và coi đó là một nền văn hóa sơ kỳ thời đại kim khí.

Theo chúng tôi, cho đến nay, ít nhất chúng ta có thể chia văn hóa Phùng Nguyên ra làm hai giai đoạn: giai đoạn Phùng Nguyên và giai đoạn Gò Bông. Giai đoạn Gò Bông có thể gồm hai loại hình: loại hình Gò Bông và loại hình Lũng Hòa. Trái với ý kiến cho văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa đá mới và ý kiến cho văn hóa này gồm một giai đoạn thuộc thời đại đá mới và một giai đoạn thời đại đồng thau, chúng tôi vẫn giữ ý kiến cho rằng toàn bộ văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn Phùng Nguyên, cũng như giai đoạn Gò Bông, đều thuộc thời đại đồng thau. Những hiện vật đá mô phỏng đồng, những kỹ thuật tiến hành với sự hỗ trợ của kim loại, những hoa văn giống hoa văn đồ đồng đều đã có ở giai đoạn Phùng Nguyên, tức giai đoạn đầu của văn hóa này.

Văn hóa khảo cổ tồn tại sau văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa Gò Mun. Trong báo cáo đọc ở Hội nghị Khảo cổ học năm 1967, chúng tôi đã coi Gò Mun thuộc vào một văn hóa đồng thau khác với văn hóa Đông Sơn. Việc phát hiện ra nhiều di tích giống Gò Mun đã khiến cho chúng ta xác lập được một văn hóa đồng thau mới: văn hóa Gò Mun. Văn hóa Gò Mun là một văn hóa đồng thau có niên đại muộn hơn văn hóa Phùng Nguyên và sớm hơn văn hóa Đông Sơn. Có thể coi văn hóa Gò Mun là văn hóa trung kỳ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam. Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng ta chưa thể đi sâu tìm hiểu các giai đoạn và loại hình của văn hóa Gò Mun. Nhưng rõ ràng là văn hóa Gò Mun phải trải qua những giai đoạn khác nhau và có thể có những loại hình khác nhau tồn tại trước văn hóa Đông Sơn. Thậm chí, trước văn hóa Đông Sơn còn có thể có những văn hóa đồng thau khác văn hóa Gò Mun. Đây

mới chỉ là những giả thiết, nhưng chính những di tích thời đại đồng thau có đồ gốm khác gốm văn hóa Gò Mun đã gợi cho chúng ta những ý đó.

Chúng tôi nói đến nền văn hóa cuối cùng: văn hóa Đông Sơn. Hiện nay, có một số người coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau duy nhất ở Việt Nam, không kể một số học giả nước ngoài coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau duy nhất của Đông-Nam Á. Ngược lại, có một số người coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa của sơ kỳ thời đại sắt ở Việt Nam chứ không phải là văn hóa thời đại đồng thau.

Trong báo cáo tại Hội nghị Khảo cổ học tháng 10-1967, chúng tôi đã nêu ý kiến cho rằng một phần của văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại sắt. Điều đó có nghĩa là, theo chúng tôi, văn hóa Đông Sơn gồm có hai giai đoạn kế tục nhau, giai đoạn Đông Sơn hậu kỳ thời đại đồng thau và giai đoạn Đông Sơn sơ kỳ thời đại sắt. Giai đoạn đầu có thể gọi là Đông Sơn I, giai đoạn sau là Đông Sơn II. Chúng tôi cho rằng đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn không thể ở trong thời Bắc thuộc mà phải tồn tại trước đó. Chúng tôi không coi văn hóa Đông Sơn chỉ là một văn hóa phân bố hẹp ở vùng Thanh Hóa, mà thừa nhận văn hóa Đông Sơn đã phân bố rộng rãi trên miền Bắc nước ta. Theo chúng tôi, những di vật như trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh, các di vật trong mộ Việt Khê đều thuộc văn hóa Đông Sơn chứ không phải thuộc các văn hóa đồng thau khác. Tất nhiên là, các nhóm di tích văn hóa Đông Sơn không phải chỉ khác nhau ở niên đại mà còn khác nhau ở loại hình địa phương. Nhóm di tích di vật văn hóa Đông Sơn ở đồng bằng Bắc Bộ có những nét khác với nhóm di tích di vật văn hóa Đông Sơn ở Bắc Trung Bộ. Các di vật văn hóa Đông Sơn tìm thấy ở trung du và thượng du Bắc Bộ có quan hệ giao lưu văn hóa với đồ đồng Tây Nam Trung Quốc nên cũng có những sắc thái riêng.

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy được đầy đủ các mắt xích của sự phát triển các văn hóa đồng thau ở miền Bắc Việt Nam, nhưng sự tồn tại của một chuỗi như vậy là không nghi ngờ gì nữa. Luận điểm về sự phát triển bản địa liên tục của văn hóa đồng thau Việt Nam mà chúng tôi đã nêu ra từ 9 năm về trước càng ngày càng được chứng minh và củng cố. Trong khi nêu lên sự phát triển bản địa của các văn hóa đồng thau Việt Nam, chúng tôi không bỏ qua ảnh

hưởng của bên ngoài và ảnh hưởng đến bên ngoài trong từng thời kỳ.

## II. — NIÊN ĐẠI TUYỆT ĐỐI CỦA CÁC VĂN HÓA ĐỒNG THAU MIỀN BẮC VIỆT NAM

Bây giờ chúng tôi trình bày về niên đại tuyệt đối của các văn hóa đồng thau miền Bắc Việt Nam. Trước hết, cần thấy rằng việc định niên đại tuyệt đối các di tích khảo cổ Việt Nam hiện nay rất khó. Ở một số di tích của văn hóa muộn như văn hóa Đông Sơn, chúng ta còn có thể định niên đại qua sự tồn tại những hiện vật Trung Quốc đã được định niên đại. Nhưng đối với các văn hóa xưa hơn, việc xác định niên đại tuyệt đối rất khó. Chúng ta lại chưa có các di tích chuẩn được định niên đại bằng các phương pháp khoa học tự nhiên. Vì lẽ đó, sơ đồ niên đại của chúng tôi chủ yếu dựa vào sự so sánh với các di tích đã được định niên đại bằng phương pháp khoa học tự nhiên ở Đông-Nam Á, trước hết là các di tích trên bán đảo Đông Dương.

Cần nói thêm rằng việc định niên đại các di tích khảo cổ Đông Á và Đông-Nam Á bằng các phương pháp khoa học tự nhiên trong mấy năm gần đây, đã làm đảo lộn nhiều quan điểm về niên đại các văn hóa khảo cổ ở khu vực này. Trước đây, việc định niên đại các văn hóa khảo cổ khu vực này thường dựa vào niên đại các văn hóa nguyên thủy ở Trung Quốc. Nhưng chính những văn hóa Trung Quốc này lại chưa được định niên đại tuyệt đối một cách chắc chắn. Dầu đã có nhiều phê phán và đính chính, người ta cũng chưa vượt ra xa khỏi khung niên đại của J.G. An-đơ-xơn. Theo khung niên đại mà An-đơ-xơn đã định một cách phỏng chừng, các văn hóa nguyên thủy Trung Quốc có niên đại khá muộn như văn hóa Ngưỡng Thiều chỉ bắt đầu từ cuối thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên... Từ đó, các văn hóa hậu kỳ đã mới ở những nước Đông Á và Đông-Nam Á khác cũng được các học giả định niên đại muộn. Niên đại C phóng xạ của các di tích khảo cổ Triều Tiên và Nhật Bản xác định trong những năm gần đây nói lên rằng nhiều di tích khảo cổ ở Đông Á trước đây được cho là có niên đại muộn, nay đều có niên đại sớm hơn rất nhiều. Niên đại các di tích ở Đài Loan cũng chứng minh điều có. Những kết quả định niên đại bằng C phóng xạ mới nhất ở Đông-Nam

Á cũng cho ta thấy những nền văn hóa khảo cổ xa xưa ở khu vực này phát triển cao từ rất sớm. Sự thực đó khiến cho ngay cả các học giả phương Tây, kể cả học giả Mỹ, những người thường đánh giá thấp các nền văn hóa phương Đông cũng đã phải thay đổi ý kiến, thừa nhận Đông-Nam Á là một trung tâm văn hóa cổ đại, trong đó Việt Nam đóng vai trò rất lớn.

Trở lại các văn hóa đồng thau Việt Nam. Chúng tôi bắt đầu từ văn hóa muộn nhất: văn hóa Đông Sơn. *Văn hóa Đông Sơn có những ngày cuối cùng của nó ở vào thế kỷ thứ I trước Công nguyên.* Những đồng tiền Trung Quốc nằm trong các mộ táng Đông Sơn giúp chúng ta xác định điều đó. Nhưng đó chỉ là niên đại cuối của văn hóa Đông Sơn chứ không phải là niên đại của toàn bộ văn hóa Đông Sơn. Trước đây đã có người như R. Hai-nơ Ghen-đơc định niên đại văn hóa Đông Sơn vào thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên. Nhiều người khác, như B. Các-gơ-rin, O. Yan-xơ, thì cho vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Hiện nay, Yan-xơ cũng đồng ý với Hai-nơ Ghen-đơc về niên đại thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên. Luận điểm xuất phát của họ là sai lầm, ở chỗ họ cho rằng văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ các văn hóa phương Tây, việc định niên đại của họ cũng dựa vào đó. Chúng tôi đã phê phán các luận điểm này trong quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam* năm 1960 và trong bài *Về vấn đề người Tô-kha-ra và nguồn gốc văn hóa Đông Sơn* đọc ở Hội nghị Khảo cổ học tháng 10-1967. Nhưng bản thân niên đại này thì cần lưu ý. Hiện nay, trong chúng ta, có người, bằng những cứ liệu khác, cũng đã cho văn hóa Đông Sơn bắt đầu vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên. *Chúng tôi cũng nghĩ rằng thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên là thời kỳ tồn tại của văn hóa Đông Sơn.*

Như trên đã nói, chúng tôi coi Đông Sơn I là văn hóa Đông Sơn đồng và Đông Sơn II là văn hóa Đông Sơn sắt. Có thể từ thế kỷ thứ IV — V trước Công nguyên, văn hóa Đông Sơn đã bước sang giai đoạn sắt.

Năm 1964, ở Khăm-pôn Xun-gai Lang (Mã Lai), người ta tìm thấy hai cái trống đồng loại I Hé-gơ đặt trên một tấm ván gỗ mà người ta cho là tàn tích của một cái thuyền. Niên đại C phóng xạ của mẫu gỗ ván là  $2.435 \pm 95$  năm cách ngày nay, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ IV, V trước Công nguyên. Những trống đồng này giống hết

một số trống đồng ở Việt Nam, rõ ràng chúng không phải là sản phẩm bản địa Mã Lai mà được du nhập từ phía Bắc xuống. Những trống đồng này tuy là loại I Hê-gơ, nhưng thuộc loại hình muộn hơn rất nhiều so với các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ của chúng ta. Vì thế, trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, và có thể cả thạp Đào Thịnh, phải có niên đại xưa hơn niên đại đó nhiều. Chúng tôi coi trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh là tiêu biểu cho đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn.

*Thời kỳ bắt đầu của văn hóa Đông Sơn, theo chúng tôi, là đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.*

Chúng ta ngược lên văn hóa Gò Mun. Một địa điểm ngoài Việt Nam có trình độ kỹ thuật ngang văn hóa Gò Mun là Mò-lu Pơ-rây ở Căm-pu-chia. Ở đây cũng có riu đồng, liềm đồng, khuôn đúc đồng bằng sa thạch và có nhiều công cụ bằng đá như ở các di tích văn hóa Gò Mun. Một địa điểm khác là Non Nóc Thà ở Thái Lan, nằm trên một chi lưu sông Mê-công, gần biên giới Lào cũng được các nhà khảo cổ coi là có nhiều điểm tương cận với Mò-lu Pơ-rây. Di chỉ Non Nóc Thà có nhiều lớp, ở lớp 20 tìm thấy riu đồng và những khuôn đúc đồng bằng sa thạch. Đồng ở đây là hợp kim đồng thau. Năm 1967 Uyn-hem G. Xon-hêm đã công bố hai niên đại xác định bằng C 14 của những mẫu than ở lớp 19 nằm trên lớp 20. Các niên đại này được xác định trong các phòng thí nghiệm khác nhau và kết quả gần tương tự nhau:  $2.325 \pm 200$  (TF 651) và  $2.290 \pm 90$  (GaK 956) trước Công nguyên. Uyn-hem G. Xon-hêm cho rằng lớp 20, lớp có khuôn đúc đồng, có thể sớm hơn một ít, vào khoảng 2.500 năm trước Công nguyên. Do chỗ có nhiều điểm tương cận giữa Mò-lu Pơ-rây, Non Nóc Thà lớp 20 và Gò Mun, chúng tôi cho rằng giữa các di tích này, nếu không có những liên hệ văn hóa thì cũng tương đương về trình độ kỹ thuật. (Đĩ nhiên không phải chúng tôi cho chúng thuộc một nền văn hóa). Gò Mun không thể có niên đại muộn hơn Non Nóc Thà lớp 20. Không có căn cứ gì để nói nghề luyện kim Việt Nam phát triển muộn hơn nghề luyện kim ở các nơi khác của Đông-Nam Á, trong khi văn hóa đồng thau rực rỡ của Việt Nam trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến các vùng khác ở Đông-Nam Á.

Nhưng như tôi đã nói ở trên, từ di tích Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn, phải trải

qua nhiều giai đoạn. Vì thế, theo chúng tôi, văn hóa Gò Mun (và có thể cả một số văn hóa khác trước văn hóa Đông Sơn) là vào khoảng từ giữa thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên đến hết thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên.

Nếu Non Nóc Thà, với kỹ thuật đúc đồng đã tương đối phát triển như vậy, có niên đại khoảng 2.500 năm trước Công nguyên, thì rõ ràng việc xác định hậu kỳ thời đại đá mới Đông-Nam Á có niên đại 2.500—1.500 năm trước Công nguyên như R. Hai-nơ Ghen-dơc đã làm là không hợp lý. Có một số đồng chí chúng ta đã định niên đại di chỉ Phùng Nguyên vào khoảng 2.000—1.500 năm trước Công nguyên. Niên đại đó theo chúng tôi cũng là muộn. Điều thú vị là, ở lớp 21 của di chỉ Non Nóc Thà có nhiều đồ gốm rất giống đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Lớp 21 có một niên đại C phóng xạ là  $3.420 \pm 320$  (GaK 1.034) năm trước Công nguyên. Từ chỗ so sánh với di chỉ này, chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có niên đại từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ IV trước Công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên.

Tóm lại, sơ đồ niên đại các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam mà chúng tôi đề nghị là:

— Văn hóa Phùng Nguyên: nửa cuối thiên niên kỷ thứ IV trước Công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên.

— Văn hóa Gò Mun (và có thể một số văn hóa khác): giữa thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên đến hết thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên.

— Văn hóa Đông Sơn: Thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

— Đông Sơn I: nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

— Đông Sơn II: nửa cuối thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

Khung niên đại trên đây khác khá nhiều với các ý kiến trước đây. Có thể có đồng chí cho chúng tôi là quá táo bạo và nghi ngờ phương pháp so sánh của chúng tôi. Đáng tiếc là hôm nay tôi không có đủ thì giờ để đi sâu vào các luận cứ của mình. Cũng có thể có đồng chí nghi ngờ sự chính xác của bản thân phương pháp định niên đại bằng C 14. Hiềm nhiên, niên đại thu được bằng phương pháp này bao giờ cũng có sai số thống kê. Nhưng điều mà chúng tôi tin chắc là các cách xác định niên đại trước đây đã kéo lùi về sau rất nhiều các nền văn hóa

cổ ở Đông-Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Và lại, biết làm sao khi, theo chúng tôi, chúng ta chưa có cứ liệu gì khả dĩ coi là chắc chắn hơn.

### III. — MẤY HỆ QUẢ

1. Nghề luyện kim đã xuất hiện và phát triển rất sớm ở Việt Nam.

2. Hiện nay đang có những ý kiến khác nhau về niên đại thời kỳ Hùng Vương. Nếu quả đúng thời kỳ Hùng Vương có niên đại hơn hai nghìn năm trước Công nguyên, thì các văn hóa khảo cổ thuộc thời kỳ này phải kể từ văn hóa Gò Mun. Nếu thời kỳ

Hùng Vương chỉ tồn tại trong thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên thì văn hóa vật chất làm cơ sở cho xã hội Hùng Vương là văn hóa Đông Sơn.

3. Dầu xác định thời đại Hùng Vương ở niên đại nào, chúng tôi cũng coi toàn bộ thời đại Hùng Vương thuộc thời đại đồng thau, chứ không phải có giai đoạn thuộc thời đại đá mới.

4. Văn hóa Phùng Nguyên, theo khung niên đại của chúng tôi, chỉ có thể coi là một văn hóa Tiền Hùng Vương đã tồn tại trước thời đại Hùng Vương.

(Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ I)

## TRẦN QUỐC VƯỢNG

### Thời gian (giới hạn niên đại)

**H** IỆ N nay chưa thể định niên đại thời kỳ Hùng Vương một cách chính xác được.

1. Giới hạn dưới: Căn cứ vào một câu trong *Sử ký* Tư Mã Thiên, ta biết nước Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm vào sau năm 180 trước Công nguyên<sup>(1)</sup>. Nước Âu Lạc thành lập năm nào — cũng tức là nước Văn Lang bị diệt năm nào — ta không biết rõ, mà chỉ biết rằng nước Âu Lạc có một đời vua là An Dương Vương Phán, mà truyền thuyết cho là làm vua 50 năm. Vậy chỉ có thể đặt chung chung niên đại thành lập nước Âu Lạc vào nửa sau thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Đây cũng là mốc cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

2. Giới hạn trên: Nếu giới hạn dưới tuy chưa rõ ràng, song ta còn định được đại khái vào nửa sau thế kỷ thứ III trước Công nguyên, thì giới hạn trên còn rất mơ hồ và hầu như hoàn toàn còn ở địa hạt truyền thuyết.

Theo truyền thuyết, có 18 đời vua cũng mang danh hiệu Hùng Vương. Không thể tin con số 18 một cách tuyệt đối đã đành, mà thế nào là «đời» [sử cũ dùng chữ «thế» (世)] cũng vẫn còn là một vấn đề phải bàn. Sử Trung Quốc không chép niên đại Hùng Vương dựng nước. Cuốn sử Việt Nam xưa nhất — *Đại Việt Sử ký* của Lê Văn Hưu, hoàn thành năm 1272, nay cũng không còn — cũng chỉ chép từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng. *Đại Việt Sử lược* — tác giả

khuyết danh cuối thế kỷ XIV — chép Hùng Vương dựng nước Văn Lang ngang thời Trang Vương nhà Chu (năm 696 — 682 trước Công nguyên), tức khoảng đầu thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Nhưng đến *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (hoàn thành năm 1475) thì niên đại mở đầu họ Hồng Bàng được đẩy tới năm Giáp Tuất, 2879 trước Công nguyên! Tóm lại, hiện nay chưa thể xác định giới hạn trên của thời kỳ Hùng Vương. Theo ý tôi, nếu hiểu câu «cha truyền con nối 18 đời, đều gọi là Hùng Vương», tức là thời kỳ Hùng Vương có 18 ông vua thì giới hạn trên của thời kỳ này do *Đại Việt Sử lược* nêu ra có vẻ hợp lý hơn.

\*\*\*

### Môi trường tự nhiên, Trung tâm văn hóa

Mặc dầu cả vấn đề thời gian lẫn vấn đề không gian thời kỳ Hùng Vương còn cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm nhiều, rất nhiều, song một vấn đề rõ ràng là thời kỳ Hùng Vương hoàn toàn nằm trong phạm vi của *thế loạn tàn* của kỷ địa chất thứ IV. Khi ấy tổ tiên ta đã sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, với giới động vật và giới thực vật hiện đại. Cũng như ngày nay, đất

(1) Tư Mã Thiên: *Sử ký*, quyển 113: «Cao Hậu mất, tức bãi binh, đã nhân đó dùng của cải mua chuộc, dùng binh uy hiếp biên giới, khiến Mân Việt ở Đông, Âu Lạc ở Tây phải thần phục». Cao Hậu chết ngày Tân tị, tháng 10 năm thứ tám, tức khoảng tháng 11 năm 180 trước Công nguyên.

nước ta khi ấy là một xứ nhiệt đới gió mùa ẩm ướt, có nhiều đồi núi và được biển cả bao quanh. Có mấy điểm cần lưu ý:

**1. Đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, nhiệt đầy đủ:** Đây là cơ sở cho sự ra đời sớm và chóng phát triển của một nền móng nông nghiệp toàn diện.

Thư tịch Trung Hoa đầu Công nguyên đều công nhận Giao Chỉ «đất đai phì nhiêu» (*Quảng Châu ký, Nam Việt chí*). Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Giới sinh vật đặc biệt phong phú. Rừng chiếm một tỷ lệ diện tích lớn (ngày nay đạt 0,47 ha/đầu người, ngày xưa còn nhiều hơn nữa), rừng phủ khắp trung du (dân gian Vĩnh Phú ngày nay còn gọi «đồi gò» là rừng, là núi); rừng lan khắp đồng bằng; đồng bằng Bắc bộ ngày nay còn giữ nhiều di tích rừng: a) Ở mỏ than bùn, tìm thấy khắp nơi (trong lớp than bùn Lỗ Khê — Đông Anh tìm thấy đồ đá, đồ đồng); b) Ở địa danh (rất nhiều di tích, tạm kể Gia Lâm, Mai Lâm, Du Lâm, Trường Lâm v.v...); c) Ở di tích hiện tại hay gần đây (rừng nửa Voi Phục — Hà Nội, rừng gỗ tú thiết ở Sặt — Trang Liệt, rừng Báng — Đình Bảng v.v...) Thành phần cây rừng phức tạp và phong phú. Không riêng gì cây hoang dại, ngay cây trồng nước ta cũng rất giàu; ba trung tâm nguồn gốc cây trồng quan trọng nhất trên thế giới thuộc khu vực Đông-Nam Á có 270 loài thì Việt Nam có hơn 200 loài. Ở các di chỉ thời đại đồng thau đã tìm thấy gạo, vỏ trấu, hạt đậu, hạt trám, hạt na... Truyền thuyết nói đến dưa hấu, cà... Năm 1966 Sét-xơ Goóc-man đào một hang ở Đông Bắc Thái Lan cách thành phố Mắc Hông-xơn 60 km về phía Bắc. Đây là một di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình; lớp đất cuối cùng của di tích này, theo phân tích các-bon phóng xạ (C14), có niên đại  $9.180 \pm 360$  năm trước đây. Trong lớp đó, bên cạnh những công cụ đá diềm hình của nền văn hóa Hòa Bình, đã tìm thấy di tích cây trồng: mận (*Prunus*), cau (*Terminalia Areca*), nhiều loại đậu (*Vicia hay Phaseobus, Pisum*) v.v...

Vậy thì trước đây gần vạn năm, cây trồng đã xuất hiện ở Đông-Nam Á, có phần ngang với miền Tiểu Á, là nơi trước đây được xem là khu vực phát triển nông nghiệp sớm nhất thế giới<sup>(1)</sup>. Theo quan niệm mới, văn hóa Hòa Bình có thể thuộc giai đoạn đá mới trước đồ gốm.

Đây là một điều đáng suy nghĩ khi nghiên cứu nông nghiệp Việt Nam thời kỳ Hùng Vương.

**2. « Rừng vàng », « Bề bạc »:** Trong một bài «châm» về Giao Châu, Dương Hùng đời Hán nói: « cửa lạ núi bề, không đâu ví bằng ». Sau đây là vài con số thống kê, tuy chưa đầy đủ. Riêng miền Bắc hiện nay có: 176 loài có vú, 974 loài chim, 270 loài bò sát, 200 loài cá nước ngọt, 88 loài cá nước mặn.

Muối và hải sản là những tài nguyên vô tận. Theo truyền thuyết, thời Hùng Vương, dân quen nghề chài cá, việc cưới xin lấy gói muối làm đầu. Khảo cổ học tìm thấy nhiều xương thú rừng và thú nhà, cả gà, chim trong di chỉ thời đại đồng thau. Hươu nai, chim nước, cá lượn quanh thuyền là những mô típ trang trí quen thuộc trên đồ đồng Đông Sơn...

Đất nước ta giàu về các loại khoáng sản: đồng, chì, kẽm, thiếc, sắt... Ngày trước, học giả thực dân bảo: không thể nói tới một thời đại đồng thau, thời đại sắt của miền Đông-Nam Á. Cư dân ở đây dẫm chân tại chỗ ở thời đại đá; nghề luyện kim là từ ngoài du nhập. Bây giờ, Xôn-hêm đã tìm ra di chỉ đồ đồng ở Đông Bắc Thái Lan có niên đại gần 5.000 năm trước Công nguyên (theo phân tích C 14). Như vậy:

Gần một vạn năm trước đây, Đông-Nam Á đã có cây trồng; năm nghìn năm trước đây, Đông-Nam Á đã có nghề luyện kim.

Năm 1962 An-tô-ni Co-ri-xti còn viết rằng dường như Đông-Nam Á chẳng có phát minh gì, hầu hết là vay mượn từ hai nền văn minh lớn (Ấn Độ, Trung Hoa) và phương Tây!

Năm 1966, giới nghiên cứu phương Tây đã phải kết luận: Đông-Nam Á là một trung tâm văn hóa tiên tiến và lâu đời, từ đó văn hóa phát triển lên phương Bắc. Đó là một kết luận rất quan trọng và rất đáng cho ta suy nghĩ khi nghiên cứu văn hóa Việt Nam thời kỳ Hùng Vương.

**3. Đồ sắt và chuyện Thánh Đổng:** Nếu nghề luyện kim đồng thời phát triển sớm thì — trên cơ sở những thành quả kỹ thuật tích lũy được trong thời đại đồng thau và ở một nơi giàu quặng sắt — cư dân Đông-Nam Á có lẽ nào không thể tự thân chuyển sang thời đại sắt; có lẽ nào trước cuộc

(1) Goóc-dơn Sai (Gordon Childe): *Từ tiền sử đến sử. Ga-li-ma*, 1961, trang 72 — 76. Văn hóa Na-tô-phi (Nataufi), và tiếp theo là Giê-ri-cô (Jericho) trong thung lũng Giua-danh (Jourdain) có niên đại 7.000 năm trước Công nguyên tiêu biểu cho thời kỳ đá mới trước đồ gốm.

xâm lược của nhà Hán, cư dân Bắc Việt Nam còn chưa có đồ sắt?

Ngày trước, trong dân gian lưu hành truyền thuyết nở thần (chuyện rùa vàng); có người nghĩ rằng đó là «chuyện bịa».

Đến khi phát hiện kho tên đồng Cổ Loa, người ta hiểu được cái cơ sở trần gian của truyền thuyết nở thần.

Ngày trước, trong dân gian lưu hành thiên anh hùng ca về Thánh Dóng với ngựa sắt, roi sắt, tre ngà...; cũng có người nghĩ rằng đó là «chuyện bịa». Đầu năm nay, đào khảo cổ ở Cổ Loa — tại khu vực Đường Mây — có mộ «Hán» xây trên mặt thành và di chỉ nằm dưới chân thành — chúng tôi tìm thấy trong di chỉ đó nhiều loại mũi tên đồng và khá nhiều đồ sắt tồn tại cùng với đồ gốm «kiểu Đường Cờ». Nếu thành Cổ Loa là của thời đại An Dương Vương thì rõ ràng di vật sắt đó thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương. Tôi tin rằng cuối thời kỳ Hùng Vương, Việt Nam đã tiến bước vào thời đại sắt cũng như giai đoạn văn hóa Đông Sơn muộn là thuộc thời đại sắt như đã có lần tôi phát biểu (1).

Từ đó ta hiểu rằng: thần thoại, truyền thuyết... bằng thủ pháp phóng đại và tượng trưng đã phản ánh sự thật lịch sử. Và do đó, phải xuất phát từ đặc trưng và phương pháp sáng tạo thần thoại và truyền thuyết mà tìm hiểu mối liên quan giữa thần thoại, truyền thuyết và lịch sử, chứ nhà sử học không thể giản đơn kết luận thần thoại là «chuyện bịa» mà vứt bỏ nó. Qua việc phát hiện mũi tên đồng Cổ Loa và đồ sắt dưới chân thành Cổ Loa, ta có thể hiểu truyện nở thần, truyện Thánh Dóng và từ đó ta càng thấm thía câu nói nổi tiếng của Phức-bác: «Thần thánh chẳng qua là sự thần thánh hóa sức mạnh trần tục»!

### Khảo cổ học và Sử học. Thử bàn về một phương hướng sắp xếp niên đại các di tích khảo cổ ở Việt Nam

Những tài liệu khảo cổ học chỉ có thể sử dụng được để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương một khi ta xác định được:

1. Giới hạn niên đại thời kỳ Hùng Vương.

2. Giới hạn niên đại các văn hóa khảo cổ hoặc các nhóm di tích khảo cổ.

Và đem đối chiếu hai hệ thống niên đại ấy với nhau.

Trong điều kiện hiện nay, những cố gắng giải quyết vấn đề niên đại Hùng Vương, niên đại các di tích khảo cổ chỉ có thể

dẫn tới những giả thuyết ít hay nhiều hợp lý. Giải quyết triệt để vấn đề đó là nhiệm vụ của tương lai, mặc dù có thể là một tương lai gần gũi. Để góp phần nhỏ vào cố gắng lớn, chúng của giới khảo cổ học Việt Nam, tôi xin nêu ra một vài, suy nghĩ sau đây:

Khi nghiên cứu lãnh thổ nước ta thời Hùng Vương cũng như khi xác định niên đại các di tích khảo cổ ở đồng bằng Bắc Bộ, ta cần chú ý đến hiện tượng giao động mực nước đại dương (biển tiến và biển lùi). Không nói đến sự giao động phức tạp ở thể canh tân (trùng ứng với các giai đoạn băng hà và gián băng hà ở miền Bắc), ta chỉ lưu ý đợt biển tiến gần đây nhất, gọi là đợt biển tiến Phơ-lăng-đri-ăng. Theo số liệu của Phơ-bơ-rit-giơ, tổng thư ký Ủy ban quốc tế nghiên cứu dao động mực nước đại dương (2):

— Mực nước hiện nay	: 0m
— 1.000 năm trước đây	: + 0,50m
— 2.000 năm trước đây	: — 1,50m
— 3.000 năm trước đây	: — 3m
— 4.000 năm trước đây	: + 3,50m <sup>(3)</sup>
— 5.000—6.000 năm trước đây	: + 3,50m
— 7.000 năm trước đây	: — 10m
— 7.500 năm trước đây	: — 20m
— 9.000—10.000 năm trước đây	: — 30m
— 10.400 năm trước đây	: — 40m
— 13.000 năm trước đây	: — 50m

Từ sau hậu kỳ thể canh tân — tức bắt đầu thời đại đá giữa và đá mới — mực nước biển ngày càng dâng lên; tới cách đây 4.000 năm mực nước biển dâng lên cao nhất (> + 3,50m), rồi lùi dần.

1. Văn hóa Hòa Bình, theo kết quả xác định C 14 của Sét-xơ Goóc-man:  $9.180 \pm 360$  năm trước đây. Lúc ấy mực nước biển thấp khoảng 30m so với mực nước biển hiện tại.

2. Văn hóa Bắc Sơn — là sự tiếp nối liên tục ngay sau văn hóa Hòa Bình — có thể có niên đại 7, 8.000 năm trước đây.

3. Văn hóa Quỳnh Văn, thuộc sơ kỳ thời đại đá mới, là nền văn hóa «đồng sò». Còn sò điệp Quỳnh Văn, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hồng, Quỳnh Tùng... khi ấy phân bố

(1) Trần Quốc Vương: *Mấy nét sơ lược về tình hình nông nghiệp Việt Nam thời Bắc thuộc. Thông báo khoa học, Trường Đại học Tổng hợp, khoa Sử, 1962.*

(2) Phơ-bơ-rit-giơ (Fairbridge): *Mực nước trên thế giới và những biến đổi khí hậu, 1962.*

(3) Có nơi Xô-ranh phát hiện được mực 4,80 m.

ở ven bờ, ngày nay đã vào sâu đất liền khoảng 8—10km. Độ cao của vùng này so với mặt biển hiện nay là 2,30m. Lúc ấy mực nước bề phải cao hơn mực nước hiện nay khoảng trên dưới 2m. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-ber-rit-giơ, ta thấy văn hóa Quỳnh Văn có niên đại (t) diễn biến trong khoảng  $6.000 < t < 7.000$  năm trước đây.

4. Nhóm di tích Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài..., mà Hoàng Xuân Chinh gọi là văn hóa Thạch Lạc (1) cũng thuộc nền văn hóa «đống sò», thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, khi xưa phân bố ở ven biển (ngày nay cách bờ biển từ 4—15km).

Độ cao của vùng này so với mực nước biển hiện nay là 2,9m. Lúc ấy mực nước biển cao hơn mực nước hiện nay khoảng 2—3m. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-ber-rit-giơ, ta thấy nhóm di tích này có niên đại (t') diễn biến trong khoảng  $3.000 < t' < 4.000$  năm trước đây (khoảng thời gian từ 6 đến 4.000 năm trước đây mực nước biển lên cao, không thể có những di tích văn hóa «đống sò» phân bố ở ven biển).

5. Văn hóa Hạ Long phân bố ở hang động và những doi đất ven biển Quảng Ninh. Giới khảo cổ học tạm xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới (hiện vật tiêu biểu: «riu có nấc», có vai mai nhẵn). Di chỉ ngoài trời Ngọc Vũng có tầng văn hóa dày 40—50cm, cao hơn mực nước thủy triều lên hiện nay từ 4—3,5m; trong tầng văn hóa đã tìm thấy nhiều bọ bè. Nghiên cứu di tích này J.G. An-đơ-xơn kết luận (2); mực nước bề phải cao hơn bây giờ khoảng 2m, nếu mực nước như bây giờ thì bọ bè trôi không thể nào đến khu di chỉ được. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-ber-rit-giơ, Văn hóa Hạ Long có thể có niên đại (t'') diễn biến trong khoảng  $3.000 < t'' < 4.000$  năm trước đây.

6. Văn hóa Phùng Nguyên thuộc cuối hậu kỳ thời đại đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau, (Hoàng Xuân Chinh) hoặc hoàn toàn nằm trong phạm vi sơ kỳ thời đại đồng thau (Hà Văn Tấn). Tôi không cho rằng đó là một văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới, dù là giai đoạn sớm cũng vậy.

a) Văn hóa này không thể có giới hạn niên đại nằm trong khoảng từ 6.000—4.000 năm trước đây được. Các di chỉ Đồng Vông, Bãi Mèn, Văn Điền (Hà Nội) Từ Sơn (Hà Bắc) v.v... là những di tích văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở đồng bằng. Độ cao tuyệt đối những di tích này so với mực nước biển hiện tại là: Từ Sơn: 4—4,4m; Văn Điền: 5m; Đồng Vông, Bãi Mèn: 5m. Ta phải trừ đi độ dày của tầng văn hóa (Đồng Vông: 1,60m), vùng chung quanh còn trũng hơn nữa. Từ 6.000—4.000 năm trước đây mực nước bề là 3,50m và trên 3,50m (thời kỳ mức tối đa của đợt biển tiến Phor-lăng-dri-ăng). Đến giờ cư dân không thể sinh sống ở đồng bằng Bắc Bộ, vốn là đồng bằng phù sa

hay đồng bằng bồi tích phát sinh theo đường lối tam giác châu (3).

b) Trong nhiều di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã tìm thấy:

— Riu có nấc (Phùng Nguyên, Núi Xây...) giống riu của văn hóa Hạ Long. Nó phải có niên đại tương đương niên đại văn hóa Hạ Long 3.000—t'—4.000 năm trước đây.

— Qua đá (Lũng Hòa, Đồng Đậu...) mà hình dáng và quy mô tương tự như loại qua của nền văn hóa đời Ân của Trung Quốc (1.562—1.066 trước Công nguyên).

Vậy có lẽ văn hóa Phùng Nguyên chỉ có giới hạn niên đại (t'''), diễn biến trong khoảng  $3.000 < t''' < 4.000$  năm trước đây.

7. Văn hóa Gò Mun có niên đại (t<sup>v</sup>) diễn biến trong khoảng  $t^v < t'''$ .

8. Văn hóa Đông Sơn. Giới hạn cuối của văn hóa này hầu như mọi người đều nhất trí là đầu Công nguyên (thế kỷ I).

— Tài liệu C14 định niên đại cho trống đồng Mã Lai (loại I ilê-gơ muộn) mà Hà Văn Tấn đã nêu (4) là # 2.400, 2.500 năm trước đây. Niên đại văn hóa Đông Sơn (T) có thể diễn biến trong khoảng  $2.000 \leq T \leq 3.000$  năm trước đây, và  $T < t^v < t'''$ .

Từ đó tôi có hai nhận xét:

1. Có lẽ nên xét lại xem cái gọi là văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun có phải thật là thuộc sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồng thau không, hay còn muộn hơn nữa?

2. Nếu lấy giới hạn niên đại thời Hùng Vương T' của Đại Việt sử lược 221 trước Công nguyên  $< T' < 696$  trước Công nguyên đối chiếu với giới hạn niên đại của nền văn hóa Đông Sơn thì ta có thể kết luận rằng văn hóa Đông Sơn (trừ giai đoạn muộn) là nền văn hóa vật chất thời kỳ Hùng Vương.

Những nền văn hóa trước đó (chẳng hạn Phùng Nguyên) đều có trước thời kỳ Hùng Vương. Xét mối quan hệ gốc gác giữa các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun với văn hóa Đông Sơn, ta có thể gọi chúng là những nền văn hóa Tiền Hùng Vương.

(1) Hoàng Xuân Chinh: Hệ thống các di chỉ vỏ sò điệp ven biển Hà Tĩnh. Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966, tr. 73—104.

(2) J. G. An-đơ-xơn (J. G. Andersson): Nghiên cứu khảo cổ trên quần đảo Bãi Từ Long, Bắc kỳ — Tạp chí của Bảo tàng cổ vật Viễn Đông số 11, 1939.

(3) Theo Nguyễn Đức Chính: Các kiểu địa hình trong miền đồng bằng Bắc Bộ và quan hệ giữa miền đồng bằng với miền trung du về mặt địa hình. Tập san Sinh vật Địa học, tập II số 1 tháng 2—1963. Vùng Đông giáp biển có độ cao 0—2m. Vùng trung tâm đồng bằng (độ cao 2—4m) có những dạng địa hình điển hình của đồng bằng bồi tích phù sa sông: — gờ sông, cao ngang mực nước lũ — bãi...

(4) Hà Văn Tấn: Niên đại các văn hóa đồng thau ở miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương. Báo cáo ở hội nghị lần thứ I nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, 12—1968.

PHỤ LỤC. — Sơ đồ niên đại các di tích văn hóa khảo cổ ở Bắc Việt Nam

Niên đại tuyệt đối (ngày nay)	Văn hóa khảo cổ	Thời kỳ lịch sử
2.000	Đông Sơn	Hai Bà Trưng
3.000	Gò Mun	An Dương Vương
	Thạch Hạ Phùng Lạc Long Nguyên	Hùng Vương
4.000		Nguyên thủy
5.000	X ?	
6.000		
7.000	Quỳnh Văn	
8.000	Bắc Sơn	
9.000		
10.000	Hòa Bình	
	Sơn Vi	
	X ?	
# 3.000.000 (?)	Núi Đọ	

Trên đây là vài ý kiến thô thiển, xin cứ mạnh dạn trình bày đề hội nghị tham khảo, phê phán và nhận xét.

(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

### DIỆP ĐÌNH HOA

**Đ**ỐI với các học giả nước ngoài, các học giả thực dân, những người chủ trương không có một thời đại đồng thau chân chính ở Đông Dương, thì không thể nào tồn tại một giai đoạn phát triển lịch sử gọi là sơ kỳ thời đại sắt ở trên đất nước ta, theo đúng như khái niệm mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây.

Một số các nhà nghiên cứu nước ta đã thành công trong việc chỉ ra những kết luận của các học giả thực dân là sai lầm, xuyên tạc, nhưng phần đông vẫn còn tin vào cách định niên đại của họ, cho nên đã chủ trương giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau ở nước ta thuộc vào khoảng giữa hoặc thuộc thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, vì thế nên hệ quả tất nhiên đã dẫn đến việc phải cho rằng sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta bắt đầu muộn màng hơn ở các vùng xung quanh. Nói chung, theo họ, việc sử dụng đồ sắt ở nước ta không sớm hơn lúc Cao Hậu thi hành chính sách cấm vận là mấy, tức vào khoảng thế kỷ thứ III đầu thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Thưa ra việc cấm vận này không hề chứng tỏ rằng đến lúc đó nhờ có sự du nhập sắt từ bên ngoài vào, nước ta mới bước vào thời đại sắt. Hiện tượng này chỉ phản ánh lên sự đấu tranh giữa hai tập đoàn phong kiến, một bên cát cứ, một bên bành trướng và mục đích của nó không ngoài việc chặn con đường tiếp tế vũ khí (cả lương thực nữa) quan trọng, nhằm diệt gọn mưu đồ cát cứ

của Triệu Đà. Cái chính là không phải đến lúc này kỹ thuật tiến bộ của phương Bắc mới có ảnh hưởng đến nước ta, mà điều chủ yếu cần phải nhớ là người xưa trên đất nước ta cũng là một trong những kẻ đã làm quen với sắt trong lịch sử. Không kể đến những hòn ghè bằng quặng sắt tìm thấy ở các di tích khảo cổ thuộc văn hóa Hòa Bình ở thời đại đá giữa trên đất nước ta, đến thời đại đá mới, bên cạnh các loại công cụ khác, người xưa đã dùng những công cụ bằng đá hê-ma-tít.

Việc thần thánh hóa sắt ở nước ta, qua chuyện Thánh Dóng, ít nhất nó cũng lộ rõ khát vọng của người đương thời đối với ưu điểm của sắt. Việc thần thánh hóa sắt không những chứng tỏ nó là một kim loại hiếm và quý, mà còn là kim loại thần bí nữa. Việc thần thánh hóa sắt không phải chỉ xảy ra ở nước ta vào khoảng Vua Hùng thứ sáu, mà đó là một hiện tượng phổ biến ở các nước cổ đại phương Đông, vào khoảng nửa sau của thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên. Do đó không thể giản đơn lấy thời Vua Hùng thứ sáu làm cái mốc mở đầu sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Chúng ta nói đến thời đại sắt bắt đầu được tính đến trong lịch sử khi mà loài người ở một nơi nào đó đã biết phổ biến rèn sắt để chế tạo công cụ, vũ khí. Cái mà chúng ta gọi là nghề luyện sắt, không có nghĩa là người xưa phải biết nấu chảy sắt ngay từ đầu như là đồ đồng hay là đồng

thau. Người xưa lấy sắt lúc đầu ở trạng thái bột xốp và dùng nó để làm nguyên liệu chế tạo hiện vật thông qua quá trình rèn. Nói chung đó là giai đoạn phát triển lịch sử thuộc thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, sơ kỳ thời đại sắt.

Trong thời đại đồng thau, sắt là một vật xa xỉ, còn quý hơn vàng; chúng thường được khảm, nạm bằng vàng. Sơ kỳ thời đại sắt, quá trình sắt dần dần chiếm địa vị thống trị trong sản xuất đã khiến đồng thau dần dần trở thành một thứ kim loại xa xỉ, thường dùng để đúc các loại dụng cụ, nhất là các loại trang sức.

Việt Nam chúng ta cũng là một trong những nước đã dùng đồng thau để đúc các loại hiện vật nhiều nhất trong thế giới cổ đại; song việc dùng đồng thau để đúc những loại nhạc khí có kích thước to lớn như loại trống Ngọc Lũ, những dụng cụ to lớn như thạp Đào Thịnh, có lẽ chỉ có ở vùng Đông Dương này. Điều này có thể là do sự phát triển của kinh tế, kỹ thuật mà cũng có lẽ do sự phong phú, giàu có của nước ta quyết định. *Lĩnh ngoại đại đáp* đã phải công nhận nước ta đã sản xuất nhiều đồng và bạc. *Thủy kinh chú*, *Hạ Hán thư...* còn nói đến chuyện người Việt thời này đem đồng đúc thuyền. Thuyền đồng thì chưa rõ lắm, nhưng trong số những công cụ nông nghiệp thời này, phải nói rằng những công cụ sản xuất nông nghiệp của chúng ta rất phong phú, không những về hình loại mà cả số lượng. Những loại thạp đồng, trống đồng này, tiêu biểu cho giai đoạn phát triển lịch sử đầu tiên của sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta, giai đoạn cuối cùng của «nước» Văn Lang, thuộc những đời cuối của các «Vua» Hùng.

Giai đoạn thứ hai là thời kỳ hình thành và tồn tại của nước Âu Lạc. Việc dời đô từ vùng trung du xuống đến vùng đồng bằng chứng tỏ những cư dân cũ ở nước ta lúc này đang trên đà lớn mạnh và sẵn sàng để đối phó với nạn ngoại xâm. Trước hoàn cảnh lịch sử mới, những nhóm tộc Âu trên cơ sở của sự thống nhất và mở rộng lãnh thổ, tiến lên chiếm lấy địa vị lãnh đạo, kế tục và phát triển những truyền thống hùng mạnh của dân ta thời ấy để chống lại họa xâm lăng. Tài liệu khảo cổ hiện nay cho chúng ta thấy rằng sự đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ của nước Âu Lạc chỉ là sự kế tục và sự phát triển những thành tựu của giai đoạn trước, không có một sự cách biệt nào cả. Sự thật lịch sử cũng đã cho biết đây không phải là sự diệt vong

của một nền văn hóa Văn Lang trước sự xâm lược bên ngoài.

Thành Cổ Loa của An Dương Vương ra đời cũng là do kết quả tất yếu của những yêu cầu vô cùng cấp thiết ấy. Kết quả nghiên cứu bước đầu các hiện vật ở đây đã cho chúng ta biết rằng nước Âu Lạc không phải được phát triển trên cơ sở của một nền văn hóa đồng thau, mà phạm vi nghiên cứu của nó đã thuộc về phạm trù của sơ kỳ thời đại sắt. Âu Lạc là một Nhà nước thuộc sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Giai đoạn thứ ba là thời kỳ tồn tại của văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn đại biểu cho một thời kỳ phát triển khoảng 300 năm, từ những năm của thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến những năm của thế kỷ thứ I. Đó là thời kỳ lịch sử nước ta đang bị Triệu Đà chinh phục sáp nhập vào Nam Việt, sau đó nhà Tây Hán thống trị. Thời gian kết thúc của văn hóa Đông Sơn cũng là thời gian cuộc khởi nghĩa của Hai Bà bị Mã Viện đàn áp, cải tổ hình luật, thi hành những biện pháp tích cực để mở rộng và củng cố chính sách khai thác thuộc địa của bọn phong kiến phương Bắc.

Văn hóa Đông Sơn với những hiện vật có hình loại phong phú, hoa văn trang trí độc đáo, với những sắc thái địa phương rõ nét, với kỹ thuật luyện đồng sáng tạo, với truyền thống độc lập, với phong cách đặc biệt đã phản ánh lên sức sống mãnh liệt, ý thức làm chủ vững chắc, sự đấu tranh kiên cường, tinh thần kiên trì bền bỉ chống lại mọi thứ lai tạp, đồng hóa, xâm nhập có hệ thống, có tổ chức của bọn thống trị bên ngoài, nhưng không hề bài ngoại mù quáng do sự vững lòng tin ở cuộc sống có bản sắc riêng của mình. Những điều đó là cơ sở tự hào vật chất chắc chắn nhất cho phép chúng ta hiểu rõ vì sao trong một thời gian ngắn ngủi mà cuộc khởi nghĩa của Hai Bà lại có thể tiến hành nhanh, gọn, với những kết quả rực rỡ. Từ đây mở ra một thời kỳ đấu tranh liên tục và vô cùng quyết liệt, không những để giành quyền sống, quyền tồn tại, mà còn để phát triển, để tiếp tục dựng nước và giữ nước.

Những điều ta đã biết so với những điều ta muốn biết chẳng qua cũng chỉ là hạt muối trong biển cả. Mong rằng những trang sử vẻ vang còn đang được giữ lại trong kho lưu trữ của lòng đất sẽ được tiếp tục lật ra để chứng thực cho vấn đề đang tranh luận.

(Trích bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ II)

# TÔI ĐÃ PHÁT HIỆN DI CHỈ PHÙNG NGUYÊN NHƯ THẾ NÀO ?

NGUYỄN LỘC

*Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên (thôn Phùng Nguyên, xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú) là một di chỉ quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, đã được phát hiện năm 1959. Người phát hiện di chỉ này là đồng chí Nguyễn Lộc, quê ở Phùng Nguyên, hiện nay là cán bộ Phòng Bảo tồn bảo tàng thuộc Ty Văn hóa Vĩnh Phú, phụ trách khu Đền Hùng. Bài viết dưới đây một lần nữa làm sáng tỏ thêm tính chất quần chúng của công tác khảo cổ học, và càng nhắc chúng ta phải ra sức dựa vào nhân dân, nắm vững đường lối quần chúng trong công tác.*

**1** 959—1969: thấm thoát đã mười năm trôi! Mười năm đối với dân tộc Việt Nam ta dưới sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch, có biết bao nhiêu sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ. Riêng đối với tôi, mười năm qua cũng là mười năm trưởng thành của bản thân.

*« Gặp hạn phải làm thủy nông*

*Dẫn nước sông Hồng tưới ruộng quê ta... »*

Đó là một vài câu ca dao mộc mạc trên báo liếp của công trường đại thủy nông Lâm-Hạc được dựng ngay đầu làng tôi. Hai tiếng « thủy nông », tôi nhớ mãi không quên được, vì chính là do việc làm thủy nông nên tôi và bà con nông dân quanh vùng tôi mới biết đến các công việc « khảo cổ », « khai quật ». Nguyên là có một hôm, xã tôi tổ chức lao động đào kênh trên công trường đầu làng, buổi đó có tôi, và cũng trong ngày đó tôi nhặt được một « lưỡi tầm sét », như bà con thường gọi thế.

Từ hôm nhặt được vật lạ đó, tôi suy nghĩ rất nhiều: Nó là cái gì? Vì sao người đời lại cho nó là vật của trời? Chẳng lẽ có trời thật sao? Chiều chiều, tôi lại đi quanh ven bờ kênh tìm xem có còn những vật như thế nữa

không? Qua nhiều lần xem xét, thấy ở đây có một lớp đất đen như than lộn với sỏi ong và gốm vụn, khác hẳn với khu đất xung quanh. Một buổi khác, tôi lại nhặt được một « lưỡi tầm sét » nữa, tôi lại cúi thủ một mình tay cầm mảnh gốm, nắm đất đen, tự hỏi hay là ngày xưa có người ở nơi này? Rồi tôi lại quẳng nắm đất xuống dòng nước, nhưng lòng vẫn nặng trĩu. Từ đó tôi trở thành con người lảm li ít nói, nhưng rất ham mê đọc sách; lúc rỗi, tôi lại đem « lưỡi tầm sét » ra xem.

Chưa giải đáp được thắc mắc trong đầu, thì một khó khăn khác đến với tôi, đó là tin em trai tôi bị ốm chết ở thị xã Phú Thọ. Và cái tin tôi bắt được « lưỡi tầm sét » đã vỡ lở ra, làm một số người có đầu óc mê tin kinh sợ. Có cụ đến khuyên tôi phải làm lễ cúng, xin âm dương, xem « ngải » có bằng lòng cho giữ không, nếu « ngải » không bằng lòng, thì phải đem trả về chỗ cũ, rồi phải làm lễ tạ cẩn thận, nếu không thì nguy tai. Các cụ nhất gan sợ liên lụy đến mình liền bỏ về, còn các cụ có hơi hướng họ hàng với tôi thì cố tìm lời nửa khuyên nửa dọa; nhưng thấy tôi vẫn cứng cổ, bèn nhắm lúc tôi đi vắng, khuyên vợ tôi nên vứt bỏ đi

không nên chứa chấp những vật quái gở đó mà tai bay va gió vào thân. Vợ tôi cũng là một thanh niên giác ngộ, không tin chuyện mê tín dị đoan, song trước việc có nhiều người nói nọ nói kia, cũng thấy ngại ngại.

Tôi cố tìm hiểu điều bí mật của cái « lưỡi tầm sét » này. Tối tối, tôi đi hỏi các cụ già trong làng xem ngày xưa làng ta có ai ở trên khu Độc Châu (nơi có di chỉ) không, có ai thấy sét đánh xuống đấy không, thì được biết rằng từ xưa đến nay ở đó không có người ở bao giờ.

Tôi đến thăm các ông bà đứng tuổi hay đi làm ở khu đồng này hỏi họ có nhặt được vật gì bằng đá hay sành ở đó không. Một hôm, ông Lâm cho tôi xem một mảnh vòng mà ông cho là bằng ngọc, của « người Tàu » ngày xưa giấu của còn đề sột. Ông nói: Từ khi nhặt được nó đem cất kỹ trong hòm thì nhà ông làm ăn khấm khá lắm. Tôi xem kỹ thì đó là một mảnh vòng bằng đá có màu tím, độ cứng rất cao, được chế rất công phu tinh xảo. Ông đã cho tôi cái vòng này, còn gần một nửa, rất đẹp.

Tôi đem chuyện nhặt được « lưỡi tầm sét » và suy nghĩ của mình cho rằng nơi đó xưa đã có người ở, nói với một ông đã từng làm Tổng sư ngày xưa. Ông ấy bảo: « Không ăn thua! Nếu ở đây có người ở, thì nhà khảo cổ của « Bác cổ » họ đã biết. Cậu không biết chữ trước đây ở Hà Nội có các nhà sử « người Tây », là Cô-la-ni (Colani) và Ba-du (Pajot), đã từng đào được nhiều búa đá, búa đồng cổ lắm. Nhưng phải ở xa mới có, chứ còn ở đây làm gì có, mình thì tìm làm sao được mà cậu chịu khó mất công mất việc làm gì! » Lời nói của ông Lâm như một gáo nước lạnh đổ vào gáy tôi giữa mùa đông, nhưng cái từ *búa đá* còn đọng lại trong trí tôi, tôi tự nghĩ: hay đúng là mình đang cầm búa đá đây?

Thế rồi một hôm được đọc đoạn: « *Bộ tộc Văn Lang sinh sống ở ven sông Hồng Hà tại vùng Lâm Thao lĩnh Phú Thọ ngày nay* » trong quyển sử lớp 4, tôi càng suy nghĩ nhiều hơn, cảm thấy có điều gì hy vọng. Những lúc buồn tay cày, tôi lại lấy « lưỡi tầm sét » trong túi ra xem một cách say sưa triu mến, tự bảo: hay là búa đá Cô-la-ni đào được cũng thế này? Vả lại, quê hương tôi cũng ở ven sông Hồng đỏ nước phù sa, biết đâu nơi đây chẳng cũng là nơi người xưa sinh sống? Những chiều nắng đẹp, đứng trên cánh đồng hợp tác ở đầu làng, nhìn về phía đông — bắc thấy rõ núi Hùng sừng sừng xanh tươi, những ngôi đền cổ kính ẩn hiện trong những lùm cây xanh, lá biếc, cùng

với những làn mây trắng bay qua, tôi nhớ lại mùa xuân năm 1957, đi trẩy hội Đền Hùng, được đọc lời dạy của Hồ Chủ tịch: « Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ». Và trên Lăng, còn có đôi câu đối: « Lăng tầm từ năm nào, núi Tản, sông Đà, non nước vẫn quay về đất tổ — Văn minh đương buổi mới, con Hồng, cháu Lạc, giống nòi còn biết nhớ mồ ông ».

Bộ tộc Văn Lang sống ở ven sông Hồng — các Vua Hùng đã có công dựng nước — đất tổ, mồ ông — con Hồng, cháu Lạc — búa đá, búa đồng... Tất cả những lời nói, danh từ ấy, tôi cảm thấy nó gắn bó với nhau vô cùng, làm cho tôi phải suy nghĩ hơn nữa về cái... « lưỡi tầm sét » hay « búa đá » đây? Nếu là búa đá thật, thì cái câu cụ Đồ mắng mình « ba tuổi ranh đòi tìm mồ ông Bành Đồ » không khéo lại là hiện thực! Ý nghĩ tốt đẹp đó là một nguồn cổ vũ đối với tôi, tôi lại tiếp tục đọc sách, đi hỏi chuyện một cách tích cực hơn. Trong cuốn « *Lịch sử tiến hóa nhân loại* », do Nhà xuất bản Sự thật in năm 1952, tả người nguyên thủy sống như thế nào, có đoạn viết: « Công cụ chỉ toàn bằng đá và gỗ... » và có chú thích của người dịch: « Có cái búa đá để chặt cây thì mạnh hơn tay không rất nhiều ». Nhưng tài liệu chỉ nói chung là búa đá thôi, không mô tả cụ thể chiếc búa để tôi có thể hình dung ra mà đối chiếu được. Lúc này tôi ước gì có một hình vẽ hay vài lời tả chiếc búa đá cổ để đối chiếu thì quý biết mấy! Cầu được ước thấy, tình cờ tôi xem một quyển họa báo Trung Quốc có đăng bài và ảnh về một di chỉ « tân thạch khí » ở Bản Pha. Tôi xem kỹ bài báo đó, so sánh một số hoa văn gốm và một số hiện vật trong báo với số gốm và hiện vật tôi nhặt được, thấy có những nét giống nhau như về chất liệu gốm, kiểu dáng lưỡi rìu, tuy hoa văn thì có nhiều điểm khác. Song dù sao vẫn chưa phải là tài liệu của Việt Nam; tôi chưa đủ điều kiện để so sánh kết luận. Sau đó, tôi được xem trong một tập sách có những hình vẽ và lời tả một số rìu đá ở Thanh Hóa, Lạng Sơn, Hà Tây... thấy rất giống với « lưỡi tầm sét » của tôi. Tôi sung sướng muốn kêu to lên cho mọi người cùng vui chung: Đúng đó là chiếc rìu cổ rồi! Đầu làng ta là khu nhà cổ của ông cha tổ tiên ta đó! Nhìn đồng hồ thì đã 12 giờ đêm. Tôi lấy giấy bút viết báo cáo về Ty Văn hóa. Không biết vẽ, tôi cứ để chiếc rìu đá vào giữa mà khoanh xung quanh một vòng hết ngửa lại nghiêng, và tôi lại tiếp tục tìm kiếm, thu nhặt những hiện vật

ngoài di chỉ, cùng với các hiện vật cách mạng, kháng chiến, xây dựng hợp tác, v.v... của địa phương, đem về nhà cất xếp cẩn thận.

\*\*\*

Đúng ngày 19 tháng 5, ngày sinh nhật Bác Hồ, năm đó, tôi đã cùng với Ban Quản trị Nhà Văn hóa Hợp tác xã Phùng Nguyên tổ chức Phòng trưng bày tại nơi gọi là Nhà Bảo tàng xã Xứ Nhu, nay là xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú. Những hiện vật thu nhặt được ở di chỉ về được trưng bày vào phần đầu với thuyết minh: « Đây là công cụ sản xuất của ông cha ta ngày xưa, khi chưa có đồng có sắt... » đã thu hút được khá đông khách tham quan. Có bà cụ già mắt kém xin được cầm lên tay để xem cho rõ, xem xong cụ nói: « Trước đây tôi bị đau mắt đã dùng cái này mài với nước sôi vào mắt nên đến nay mắt tôi bị kém, thật cái nạn mê tín làm khổ tôi ». Em Nhu, người huyện Tam Nông, trọ học ở làng này, cũng đến xem, cầm chiếc rìu đá em đó ngắm nghía rất lâu, rồi tìm gặp tôi cho biết nhà em cũng nhặt được những lưỡi rìu như vậy. Mấy hôm sau, em đem cho một lưỡi rìu đá nhỏ hơn (sau khi được chiếc rìu đá đó, tôi đã sang xem nơi tìm ra nó và phát hiện ra di chỉ Gò Bông, báo cáo với Ty Văn hóa).

Tin xã Xứ Nhu có Nhà Bảo tàng truyền đến các xã bạn, ông Khổng Văn Diên, người xã Từ Xá, xuống chơi thăm bà con, cũng đến xem. Gần một tháng sau, ông đem cho tôi xem ba chiếc rìu đá lớn nhỏ, một chiếc rìu đồng và mời tôi lên chơi nhà xem chỗ ông nhặt được (nay là di chỉ Gò Mun và Đồng Đậu, (1) Từ Xá).

Tôi đang sốt ruột chờ kết quả của bản báo cáo về việc phát hiện di chỉ của tôi gửi lên Ty Văn hóa tỉnh, thì một buổi sáng đẹp trời, đoàn cán bộ khảo cổ trung ương cùng cán bộ Ty Văn hóa đã tới nghiên cứu, khai quật thăm dò và kết luận: Đây đúng là một khu di chỉ cư trú thuộc hậu kỳ đá mới. Các đồng chí đã nhặt lên từ trong lòng đất biết bao nhiêu hiện vật quý như rìu đá, bôn đá, vòng và hạt chuỗi cũng bằng đá, cả những mảnh gốm có trang trí hoa văn tuyệt mỹ. Làng tôi và các làng gần đấy, già, trẻ, gái, trai rủ nhau lũ lượt kéo đến xem đông vui như chảy hội mùa xuân vậy.

Từ đợt khai quật thăm dò đó, cái tên di chỉ *Phùng Nguyên* bay đi khắp nơi. Người tin, người nghi, song đến hội nghị nào có tôi, là các đại biểu lại kéo nhau đến hỏi

chuyện, có người cho là đào vàng, có người cho là đào mả... Cứ mỗi lần đi họp, trong túi tài liệu của tôi đều có mang theo mấy chiếc rìu đá, mấy mảnh vòng bằng đá đẹp, mấy bản dập hoa văn tiêu biểu. Tôi đưa cái « bảo tàng túi » đó ra giới thiệu, được các đại biểu rất hoan nghênh. Ở hội nghị ngành bưu điện huyện Lâm Thao, sau khi xem hiện vật và nghe giới thiệu, ông Loan, người ở Sơn Dương, đã đem cho một lưỡi rìu có vai tra cán rất đẹp mà ông vẫn giữ đầu giữ rìu. dịp khác, trong hội nghị cán bộ văn hóa huyện Lâm Thao, cũng sau khi xem hiện vật, anh Hoa, cán bộ văn hóa xã Vĩnh Lại, đã phát hiện ra di chỉ đá mới Lê Tinh và một đồng chí cán bộ văn hóa xã Sơn Vi đã phát hiện ra di chỉ Gò Con Lợn. Trong khi tiến hành khai quật ở Phùng Nguyên sau đó, tôi đã đưa cán bộ khảo cổ lên di chỉ này khai quật. Rồi cứ như thế, tôi đi dự hội nghị nào, dù nhiều người, ít người, tôi cũng không quên tuyên truyền giới thiệu về công tác khảo cổ học theo cách đơn giản như vậy. Sự cố gắng đó như vậy là đã góp phần ít nhiều vào việc phát hiện nhiều di chỉ đồng, đá ở quanh vùng đất Tô Phong Châu ngày xưa này. Các danh từ « khảo cổ », « di chỉ », « khai quật », « rìu đá », « búa đá », « hoa văn »... không còn lạ tai lắm đối với người dân ở quanh đất Tô Hùng Vương nữa.

Tuy đã phát hiện được một số di chỉ ở quê hương, nhưng tôi vẫn say sưa phát hiện thêm. Năm 1965, tôi đi thăm chùa Phú Diên, Hà Tây. Trên đường đi dọc bờ mương, thấy có đất màu xám, tôi cũng xuống mê mải tìm tòi, quả nhiên nhặt được một đốt rìu đá và mấy mảnh gốm. Tôi đem các thứ đó về Hà Nội báo cáo với cơ quan khảo cổ trung ương (tức là Viện Khảo cổ học bây giờ), được trả lời rằng đó cũng là một di chỉ cư trú ven sông, giống như ở Phùng Nguyên.

Tôi rất sung sướng thấy ngành khảo cổ học đánh giá « *Việc phát hiện và nghiên cứu di chỉ đồ đá mới Phùng Nguyên không những quan trọng cho việc nghiên cứu khảo cổ mà còn là một tài liệu rất quý để nghiên cứu cổ sử nước ta. Di chỉ Phùng Nguyên chỉ cách Đền Hùng vài cây số, cùng các di chỉ thuộc nền văn hóa này đều nằm trong đồng bằng Bắc Bộ, ven bờ sông Hồng là địa bàn hoạt động, sinh tụ của các bộ lạc thời đại nguyên thủy ở nước ta. Rất có thể nền văn hóa Phùng*

(1) Cần phân biệt với di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, mà Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật năm 1965, 1969, Viện Bảo tàng Lịch sử năm 1967.

*Nguyễn có liên quan đến truyền thuyết Hùng Vương hoặc Nhà nước Văn Lang trong lịch sử cổ đại nước ta...»* (1). Hai tiếng *Phùng Nguyễn* đã được lấy làm tên gọi chung cho một loại hình văn hóa khảo cổ, được ghi chép nhiều trên sử sách, không những trong nước mà cả nước ngoài đều biết đến Phùng Nguyễn. Đó là một vinh dự rất lớn cho Phùng Nguyễn, cho những người làm công tác văn hóa ở cơ sở.

Đối với tôi, mãi đến nay, tôi mới hiểu được tầm quan trọng của di chỉ Phùng Nguyễn và cái vinh dự to lớn đó, mà tôi cũng được chung hưởng, vì đã chung góp phần nhỏ vào sự nghiệp nghiên cứu lịch sử của dân tộc. Tôi sẽ ra sức làm việc với tinh thần nhiệt tình, bền bỉ, làm đúng như lời tôi đã thưa với Thủ tướng Phạm Văn Đồng hôm Thủ tướng đến thăm Đền Hùng đầu năm 1969, là: «Thưa Thủ tướng, tôi rất say mê và nhiệt tình với công tác này ạ!». Ý tôi muốn nói đến công tác văn hóa nói chung và công tác bảo tồn bảo tàng nói riêng.

Mười năm qua cũng là mười năm tôi lớn lên trên mảnh đất cổ kính của cha ông để lại. Theo sự gợi ý và khuyến khích của *Tạp chí Khảo cổ học*, tôi mạnh dạn ghi lại vài việc làm và ý nghĩ trong quá trình phát

hiện di chỉ Phùng Nguyễn giữa lúc cả nước đang quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược để «Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn» này, là đề tự động viên mình phải làm việc nhiệt tình hơn nữa cho xứng đáng với sự chăm sóc của Đảng và nhân dân đối với tôi trong mười năm qua.

Tôi thường nghĩ: Không có Đảng, tất không có công trình thủy nông. Không có công trình thủy nông thì tôi chưa thể nhặt được chiếc rìu đá, hoặc giả có nhặt được rìu đá nhưng nếu không có sách vở thì tôi chưa thể biết nó là vật quý, có lẽ rồi cũng đem nó gói đầu giường như mọi người thôi. Ngày xưa, công việc khảo cổ mà bọn thực dân phong kiến làm đâu có được sự ủng hộ như của nhân dân ngày nay đối với công tác khảo cổ học cách mạng. Cho nên trên cả một vùng Phong Châu rộng lớn này, chúng không hề phát hiện ra một di chỉ nào! Ngày nay, có thể nói rằng ở đất Phong Châu, đâu cũng có di chỉ. Thật đúng không ngoa. Nếu ai có dịp qua thăm Đền Hùng, nhìn tấm bản đồ khảo cổ học của tỉnh Vĩnh Phú treo ở nhà khách, đều thấy rất rõ điều đó.

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt II di chỉ Phùng Nguyễn. Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966, tr. 148.